

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

ĐÀM BÍCH HÀ

**TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, Năm 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

ĐÀM BÍCH HÀ

**TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 62.34.03.01

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS, TS. Đỗ Minh Thành**
- 2. PGS, TS. Ngô Thị Thu Hồng**

Hà Nội, Năm 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận án này là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN**Đàm Bích Hà**

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ	vii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	viii
DANH MỤC BẢNG, BIỂU MẪU	x
DANH MỤC PHỤ LỤC	xi
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN	
KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI	25
1.1. CÁC LÝ THUYẾT LÀM NỀN TẢNG CHO VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU.....	25
1.1.1. Lý thuyết hệ thống	25
1.1.2. Lý thuyết hữu ích	25
1.1.3. Lý thuyết sở hữu	26
1.1.4. Lý thuyết thực thể	27
1.2. DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI VÀ NHU CẦU THÔNG TIN KẾ TOÁN	
TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI	27
1.2.1. Khái niệm, vai trò và chức năng của doanh nghiệp thương mại	
trong nền kinh tế.....	27
1.2.2. Nhu cầu thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại	30
1.3. HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG	
DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI	32
1.3.1. Khái niệm, bản chất và vai trò của hệ thống thông tin kế toán	
trong doanh nghiệp thương mại	32
1.3.2. Phân loại hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại ..	37
1.3.3. Các yếu tố cấu thành nên hệ thống thông tin kế toán trong	
doanh nghiệp thương mại.....	38
1.4. TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG	

DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI.....	40
1.4.1. Khái niệm và bản chất của tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại.....	40
1.4.2. Nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại.....	42
1.5. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI	54
1.5.1. Các yếu tố bên trong doanh nghiệp.....	54
1.5.2. Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp.....	58
1.5.3. Mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại.....	59
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	62
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI	63
2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI.....	63
2.1.1. Khái quát về các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội	63
2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội	65
2.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội	67
2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.....	68
2.2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI.....	69
2.2.1. Thực trạng tổ chức cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội	71

2.2.2. Thực trạng tổ chức nguồn nhân lực và tổ chức bộ máy vận hành hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội	75
2.2.3. Thực trạng tổ chức quy trình xử lý thông tin kế toán.....	79
2.2.4. Thực trạng tổ chức các phân hệ thông tin	85
2.3. THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI.....	86
2.3.1. Thu thập và xử lý dữ liệu	87
2.3.2. Phân tích khám phá các yếu tố.....	87
2.3.3. Kết luận	89
2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI	89
2.4.1. Những kết quả đã đạt được.....	89
2.4.2. Những hạn chế trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội	98
2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội	105
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	107
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI	108
3.1. ĐỊNH HƯỚNG, YÊU CẦU VÀ NGUYÊN TẮC HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI	108
3.1.1. Định hướng hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.....	108
3.1.2. Yêu cầu hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.....	109

3.1.3. Nguyên tắc hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội	115
3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI.....	118
3.2.1. Đề xuất mô hình hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.....	119
3.2.2. Giải pháp hoàn thiện tổ chức cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.....	122
3.2.3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức nguồn nhân lực và tổ chức bộ máy vận hành hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.....	125
3.2.4. Giải pháp hoàn thiện tổ chức quy trình xử lý thông tin trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.....	126
3.2.5. Giải pháp hoàn thiện tổ chức các phân hệ hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.....	134
3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI.....	137
3.3.1. Về phía Nhà nước và các bộ, ban, ngành	137
3.3.2. Đối với các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.....	141
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	148
KẾT LUẬN.....	149
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	152
PHỤ LỤC.....	157

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
BCTC	Báo cáo tài chính
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DN	Doanh nghiệp
DNTM	Doanh nghiệp thương mại
DNTM cổ phần Hà Nội	Doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội
EDI	Electronic Data Interchange - Trao đổi dữ liệu điện tử
ERP	Enterprise Resource Planning - Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp
HTTT	Hệ thống thông tin
HTTT KT	Hệ thống thông tin kế toán
KDTM	Kinh doanh thương mại
KTQT	Kế toán quản trị
KTTC	Kế toán tài chính
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Sơ đồ, hình vẽ	Tên sơ đồ, hình vẽ	Trang
Sơ đồ MĐ1	<i>Quy trình nghiên cứu luận án</i>	22
Sơ đồ 1.1	<i>Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại</i>	61
Sơ đồ 3.1	<i>Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình hỗn hợp</i>	135
Hình 1.1	<i>Mô hình tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại</i>	44
Hình 3.1	<i>Mô hình hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội</i>	120
Hình 3.2	<i>Quá trình vận động của thông tin trong hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội</i>	122

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
Biểu đồ 2.1	<i>Mức độ ảnh hưởng của hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đến hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội</i>	72
Biểu đồ 2.2	<i>Mức độ sử dụng mạng trong giao dịch của các doanh nghiệp</i>	73
Biểu đồ 2.3	<i>Ý kiến doanh nghiệp về mức độ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên kế toán trong doanh nghiệp</i>	77
Biểu đồ 2.4	<i>Mức độ phối hợp giữa bộ phận công nghệ thông tin và bộ phận kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội</i>	79
Biểu đồ 2.5	<i>Trách nhiệm kiểm tra chứng từ kế toán</i>	85
Biểu đồ 2.6	<i>Đánh giá sự cần thiết, tầm quan trọng của việc ứng dụng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội</i>	90
Biểu đồ 2.7	<i>Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp thường xuyên sử dụng máy tính trong công việc</i>	94
Biểu đồ 2.8	<i>Ý kiến của doanh nghiệp về mức độ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội</i>	104
Biểu đồ 3.1	<i>Mức độ yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội</i>	114
Biểu đồ 3.2	<i>Mức độ cần thiết của nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội</i>	127
Biểu đồ 3.3	<i>Đánh giá về tầm quan trọng của việc hoàn thiện môi trường pháp lý về hệ thống thông tin kế toán</i>	138
Biểu đồ 3.4	<i>Mức độ quan trọng của hoàn thiện về mặt lý luận và đào tạo về hệ thống thông tin kế toán</i>	139
Biểu đồ 3.5	<i>Đánh giá của các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội về vai trò của Hội Kế toán và kiểm toán Việt Nam đối với việc tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán</i>	141

Biểu đồ 3.6	<i>Đánh giá của các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội về tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức về vai trò của tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp</i>	142
Biểu đồ 3.7	<i>Đánh giá của các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội về tầm quan trọng của việc tổ chức bộ máy kế toán hợp lý là điều kiện để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp</i>	143
Biểu đồ 3.8	<i>Đánh giá của các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội về tầm quan trọng của việc xây dựng được hệ thống chỉ tiêu thông tin trong nội bộ mỗi doanh nghiệp là điều kiện để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp</i>	144
Biểu đồ 3.9	<i>Mức độ quan trọng của điều kiện về nguồn nhân lực trong hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội</i>	146
Biểu đồ 3.10	<i>Mức độ quan trọng của điều kiện về tăng cường sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật đối với hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội</i>	147

DANH MỤC BẢNG, BIỂU MẪU

Bảng, biểu	Tên bảng, biểu	Trang
Bảng 2.1	<i>Số lượng doanh nghiệp, doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp thương mại cổ phần cả nước và trên địa bàn Hà Nội</i>	64
Bảng 2.2	<i>Quy mô các doanh nghiệp khảo sát</i>	71
Bảng 2.3	<i>Các phân hệ (mô-đun) của phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp</i>	74
Bảng 2.4	<i>Các sổ kế toán chi tiết được sử dụng trong hoạt động kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội</i>	82
Bảng 2.5	<i>Hệ thống báo cáo kế toán quản trị được lập tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội</i>	83
Bảng 2.6	<i>Thực trạng các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội sử dụng cơ sở dữ liệu để quản lý thông tin</i>	84
Bảng 2.7	<i>Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình</i>	88
Bảng 2.8	<i>Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình</i>	88
Bảng 2.9	<i>Kết quả phân tích hồi quy</i>	88
Bảng 3.1	<i>Mức độ yêu cầu mà một hệ thống thông tin kế toán cần có nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp</i>	110
Biểu mẫu 3.1	<i>Mẫu báo cáo chi tiết chi phí bán hàng</i>	132
Biểu mẫu 3.2	<i>Mẫu báo cáo chi tiết doanh thu</i>	133
Biểu mẫu 3.3	<i>Mẫu báo cáo chi tiết nhập - xuất - tồn</i>	134

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục	Tên phụ lục	Trang
MĐ.1	Bảng câu hỏi phỏng vấn tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội	P1
1	Phiếu điều tra về hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội	P3
2	Tổng hợp kết quả khảo sát thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội	P10

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Kế toán trong doanh nghiệp có chức năng thu thập, xử lý, phân tích, cung cấp thông tin cho nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp giúp họ thực hiện tốt hơn các chức năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và ra quyết định sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; cũng như cung cấp thông tin cho các đối tượng khác bên ngoài doanh nghiệp theo yêu cầu. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngày càng được mở rộng, phức tạp và đa dạng trong môi trường kinh doanh mang tính cạnh tranh cao, dẫn đến khối lượng công việc của kế toán không ngừng tăng lên và nhu cầu về thông tin kế toán phục vụ cho việc quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp cũng tăng theo cả về khối lượng, tầm quan trọng và sự cần thiết. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Cách mạng công nghiệp 4.0) với bản chất là cuộc cách mạng công nghệ số, thông qua các công nghệ internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, thực tế ảo, điện toán đám mây, dữ liệu lớn... để chuyển hoá thế giới thực thành thế giới số, đã và đang thúc đẩy sự phát triển của kinh tế số và thương mại nói chung, thương mại điện tử nói riêng.

Tổ chức hệ thống thông tin kế toán là một bộ phận cấu thành trong hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của các doanh nghiệp, là nội dung quan trọng cung cấp cho các nhà quản trị đưa ra quyết định điều hành các hoạt động và xây dựng chiến lược phát triển dài hạn, ngắn hạn. Trong cơ chế thị trường hiện nay, đặc biệt với xu hướng hội nhập và phát triển toàn cầu, các nhà quản trị đều nhận thức rằng: Hệ thống thông tin kế toán là một công cụ đắc lực trong các hoạt động điều hành, kiểm soát hàng ngày và quyết định dài hạn của mọi tổ chức kinh tế. Tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp khoa học, hợp lý, hoạt động hiệu quả sẽ cung cấp được những thông tin tốt nhất cho các nhà quản trị doanh nghiệp, giúp cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đã và đang trở thành một xu thế ngày càng được quan tâm của tất cả các doanh nghiệp trên thế giới và có tầm quan trọng chiến lược trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Việc nghiên cứu một cách có hệ thống, khoa học về tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sẽ góp phần nâng cao nhận thức và mức độ triển khai trong thực tiễn về hệ thống thông tin kế toán, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, qua đó nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Doanh nghiệp thương mại là tổ chức kinh tế được thành lập với mục đích chủ yếu là tiến hành các hoạt động thương mại; tức là tiến hành thực hiện hoạt động trao đổi hàng hoá và cung ứng dịch vụ giữa các chủ thể kinh tế mà mỗi cá nhân tham gia vào quá trình này đều đạt được lợi ích của mình hoặc thực hiện các hoạt động đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi. Các doanh nghiệp thương mại có vị trí quan trọng góp phần điều hoà cung cầu hàng hoá trên thị trường, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, giúp cho người sản xuất phân phối hàng hoá, đảm bảo cho quá trình sản xuất có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Thông qua hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại,... các doanh nghiệp thương mại còn giúp cho nhà sản xuất khuyến khích sản phẩm, khơi dậy nhu cầu khách hàng và giúp người tiêu dùng biết đến sản phẩm của doanh nghiệp, do đó, cung cấp các thông tin trực tiếp về sản phẩm cho người tiêu dùng thông qua các nhân viên bán hàng, qua catalog quảng cáo,... Cùng với sự phát triển của cả nước, các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và đặc biệt là các doanh nghiệp thương mại cổ phần đã có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và quy mô góp phần quan trọng vào xây dựng và phát triển thủ đô Hà Nội. Tính đến cuối năm 2016, số lượng doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội là 8.208 chiếm gần 52% số doanh nghiệp thương mại của Hà Nội, vào khoảng 7% số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội; và chiếm khoảng 4,2% số doanh nghiệp thương mại cả nước. Để đảm bảo cho hoạt động của mình, các doanh nghiệp thương mại cổ phần đã sử dụng nhiều công cụ quản lý, trong đó có hệ thống thông tin kế toán. Đã có nhiều người quan tâm nghiên cứu đến hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại cổ phần tuy nhiên vẫn còn nhiều quan điểm khác biệt, chủ yếu tập trung vào hệ thống thông tin kế toán quản trị, do đó, cần tiếp tục nghiên cứu để làm rõ hơn lý luận cũng như vận dụng lý luận vào thực tiễn tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần nói chung và tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội nói riêng.

Thời gian vừa qua, các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội đã có những quan tâm bước đầu đầu tư xây dựng, tổ chức, vận hành hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau như về nhận thức tầm quan trọng, vai trò... của hệ thống thông tin kế toán; về năng lực đội ngũ tham gia hệ thống thông tin kế toán... còn hạn chế nên hệ thống thông tin kế toán ở các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội chưa thực sự phát huy được vai trò, chức năng của nó. Bên cạnh đó, việc tổ chức hệ thống

thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội hiện còn nhiều yếu điểm, bất cập như: hệ thống còn phiến diện (chưa chú ý đến cả 2 loại thông tin kế toán trong doanh nghiệp là thông tin kế toán tài chính và thông tin kế toán quản trị); hay tổ chức hệ thống thông tin kế toán chưa hợp lý, thiếu khoa học, chưa căn cứ vào các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp... Do vậy, cần tiếp tục nghiên cứu về tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội để thấy rõ ưu điểm để phát huy cũng như những hạn chế, bất cập để khắc phục nhằm đảm bảo kế toán thực sự đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu thông tin cho quản lý và điều hành của các đối tượng liên quan, đặc biệt trong điều kiện cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0.

Từ góc độ nghiên cứu, đã có nhiều công trình nghiên cứu về tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp với các cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu đã công bố về tổ chức hệ thống thông tin kế toán cho doanh nghiệp ở Việt Nam chủ yếu chỉ tập trung vào hệ thống thông tin kế toán quản trị, chưa có nghiên cứu chuyên sâu về tổ chức hệ thống thông tin kế toán cho doanh nghiệp thương mại hay doanh nghiệp thương mại cổ phần. Mặt khác, thời gian gần đây, các yếu tố thuộc môi trường cạnh tranh và sự quan tâm của các nhà quản trị đã tác động đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự bùng nổ của công nghệ đòi hỏi tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại phải được tổ chức khoa học, hợp lý, và cần nhận thức rõ vai trò quan trọng của tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp.

Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài "*Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội*" làm đề tài luận án của mình, với mong muốn trợ giúp các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội thiết lập được hệ thống thông tin kế toán được tổ chức khoa học, hợp lý, hoạt động có hiệu quả, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp trước hết là quá trình sắp xếp, bố trí và thiết lập các mối quan hệ giữa các thành phần trong hệ thống thông tin kế toán để thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin kế toán phục vụ yêu cầu quản lý. Đó còn là quá trình vận hành hệ thống thông tin kế toán nhằm tạo lập và sử

dụng thông tin kế toán để hoạch định chiến lược, kiểm soát việc thực thi chiến lược và ra quyết định sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp một cách có hiệu quả. Theo Thái Phúc Huy (2012) [15] quá trình này bao gồm rất nhiều các công việc từ xác định mục tiêu, yêu cầu, nhận dạng các yếu tố ảnh hưởng, tổ chức lựa chọn con người tham gia vào quá trình phát triển cho đến quá trình tổ chức từng nội dung, thành phần của một hệ thống thông tin kế toán bằng các phương pháp và quy trình riêng có của kế toán doanh nghiệp. Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, có khá nhiều nghiên cứu về tổ chức hệ thống thông tin kế toán nói chung, hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp nói riêng. Sau đây là tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài được tiếp cận nghiên cứu theo những quan niệm khác nhau.

2.1. Các nghiên cứu tiếp cận theo thành phần, cấu trúc của hệ thống thông tin kế toán

2.1.1. Các nghiên cứu ngoài nước

Có các nghiên cứu điển hình:

Hall J. A. (2011) [46] quan niệm tổ chức hệ thống thông tin kế toán gồm 3 hệ thống con là hệ thống xử lý giao dịch hàng ngày như lập báo cáo, các tài liệu có liên quan; hệ thống báo cáo kế toán tài chính, lập các sổ cái và hệ thống báo cáo quản trị nhằm phục vụ cho mục đích ra quyết định, lập dự toán, lập các báo cáo trách nhiệm. Theo quan niệm này, hệ thống thông tin kế toán được cấu thành bởi các thành phần là các dữ liệu, xử lý các dữ liệu và hệ thống các báo cáo cung cấp thông tin kế toán bao gồm thông tin kế toán tài chính và thông tin kế toán quản trị phục vụ cho các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này tác giả chưa đề cập đến nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện phát triển của công nghệ thông tin, chưa đề cập đến việc ứng dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong xử lý thông tin kế toán. Quan niệm này về tổ chức hệ thống thông tin kế toán được tiếp cận nghiên cứu theo cấu trúc của hệ thống thông tin và nghiêng về hiện thực hóa hoạt động kế toán của doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Gelinas U., Dull R., Wheeler P. (2011) [43] chỉ ra hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp bao gồm 11 yếu tố cơ bản là: cơ sở dữ liệu, các báo cáo, hệ thống kiểm soát thông tin, các hoạt động kinh doanh, xử lý nghiệp vụ, ra quyết định quản trị, hệ thống phát triển các hoạt động, truyền tải thông tin, các thủ tục và phương pháp kế toán. Với quan niệm này, trong các thành phần của hệ thống thông tin kế toán có nhiều yếu tố thuộc về chức năng của nhà quản trị hơn

là của hệ thống thông tin kế toán, nói khác đi, các yếu tố này thiên về chức năng chu chuyển của dòng thông tin trong doanh nghiệp nhiều hơn là về các thành phần cấu thành của hệ thống thông tin kế toán.

Romney M. B., Steinbart P. J. (2014) [62] căn cứ vào những nội dung cơ bản và phương thức tổ chức hệ thống thông tin kế toán, cho rằng hệ thống thông tin kế toán được cấu thành bởi 6 yếu tố: (1) phần cứng, (2) phần mềm, (3) cơ sở dữ liệu, (4) con người, (5) các thủ tục và quy trình xử lý thông tin, (6) kiểm soát nội bộ và đảm bảo an toàn cho hệ thống thông tin. Hệ thống thông tin kế toán với các yếu tố này có thể đảm nhận tốt chức năng của nó là thu thập và lưu trữ các dữ liệu, thông tin về các nguồn lực và các hoạt động của doanh nghiệp; biến đổi, xử lý các dữ liệu, thông tin để tạo lập các báo cáo kế toán cũng như các báo cáo quản trị phục vụ cho các nhà quản trị trong và ngoài doanh nghiệp; cũng như cung cấp các giải pháp kiểm soát để giúp bảo vệ tài sản và dữ liệu của doanh nghiệp. Nghiên cứu còn đề cập đến những phát triển mới nhất của hệ thống thông tin kế toán, cũng như vai trò quan trọng của hệ thống thông tin kế toán, của công nghệ thông tin trong việc thay đổi bản chất của hoạt động kế toán doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp, gồm 3 yếu tố chính là: (1) văn hoá doanh nghiệp, (2) chiến lược phát triển doanh nghiệp, (3) hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin. Tuy nhiên, nghiên cứu không xem xét tới các yếu tố mang tính khách quan có thể ảnh hưởng đến việc tổ chức xây dựng một hệ thống thông tin kế toán hoàn hảo tại các doanh nghiệp, chẳng hạn như yếu tố về môi trường pháp lý – một yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Mặt khác, trong cấu trúc của hệ thống thông tin theo quan niệm của nghiên cứu này chưa nhấn mạnh được vai trò nền tảng của hệ thống thông tin kế toán trong giai đoạn hiện nay khi công nghệ thông tin đã phát triển ở mức độ cao, đặc biệt là các công nghệ mạng và truyền thông hiện đại cần được ứng dụng vào hệ thống thông tin kế toán.

2.1.2. Các nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam, cũng đã có khá nhiều nghiên cứu, đặc biệt là các luận án tiến sĩ về tổ chức hệ thống thông tin kế toán, tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp theo tiếp cận thành phần, cấu trúc của hệ thống thông tin với các phạm vi khác nhau, điển hình là:

Nghiên cứu của Hoàng Văn Ninh (2010) [24] trong luận án tiến sĩ với đề tài “Tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý trong các tập đoàn

kinh tế ở Việt Nam” đã nghiên cứu chuyên sâu về tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các tập đoàn kinh tế. Luận án đã tiếp cận nghiên cứu về nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các tập đoàn kinh tế dưới góc độ bản chất của hệ thống thông tin, gồm 3 nội dung: tổ chức thu thập thông tin, tổ chức xử lý và sử dụng thông tin, tổ chức phân tích và cung cấp thông tin phục vụ cho công tác quản lý dưới góc độ kế toán tài chính. Trong luận án này, tác giả đã tiếp cận nghiên cứu hệ thống thông tin kế toán dưới góc độ cấu trúc thông tin của một hệ thống thông tin. Để có căn cứ đề xuất các khuyến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý trong các tập đoàn kinh tế, tác giả đã phân tích một cách logic thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam trong những năm vừa qua. Theo đánh giá của tác giả công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán của các tập đoàn kinh tế Việt Nam còn tồn tại rất nhiều điểm đáng lo ngại như nhiều cán bộ quản lý không những chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của hệ thống thông tin kế toán đối với việc ra các quyết định điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn cho rằng hệ thống thông tin kế toán chỉ là công cụ phục vụ cho công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính hoặc cho mục đích quản lý thuế của doanh nghiệp. Vì vậy, tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam còn nhiều bất cập, nhiều tập đoàn thậm chí còn chưa tổ chức đầy đủ hệ thống sổ kế toán theo đúng với yêu cầu quy định hay còn tồn tại nhiều vi phạm liên quan đến chế độ chứng từ kế toán,... Trên cơ sở khái quát hoá lý luận về tổ chức hệ thống thông tin kế toán, về sự cần thiết phải tổ chức hệ thống thông tin kế toán, các nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý và xác định thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý, luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý trong các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, trên góc độ xử lý thông tin, luận án chưa đề cập đến tổ chức hoàn thiện việc "lưu trữ dữ liệu" cũng như chưa phân biệt "dữ liệu đầu vào" và "thông tin đầu ra" của quá trình xử lý thông tin.

Nguyễn Hữu Đồng (2012) [8] trong luận án tiến sĩ “Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam”, đã nghiên cứu hệ thống thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp có thu ở Việt Nam, cụ thể tại các trường đại học công lập theo tiếp cận nghiên cứu dưới góc độ các yếu tố cấu thành nên hệ thống gồm các yếu tố: bộ máy kế toán; phương tiện kỹ thuật (bao gồm phần cứng, phần mềm); hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách kế toán; hệ thống các báo

cáo kế toán; các quá trình kế toán cơ bản và hệ thống kiểm soát. Các yếu tố cấu thành nên hệ thống thông tin kế toán theo quan niệm như vậy còn chưa đầy đủ bởi hoạt động của hệ thống thông tin kế toán không chỉ giới hạn trong phạm vi hoạt động của bộ máy kế toán mà nó còn liên quan đến nhiều bộ phận, phòng ban chức năng khác trong doanh nghiệp. Ngoài ra, yếu tố phương tiện kỹ thuật được đề cập trong luận án mới chỉ giới hạn ở phần cứng và phần mềm mà chưa thể hiện rõ sự kết nối hệ thống mạng máy tính tại các doanh nghiệp hiện nay như: mạng LAN, mạng INTRANET, mạng EXTRANET, mạng INTERNET.

Hồ Mỹ Hạnh (2013) [11] trong luận án tiến sĩ “Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp may Việt Nam” cho rằng tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp bao gồm các nội dung cơ bản là: tổ chức hệ thống thông tin chi phí dự toán, tổ chức hệ thống thông tin chi phí thực hiện, tổ chức hệ thống thông tin chi phí kiểm soát và ra quyết định. Nghiên cứu của tác giả đã đóng góp phần nào cho việc hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán cho một ngành cụ thể là ngành may ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong nghiên cứu chưa nêu nổi bật cấu trúc, nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán nói chung và hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí nói riêng mà việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán được thực hiện theo các nội dung của công tác quản trị trong doanh nghiệp. Mặt khác, có sự tách rời giữa quá trình thu thập thông tin cho dự toán, thực hiện và ra quyết định nhưng trên thực tế quá trình thu thập thông tin ban đầu là thống nhất trên một bộ cơ sở dữ liệu, được sử dụng chung cho mục đích xử lý, phân tích thông tin phục vụ tất cả các chức năng quản trị chi phí trong doanh nghiệp. Ngoài ra, phạm vi nghiên cứu của luận án mới chỉ giới hạn đối với các doanh nghiệp may của Việt Nam, trong khi trên thực tế hiện nay, hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí có thể được ứng dụng ở tất cả các doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế.

Nghiên cứu của Vũ Bá Anh (2015) [1] trong luận án tiến sĩ “Tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin” đã tiến hành thống kê các quan điểm về tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong và ngoài nước, trên cơ sở đó đề xuất nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ở Việt Nam theo 5 nội dung: tổ chức con người, tổ chức dữ liệu kế toán, tổ chức thủ tục kế toán, tổ chức hệ thống phần cứng, tổ chức phần mềm kế toán. Trong nghiên cứu này, tác giả chủ yếu đi sâu vào tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ cho công tác kế

toán tài chính mà chưa nghiên cứu hệ thống thông tin kế toán phục vụ cho cả kế toán tài chính và kế toán quản trị. Mặt khác, tác giả tiến hành nghiên cứu tổ chức hệ thống thông tin kế toán chung cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh mà chưa đi vào một lĩnh vực ngành cụ thể trong khi tổ chức hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc (chịu ảnh hưởng) rất nhiều của yếu tố cơ cấu tổ chức, lĩnh vực kinh doanh, quy mô, đặc điểm của doanh nghiệp nên nghiên cứu này mới chỉ mang tính khái quát mà chưa cụ thể, chi tiết.

Nghiên cứu của Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2015) [10] trong luận án tiến sĩ “Phân tích thiết kế hệ thống thông tin kế toán tại các bệnh viện công” đã trình bày việc thiết kế hệ thống thông tin kế toán nhằm đáp ứng chu trình nghiệp vụ của bệnh viện công hạng 3 ở Việt Nam đó là các chu trình: chu trình cung ứng, khám và điều trị, thu viện phí và tài chính. Luận án đã thiết kế bộ mã cho các đối tượng, cấu trúc các tệp tin cơ sở dữ liệu và mối liên hệ giữa các cơ sở dữ liệu ở bệnh viện công. Trong nghiên cứu tác giả đã xem xét cấu trúc hệ thống thông tin kế toán tại các bệnh viện công theo các chu trình nghiệp vụ, không thực sự thiết kế theo dạng thành phần cấu thành của hệ thống thông tin kế toán. Nghiên cứu theo các chu trình nghiệp vụ này chỉ thích ứng với nghiên cứu cụ thể là các bệnh viện mà không phù hợp với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh khác.

Từ các nghiên cứu trong và ngoài nước về tổ chức hệ thống thông tin kế toán theo tiếp cận thành phần, cấu trúc của hệ thống thông tin kế toán như đã nêu trên, có thể nhận thấy các tác giả đã tiếp cận nghiên cứu về tổ chức hệ thống thông tin kế toán theo 2 luồng quan điểm: luồng quan điểm nghiên cứu hệ thống thông tin kế toán theo các loại nghiệp vụ và luồng quan điểm nghiên cứu hệ thống thông tin kế toán theo bộ phận cấu thành hệ thống thông tin kế toán. Trong đó các nghiên cứu tiếp cận theo hướng thành phần cấu thành của hệ thống thông tin (chủ yếu là của các tác giả ngoài nước) mang tính tổng quát, giáo khoa, có tính ứng dụng rộng do thích ứng và phù hợp với tất cả các loại hình doanh nghiệp. Tiếp cận nghiên cứu theo các nghiệp vụ (của các tác giả trong nước) chủ yếu nghiên cứu tổ chức hệ thống thông tin kế toán cho từng loại hình doanh nghiệp cụ thể.

2.2. Các nghiên cứu tiếp cận từ góc độ tổ chức quy trình xử lý thông tin của hệ thống thông tin kế toán

2.2.1. Các nghiên cứu ngoài nước

Nhóm tác giả Marija Tokic, Mateo Spanja, Iva Tokic, Ivana Blazevic (2011) [57] chỉ ra rằng tổ chức hoạt động chung của hệ thống thông tin kế toán bắt đầu từ

quá trình thu thập các dữ liệu bên trong, bên ngoài đơn vị, kết hợp với cơ sở dữ liệu sẵn có trong hệ thống để đưa vào phân tích, xử lý theo các quy định của chuẩn mực kế toán, chính sách kế toán, các phương pháp kế toán, các bộ công cụ ghi chép để có được các thông tin kế toán cung cấp đến đối tượng sử dụng thông tin.

Đồng tình với quan điểm này Senin (2011) [63] cho rằng tổ chức quy trình xử lý thông tin trong hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp bao gồm quá trình thu thập, tính toán, lưu trữ, phân tích, báo cáo và quản lý thông tin và hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp bao gồm hai hệ thống con là hệ thống thông tin kế toán tài chính và hệ thống thông tin kế toán quản trị, trong đó hệ thống thông tin kế toán quản trị cung cấp thông tin cho người sử dụng trong nội bộ doanh nghiệp, còn hệ thống thông tin kế toán tài chính cung cấp thông tin cho người bên ngoài doanh nghiệp.

Hall J. A., Bennett P. E. (2011) [45] cũng cho rằng tổ chức quy trình hoạt động của hệ thống thông tin kế toán được bắt đầu từ các nghiệp vụ tài chính và phi tài chính được xử lý, chuyển thành các thông tin cho người sử dụng để đưa ra các quyết định.

2.2.2. Các nghiên cứu trong nước

Theo Lê Thị Hồng (2016) [13] đã trình bày quan điểm và yêu cầu hoàn thiện cũng như hệ thống các giải pháp để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp khai thác chế biến đá ốp lát ở Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá các hạn chế, bất cập tác giả dựa trên cơ sở khung lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp để đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp khai thác chế biến đá ốp lát ở Việt Nam, tuy nhiên chưa đưa ra những luận điểm cá nhân về quan điểm xử lý hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Mặt khác, trong nghiên cứu này tác giả mới chỉ khảo sát tại 5 doanh nghiệp khai thác, chế biến đá ốp lát nên chưa có được cái nhìn toàn diện về hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí của các doanh nghiệp trong loại hình kinh doanh này.

Nguyễn Thế Hưng (2008) [18] trong tất cả các hệ thống thông tin nói chung và hệ thống thông tin kế toán nói riêng, tổ chức quy trình xử lý đều theo một quy trình chung là thu nhận các dữ liệu đầu vào, xử lý theo các phương thức đã được xác định và cho các thông tin đầu ra.

Như vậy, về tiếp cận nghiên cứu theo tổ chức quy trình xử lý của hệ thống thông tin kế toán, các tác giả trong và ngoài nước đều đồng thuận quan điểm cho

rằng tổ chức quy trình xử lý chung trong mọi hệ thống thông tin kế toán đều bắt đầu từ thu thập thông tin, xử lý và phân tích thông tin theo các phương pháp, các thủ tục đã được xác định từ đó cung cấp các thông tin đến các đối tượng sử dụng thông tin. Tuy nhiên, các nghiên cứu mới chỉ mang tính chất khái quát về mặt lý luận mà chưa nghiên cứu áp dụng cụ thể tại doanh nghiệp thương mại.

2.3. Những nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

2.3.1. Các nghiên cứu ngoài nước

Về các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán, nghiên cứu thực nghiệm của Bushman và các cộng sự (2004) đã chỉ ra cơ cấu tổ chức và quyền sở hữu của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Theo Jonas Gerdin (2005) [42] khi thiết kế hệ thống thông tin kế toán cần nghiên cứu sự ảnh hưởng của các nhân tố bao gồm: cơ cấu tổ chức như các quy tắc nội bộ (mức độ phức tạp trong các cấp quản lý, mức độ phân quyền quản lý, quy mô và nguyên tắc hoạt động của các bộ phận); sự tương hỗ lẫn nhau giữa các bộ phận trong tổ chức. Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp cũng có tác động không nhỏ đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp.

Trên thực tế, vấn đề về các yếu tố ảnh hưởng, mối liên quan giữa các yếu tố ảnh hưởng đến việc tổ chức, xây dựng, vận hành hệ thống thông tin nói chung, hệ thống thông tin kế toán nói riêng đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm ở các khía cạnh khác nhau:

Theo Ferguson C., Seowb P. S. (2011) [41] đã tiến hành tổng hợp các nghiên cứu liên quan đến hệ thống thông tin kế toán trong thập kỷ 1999-2009 và chỉ ra những xu hướng phát triển của hệ thống thông tin kế toán trong tương lai. Các tác giả cho biết các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán là một trong những nghiên cứu rất phổ biến trong số các nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán trong giai đoạn này. Một lý do đã được lý giải là thông qua mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán, các doanh nghiệp sẽ nhận thức được mức độ tác động của các yếu tố đến hiệu quả của việc tổ chức, xây dựng hệ thống thông tin kế toán, từ đó có được các giải pháp hữu ích nhằm tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

Theo Colin M. Drury, (2013) [40], môi trường kinh doanh trong đó đặc biệt là sự cạnh tranh không chỉ với các đối thủ trong nước mà còn phải cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài buộc các doanh nghiệp phải tập trung vào việc quản trị

nguồn nhân lực và phát triển hệ thống thông tin kế toán. Một nghiên cứu khác của Mahmoud Mohmad Ahmad Al-Eqab (2009) [56] kết luận có mối liên hệ giữa điều kiện môi trường, chiến lược kinh doanh với hệ thống thông tin kế toán.

2.3.2. Các nghiên cứu trong nước

Theo Hồ Mỹ Hạnh (2013) [11], việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp sẽ không đạt được mục tiêu và định hướng cấu trúc của thông tin nếu các nhà thiết kế không chú ý đầy đủ tới các nhân tố bản chất, chi phối sự vận hành của hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí. Đó là các nhân tố: (1) Mục tiêu, chiến lược của doanh nghiệp và nhu cầu thông tin kế toán quản trị chi phí từ phía nhà quản trị doanh nghiệp; (2) Đặc điểm tổ chức sản xuất; (3) Trình độ trang bị máy móc thiết bị và trình độ nhân viên thực hiện công việc kế toán. Đặng Thị Thúy Hà (2016) [9] lại cho rằng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp logistics chịu ảnh hưởng của các yếu tố: nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực, nguồn lực cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, văn hóa doanh nghiệp, môi trường kinh tế, môi trường pháp lý, môi trường công nghệ thông tin. Nguyễn Hoàng Dũng (2017) [6] khi nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng cũng chỉ ra các nhân tố khách quan ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị bao gồm môi trường kinh doanh và hội nhập quốc tế, chính sách pháp luật của nhà nước, vai trò của Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam và các trường đại học. Gần đây nhất, trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố đến tổ chức, vận hành hệ thống thông tin kế toán và hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các đơn vị, Nguyễn Thành Hưng (2017) [17] đã tóm tắt các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức và thực hiện hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các doanh nghiệp gồm các nhân tố: (1) Tầm nhìn và cam kết của nhà quản trị; (2) Nguồn nhân lực kế toán; (3) Chất lượng dữ liệu đầu vào của hệ thống; (4) Các phương tiện hỗ trợ; (5) Các nhân tố khác như kiến thức của nhà quản trị, qui mô và cơ cấu tổ chức của đơn vị, văn hóa doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ, ...

Từ rất nhiều các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp dưới các góc độ khác nhau (loại hình doanh nghiệp, loại hình hệ thống thông tin) trên đây có thể thấy rằng tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp chịu ảnh hưởng và bị chi phối bởi rất nhiều yếu tố quan trọng, liên quan đến cấu thành của hệ thống thông tin kế toán (nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, trang bị máy móc, phương tiện hỗ trợ),

tổ chức công tác kế toán (trình độ nhân viên kế toán, bộ máy kế toán, nhu cầu và chất lượng thông tin kế toán được cung cấp), môi trường xã hội (môi trường kinh doanh, chính sách pháp luật) và đặc điểm từng doanh nghiệp (cơ cấu tổ chức, đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, mục tiêu và chiến lược của doanh nghiệp, tầm nhìn của nhà quản trị).

2.4. Các nghiên cứu tiếp cận từ các góc độ khác

Ngoài các nghiên cứu tổ chức hệ thống thông tin kế toán theo tiếp cận cấu thành của hệ thống và quy trình xử lý thông tin trong hệ thống như đã nêu trên, còn có một số nghiên cứu tiếp cận theo các góc độ khác, tập trung vào nghiên cứu về tổ chức phương tiện kỹ thuật hỗ trợ cho hệ thống thông tin kế toán như:

2.4.1. Các nghiên cứu ngoài nước

Trong bài báo của Ladewi, Yuhanis (2014) [51] đã nghiên cứu với mục đích xem xét sự thay đổi quản trị và quản lý cam kết tới việc thực hiện ERP và tác động tới chất lượng của thông tin kế toán. Hệ thống ERP là một hệ thống máy tính cho phép quản lý các nguồn lực trong doanh nghiệp về mặt tổng thể. Kết quả cho thấy rằng có ảnh hưởng đáng kể của các cam kết quản lý và thay đổi quản lý để thực hiện hệ thống ERP và ảnh hưởng gián tiếp đến chất lượng của thông tin kế toán. Trong khi đó, có một mối quan hệ chặt chẽ giữa quản lý và cam kết quản lý để thực hiện các hệ thống ERP, với chất lượng thông tin được cung cấp.

Lili Zhao (2015) [55] tiến hành nghiên cứu tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin (máy tính và mạng). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng ứng dụng máy vi tính đã làm thay đổi toàn bộ cách thức xử lý dữ liệu, các quy trình, các phương pháp kế toán cũng như lưu trữ dữ liệu. Nghiên cứu đã khẳng định trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển thì tin học hóa công tác kế toán là điều kiện tất yếu, sử dụng công nghệ thông tin trong xử lý thông tin kế toán đã làm nâng cao đáng kể chất lượng thông tin kế toán. Ứng dụng công nghệ thông tin (bao gồm cả phần cứng, phần mềm và mạng máy tính) là điều kiện cần thiết trong tổ chức các hệ thống thông tin kế toán ngày nay.

2.4.2. Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Bích Liên (2012) [19] đã xác định ảnh hưởng của việc áp dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là của việc ứng dụng phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) đến chất lượng thông tin kế toán, cụ thể là trong trường hợp này các thông tin cung cấp đa dạng hơn, tốc độ xử lý và cung cấp nhanh hơn và kịp thời hơn, thông tin được cung cấp đảm bảo tính

chính xác cao hơn.

Nguyễn Thị Phương Thảo (2014) [32] trong bài báo "Xây dựng hệ thống thông tin kế toán doanh nghiệp tại Việt nam hiện nay" đã tiến hành khảo sát tại 15 công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để tìm hiểu thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp này và đã xác định các doanh nghiệp hiện còn tồn tại 5 hạn chế trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán, từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục các hạn chế này như: phải tổ chức bộ máy kế toán có sự giao thoa giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị; thiết lập quy trình luân chuyển chứng từ kế toán; tổ chức xây dựng hệ thống tài khoản kế toán theo hướng cung cấp thông tin phục vụ quản trị; phân loại chi phí theo cách ứng xử chi phí; tổ chức hệ thống báo cáo của kế toán quản trị bao gồm báo cáo dùng cho chức năng hoạch định của nhà quản trị, báo cáo phục vụ chức năng kiểm tra của nhà quản trị và báo cáo phục vụ chức năng ra quyết định của nhà quản trị.

Nguyễn Thành Hưng (2017) [17] trong nghiên cứu "Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp viển thông Việt Nam", xuất phát từ đặc điểm của các doanh nghiệp dịch vụ, đã xác định tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp dịch vụ bao gồm 4 nội dung: (1) tổ chức quy trình thu thập – xử lý – cung cấp thông tin quản trị chi phí, (2) tổ chức hệ thống phương tiện hỗ trợ, (3) tổ chức bộ phận kế toán quản trị chi phí, (4) tổ chức kiểm soát chất lượng thông tin kế toán quản trị chi phí.

Gần đây nhất, trong bài báo "Nghiên cứu yêu cầu về phần mềm kế toán nhằm nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán doanh nghiệp" của Vũ Thị Thanh Bình và Đỗ Minh Thành (2018) [31], đã khảo sát tại 82 doanh nghiệp về những yêu cầu đối với ứng dụng phần mềm kế toán hiện nay từ đó đưa ra các khuyến nghị với doanh nghiệp để đề ra biện pháp khi lựa chọn sử dụng phần mềm nhằm tối ưu hóa lợi ích, cũng như khuyến nghị với đơn vị cung cấp phần mềm kế toán có những giải pháp đáp ứng yêu cầu sản phẩm từ phía doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ tập trung vào khảo sát, đánh giá nhu cầu phần mềm kế toán hướng đến việc lập kế hoạch, triển khai hệ thống thông tin kế toán có chất lượng tại doanh nghiệp mà chưa nghiên cứu đến mức độ trang bị công nghệ thông tin ảnh hưởng như thế nào đến các doanh nghiệp ở các lĩnh vực kinh doanh khác nhau đặc biệt là doanh nghiệp thương mại.

Có thể thấy, các nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán nêu trên đều đi đến thống nhất là hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp không thể phát triển

hiệu quả nếu không có phần mềm, các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ, trong đó các nghiên cứu đều đề cập đến phần mềm ERP (hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp) là phần mềm có thể sử dụng tốt cho hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp hiện nay bởi sự đồng bộ các chức năng của nó.

3. Khoảng trống và câu hỏi nghiên cứu

3.1. Khoảng trống nghiên cứu

Qua nghiên cứu tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến đề tài luận án như đã nêu trên, có thể thấy rằng các công trình nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán cũng như tổ chức hệ thống thông tin kế toán đã đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau dưới nhiều góc độ tiếp cận cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn. Các công trình khoa học này đã có những đóng góp to lớn cả về mặt học thuật lẫn giá trị trong ứng dụng thực tiễn, là nguồn tài liệu quý giá và rất cần thiết cho mọi nghiên cứu, ứng dụng về tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Tuy nhiên:

Về cách tiếp cận nghiên cứu: Các nghiên cứu tập trung vào lý luận chung về hệ thống thông tin kế toán trên các khía cạnh khác nhau như tổ chức, cấu thành, quy trình xử lý thông tin, yếu tố ảnh hưởng. Đối với việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán, có một số công trình nghiên cứu đề cập đến nhưng không chỉ rõ nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Các nghiên cứu về tổ chức hệ thống thông tin kế toán còn theo các cách tiếp cận khác nhau chưa thống nhất.

Về khách thể nghiên cứu: Các công trình đã nghiên cứu toàn diện về hệ thống thông tin kế toán nói chung, cho doanh nghiệp và doanh nghiệp thương mại nói riêng hiện nay đang còn hạn chế. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các tập đoàn kinh tế nói chung hay các trường học, bệnh viện công. Các nghiên cứu về nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán lại chỉ tập trung cho tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị, hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí cho một lĩnh vực cụ thể như ngành dược, dịch vụ viễn thông, thép, dệt may, chế biến đá ốp lát... Cho đến nay tác giả chưa nhận thấy có công trình nghiên cứu chuyên sâu nào về tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong lĩnh vực thương mại. Trong khi đó, ngành thương mại trên thế giới cũng như ở Việt Nam là một trong những ngành sản xuất kinh doanh đặc thù, có vai trò quan trọng trong đời sống, kinh tế xã hội và có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Mặt khác, việc tổ chức xây dựng hệ thống thông tin nói chung, hệ thống thông tin kế toán nói riêng cho hoạt động thương mại, cho doanh nghiệp thương

mại hiện nay còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu thông tin của nhà quản trị doanh nghiệp.

Về bối cảnh nghiên cứu: Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 thương mại dần được toàn cầu hóa; công nghệ cao và các mô hình kinh doanh mới ngày càng phát triển tác động không nhỏ đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại. Do đó, đây là bối cảnh thuận lợi cho nghiên cứu về tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại nói chung và doanh nghiệp thương mại cổ phần nói riêng.

Như vậy, về nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán, các nghiên cứu tiếp cận theo nhiều góc độ riêng biệt khác nhau. Đặc biệt, nghiên cứu về tổ chức hệ thống thông tin kế toán cho doanh nghiệp thương mại nói chung, cho các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội (là loại hình doanh nghiệp có những đặc điểm hoạt động khác với các loại hình doanh nghiệp mà một số công trình nghiên cứu đã đề cập) còn bỏ ngỏ.

Từ những đánh giá trên tác giả đã rút ra được khoảng trống trong nghiên cứu về tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội bao gồm:

- Một số vấn đề lý luận về tổ chức hệ thống thông tin kế toán như bản chất, ý nghĩa của tổ chức hệ thống thông tin kế toán, những nội dung của tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp cần thống nhất cách tiếp cận.

- Những yếu tố ảnh hưởng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của những yếu tố đó đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp thương mại.

- Các giải pháp và điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán cho các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội thời gian tới.

Để lấp đầy các khoảng trống này, bên cạnh việc tiếp tục kế thừa những kết quả của các công trình khoa học liên quan đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán từ trước đến nay, luận án đi sâu nghiên cứu các vấn đề mang tính lý luận về tổ chức hệ thống thông tin kế toán thông qua việc nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành nên hệ thống, nhận diện và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp thương mại, đánh giá thực trạng cũng như tác động của tổ chức hệ thống thông tin kế toán đến các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội để từ đó thấy rằng, phát triển hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội là yêu cầu tất

yếu và cần thiết. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp và các điều kiện cần thiết để có thể thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội, góp phần vào sự phát triển của các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu

1. Nhu cầu thông tin kế toán của doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội và những đặc điểm cơ bản của loại hình doanh nghiệp này có ảnh hưởng như thế nào đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp?

2. Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại bao gồm những nội dung gì? Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại nói chung và doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội nói riêng hiện nay ra sao?

3. Thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội có những thành công, tồn tại và nguyên nhân nào?

4. Những giải pháp gì cho các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán ở doanh nghiệp mình, đẩy mạnh ứng dụng hệ thống thông tin kế toán trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp?

5. Điều kiện nào cần có để tổ chức tốt hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội trong thời gian tới, khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng nổ?

4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án nghiên cứu luận giải và góp phần làm rõ lý luận về tổ chức hệ thống thông tin kế toán và đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội, đồng thời cũng góp phần cải tiến công tác kế toán nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp trong các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội và nhu cầu thông tin của các đối tượng quan tâm.

4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể được đặt ra là:

1. Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp thương mại. Phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

2. Nghiên cứu đặc điểm của các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội. Khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội, từ đó chỉ ra các tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại.

3. Xác định các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

4. Đề xuất các giải pháp và điều kiện thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội trong bối cảnh hiện nay.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề liên quan đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội, tập trung vào:

- Lý luận về tổ chức hệ thống thông tin kế toán cho các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp thương mại nói riêng.

- Thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán cũng như các giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

a) Về nội dung

- Nghiên cứu những lý luận liên quan đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp thương mại và thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán, nhu cầu thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội. Chỉ nghiên cứu đối với các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội, hoạt động kinh doanh thương mại truyền thống bao gồm thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ.

- Luận án không đề cập đến một số bước trong quy trình xây dựng hệ thống thông tin như: khảo sát sơ bộ và xác lập dự án xây dựng hệ thống thông tin, phân tích, thiết kế, cài đặt hệ thống thông tin.

b) Về không gian

Trong khuôn khổ của luận án, tác giả lựa chọn nghiên cứu ở các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội. Các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội tuy có những đặc điểm chung về hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng cũng có những đặc điểm riêng như về qui mô doanh nghiệp (doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp nhỏ, ...). Vì vậy, việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán ở mỗi doanh nghiệp sẽ có những nội dung khác nhau. Tuy nhiên, tại các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, do nhu cầu về thông tin kế toán không nhiều, tổ chức hệ thống thông tin kế toán đòi hỏi về khả năng đầu tư tài chính cũng như nguồn nhân lực nên khó khăn trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Vì vậy, phạm vi nghiên cứu của luận án được thực hiện tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội có quy mô lớn và quy mô vừa và nhỏ.

c) Về thời gian

Thời gian thực hiện đề tài từ năm 2014 đến năm 2018, thời gian thu thập số liệu từ năm 2015 đến năm 2017.

6. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp đối chiếu, phân tích, tổng hợp, so sánh... Các phương pháp này đều xuất phát trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử nhằm giải quyết các vấn đề liên quan một cách biện chứng và logic. Hai phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng kết hợp trong luận án là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

Phương pháp nghiên cứu định tính được tiến hành qua nghiên cứu lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Đồng thời kết hợp với khảo sát và tham khảo ý kiến của một số chuyên gia là các nhà quản lý tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội, các giảng viên giảng dạy về kế toán, công nghệ thông tin và hệ thống thông tin tại Trường Đại học Thương mại nhằm nhận diện và xác định các yếu tố ảnh hưởng, các điều kiện liên quan đến hiệu quả tổ chức, hoạt động của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp thương mại nói riêng.

Để nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội, tác giả đã tổng hợp và kế thừa các nghiên cứu trước về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán kết hợp với hỏi ý kiến chuyên gia để thiết lập bảng câu hỏi phỏng vấn, trên cơ sở kết quả phỏng vấn, xây dựng phiếu điều tra. Thông qua phương pháp trực tiếp phát phiếu điều tra (bảng hỏi) kết hợp với gửi khảo sát online (qua google.docs), tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để tổng hợp các kết quả thu được liên quan đến thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội. Cụ thể:

6.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Quá trình thu thập thông tin được tiến hành thông qua phỏng vấn bằng bảng câu hỏi phỏng vấn, từ đó xây dựng phiếu điều tra để điều tra diện rộng. Cụ thể:

(1) Phỏng vấn một số chuyên gia kế toán tại một số doanh nghiệp thương mại để có những nhận định sơ bộ về các vấn đề: tổ chức bộ máy kế toán, quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp, cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng quản lý.

(2) Phỏng vấn một số nhà quản trị doanh nghiệp ở một số doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội ở cả cấp chiến lược và cấp chiến thuật về những vấn đề liên quan đến nhu cầu thông tin của nhà quản trị và mức độ đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp hiện nay.

(3) Phỏng vấn thông qua phiếu điều tra tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống, nghiên cứu vấn đề thông qua phỏng vấn, gọi điện thoại, gửi email, quan sát trực tiếp hệ thống sổ sách, cơ sở vật chất phục vụ công tác thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán tại doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội với nội dung tìm hiểu quan điểm của nhà quản lý về nhu cầu thông tin kế toán và lấy ý kiến đánh giá của các chuyên gia kế toán, các nhà quản trị doanh nghiệp ở cả cấp chiến lược và cấp chiến thuật tại một số doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội, các giảng viên giảng dạy về kế toán và hệ thống thông tin về việc tổ chức thực hiện cũng như hiệu quả tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp. *(PL MĐ.1)*

Đồng thời, tiến hành thu thập dữ liệu về quan điểm, ý kiến của những người sử dụng thông tin kế toán và những người thiết lập thông tin kế toán cũng như các chuyên gia về công nghệ thông tin của một nhóm các doanh nghiệp liên quan đến vấn đề nghiên cứu thông qua việc gửi phiếu câu hỏi qua email cho các nhà quản trị doanh nghiệp và kế toán doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa

bàn Hà Nội với mục đích tìm hiểu các thông tin liên quan đến đặc điểm, hình thức tổ chức quản lý, mô hình tổ chức và phân cấp quản lý doanh nghiệp, tổ chức hệ thống thông tin kế toán và sử dụng thông tin kế toán trong doanh nghiệp nhằm đánh giá thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, có những nhận định sơ bộ về các vấn đề: tổ chức bộ máy kế toán, quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp, cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng quản lý. Từ đó, thiết kế và xây dựng phiếu điều tra nhằm khảo sát chuyên sâu về thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội. Phiếu điều tra được thiết kế gồm 3 phần: phần thứ nhất là "các thông tin chung về cá nhân và doanh nghiệp"; phần thứ hai "các thông tin đánh giá về công tác kế toán tại doanh nghiệp"; và phần thứ ba là "một số vấn đề về thông tin và hệ thống thông tin kế toán" và được chia thành 2 nhóm câu hỏi đóng và câu hỏi mở. Cụ thể:

- Các câu hỏi đóng được thiết kế với các dạng:

+ Câu hỏi với dạng trả lời "có" hoặc "không" như: Doanh nghiệp mình có sử dụng phần mềm kế toán không?

+ Câu hỏi có nhiều lựa chọn trả lời như: Phần mềm kế toán tại Doanh nghiệp có những phân hệ (mô-đun) nào sau đây?

+ Câu hỏi dạng thang đo Likert cho thấy mức độ cụ thể từ "rất cần thiết" đến "không có ý kiến" như: Quan điểm của anh/chị về mức độ cần thiết của các khuyến nghị sau đây để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp? với 5 mức đo: 1 – không có ý kiến; 2 - không cần thiết; 3 – bình thường; 4 - cần thiết; 5 – rất cần thiết.

+ Câu hỏi sử dụng thang đo quan trọng để đánh giá tầm quan trọng của nội dung nghiên cứu như: Để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp, xin anh/chị đánh giá tầm quan trọng của các khuyến nghị sau từ phía doanh nghiệp? với 5 mức đo: 1 - Không quan trọng, 2 - Ít quan trọng, 3 - Quan trọng, 4 - Khá quan trọng, 5 - Rất quan trọng.

+ Câu hỏi sử dụng thang đo xếp hạng từ "không ảnh hưởng" đến "rất ảnh hưởng" để đánh giá mức độ ảnh hưởng của nội dung nghiên cứu như: Anh/chị đánh giá thế nào về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố sau đây đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp? với 5 mức đo: 1- Không ảnh hưởng, 2 - Ảnh hưởng ít, 3 - Trung bình, 4 - Ảnh hưởng nhiều, 5 - Rất ảnh hưởng.

- Các câu hỏi mở được thiết kế để không giới hạn trả lời của đối tượng được phỏng vấn, đồng thời để thu thập thêm những thông tin hữu ích phục vụ cho nghiên cứu luận án như: Anh/chị cho biết phần mềm kế toán tại đơn vị đang sử dụng?

Quá trình điều tra khảo sát được tiến hành như sau:

- Về mẫu khảo sát: Trong đánh giá các yếu tố ảnh hưởng và trong phân tích hồi quy, có nhiều quan điểm khác nhau về xác định kích thước mẫu. Theo quan điểm của Hair và cộng sự (1998), kích thước mẫu sử dụng cho các phân tích tương quan và hồi quy dự kiến tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Nghiên cứu của Tabachnick B. và Fidell L. (1996) [67] cho rằng kích thước mẫu tối thiểu cần đạt được là $50+8 \times \text{số biến độc lập}$. Còn theo Roger B. Nelsen (2006) lại cho rằng kích thước mẫu tối thiểu sử dụng trong các nghiên cứu định lượng là từ 100 đến 150. Trong mô hình nghiên cứu đề xuất có 4 biến độc lập với 8 biến quan sát, kích thước mẫu nghiên cứu dự kiến là khoảng 350.

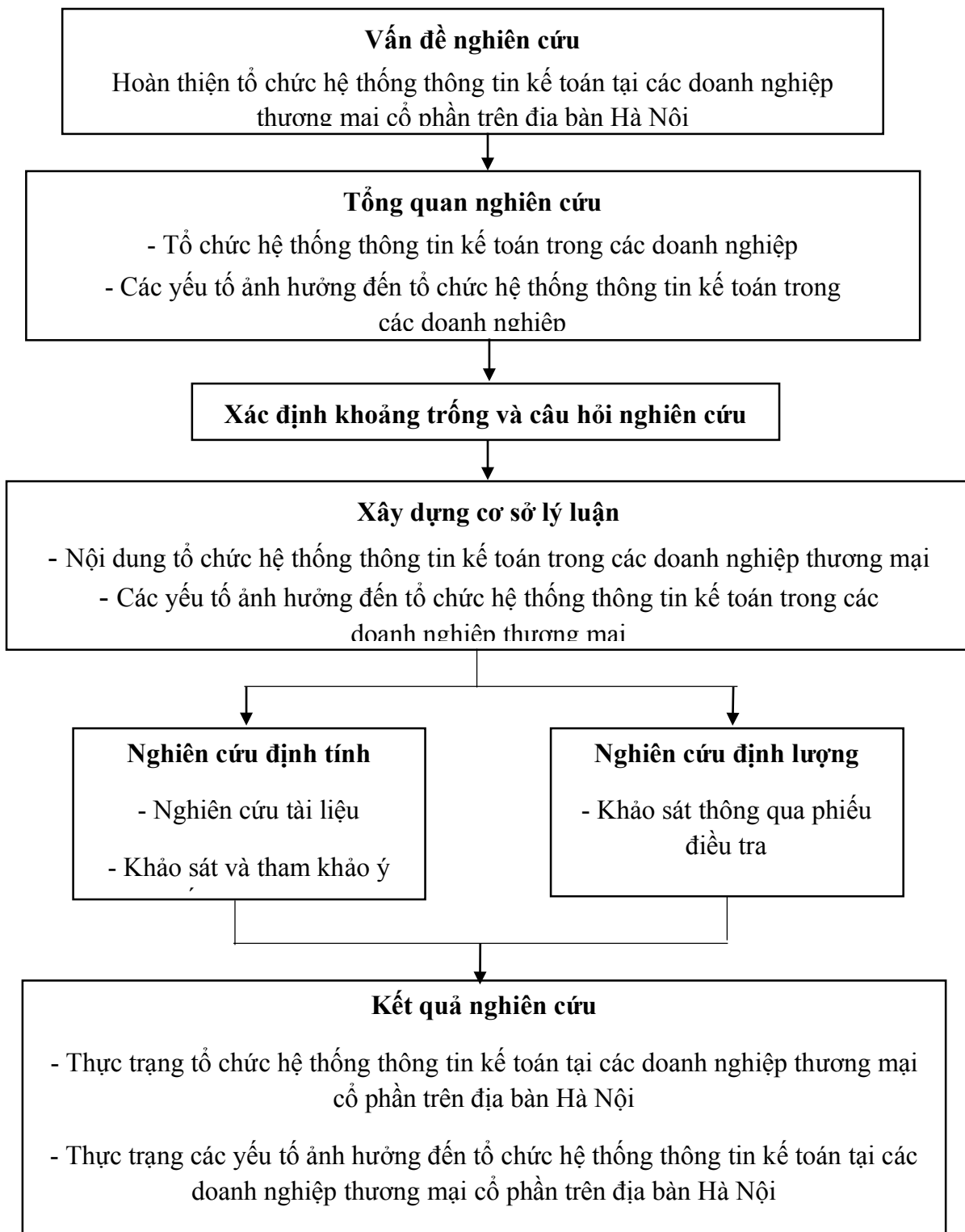
- Sau khi điều tra thử nghiệm và hiệu chỉnh phiếu điều tra, điều tra chính thức được tiến hành trên diện rộng đối với các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội thông qua google.doc, phát phiếu trực tiếp và thông qua email, trong thời gian 3 tháng (từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 12 năm 2017), đã thu được 341 phiếu trả lời (chiếm tỷ lệ 97,4% dự kiến). Qua sàng lọc và phân tích, tác giả sử dụng 328 kết quả thuộc các loại hình doanh nghiệp có quy mô khác nhau (bảng PL 2.1).

Tất cả các trả lời thiếu dữ liệu đều bị loại bỏ khỏi kết quả phân tích.

6.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

Dữ liệu thu thập từ các phiếu điều tra được xử lý bởi 2 phần mềm: Phần mềm Microsoft Excel dùng để tổng hợp, thống kê mô tả đối tượng và nội dung điều tra. Phần mềm SPSS 20.0 để kiểm tra độ tin cậy của thang đo, các giả thuyết nghiên cứu.

Việc nghiên cứu luận án được thực hiện theo quy trình sau:



Sơ đồ MĐ1. Quy trình nghiên cứu luận án

7. Kết quả của luận án và những vấn đề đặt ra

1. Luận án đã nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức hệ thống thông tin kế toán và các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại. Trên cơ sở đó, kết hợp với đặc điểm của doanh nghiệp thương mại, đã xác lập khung lý thuyết về nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại.

2. Xác định, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

3. Khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng, đặc biệt là chỉ ra các tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội. Từ đó, đề xuất các giải pháp cũng như các điều kiện thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội trong bối cảnh hiện nay.

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho việc học tập và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực có liên quan đến hệ thống thông tin và hệ thống thông tin kế toán, đồng thời là gợi ý cho các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội nói riêng, các doanh nghiệp thương mại nói chung vận dụng vào việc tổ chức, xây dựng và triển khai hệ thống thông tin kế toán cho doanh nghiệp mình nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt hiện nay.

Trong bối cảnh hiện nay, khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển rầm rộ với những xu hướng mới, nhất là với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, việc tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp và tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sẽ phải có những đổi mới. Luận án chưa nghiên cứu đến yếu tố này. Đây là những nội dung cần được tiếp tục nghiên cứu.

8. Kết cấu của luận án

Nội dung chính của luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1. Lý luận chung về tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại.

Chương 2. Thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

Ngoài ra, trong luận án còn trình bày phần mở đầu, phần kết luận cũng như các tài liệu tham khảo và phụ lục.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

1.1. CÁC LÝ THUYẾT LÀM NỀN TẢNG CHO VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1.1. Lý thuyết hệ thống

Lý thuyết hệ thống khởi đầu từ nghiên cứu hệ thống tổng quát của Bertalanffy về hệ thống mở và các trạng thái cân bằng động. Sau đó, lý thuyết này dần được nghiên cứu chuyên sâu dưới nhiều góc độ như sinh học, kỹ thuật, ... Theo quan điểm của Bertalanffy, hệ thống được định nghĩa là *"một tập hợp các phần tử tương tác với nhau nhằm duy trì sự tồn tại và đạt được mục đích chung"* (Bertalanffy, 1968, p. 97). Theo đó, mỗi hệ thống được xem là một thực thể bao gồm nhiều thành phần liên quan và phụ thuộc lẫn nhau, việc thay đổi bất cứ thành phần nào của hệ thống đều ảnh hưởng đến các thành phần khác và tác động đến toàn bộ hệ thống.

Hệ thống thông tin kế toán (HTTT KT) được xem là sự áp dụng của lý thuyết hệ thống đối với các hoạt động kinh tế của đơn vị. Theo đó, tầm quan trọng của hệ thống thông tin (HTTT) đối với kế toán nằm ở việc xác định các thuộc tính quan trọng của thông tin cũng như quá trình thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin của kế toán. HTTT KT bao gồm các thành phần phụ thuộc lẫn nhau, có khả năng tương tác lẫn nhau để tạo thành một thể thống nhất. Tổ chức HTTT KT là việc tạo lập mối liên hệ thống nhất giữa các yếu tố của hệ thống thông tin trong việc thu nhận, xử lý và cung cấp các thông tin về tình hình kinh tế, tài chính của đơn vị. Lý thuyết hệ thống được vận dụng trong các nghiên cứu nhằm đảm bảo tính thống nhất của các thành phần trong HTTT.

1.1.2. Lý thuyết hữu ích

Lý thuyết hữu ích là một trong những lý thuyết nền tảng được các nhà soạn thảo sử dụng để xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán. Theo đó, nó nhấn mạnh nhiệm vụ cơ bản của kế toán là thoả mãn nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng có liên quan. Hệ thống thông tin kế toán là hệ thống có chức năng thu thập và xử lý để cung cấp các thông tin cho các đối tượng sử dụng có nhu cầu. Khi xây dựng HTTT KT, cần giải quyết 2 vấn đề chính là xác định đối tượng cũng như nhu cầu sử dụng thông tin kế toán từ đó đánh giá tính hữu ích của thông tin kế toán đối với mỗi đối tượng. Trong những năm 1980, lý thuyết hữu ích làm sáng tỏ mục đích của hoạt động kế toán trong nền kinh tế thị trường trong việc xây dựng các chỉ tiêu

và các thông tin tài chính trên hệ thống báo cáo tài chính (BCTC). Lý thuyết này là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng thông tin cho việc ra quyết định quản lý, nó giúp người sử dụng thông tin có được đánh giá khách quan về chất lượng thông tin trên BCTC của doanh nghiệp (DN).

Thông tin kế toán cung cấp được trình bày trên BCTC là hữu ích cho mọi đối tượng sử dụng và phải đảm bảo tính dễ hiểu cho những người có am hiểu về các hoạt động kinh tế và kinh doanh, sẵn sàng tiếp thu các thông tin phù hợp. Ủy ban chuẩn mực kế toán tài chính (Financial Accounting Standards Board – FASB) đã khẳng định rõ "vai trò của BCTC trong nền kinh tế là cung cấp các thông tin hữu ích cho việc ra quyết định chứ không phải xem xét quyết định nào được lựa chọn" (Statement of Financial Accounting Concept No1- SAFC 1). Do đó, BCTC phải cung cấp thông tin khách quan, không sai lệch.

Tổ chức tốt HTTT KT nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho cả đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Thông tin kế toán cung cấp là hữu ích khi nó mang lại hiệu quả sử dụng cho các đối tượng liên quan. Do đó, lý thuyết hữu ích là nền tảng trong nghiên cứu về tổ chức HTTT KT trong DN.

1.1.3. Lý thuyết sở hữu

Trước thế kỷ 19, khi nghiên cứu sự hình thành và phát triển của kế toán, các nhà khoa học đều cho rằng sở hữu là nền tảng của kế toán, là cơ sở trực tiếp và đặc biệt quan trọng của hệ thống kế toán. Vì vậy, kế toán được thực hiện trước hết là phục vụ cho chủ sở hữu. Quan điểm này hình thành nên trường phái lý thuyết đặt trọng tâm đến chủ sở hữu gọi là lý thuyết sở hữu.

Lý thuyết sở hữu xem chủ sở hữu là trung tâm của kế toán. Mọi khái niệm, nguyên tắc và phương pháp của kế toán đều được xây dựng trên quan điểm của người chủ sở hữu, phục vụ mong muốn của họ là tối đa hoá tài sản của họ trong công ty. Theo quan điểm của lý thuyết này, phương trình kế toán có thể viết dưới dạng: Tài sản - Nợ phải trả = Vốn chủ sở hữu. Tài sản thuộc về người chủ và nợ phải trả là nghĩa vụ của họ. Kế toán trên quan điểm này nhằm xác định tài sản thuần của người chủ. Doanh thu là sự tăng lên của vốn chủ sở hữu và chi phí là sự giảm đi của vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận là sự tăng lên của tài sản thuần thuộc về người chủ sở hữu.

Lý thuyết sở hữu hình thành trong giai đoạn các DN còn có quy mô nhỏ và hoạt động dưới các hình thức tư nhân hoặc hợp danh. Khi đó, HTTT KT chủ yếu phục vụ, đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu trong DN. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế phát triển ở mức độ cao hơn, các DN quy mô lớn ra đời dưới hình thức các

công ty cổ phần thì lý thuyết sở hữu không còn phù hợp do lúc này trong công ty, chủ sở hữu bây giờ các các cổ đông, tách biệt với công ty. Công ty là người sở hữu tài sản và có nghĩa vụ với các khoản nợ phải trả chứ không phải là cổ đông. Do đó, việc HTTT KT chỉ đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của chủ sở hữu DN không còn phù hợp mà còn cần đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng khác trong DN như nhà quản lý hay người lao động, đối tác kinh doanh của DN.

Lý thuyết sở hữu là nền tảng nghiên cứu nhu cầu sử dụng thông tin của chủ sở hữu DN.

1.1.4. Lý thuyết thực thể

Vào thế kỷ 19, sự xuất hiện và ngày càng phổ biến của loại hình công ty cổ phần (các công ty này ngày càng phát triển mạnh mẽ và có xu hướng tách biệt khỏi các chủ sở hữu) đã đặt ra thách thức lớn với các hạn chế của lý thuyết sở hữu. Trong bối cảnh đó, lý thuyết thực thể ra đời. Lý thuyết thực thể xem trọng tâm của kế toán là DN chứ không phải chủ sở hữu. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận dưới góc độ DN, nó đòi hỏi tách biệt hoạt động của đơn vị kế toán với chủ sở hữu đơn vị đó. Theo lý thuyết này, tài sản thuộc sở hữu của DN thay vì của chủ sở hữu. Công nợ phải trả là nghĩa vụ tài chính mà DN phải gánh chịu chứ không phải chủ sở hữu DN; doanh thu do DN thu, chi phí do DN chi chứ không phải chủ sở hữu DN. Do đó, chủ sở hữu chỉ là người cung cấp tài chính giống như chủ nợ cung cấp tiền hoặc bán chịu hàng cho DN. Theo đó, BCTC là phương tiện cung cấp thông tin của DN cho các đối tượng bên ngoài DN. HTTT KT trong DN chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm của DN. Vì vậy, trong quá trình tổ chức HTTT KT cần vận dụng lý thuyết thực thể.

Như vậy, nghiên cứu về tổ chức HTTT KT trong DN cần xem xét vận dụng lý thuyết hệ thống, lý thuyết hữu ích, lý thuyết sở hữu và lý thuyết thực thể để đảm bảo việc.

1.2. DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI VÀ NHU CẦU THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

1.2.1. Khái niệm, vai trò và chức năng của doanh nghiệp thương mại trong nền kinh tế

1.2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp thương mại

Thương mại là khâu nối liền sản xuất với tiêu dùng thông qua việc luân chuyển hàng hóa, dịch vụ giữa người bán và người mua. Trong quá trình này, người bán là người cung cấp của cải, hàng hóa, dịch vụ, ... cho người mua, đổi lại người mua sẽ phải trả cho người bán một giá trị tương đương nào đó. Tại điều 3, Luật

Thương mại Việt Nam năm 2005 [27] chỉ rõ: "*Hoạt động thương mại* là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác".

Như vậy, hiểu theo nghĩa rộng thì hoạt động thương mại là toàn bộ các hoạt động kinh doanh trên thị trường; còn theo nghĩa hẹp thì hoạt động thương mại là việc thực hiện một hay nhiều hành vi thương mại của thương nhân bao gồm việc mua bán hàng hoá, cung ứng các dịch vụ thương mại và các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mục đích lợi nhuận hoặc mục đích thực hiện các chính sách xã hội.

Doanh nghiệp thương mại (DNTM) là đơn vị kinh doanh được thành lập với mục đích thực hiện hoạt động thương mại - tổ chức mua bán hàng hoá, dịch vụ nhằm mang lại lợi nhuận. Theo đó, "*Doanh nghiệp thương mại* là một đơn vị kinh doanh được thành lập hợp pháp, nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại".

1.2.1.2. Vai trò của doanh nghiệp thương mại trong nền kinh tế

Doanh nghiệp thương mại là một phần tất yếu, quan trọng của nền kinh tế quốc dân, là nơi thể hiện đầy đủ, tập trung nhất các mối quan hệ lớn trong xã hội: quan hệ giữa sản xuất với tiêu dùng, giữa cung và cầu, giữa tiền và hàng, giữa xuất khẩu với nhập khẩu, giữa thu và chi. Bởi vậy, DNTM phải phát huy vai trò cầu nối, trung gian cần thiết giữa sản xuất và tiêu dùng. Hoạt động của DNTM góp phần tạo ra các điều kiện vật chất cần thiết để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân; điều chỉnh tỷ lệ cân đối trong sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế.

DNTM có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất, mở rộng lưu thông tạo điều kiện không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp, tích cực góp phần tăng tích lũy xã hội nhằm thực hiện thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập mau chóng vào nền kinh tế thế giới.

DNTM thông qua hoạt động kinh doanh của mình đã làm tốt việc phân phối hàng hóa từ nơi thừa đến nơi thiếu qua đó nâng cao mức hưởng thụ của người dân; thực hiện tốt vai trò cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Và khi mức sống của người dân được tăng lên thì vai trò của doanh nghiệp thương mại càng quan trọng.

Thông qua hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại... các DNTM giúp cho nhà sản xuất khuyến khích trưng sản phẩm, khơi dậy nhu cầu của khách hàng và giúp cho người tiêu dùng biết đến sản phẩm của doanh nghiệp (DN) do đó cung cấp các

thông tin trực tiếp về sản phẩm cho người tiêu dùng thông qua các nhân viên bán hàng, qua catalogue quảng cáo...

DNTM có vai trò quan trọng trong việc mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường nước ngoài thông qua hoạt động xuất nhập khẩu, đưa hàng hóa trong nước ra nước ngoài và nhập hàng hoá, thiết bị kỹ thuật.

1.2.1.3. Chức năng của doanh nghiệp thương mại

Thực hiện chức năng lưu chuyển hàng hóa: Sản xuất ra sản phẩm là khâu đầu tiên trong quá trình sản xuất, nhưng sản phẩm mới sản xuất ra chỉ là sản phẩm ở trạng thái khả năng, chỉ khi nào sản phẩm được đưa vào quá trình sử dụng (trong sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân) thì sản phẩm mới thực sự trở thành sản phẩm và quá trình sản xuất mới hoàn thành.

DNTM có chức năng quan trọng trong việc thực hiện chức năng lưu thông hàng hóa một cách chuyên nghiệp, tổ chức quá trình lưu thông một cách hợp lý, nhanh chóng, đảm bảo thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. DNTM là người cung ứng hàng hóa cho khách hàng, do đó cần phải quan tâm đến giá trị sử dụng của hàng hóa (Sử dụng như thế nào? Sử dụng làm gì? Đối tượng sử dụng? Thời gian và địa điểm mua bán?) và chi phí lưu thông hàng hóa để có giá cả hợp lý, khách hàng có thể chấp nhận được.

Chức năng tiếp tục quá trình sản xuất trong khâu lưu thông: Quá trình sản xuất theo nghĩa rộng gồm 4 khâu: sản xuất, phân phối, trao đổi (lưu thông) và tiêu dùng. Bốn khâu này có quan hệ mật thiết và tác động qua lại với nhau trong đó mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng là mối quan hệ cơ bản nhất. Hoạt động thương mại nằm ở khâu trung gian giữa một bên là sản xuất và phân phối, một bên là tiêu dùng sản phẩm. Trong quá trình trao đổi hàng hóa, lưu thông sản phẩm từ lĩnh vực sản xuất đến lĩnh vực tiêu dùng, DNTM phải thực hiện phân loại, chọn lọc, đóng gói, vận chuyển, dự trữ, bảo quản sản phẩm, hướng dẫn sử dụng sản phẩm, sửa chữa, lắp ráp, bảo hành sản phẩm... Đây chính là chức năng tiếp tục quá trình sản xuất trong quá trình lưu thông. Chức năng này nhằm hoàn thiện sản phẩm ở dạng tốt nhất để sản phẩm thích hợp với nhu cầu của người tiêu dùng.

Như vậy, DNTM có chức năng lưu thông hàng hóa là chức năng kinh tế chủ yếu, nhưng gắn rất chặt chẽ với chức năng kỹ thuật sản phẩm, tức là chức năng tiếp tục quá trình sản xuất trong khâu lưu thông. Mặt khác, trong quá trình thực hiện lưu thông hàng hóa, DNTM còn phải thực hiện việc tổ chức sản xuất, đầu tư, khai thác tạo nguồn hàng để tạo ra các sản phẩm thay thế hàng ngoại nhập có giá cả phải chăng để chủ động trong nguồn hàng và thích hợp với nhu cầu của khách hàng.

Chức năng dự trữ hàng hóa và điều hòa cung – cầu: Chức năng của DNTM là mua bán hàng hóa vào để cung ứng đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, đúng chất lượng, số lượng, ở những nơi thuận tiện cho khách hàng. Nhờ có hàng hóa dự trữ mà DNTM có thể thỏa mãn đầy đủ, kịp thời về nhu cầu hàng hóa của khách hàng. Nhờ có hệ thống mạng lưới rộng (kho, trạm, cửa hàng, quầy hàng, siêu thị, đại lý...) mà DNTM có thể đảm bảo thuận lợi cho khách hàng mua những hàng hóa cần thiết, vừa tiết kiệm được thời gian, vừa không phải đi quá xa.

Để thỏa mãn nhu cầu và khả năng của khách hàng, DNTM phải mua những mặt hàng có chất lượng tốt, đúng yêu cầu của khách hàng, nhưng phải ở nơi có nguồn hàng phong phú, nhiều, rẻ, sau khi cộng với chi phí lưu thông đưa đến thị trường bán, khách hàng vẫn có thể chấp nhận được. Điều này, một cách tự nhiên, DNTM thực hiện việc điều hòa cung cầu từ nơi có hàng hóa nhiều, phong phú, rẻ đến nơi có hàng hóa ít, khan hiếm, đắt hoặc mua hàng khi thời vụ và bán hàng quanh năm, cung cầu hàng hóa được điều hòa.

1.2.2. Nhu cầu thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại

Để thực hiện tốt các chức năng của mình, DNTM cũng như nhà quản lý và các đối tượng có liên quan cần được cung cấp các thông tin khác nhau. Trong đó, khi thực hiện tiêu thụ hàng hoá sẽ mang lại doanh thu cho DN, đồng thời làm phát sinh các chi phí liên quan đến hàng hoá cũng như chi phí trong quá trình lưu thông hàng hoá, cung ứng dịch vụ. Các khoản mục doanh thu, chi phí này cần được kế toán theo dõi, ghi chép, phân loại và cung cấp đầy đủ, khoa học. Từ đó, có thể phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Để thực hiện tiêu thụ, DNTM có thể lựa chọn nhiều phương thức kinh doanh khác nhau như: phương thức bán buôn, bán lẻ, bán thông qua đại lý, bán trả góp, trả chậm,... Do đó, khác với các loại hình DN khác, hàng tồn kho trong DNTM có thể là hàng thuộc sở hữu và kiểm soát của DN hoặc không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của DN như hàng nhận bán đại lý, hàng ký gửi, hay hàng nhận của nhà sản xuất để khuyến mại cho khách hàng,... Với mỗi phương thức kinh doanh khác nhau, đòi hỏi việc thu thập thông tin đầu vào, xử lý thông tin và cung cấp thông tin đầu ra phải đầy đủ theo từng phương thức, đảm bảo yêu cầu quản lý trong DN. Đồng thời, kế toán cần cung cấp được các thông tin về tình hình tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm theo từng địa bàn, từng phương thức kinh doanh để bộ phận kế hoạch có thể theo dõi và lập kế hoạch dự trữ phù hợp.

Khi thực hiện chức năng tiếp tục quá trình sản xuất trong lưu thông, DNTM có thể lựa chọn tổ chức kinh doanh theo các hình thức khác nhau như mở các cửa

hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, bán hàng qua mạng... tùy theo từng cách thức tổ chức cụ thể mà DN thực hiện kế toán hàng tồn kho cho phù hợp. Đồng thời, do đặc điểm của hoạt động kinh doanh trong DNTM là nguồn hàng hóa kinh doanh cũng như thị trường tiêu thụ rải rác ở khắp nơi, nguồn hàng của DN có thể ở cùng hoặc khác địa bàn mà DN đang kinh doanh, có thể là tại các DN sản xuất trong nước, cũng có thể nhập về từ nước ngoài; cũng như việc tiêu thụ hàng hoá, DN có thể bán ra trong nước hay xuất khẩu. Dẫn đến quá trình thu nhận thông tin của hệ thống kế toán tại các DNTM cần được thu thập theo từng cách thức tổ chức kinh doanh để từ đó xác định được hiệu quả kinh doanh theo từng cách thức.

Để thực hiện chức năng dự trữ hàng hoá và điều hoà cung cầu: để việc lưu thông được thực hiện trôi chảy, thông suốt, kế toán cần tính toán và cung cấp các thông tin cụ thể về tình hình tiêu thụ để từ đó bộ phận kế hoạch có thể lập kế hoạch dự trữ hàng hoá, dịch vụ, đảm bảo nguồn hàng cho kinh doanh. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong DNTM rất đa dạng, phong phú, do vậy, hệ thống thu nhận, xử lý thông tin kế toán phải thực hiện theo từng sản phẩm, nhóm hàng riêng biệt và thường xuyên thay đổi cùng với sự thay đổi của mặt hàng kinh doanh. Thêm vào đó, sản phẩm kinh doanh của DNTM được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, với chi phí cấu thành nên giá gốc hàng tồn kho khác nhau nên hệ thống thu nhận thông tin kế toán phải kịp thời, người thực hiện phải có trình độ chuyên môn để kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ và đầy đủ của thông tin ngay từ ban đầu góp phần tính toán, ghi nhận và cung cấp các thông tin đúng, đủ, hợp lý về giá gốc hàng tồn kho, chi phí hàng tồn kho, làm cơ sở xác định lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

Như vậy, có thể thấy các thông tin kế toán cung cấp cho DNTM cần:

- Xây dựng được kế hoạch về dự trữ cũng như dự toán.
- Phân tích, đánh giá được tình hình cung ứng của thị trường bao gồm cả cung ứng đầu vào cho hàng hoá, dịch vụ cũng như đầu ra cho DN.
- Ra các quyết định về kinh doanh và đầu tư.

Bên cạnh đó, các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp bao gồm cả các đối tượng có quyền lợi trực tiếp và gián tiếp đến quyền lợi tài chính của doanh nghiệp đều quan tâm đến thông tin kế toán trong DN ở các khía cạnh khác nhau như:

Các đối tượng có quyền lợi tài chính trực tiếp bao gồm các nhà đầu tư và các chủ nợ. Các nhà đầu tư quan tâm đến kết quả kinh doanh của DN trong quá khứ và tiềm năng tạo ra lợi nhuận của DN. Thông tin từ các báo cáo do kế toán cung cấp có thể giúp các nhà đầu tư hiểu rõ về viễn cảnh tương lai của việc đầu tư của họ vào doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động SXKD, hiện nay các DN đều sử dụng vốn

vay và có các mối quan hệ với các tổ chức tín dụng, ngân hàng. Các chủ nợ cho vay tiền hoặc cung ứng hàng hoá và dịch vụ cho DN bao gồm cả các tổ chức tín dụng, ngân hàng quan tâm đến việc DN có đủ khả năng để hoàn trả nợ vay hay không. Như vậy họ sẽ tìm hiểu nghiên cứu về khả năng thanh toán của DN. Các chủ nợ sẽ phân tích rất kỹ tình hình tài chính và khả năng thanh toán của DN trước khi quyết định cho vay.

Đối tượng sử dụng thông tin kế toán DN có quyền lợi gián tiếp trước hết là cơ quan thuế, người đại diện cho Nhà nước để thu thuế các DN. Mỗi DN đều phải nộp các loại thuế khác nhau tùy theo lĩnh vực, loại hình DN. Vấn đề khai thuế và nộp thuế thường là rất phức tạp, chi phối phần nào đến việc lập BCTC để dùng trong việc tính thuế.

Tiếp theo có thể kể đến các cơ quan thống kê và các cơ quan chức năng. Các DN, tổ chức đều phải nộp các loại báo cáo nhất định cho cơ quan thống kê và cơ quan chức năng để tổng hợp thông tin kinh tế cho địa phương hoặc cho cả nước.

1.3. HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

1.3.1. Khái niệm, bản chất và vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

1.3.1.1. Khái niệm hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

Trước đây, hệ thống thông tin kế toán được xem là một hệ thống được thiết lập nhằm mục đích thực hiện việc thu thập, xử lý và cung cấp các thông tin tài chính cho các đối tượng trong và ngoài DN như các cổ đông, nhà đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước, nhà quản trị các cấp của DN... Trong khi đó, ngày nay, HTTT KT không phải chỉ hoạt động trên lĩnh vực thông tin tài chính mà còn liên quan đến các lĩnh vực thông tin phi tài chính và các thông tin khác. HTTT KT ngày nay đang có xu hướng tập trung nhiều hơn vào việc cung cấp thông tin hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản trị DN.

Căn cứ theo chức năng nghiệp vụ trong DN thì HTTT KT là HTTT trợ giúp các chức năng của hoạt động kế toán (ghi lại các chứng từ, lập báo cáo về các giao dịch,...) của DN. Như Hội Kế toán viên công chứng Hoa Kỳ (American Institute of Certified Public Accountants - AICPA) (1966) đã khẳng định “Kế toán thực sự là một HTTT và nói chính xác hơn kế toán là thực tiễn của những lý thuyết chung về thông tin trong những lĩnh vực của các hoạt động kinh tế hiệu quả và gồm có những phần chính của thông tin được định lượng”.

Theo quan điểm của Barry E. Cushing, Marshall B. Romney (2011) [38], “Hệ thống thông tin kế toán là tập hợp các nguồn nhân lực và vốn trong một đơn vị mà đơn vị này chịu trách nhiệm về trình bày những thông tin tài chính và là các thông tin thu được từ việc thu thập và xử lý dữ liệu giao dịch. Thông tin này sau đó được tạo ra sẵn có cho tất cả các cấp quản lý để sử dụng trong việc lập kế hoạch và kiểm soát các hoạt động của đơn vị đó”.

Hanson và Mowen (2006) [48] đã định nghĩa “HTTT KT là một hệ thống bao gồm nhiều thành phần bằng máy tính và bằng tay có mối quan hệ với nhau, được sử dụng để thực hiện việc thu thập, ghi chép, tổng hợp, phân tích và quản lý dữ liệu nhằm cung cấp các thông tin đầu ra cho nhiều người sử dụng”.

Dựa trên nền tảng cơ bản của các khái niệm về hệ thống, hệ thống thông tin và từ quan điểm cho rằng HTTT KT là một cấu trúc được thiết lập để thu thập, lưu trữ, xử lý và cung cấp các thông tin theo chức năng của kế toán, J. L. Boockholdt (1999) [36] cho rằng “HTTT KT là toàn bộ các thành phần liên quan được đặt lại với nhau để thu thập thông tin, dữ liệu thô hoặc dữ liệu thông thường và biến chúng thành dữ liệu tài chính cho mục đích báo cáo với người ra quyết định”. Theo đó, “HTTT KT là những hệ thống thực hiện các chức năng thu thập dữ liệu, xử lý, phân loại và báo cáo các sự kiện tài chính với mục đích cung cấp các thông tin có liên quan đến việc ghi sổ, định hướng và ra quyết định”.

Theo nghiên cứu của Laudon J.P, Laudon K. C. (2000) [53], HTTT của DN được chia thành HTTT quản lý và HTTT KT. HTTT KT được xác định như một tổng thể gồm con người, thiết bị (phần cứng), các chương trình máy tính (phần mềm), dữ liệu được lưu trữ và các phương án tổ chức dữ liệu, mạng kết nối và quá trình thiết lập thông tin về tình hình phân bổ và sử dụng nguồn lực, về tình hình kinh doanh cho người sử dụng. Một đặc trưng quan trọng của HTTT KT là nó có chức năng kiểm soát bởi vì nó cho phép theo dõi dòng luân chuyển của tài sản, giúp phát hiện và giảm thiểu những bất hợp lý trong việc sử dụng các nguồn lực của DN.

Còn theo quan điểm của Nancy A. Baganoff và các cộng sự (2009) [35] tiếp cận HTTT KT trong điều kiện ứng dụng CNTT ở trình độ cao, đã định nghĩa “HTTT KT là một tập hợp các dữ liệu, thủ tục và các quy trình xử lý nhằm tạo ra các thông tin cần thiết cho mục đích của người sử dụng”.

Hay theo Grande và các cộng sự (2011) [44], HTTT KT được định nghĩa là "công cụ khi được kết hợp với hệ thống CNTT và được thiết kế để hỗ trợ việc quản lý, kiểm soát các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế - tài chính của công

ty". Các báo cáo thống kê do HTTT KT cung cấp có thể được sử dụng trong nội bộ để phục vụ cho công tác quản lý của DN nhưng cũng có thể được công bố ra bên ngoài cho các đối tượng có liên quan như các nhà đầu tư, các chủ nợ và cơ quan thuế...

Tiếp cận HTTT KT dưới góc độ các thành phần cấu thành nên hệ thống có các nghiên cứu điển hình như: Marshall B. Romney và cộng sự đã đưa ra 6 yếu tố của HTTT KT đó là: người sử dụng hệ thống; quy trình hướng dẫn đường đi và xử lý dữ liệu; tài liệu về tổ chức kinh doanh; phần mềm sử dụng để xử lý dữ liệu; kiểm soát nội bộ và tính bảo mật của thông tin kế toán; cơ sở hạ tầng bao gồm máy tính và các thiết bị hỗ trợ khác [60]. J. A. Hall (2011) [46] lại cho rằng có 3 yếu tố cấu thành nên HTTT KT bao gồm: hệ thống xử lý nghiệp vụ diễn ra hàng ngày; hệ thống sổ cái và BCTC phục vụ cho cung cấp thông tin cho đối tượng bên ngoài và hệ thống báo cáo kế toán quản trị phục vụ chủ yếu cho việc ra quyết định kinh doanh như bảng dự toán, báo cáo so sánh, và báo cáo trách nhiệm. Theo Vũ Bá Anh (2015) [1] thì HTTT KT bao gồm 5 thành phần là: con người; phần cứng; dữ liệu kế toán; phần mềm kế toán và thủ tục kế toán.

Mặc dù có nhiều quan niệm về HTTT KT như đã nêu trên nhưng có thể thấy các khái niệm về HTTT KT đều xuất phát từ bản chất của HTTT KT, đó là: HTTT KT là một HTTT hoạt động trong lĩnh vực kế toán DN. HTTT KT trong DN có chức năng thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp các thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng trong và ngoài DN theo yêu cầu và để thực hiện được chức năng này thì HTTT KT phải có các yếu tố cấu thành như của một HTTT nói chung.

Theo quan điểm của tác giả: *Hệ thống thông tin kế toán là một tập hợp có tổ chức* bao gồm các thành phần có mối quan hệ tương tác, ràng buộc lẫn nhau là con người, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, các chính sách, thủ tục, quyết định về kế toán - tài chính, cùng phối hợp hoạt động thực hiện chức năng thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đạt các thông tin kế toán cho nhiều người sử dụng bên trong và ngoài doanh nghiệp. HTTT KT trong DN có nhiệm vụ thu thập số liệu trong các giao dịch kinh tế - tài chính, thực hiện các thủ tục kế toán nhằm xây dựng các BCTC, các bảng biểu cân đối kế toán và tạo ra các thông tin khác phục vụ cho các đối tượng sử dụng trong và ngoài DN theo yêu cầu. Khái niệm này xem xét hệ thống thông tin kế toán dưới cả 2 góc độ cấu trúc và chức năng nhưng nhấn mạnh vào cấu trúc của HTTT.

Cũng như các HTTT khác, HTTT KT có dữ liệu đầu vào, quy trình xử lý và thông tin đầu ra. Trong đó, các dữ liệu về nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh là các yếu tố đầu vào của HTTT KTTC trong khi với HTTT KTQT, dữ liệu đầu vào là các dữ liệu được tổng hợp, bổ sung từ số liệu của KTTC hay các số liệu khác có liên quan; quá trình ghi chép, tổng hợp, phân tích các dữ liệu kế toán bằng các phương pháp kế toán thích hợp và sử dụng các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ chính là quá trình xử lý dữ liệu; còn sản phẩm thông tin được tạo ra trên các báo cáo kế toán chính là đầu ra của HTTT KT - các báo cáo kế toán (các thông tin đầu ra) có thể được cung cấp thường xuyên hoặc định kỳ cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán trong cũng như ngoài DN trên cơ sở nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng thông tin này.

Như vậy, có thể coi HTTT KT trong DN là một hệ thống thực hiện các chức năng thu thập, ghi nhận và xử lý dữ liệu nhằm tạo ra những thông tin về hoạt động kinh tế tài chính cần thiết cho các đối tượng sử dụng.

1.3.1.2. Bản chất của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

HTTT KT trong DN là một hệ thống con trong nhiều hệ thống con khác của HTTT quản lý nói chung của DN, được sử dụng để thu thập, phân tích và xử lý các thông tin liên quan đến hoạt động kinh tế tài chính trong DN nên ngoài những đặc điểm chung của HTTT, nó có những đặc điểm khác biệt so với các HTTT khác. Lawrence A. Gordon, Danny Miller (1976) [54] cho rằng HTTT KT là hệ thống mở và linh hoạt. Cùng quan điểm này, Snezana Knezevic, Aleksandra Stankovic, Milos Mitrie (2012) [64] đã chỉ ra rằng HTTT KT phải đảm bảo thích ứng được với sự thay đổi của môi trường và tiếp tục cung cấp thông tin một cách trôi chảy, không gián đoạn, cần phải đảm bảo sự linh hoạt trong các tình huống và thay đổi điều kiện kinh doanh cũng như quy mô của DN. D. Lalithia Rani, Fitsum Kidane (2012) [59] lại cho rằng một HTTT tốt trong DN phải đảm bảo tạo ra sự liên kết giữa các bộ phận, phòng ban trong DN. Theo quan điểm của Hosein Alikhani và các cộng sự (2013) [50] thì HTTT KT có mối quan hệ với HTTT quản lý trong DN nhưng không phải là hệ thống con trong HTTT tin quản lý vì HTTT quản lý chỉ cung cấp các thông tin phục vụ cho công tác quản lý trong DN, trong khi đó HTTT KT trong DN còn cung cấp thông tin cho cả các đối tượng bên ngoài DN.

Từ các nghiên cứu trên, có thể rút ra bản chất của HTTT KT trong doanh nghiệp như sau:

(1) HTTT KT trong DN là một bộ phận của HTTT quản lý trong DN, có nhiệm vụ cung cấp thông tin cho các đối tượng là nhà quản trị phục vụ cho mục đích kiểm soát hoạt động và ra quyết định hoạt động SXKD của DN. HTTT KT không chỉ cung cấp thông tin về lĩnh vực tài chính cho đối tượng bên trong DN mà còn cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài DN. Xét về lĩnh vực này HTTT KT trong DN có phạm vi cung cấp thông tin rộng hơn so với HTTT quản lý vì HTTT KT cung cấp các thông tin cho cả đối tượng bên ngoài DN.

(2) HTTT KT trong DN là hệ thống mở, linh hoạt và năng động phụ thuộc vào các yếu tố bên trong và bên ngoài DN như phụ thuộc vào môi trường kinh tế, đặc điểm ngành nghề SXKD, phụ thuộc vào trình độ của người quản lý và vận hành cũng như nhu cầu thông tin của nhà quản trị, ... Khi xây dựng HTTT KT trong DN điều quan trọng hàng đầu là phải dựa trên điều kiện cụ thể, đặc điểm ngành nghề kinh doanh để tổ chức HTTT phù hợp, không thể áp dụng HTTT chung cho mọi loại hình DN. DN khi phát triển đến một mức độ nhất định, quy mô DN thay đổi, sự đa dạng của các hoạt động kinh tế tài chính trong DN cũng có thể dẫn đến HTTT KT của DN thay đổi theo để phù hợp và có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng thông tin kế toán nói chung và thông tin cho bản thân nhà quản trị DN nói riêng.

1.3.1.3. Vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

Có thể hiểu HTTT KT trong DN là một bộ phận của HTTT chung trong DN với chức năng thu thập, ghi nhận, lưu trữ và xử lý dữ liệu kế toán và các dữ liệu liên quan khác để tạo ra những thông tin kế toán hữu ích phục vụ cho việc lập kế hoạch, kiểm soát, phối hợp, phân tích và ra quyết định về kinh tế, tài chính của DN. Các dữ liệu từ các nghiệp vụ kế toán trong DN được thu thập và phản ánh trên hệ thống các chứng từ ban đầu sau đó được phân tích, xử lý, ghi chép lại và lưu trữ trên các chứng từ, sổ sách kế toán. Kế toán tiến hành xử lý các nghiệp vụ này thành các thông tin kinh tế, tài chính cung cấp cho người sử dụng thông tin khi có nhu cầu trên cơ sở các báo cáo kế toán.

HTTT KT trong DN thực hiện hai chức năng cơ bản: thông tin và kiểm soát về sự hình thành và vận động của tài sản nhằm bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp. Mọi sự hình thành và biến động của các đối tượng kế toán phải được ghi nhận, thông tin và kiểm soát theo từng lần phát sinh các nghiệp vụ kinh tế, theo từng loại, nhóm đối tượng và tổng hợp cho toàn DN.

HTTT KT trong DN ghi lại toàn bộ các thông tin về nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong DN thông qua chứng từ, hóa đơn, từ đó, xử lý thông tin bằng các phương pháp, thủ tục kế toán, tạo lập các báo cáo về các giao dịch của DN cũng như các sự kiện liên quan đến tài chính khác của DN. HTTT KT trong DN quản lý các hoạt động như lưu sổ cái, tạo lập và lưu trữ các BCTC, xử lý quá trình giao dịch có liên quan đến tài chính như hoạt động đặt hàng, hoạt động kiểm soát hàng, các khoản phải thu, các khoản phải trả, tính và lưu bảng lương,... HTTT KT trong DN còn quản lý việc lập kế hoạch và kiểm soát dòng lưu chuyển tiền trong các hoạt động của DN, tập trung vào các BCTC, kế toán chi phí, đầu tư và phát triển ngân sách tài chính của DN.

HTTT KT trong DN không chỉ là công cụ đắc lực cho việc kiểm soát, điều hành và ra quyết định của các cấp quản lý bên trong và bên ngoài DN mà còn đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc phối hợp hoạt động và nâng cao hiệu quả tác nghiệp của các bộ phận chức năng.

1.3.2. Phân loại hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

1.3.2.1. Phân loại theo mục tiêu, đối tượng sử dụng thông tin kế toán

Trong DN nói chung, DNTM nói riêng HTTT KT bao gồm 2 hệ thống con chính là HTTT kế toán tài chính (KTTC) và HTTT kế toán quản trị (KTQT). Hai hệ thống con này tạo thành một HTTT KT hoàn chỉnh trong DN, nhằm mục đích cung cấp thông tin cho toàn bộ các đối tượng, những người có nhu cầu về thông tin kế toán của DN bao gồm cả ở bên trong và bên ngoài DN. Trong đó:

- Hệ thống thông tin KTTC có nhiệm vụ chủ yếu là cung cấp các thông tin cho các đối tượng bên ngoài DN như: nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, các cơ quan quản lý, ... nhằm mục đích là đưa ra các quyết định đầu tư, đánh giá trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động của nhà quản trị cũng như hiệu quả hoạt động của DN.

- Hệ thống thông tin KTQT có nhiệm vụ chủ yếu là cung cấp thông tin cho các đối tượng trong nội bộ DN bao gồm các thông tin tài chính và phi tài chính phục vụ cho quá trình lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản trị DN.

1.3.2.2. Phân loại theo phương thức xử lý thông tin

Hệ thống thông tin kế toán được chia thành HTTT KT thủ công, HTTT KT dựa trên nền máy vi tính và HTTT KT bán thủ công. Trong đó:

- HTTT KT thủ công là HTTT KT mà phương thức thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán là hoàn toàn thủ công dựa vào con người, không có sự can thiệp của máy móc thiết bị.

- HTTT KT bán thủ công là HTTT KT mà việc thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin kế toán đã có sự hỗ trợ của máy móc nhưng chỉ ở mức đơn giản mang yếu tố hỗ trợ.

- HTTT KT dựa trên nền máy vi tính HTTT KT có sự tham gia của các phần mềm kế toán, kết hợp với phần mềm quản lý giúp người tạo lập cũng như người sử dụng thông tin có thể sử dụng đa dạng các thông tin bao gồm cả thông tin kế toán và các thông tin khác như thông tin về quản lý, nhân sự...

1.3.3. Các yếu tố cấu thành nên hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

Cũng như các HTTT khác, HTTT KT có năm thành phần (còn gọi là năm nguồn lực hay năm nguồn tài nguyên) chính là: nguồn lực phần cứng, nguồn lực phần mềm, nguồn lực dữ liệu, nguồn lực mạng và nguồn lực con người [23]. Các thành phần này có mối quan hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ lẫn nhau nhằm thực hiện mục tiêu của hệ thống.

HTTT KT trong DN là HTTT có nhiệm vụ thu thập số liệu trong các giao dịch kinh tế - tài chính, thực hiện các thủ tục kế toán nhằm xây dựng các BCTC, các bảng biểu cân đối kế toán, cung cấp thông tin cho các đối tượng thụ hưởng trong và ngoài DN. HTTT KT là HTTT bao gồm con người, phương tiện, các chính sách, thủ tục, quyết định về kế toán tài chính, có chức năng thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đạt các thông tin kế toán. Như vậy, có thể coi các yếu tố cấu thành nên HTTT KT trong DN gồm có: nguồn nhân lực; cơ sở hạ tầng CNTT; các chính sách, thủ tục, quyết định về kế toán tài chính như các chu trình kế toán, hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán, các sổ và các báo cáo kế toán.

Về quy trình xử lý thông tin, cũng giống như trong các HTTT khác, quy trình xử lý thông tin trong HTTT KT là một hệ thống thống nhất của nhiều khâu, mỗi khâu được coi là một hệ thống con của quy trình, chúng có mối quan hệ tương tác với nhau để cùng thực hiện mục tiêu chung của HTTT KT và bao gồm: (1) hệ thống thu thập thông tin ban đầu (dữ liệu thô), (2) hệ thống xử lý thông tin, (3) hệ thống cung cấp, truyền phát thông tin, (4) hệ thống lưu trữ và (5) hệ thống kiểm soát thông tin. Các thông tin về hoạt động kinh tế tài chính trong DN qua quá trình thu thập, xử lý, được thể hiện trên các báo cáo định kỳ và thường xuyên để cung cấp cho các đối tượng bên trong DN và cũng có thể cung cấp cho các đối tượng bên ngoài DN.

1.3.3.1. Nguồn nhân lực

Hoạt động của HTTT KT phụ thuộc chủ yếu vào những người điều hành nó mà cụ thể là phụ thuộc vào trình độ, kiến thức chuyên môn và năng lực, kinh nghiệm của họ. Nguồn nhân lực mà trực tiếp là đội ngũ kế toán và đội ngũ công nghệ thông tin (CNTT) có vai trò quan trọng trong việc góp phần nâng cao hiệu quả của HTTT KT trong DN. Trong HTTT KT, đội ngũ kế toán liên quan trực tiếp đến quá trình thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin đầu ra còn đội ngũ nhân viên CNTT bao gồm: các phân tích viên có nhiệm vụ xác định các vấn đề hệ thống của DN và tiến hành phân tích kết quả của điều tra khảo sát hiện trạng để xác định các yêu cầu hệ thống mới; các nhân viên thiết kế hệ thống và các lập trình viên: tạo ra các chương trình phần mềm cho máy tính thực hiện các hoạt động đã xác định.

1.3.3.2. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

Cơ sở hạ tầng CNTT của HTTT KT tại các DN bao gồm hệ thống các thiết bị phần cứng, phần mềm, mạng truyền thông được sử dụng để vận hành HTTT KT và các CSDL, kho dữ liệu để lưu trữ thông tin.

Phần cứng của HTTT KT là một tập hợp các thiết bị công nghệ đảm nhận các chức năng như của một máy tính điện tử: vào, ra, xử lý, lưu trữ dữ liệu, thông tin một cách tự động, có hệ thống và với khối lượng lớn, tốc độ nhanh, chính xác.

Nguồn lực phần mềm bao gồm các chương trình phần mềm máy tính và các thủ tục. Các chương trình để vận hành máy tính và thực hiện các yêu cầu xử lý thông tin của người dùng. Thủ tục hay quy tắc là những quy định hay những hướng dẫn được chấp nhận chi phối các hoạt động của DN nhằm đảm bảo cho hoạt động của DN đạt được các mục tiêu đề ra trong những điều kiện cụ thể. Các thủ tục là những ràng buộc phi chức năng, có thể thuộc bên trong hay bên ngoài DN trong đó, những thủ tục bên ngoài thường là bắt buộc đối với DN và không thể thay đổi được.

Hệ thống mạng các máy tính đảm nhận việc truyền thông trong DN, bảo đảm sự tích hợp thông tin, chia sẻ thông tin trong toàn bộ DN và giữa DN với các tổ chức bên ngoài khác.

Kho dữ liệu và các CSDL dùng để tự động cập nhật dữ liệu từ hoạt động thực tế của DN đồng thời chứa cả các dữ liệu đã được phân tích, xử lý bằng các công cụ xử lý thông tin. Tất cả các thông tin này được tập hợp thành kho dữ liệu chung cho DN. Trên cơ sở khối lượng dữ liệu khổng lồ này, các phương pháp xử lý dữ liệu mới đã được đưa ra để có thể chiết xuất thông tin và tri thức chung của DN

từ các kho dữ liệu. Những phương pháp phân loại, chiết xuất thông tin này gọi là phương pháp khai phá dữ liệu.

1.3.3.3. Các chính sách, thủ tục, quyết định về kế toán

Ngoài 2 thành phần cơ bản trên, trong HTTT KT còn có các quy trình, thủ tục đảm bảo cho sự hoạt động của hệ thống được thống nhất và ổn định. Quy trình, thủ tục chính là những quy chuẩn mà mọi người cần tuân theo trong quá trình tham gia hoạt động trong HTTT của DN. Trong HTTT KT ngoài những quy định, quy tắc, các hướng dẫn, chỉ thị liên quan đến các hoạt động của DN, còn là các chính sách, thủ tục, quyết định về kế toán như các chu trình kế toán, hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán, các sổ và các báo cáo kế toán. Tất cả các quy trình, thủ tục này là những ràng buộc mà tất cả các bộ phận tham gia HTTT KT của DN cần phải tuân theo và thực hiện nhằm đảm bảo cho DN hoạt động theo pháp luật và phát triển đi lên. Chúng bao gồm những quy định về hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán. Có thể coi hệ thống chứng từ, tài khoản, các sổ và các báo cáo kế toán là thành phần quan trọng, liên quan đến toàn bộ hoạt động của HTTT KT trong DN.

+ Hệ thống chứng từ, tài khoản, các sổ và các báo cáo kế toán:

Hệ thống chứng từ kế toán là căn cứ để tạo lập các CSDL, kho dữ liệu tương ứng cho phù hợp; quyết định sự thành công của quy trình xử lý thông tin trong hệ thống thông tin kế toán.

Hệ thống tài khoản kế toán là công cụ quan trọng để tổ chức công tác hạch toán kế toán của DN, công tác tổ chức thông tin đầu vào và việc xử lý thông tin của HTTT. Vì vậy, có thể coi đây là một yếu tố của HTTT KT trong DN.

Trong HTTT KT, các sổ kế toán được thiết lập sẵn bởi các phần mềm dựa trên các biểu mẫu đã được quy định trước. Hiện nay, khi nhiều phần mềm kế toán đảm nhận việc hạch toán kế toán và lên các sổ sách kế toán và nhiều chức năng khác thì việc có một chuẩn mực về các sổ cũng như các báo cáo sẽ tạo thuận lợi lớn cho việc xây dựng các phần mềm và là một yếu tố của HTTT KT.

Các báo cáo KTTC và báo cáo KTQT là những loại báo cáo chủ yếu mà các DN phải lập và sử dụng. Đây là sản phẩm đầu ra của HTTT KT trong các DN. Vì vậy, nó là một yếu tố cấu thành của HTTT KT trong các DN.

+ Các chu trình kế toán:

Bốn chu trình cơ bản trong tổ chức kế toán mà các DN hiện đang sử dụng: chu trình doanh thu, chu trình chi phí, chu trình nhân sự, chu trình tài chính liên quan chặt chẽ đến tổ chức thực hiện HTTT KT trong các DN.

1.4. TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

1.4.1. Khái niệm và bản chất của tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

Khái niệm “tổ chức” có thể được xem xét theo nhiều góc độ khác nhau. Ở dạng động từ (công việc), tổ chức được xác định là sự sắp xếp, bố trí thành các bộ phận để cùng thực hiện một nhiệm vụ hoặc cùng một chức năng chung. Nói cách khác, tổ chức là việc tiến hành một công việc theo cách thức, trình tự nào đó [34]. Còn theo các nhà quản trị, tổ chức quản lý là việc tập trung vào khai thác, phân phối các nguồn lực, nhân lực, vật lực và xây dựng bộ máy, thực hiện sự phân nhiệm trong hệ thống để cùng thực hiện một mục đích chung [25]. Tổ chức là một hệ thống được tạo ra từ các cá thể để làm dễ dàng việc đạt được mục tiêu bằng hợp tác và phân công lao động [23]. Đối với mỗi DN, tổ chức là quá trình sắp xếp và bố trí công việc, giao quyền hạn và phân phối các nguồn lực của DN sao cho chúng đóng góp một cách tích cực và có hiệu quả vào mục tiêu chung của DN.

Từ các quan niệm về tổ chức trên, kết hợp với khái niệm HTTT KT trong doanh nghiệp, tác giả rút ra khái niệm *tổ chức HTTT KT trong DN* là quá trình sắp xếp, bố trí các nguồn lực (phần cứng, phần mềm, dữ liệu, con người, mạng truyền thông) để tiến hành thu thập và xử lý các dữ liệu kế toán theo các quy trình, thủ tục, ... nhằm cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu của các đối tượng quan tâm, sử dụng thông tin kế toán.

Tổ chức HTTT KT trong DN là quá trình sắp xếp, bố trí và thiết lập các mối quan hệ giữa các thành phần trong HTTT KT để thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin kế toán phục vụ yêu cầu quản lý. Đó là quá trình vận hành HTTT KT (tác động điều khiển của con người đến các thành phần vật lý) nhằm tạo lập và sử dụng thông tin kế toán để đánh giá tình hình SXKD của DN cũng như hoạch định chiến lược, kiểm soát việc thực thi chiến lược và ra quyết định một cách có hiệu quả. Đây cũng chính là quá trình thiết lập và phát triển một HTTT để đáp ứng yêu cầu thông tin của các cấp quản lý đối với chức năng ra quyết định triển khai kế hoạch SXKD. Quá trình này bao gồm rất nhiều các công việc từ xác định mục tiêu, yêu cầu, nhận dạng các yếu tố ảnh hưởng, tổ chức lựa chọn con người tham gia vào quá trình phát triển cho đến quá trình tổ chức từng nội dung, thành phần của một HTTT KT bằng các phương pháp và quy trình riêng có của kế toán.

Theo đó, có thể thấy quá trình tổ chức HTTT KT trong DN phục vụ việc tạo lập các báo cáo kế toán cũng như phục vụ việc ra quyết định triển khai hoạt động

SXKD sẽ liên quan đến toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của DN, ảnh hưởng đến hoạt động của những bộ phận, phòng ban khác để tổ chức thu thập, luân chuyển dữ liệu, thông tin hữu ích cần thiết cho HTTT tiến hành xử lý chính xác, kịp thời, đầy đủ và ra quyết định đúng đắn.

Quá trình tổ chức này chắc chắn sẽ diễn ra trong thời gian dài, phát sinh nhiều chi phí, rủi ro, ảnh hưởng đến hoạt động hiện tại của DN. Do đó, nếu không được tổ chức chặt chẽ, khoa học, DN sẽ gặp những tổn thất trong quá trình tổ chức và phát triển một HTTT KT cho mình. [15]

1.4.2. Nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

Có nhiều quan niệm về tổ chức HTTT KT phụ thuộc vào cách tiếp cận nghiên cứu về HTTT KT.

Thái Phúc Huy (2012) [15] từ tiếp cận theo các thành phần của HTTT KT cho rằng các nội dung của quá trình tổ chức HTTT KT bao gồm: (1) Xác định yêu cầu thông tin và yêu cầu quản lý; (2) Tổ chức dữ liệu đầu vào; (3) Tổ chức quá trình xử lý; (4) Tổ chức lưu trữ dữ liệu; (5) Tổ chức hệ thống kiểm soát; (6) Tổ chức hệ thống báo cáo. Tiếp cận này thiên về tổ chức thông tin trong HTTT KT, bắt đầu từ nhu cầu, tiếp đến là thu thập, xử lý, lưu trữ, cung cấp thông tin và tổ chức kiểm soát các hoạt động này. Tiếp cận này không bàn đến tổ chức các thành phần vật lý như phần cứng, phần mềm của hệ thống thông tin kế toán và đặc biệt là không đề cập đến nội dung tổ chức nguồn nhân lực – một yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của hệ thống thông tin kế toán.

Hồ Mỹ Hạnh (2014) [11] trong nghiên cứu tổ chức HTTT KTQT chi phí trong các DN dệt may cho rằng nội dung của tổ chức HTTT KTQT chi phí là tổng hợp tất cả các mặt, các yếu tố cấu thành nên HTTT KTQT chi phí, thể hiện cơ sở, cách thức thiết lập và kết quả của HTTT KTQT chi phí. Từ đó, đã chỉ ra ba nội dung của tổ chức HTTT KTQT chi phí là: (1) Tổ chức HTTT dự toán chi phí; (2) Tổ chức HTTT chi phí thực hiện; (3) Tổ chức HTTT kiểm soát chi phí và ra quyết định. Nghiên cứu này tiếp cận tổ chức HTTT KTQT chi phí bao gồm 3 HTTT con nên còn mang tính tổng quát, chưa đi vào tổ chức chi tiết cho một hệ thống nào.

Vũ Bá Anh (2015) [1] trong nghiên cứu tổ chức HTTT KT trong DN SXKD trong điều kiện ứng dụng CNTT đã xây dựng nội dung tổ chức HTTT KT bao gồm: (1) Tổ chức con người; (2) Tổ chức dữ liệu kế toán; (3) Tổ chức thủ tục kế toán; (4) Tổ chức phần cứng; (5) Tổ chức phần mềm kế toán. Đây là tiếp cận theo góc độ hệ thống, tiến hành tổ chức HTTT theo các thành phần, nên tương

đôi hoàn chỉnh. Tuy nhiên, những nội dung như tổ chức truyền thông tin hay tổ chức các phân hệ con của HTTT KT chưa được đề cập.

Cùng tiếp cận theo góc độ hệ thống, Nguyễn Thành Hưng (2017) [17] xuất phát từ đặc điểm của các DN dịch vụ, đã xác định tổ chức HTTT KTQT chi phí trong các DN dịch vụ bao gồm 4 nội dung: (1) Tổ chức quy trình thu thập – xử lý – cung cấp thông tin quản trị chi phí, (2) Tổ chức hệ thống phương tiện hỗ trợ, (3) Tổ chức bộ phận KTQT chi phí, (4) Tổ chức kiểm soát chất lượng thông tin KTQT chi phí. Trong nghiên cứu này cũng không đề cập đến tổ chức nhân lực – một thành phần quan trọng của HTTT.

Như vậy, có thể thấy tổ chức HTTT KT trong DN bị chi phối bởi rất nhiều yếu tố quan trọng, liên quan đến các thành phần cấu thành của HTTT KT, chức năng của HTTT KT, tổ chức công tác kế toán, đặc điểm từng DN,

Có thể nhận thấy:

- Thứ nhất, HTTT KT là một HTTT vì vậy nó có 5 nguồn lực của một HTTT là: nguồn lực phần cứng, nguồn lực phần mềm, nguồn lực dữ liệu, nguồn lực mạng truyền thông và nguồn nhân lực;

- Thứ hai, xét về chức năng, nhiệm vụ: HTTT KT có nhiệm vụ xây dựng các BCTC, các bảng biểu cân đối kế toán; cung cấp thông tin cho nhà quản trị các cấp trong DN để trợ giúp họ ra các quyết định hoạt động SXKD của DN từ việc xây dựng mục tiêu, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch; cũng như cung cấp các thông tin cho các đối tượng khác ngoài DN theo yêu cầu. Những thông tin này có được phần lớn từ hoạt động kế toán, vì vậy trong hoạt động của HTTT KT thì hoạt động kế toán đóng vai trò quyết định.

Ngoài ra, có thể coi tổ chức HTTT KT trong DN trong bối cảnh bùng nổ CNTT hiện nay chính là tổ chức việc ứng dụng CNTT để thực hiện một cách tự động các phần hành của kế toán trong DNTM, nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho quá trình ra quyết định theo yêu cầu của công tác kế toán - tài chính và của các nhà quản trị doanh nghiệp cũng như các đối tượng khác theo yêu cầu.

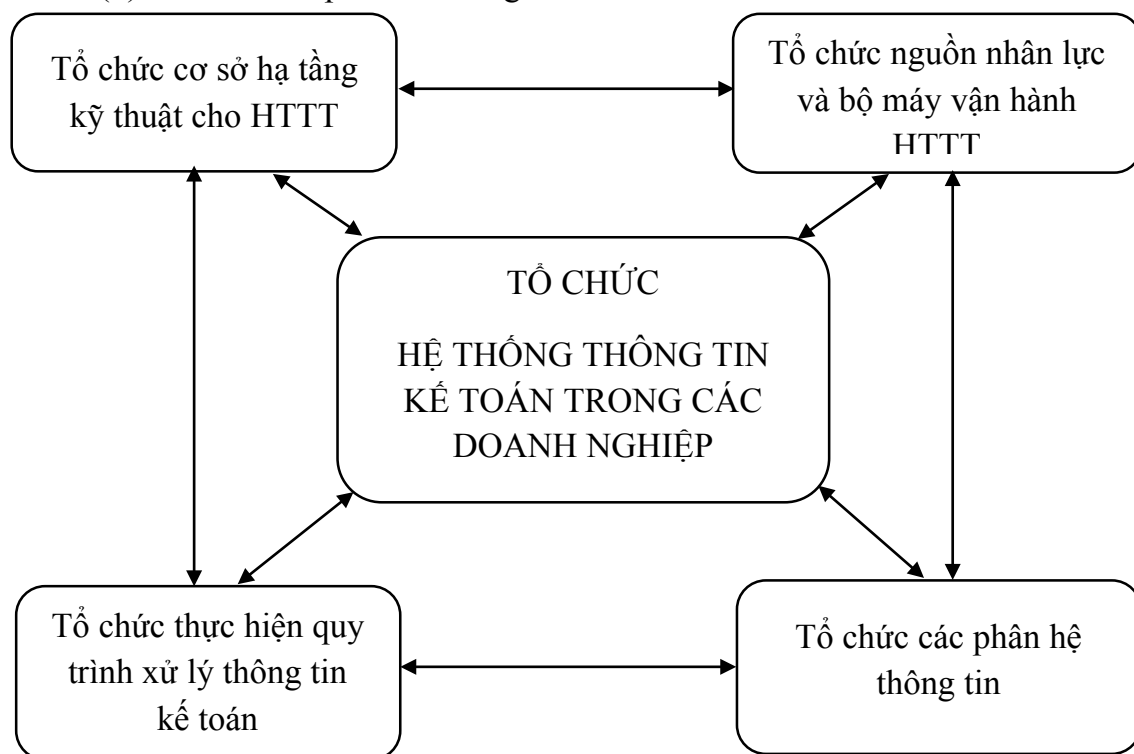
Trên cơ sở kế thừa và hoàn thiện một bước các nghiên cứu đã có, căn cứ vào quy trình tạo lập thông tin kế toán, có thể hình thành quá trình *tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại gồm những nội dung chính như sau:*

(1) Tổ chức cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho HTTT KT (bao gồm các phương tiện và công cụ phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, mạng và truyền thông);

(2) Tổ chức nguồn nhân lực và bộ máy vận hành HTTT KT;

(3) Tổ chức thực hiện quy trình xử lý thông tin kế toán (bao gồm thu thập, xử lý, lưu trữ, cung cấp và kiểm soát thông tin kế toán);

(4) Tổ chức các phân hệ thông tin.



Hình 1.1. Mô hình tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

1.4.2.1. Tổ chức cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

Cũng giống như trong một HTTT bất kỳ, hạ tầng kỹ thuật cho HTTT KT bao gồm các thiết bị phần cứng, các chương trình phần mềm, hệ thống mạng truyền thông và các CSDL, kho dữ liệu.

Phần cứng của HTTT KT là một tập hợp các thiết bị công nghệ đảm nhận các chức năng vào, ra, xử lý, lưu trữ dữ liệu, thông tin. Vì vậy, tùy thuộc vào nhu cầu khối lượng dữ liệu, tốc độ xử lý thông tin,... mà từng DNTM có kế hoạch tổ chức trang bị phần cứng hợp lý, phù hợp với nhu cầu và khả năng của DN mình.

Căn cứ vào nhu cầu xử lý thông tin, các báo cáo cần tạo và các quy định, quy tắc,... các DNTM trang bị các chương trình phần mềm máy tính và các thủ tục theo các cách khác nhau: mua, thuê, tự thiết kế.

Hệ thống mạng máy tính đảm nhận việc truyền thông trong DN, bảo đảm sự tích hợp thông tin, chia sẻ thông tin trong toàn bộ DN và giữa DN với các tổ chức, DN bên ngoài. Hiện nay, tổ chức mạng máy tính cho các DNTM thường là mạng LAN kết nối Internet.

Trên cơ sở khối lượng dữ liệu, đặc điểm của dữ liệu, ... các DN tạo ra các CSDL, kho dữ liệu để tự động cập nhật dữ liệu từ hoạt động thực tế của DN đồng thời chứa cả các dữ liệu đã được phân tích, xử lý bằng các công cụ xử lý thông tin để có thể sử dụng lâu dài với các mục đích khác nhau.

1.4.2.2. Tổ chức nguồn nhân lực và tổ chức bộ máy vận hành hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

a) Về tổ chức nguồn nhân lực

Nguồn lực con người đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của các DN nói chung, DNTM nói riêng. Do đó, việc khai thác tốt nguồn lực này để phục vụ phát triển DN và xã hội là một vấn đề quan trọng trong việc quản lý các DN. Việc quản lý nguồn nhân lực đòi hỏi sự hiểu biết về con người ở nhiều khía cạnh, và quan niệm rằng con người là yếu tố trung tâm của sự phát triển. Con người trong tổ chức HTTT KT không chỉ bao gồm các kế toán viên, các nhân viên CNTT mà bao gồm cả các cán bộ, nhân viên trong DN liên quan đến tất cả các khâu của HTTT KT từ thiết kế, xây dựng đến triển khai sử dụng, trong đó nhân lực kế toán có vai trò quan trọng trong việc sử dụng hệ thống. Tuy nhiên, với đặc điểm của HTTT KT hiện nay, dưới sự hỗ trợ của CNTT, tất cả các bộ phận trong DN đều tham gia vào quá trình tổ chức, thiết lập và triển khai HTTT KT, thông tin đầu ra của bộ phận này là thông tin đầu vào của bộ phận khác. Do đó, kế toán và các bộ phận khác có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình thu thập, xử lý, cung cấp, sử dụng, lưu trữ và kiểm soát thông tin trong HTTT KT trong DN. Nhân viên kế toán ngoài việc cần được đào tạo về chuyên môn để thực hiện công tác kế toán phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của DN, cần có kiến thức về các lĩnh vực liên quan khác, trong đó phải có kiến thức, hiểu biết nhất định về CNTT, HTTT.

b) Về tổ chức bộ máy vận hành hệ thống thông tin kế toán

Quá trình tổ chức HTTT KT trong các DNTM là công việc không chỉ giới hạn trong bộ phận kế toán mà quá trình này còn liên quan đến nhiều nội dung của quá trình ra quyết định hoạt động SXKD khác. Vì vậy, trong tổ chức HTTT tại các DNTM, KT cần thành lập một bộ phận vận hành hệ thống bao gồm các bộ phận liên quan:

- Bộ phận quản lý cấp cao (Hội đồng thành viên, Giám đốc điều hành):

Các nhà quản trị cấp cao này là những người xây dựng mục tiêu, vạch ra kế hoạch nhằm đạt được các mục tiêu của HTTT KT trong DN. Bộ phận này xét duyệt và phê chuẩn các giai đoạn phát triển HTTT KT từ lúc bắt đầu cho đến khi hoàn thành và cả quá trình vận hành, bảo trì hệ thống; giữ vai trò điều phối hoạt động của nhóm phát triển hệ thống với các phòng ban chức năng khác. Sự tham gia của các nhà quản lý cấp cao sẽ hỗ trợ và khuyến khích quá trình phát triển HTTT KT trong doanh nghiệp.

- Bộ phận kế toán:

Các kế toán viên trong DN đóng vai trò là người sử dụng và đánh giá trực tiếp HTTT KT. Họ là người trực tiếp xác định các yêu cầu thông tin cần có từ HTTT KT, đưa ra các yêu cầu khác cần thỏa mãn và đánh giá hệ thống kế toán và HTTT KT dưới góc độ là người trực tiếp sử dụng. Ngoài ra, họ sẽ còn tham gia vào thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ, giám sát và đánh giá các kiểm soát trong HTTT KT. Ngày nay, trong bối cảnh cạnh tranh, người làm kế toán ngoài đảm trách phần hành kế toán, còn phải tham gia vào quá trình ra quyết định về sản phẩm của DN, về quá trình chế tạo, tiếp thị và phân phối sản phẩm đó. Thông qua việc này, người làm kế toán sẽ xác định những nhu cầu thông tin kế toán cụ thể phục vụ cho những người ra quyết định khác nhau.

- Các bộ phận chức năng trong doanh nghiệp:

Người phụ trách các bộ phận tài chính, CNTT, marketing, kinh doanh, quản lý sản phẩm, quản trị kế hoạch tham gia vào quá trình tổ chức HTTT KT với tư cách là thành viên của nhóm quản lý dự án phát triển hệ thống. Họ chính là trưởng các bộ phận kế toán và các bộ phận khác có nhu cầu sử dụng thông tin hoặc liên quan đến HTTT KT. Vai trò của các thành viên này là thiết lập các chính sách và kiểm soát quá trình phát triển của hệ thống, xét duyệt và đánh giá, kiểm soát tình hình kinh doanh, báo cáo kết quả và trình các phương án ở mỗi giai đoạn thử nghiệm lên các nhà quản lý cấp cao trong DN để triển khai kế hoạch xây dựng HTTT KT.

- Các bộ phận khác:

Bao gồm các chuyên gia tư vấn, phân tích, thiết kế, lập trình, các chuyên gia CNTT. Họ là những người có khả năng phân tích hệ thống hiện tại, thiết kế hệ thống mới và lập các chương trình ứng dụng thực hiện các thủ tục, quy trình xử lý thông tin tự động bằng máy tính. Các chuyên gia phân tích hệ thống có thể là những người bên trong và bên ngoài DN như các chuyên gia lập trình, tư vấn kế toán, kiểm

toán viên, chuyên gia tư vấn triển khai các phần mềm kế toán. Họ là những người có kiến thức và kinh nghiệm sâu rộng liên quan đến tổ chức HTTT KT, tổ chức hệ thống kiểm soát và các ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý DN. Đối với những quá trình tổ chức và phát triển HTTT KT có qui mô lớn thì đây là bộ phận không thể thiếu trong quá trình tổ chức xây dựng HTTT.

1.4.2.3. Tổ chức thực hiện quy trình xử lý thông tin kế toán

a) Tổ chức thu thập thông tin kế toán

Thu thập dữ liệu, thông tin đầu vào là giai đoạn đầu tiên, quan trọng trong quy trình xử lý của HTTT KT nhằm đảm bảo tính đầy đủ của dữ liệu đầu vào, tốc độ xử lý thông tin trong hệ thống và chất lượng của thông tin đầu ra. Những nội dung chủ yếu của tổ chức thu thập thông tin kế toán là:

* *Tổ chức xác định nội dung thông tin:* Thông tin đầu vào của HTTT KT tại các DNTM là những thông tin ghi chép, phản ánh về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản và sự vận động của tài sản trong DN được ghi nhận chủ yếu thông qua các chứng từ kế toán, thông tin về kế hoạch, chiến lược, chính sách kinh doanh, dữ liệu giao dịch tài chính của DN và dữ liệu từ bên ngoài DN về công tác tài chính. Nói khác đi, dữ liệu đầu vào của HTTT KT chính là các thông tin kế toán chi tiết.

Xuất phát từ nhu cầu sử dụng thông tin từ HTTT KT của các đối tượng sử dụng khác nhau là khác nhau, người ta thường phân thông tin kế toán thành 2 loại là thông tin KTTC và thông tin KTQT.

- Thông tin KTTC là thông tin thực hiện về những nghiệp vụ kinh tế đã xảy ra, đã phát sinh và được thu thập từ những chứng từ ban đầu về kế toán nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài DN như cơ quan thuế, cơ quan quản lý tài chính, ... Theo đó, thông tin KTTC phải tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực và chế độ hiện hành về kế toán của quốc gia, kể cả các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán quốc tế đã được quốc gia công nhận. Các thông tin này chủ yếu được thể hiện dưới hình thái giá trị và là các thông tin kế toán thuần túy, được thu thập từ các chứng từ ban đầu về kế toán, từ đó được ghi nhận trên hệ thống sổ kế toán theo các phương pháp kế toán đã được quy định và trình bày trên sổ kế toán, BCTC có liên quan.

- Thông tin KTQT là một trong những nguồn thông tin ban đầu, có tác dụng giúp nhà quản trị DN có căn cứ để ra quyết định hoạt động SXKD của DN được tốt hơn. Thông tin KTQT là các số liệu phân tích các mặt hoạt động, các quá trình, ... của DN bao gồm: các thông tin về chiến lược đầu tư phát triển; sự cần thiết phải đầu tư, yêu cầu kỹ thuật; lao động; sản lượng; dòng tiền thu; dòng tiền chi của kế hoạch

SXKD, các thông tin đánh giá hiệu quả SXKD, ... Các thông tin KTQT bao gồm các thông tin về chi phí của DN trong mối liên hệ với doanh thu và kết quả hoạt động. Loại thông tin này bao gồm thông tin thực hiện, thông tin kế hoạch và thông tin tương lai. Trong đó:

+ Thông tin thực hiện: là thông tin được thu nhận từ các nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh, các sự kiện đã xảy ra được trình bày trên chứng từ kế toán, sổ sách kế toán và các báo cáo có liên quan. Thông tin thực hiện là thông tin ghi lại hoạt động thực tế đã diễn ra, là cơ sở để nhà quản trị ra quyết định điều hành hoạt động DN.

+ Thông tin kế hoạch: là thông tin về kế hoạch hoạt động SXKD của DN chẳng hạn như hệ thống các định mức kinh tế kỹ thuật. Thông tin kế hoạch được sử dụng để lập các dự toán chẳng hạn như dự toán ngân sách.

+ Thông tin tương lai: là những thông tin mang tính dự đoán ảnh hưởng của sự thay đổi các điều kiện SXKD trong tương lai của DN.

** Tổ chức xác định nguồn thông tin:*

- Thông tin KTQT có thể được thu thập từ hai nguồn đó là nguồn nội bộ DN và nguồn bên ngoài DN. Trong đó, thông tin kế hoạch được thu nhận từ hệ thống phòng ban, bộ phận sản xuất trong nội bộ DN, giúp KTQT xây dựng được dự toán ngân sách, qua đó cung cấp các thông tin dự toán làm cơ sở cho việc ra quyết định lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch. Thông tin thực hiện và thông tin tương lai chủ yếu được thu nhận từ khách hàng, nhà cung cấp, đối thủ cạnh tranh, hiệp hội nghề nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước hay các báo cáo phân tích của các chuyên gia kinh tế về ngành nghề, lĩnh vực có liên quan...

- Thông tin KTTC có thể được thu thập từ hai nguồn đó là thông tin kế toán chi tiết từ các chứng từ và thông tin kế toán tổng hợp từ các sổ, ... Trong đó, chứng từ kế toán phản ánh nghiệp vụ đã hoàn thành để làm cơ sở, căn cứ ghi sổ kế toán.

Việc thu thập thông tin kế toán được phản ánh thông qua các chứng từ kế toán mang ý nghĩa quyết định đối với tính hợp lý, sự trung thực và độ tin cậy của thông tin kế toán. Tổ chức thực hiện tốt hệ thống chứng từ kế toán giúp cho HTTT KT được đầy đủ, đảm bảo việc kiểm tra, đối chiếu các nghiệp vụ được dễ dàng và chính xác. Căn cứ vào đặc điểm kinh doanh mà các DN có thể lựa chọn và xây dựng, thiết kế hệ thống chứng từ kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý của mình. Đối với các DNTM, hệ thống chứng từ bao gồm các chứng từ về hàng hoá như hoá đơn, phiếu nhập xuất kho, phiếu giao hàng, ...

Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, DNTM có thể sử dụng chứng từ điện tử để phục vụ cho hoạt động kinh tế và ghi sổ kế toán nhưng phải tuân thủ theo quy định về chứng từ điện tử. Đối với các chứng từ này, DN cần phải mã hoá các dữ liệu của bản chứng từ và không được thay đổi chứng từ trong quá trình truyền qua mạng, đồng thời DN cần xây dựng chữ ký điện tử để xác nhận trên các chứng từ này.

Để phục vụ cho công tác quản lý và công tác kế toán, chứng từ trong DN luôn có sự vận động liên tục từ bộ phận này sang bộ phận khác, từ giai đoạn này sang giai đoạn khác theo một trình tự nhất định phù hợp với từng loại chứng từ và nghiệp vụ kinh tế phát sinh tạo thành một chu trình gọi là sự luân chuyển chứng từ. Vì vậy, DN cần xây dựng quy trình luân chuyển chứng từ từ lúc lập cho đến khi sử dụng, lưu trữ và bảo quản chứng từ.

* *Tổ chức tiến hành thu thập thông tin*: Là công việc khởi đầu của toàn bộ quy trình kế toán (và cũng là khởi đầu của quy trình xử lý thông tin trong HTTT KT), có ý nghĩa quyết định đối với tính trung thực, tính khách quan của thông tin kế toán cung cấp cho các đối tượng sau xử lý. Dữ liệu đầu vào được thu thập từ nhiều phương pháp khác nhau như phương pháp chứng từ, phương pháp quan sát, phương pháp điều tra, khảo sát, phỏng vấn, thống kê, mô tả, ... Trong đó, phương pháp chứng từ kế toán được sử dụng để thu thập thông tin phục vụ cho cả KTQT và KTTC. Vì vậy, việc thiết kế chứng từ phải đảm bảo tính pháp lý, đề nâng cao tính trung thực của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và cần mở rộng danh mục chứng từ cho phù hợp với yêu cầu quản lý của DN đối với cả 2 loại thông tin được sử dụng là thông tin KTTC và thông tin KTQT.

b) Tổ chức xử lý thông tin kế toán

Việc tổ chức xử lý các dữ liệu, thông tin đầu vào, xuất phát từ các chỉ tiêu kinh tế, kế toán tiến hành vận dụng các nguyên tắc, phương pháp kế toán để ghi nhận và tạo ra thông tin phục vụ yêu cầu quản lý.

Thông tin kế toán sau khi được thu thập từ các chứng từ kế toán, được phân loại và phản ánh qua các tài khoản kế toán. Hệ thống tài khoản kế toán được xây dựng dựa trên đặc điểm của DN trên cơ sở các qui định cụ thể của Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán. Mỗi tài khoản kế toán được sử dụng để ghi chép, phản ánh cho một đối tượng kế toán là tài sản hay nguồn hình thành tài sản trong DN, nó giúp kế toán phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ. Tài khoản kế toán là trung gian ghi nhận, xử lý thông tin kế toán với hình thức biểu hiện là sổ kế toán. Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và

lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến DN. Mỗi DN có một hệ thống sổ kế toán được xây dựng theo một hình thức tổ chức sổ nhất định mà DN cần sử dụng để thực hiện công tác kế toán. Theo nội dung ghi chép, sổ kế toán bao gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Trong đó, sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phân loại theo tài khoản kế toán và là cơ sở để lập BCTC còn sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế chi tiết theo từng chỉ tiêu chi tiết trên sổ chi tiết theo yêu cầu quản lý cụ thể và là cơ sở để lấy số liệu phân tích, tổng hợp và lập báo cáo kế toán quản trị.

Ngoài ra, có thể sử dụng các phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, sử dụng các công cụ toán học xây dựng các bảng tính toán, xử lý dữ liệu để có các chỉ tiêu cơ bản như: giá trị hiện tại ròng; tỷ lệ sinh lời điều chỉnh theo thời gian; kỳ hoàn vốn; chỉ số sinh lời điều chỉnh theo thời gian. Những kết quả này được sử dụng để đánh giá các chỉ tiêu và lựa chọn, đưa ra phương án hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp theo.

Thông thường, việc tổ chức xử lý các dữ liệu, thông tin đầu vào của HTTT KT do phần mềm máy tính thực hiện trên cơ sở các chương trình, thuật toán thực hiện theo các thủ tục, quy định kế toán, các phương pháp nhằm biến dữ liệu đầu vào thành thông tin kế toán đầu ra hỗ trợ nhà quản trị DN thực hiện các mục tiêu và yêu cầu quản lý. Chính vì vậy, khi thiết kế quy trình xử lý thông tin trong HTTT KT, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhân viên kế toán với các chuyên gia phân tích hệ thống để xây dựng chương trình, thủ tục xử lý dữ liệu phù hợp nhằm tạo lập các thông tin kế toán đáp ứng tốt nhất yêu cầu thông tin của các nhà quản trị các cấp trong DN.

c) Tổ chức cung cấp thông tin kế toán

Việc tổ chức cung cấp thông tin kế toán được thực hiện như sau: Thông tin kế toán sau khi được tổng hợp, phân tích, được trình bày trên các báo cáo kế toán nhằm cung cấp thông tin. Trong DNTM, tồn tại hai hệ thống báo cáo kế toán là BCTC và báo cáo kế toán quản trị. Trong đó, BCTC được sử dụng nhằm chủ yếu cung cấp thông tin tài chính cho đối tượng sử dụng bên ngoài DN để phản ánh sự kết hợp giữa những sự kiện quá khứ với những nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận. BCTC bao gồm báo cáo phản ánh tính hình tài chính của DN và báo cáo phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của DN cũng như báo cáo phản ánh tình hình sử dụng tiền của DN và thuyết minh BCTC trong DN. Báo cáo quản trị là các báo cáo được soạn thảo và trình bày theo các yêu cầu của nhà quản trị và phục vụ cho việc

ra các quyết định của từng DN. Báo cáo quản trị giúp cho nhà quản lý thấy được những việc đã, đang và sẽ diễn ra trong hoạt động của DN. Báo cáo quản trị bao gồm báo cáo dự toán phục vụ chức năng lập kế hoạch kinh doanh, báo cáo phục vụ kiểm soát, đánh giá và ra quyết định hoạt động SXKD của DN.

Thông tin mà HTTT KT cung cấp phải tuân theo những quy định, chuẩn mực kế toán và phương pháp, nguyên tắc quản lý chung: thích hợp, đầy đủ, chính xác, rõ ràng, được nhà sử dụng tin tưởng, được gửi cho đúng đối tượng, đảm bảo tính kịp thời và chi phí để có các thông tin đó phải thấp hơn giá trị của lợi ích mà nó mang lại. Các thông tin sau khi được xử lý xong, một mặt được tổ chức lưu trữ để sử dụng lâu dài, được cung cấp cho các đối tượng có nhu cầu, mặt khác, được tập hợp thành các BCTC theo quy định.

Vì vậy, để có thể tổ chức tốt việc cung cấp thông tin kế toán, trước hết cần phải tổ chức tốt hệ thống báo cáo kế toán.

Đối với các nhà quản trị DN, mặc dù thông tin cung cấp cho nhà quản trị DN có tính đặc thù cao, nhưng đều nhằm mục đích tối thượng của quản trị DN là tối đa hóa lợi nhuận cho DN và phải tuân theo phương pháp, nguyên tắc quản lý chung. Hệ thống báo cáo KTQT cung cấp thông tin giúp nhà quản trị đưa ra các quyết định. Các báo cáo KTQT được thiết kế ở mỗi DN là khác nhau, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: yêu cầu thông tin của nhà quản trị; trình độ của cán bộ quản lý; cán bộ kế toán quản trị. Nhưng nhìn chung, để phục vụ cho việc ra quyết định SXKD cần có các thông tin về: tổng mức đầu tư của dự án; dòng tiền thu, dòng tiền chi của dự án; các phương pháp phân tích thông tin và kết quả phân tích thông tin.

d) Tổ chức lưu trữ thông tin kế toán

Lưu trữ thông tin là quá trình sao lưu lại các thông tin một mặt để dự phòng việc mất mát thông tin, mặt khác làm cơ sở cho việc khai thác thông tin hàng ngày và lâu dài của DN. Việc lưu trữ thông tin trong HTTT KT phải đảm bảo khoa học, đúng nghiệp vụ và đúng quy định của pháp luật. Theo đó, dữ liệu, thông tin trong HTTT KT cần được lưu trữ trước và sau quá trình xử lý thông tin. Để làm được điều đó, cần quy trách nhiệm cho các bộ phận lưu trữ thông tin: phân quyền, phân chia nhiệm vụ cho các nhân viên kế toán trong việc lưu trữ nhằm đảm bảo an toàn về dữ liệu, tránh mất mát, tổn thất dữ liệu, thông tin. Đồng thời, cần xác định phương thức lưu trữ cũng như địa điểm, thời gian lưu trữ thông tin hợp lý đối với từng mỗi loại thông tin.

e) Tổ chức kiểm soát thông tin kế toán

Tổ chức hệ thống kiểm soát được hiểu là xác lập các mối liên hệ để đảm bảo hoạt động của hệ thống được an toàn, tránh các rủi ro và nhằm thực hiện mục tiêu của HTTT KT. Tổ chức hệ thống kiểm soát thông tin trong HTTT KT bao gồm: phân quyền khai thác và sử dụng thông tin; kiểm soát quá trình xử lý thông tin và bảo mật thông tin.

** Phân quyền khai thác và sử dụng thông tin*

Phân quyền khai thác và sử dụng thông tin là quy định và tạo cơ chế để mỗi người tham gia vào HTTT KT chỉ có thể sử dụng hoặc can thiệp vào một phần nhất định các thông tin trong HTTT KT và theo dõi, quản lý được hoạt động này đảm bảo thông tin được dùng đúng đối tượng, hạn chế thất thoát, đảm bảo bảo mật được các thông tin cần thiết. Cần xác định khối lượng, chủng loại thông tin cho từng loại công việc và trách nhiệm của từng người sử dụng thông tin để tiến hành phân quyền sử dụng thông tin cho mỗi người nhằm tránh chồng chéo trong công việc và kiểm soát được thời điểm, phạm vi sử dụng dữ liệu, can thiệp vào dữ liệu với từng đối tượng sử dụng dữ liệu.

** Kiểm soát quá trình xử lý*

Quá trình phân tích và xử lý thông tin thường kết hợp giữa các nhân viên kế toán và phần mềm kế toán (hoặc các chuyên viên CNTT). Kiểm soát quá trình xử lý chính là kiểm soát sự tuân thủ quy trình của hệ thống, cơ chế hoạt động của phần mềm. Để tránh những sai sót liên quan đến dữ liệu ở tất cả các khâu của quy trình xử lý thông tin, một mặt, mỗi chương trình phần mềm đều phải có cơ chế kiểm soát tính đúng đắn của các thao tác xử lý, mặt khác cần xây dựng các chương trình kiểm tra và bảo trì dữ liệu để thực hiện kiểm soát quá trình xử lý thông tin của HTTT KT được đúng với yêu cầu.

** Bảo mật thông tin*

Cùng với việc phân quyền sử dụng và truy nhập vào các CSDL trong HTTT KT một cách chặt chẽ, các thông tin trong HTTT KT cần được bảo vệ, đảm bảo tính an toàn, toàn vẹn của thông tin; cần phải áp dụng nghiêm ngặt các giải pháp đảm bảo an toàn thông tin trong hệ thống một cách toàn diện, đồng bộ ở tất cả các khâu, các thành phần liên quan theo các nguyên tắc đảm bảo an toàn thông tin.

1.4.2.4. Tổ chức các phân hệ thông tin trong hệ thống thông tin kế toán

HTTT KT bao gồm 2 hệ thống con chính (còn gọi là các phân hệ HTTT) là HTTT KTTC và HTTT KTQT. Hai hệ thống con này tạo thành một HTTT KT hoàn chỉnh trong DN, nhằm mục đích cung cấp thông tin cho toàn bộ các đối tượng có nhu cầu về thông tin kế toán của DN bao gồm cả bên trong và bên ngoài DN.

HTTT KTTC có nhiệm vụ chủ yếu là cung cấp các thông tin cho các đối tượng bên ngoài DN như: nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, các cơ quan quản lý, ... Phân hệ HTTT KTTC cần được tổ chức sao cho có thể cung cấp cho các đối tượng này các thông tin kế toán nhằm mục đích là đưa ra các quyết định đầu tư, đánh giá trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động của nhà quản trị cũng như hiệu quả hoạt động của DN. Hoạt động của HTTT KTTC dựa trên cơ sở các chế độ, các chuẩn mực kế toán và mục đích của hệ thống này là tạo ra hệ thống các BCTC. Thông tin của HTTT KTTC là các thông tin khách quan có thể kiểm chứng được, vì một lý do đơn giản là các thông tin kế toán ở đây mang tính ghi chép, phản ánh, báo cáo lại về các sự kiện đã qua (thông tin quá khứ).

Phân hệ HTTT KTTC trong DNTM có thể được tổ chức thành các phân hệ con điển hình như: HTTT KT mua hàng, HTTT KT bán hàng, HTTT KT chi phí mua hàng, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN, xác định kết quả tiêu thụ, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

HTTT KTQT có nhiệm vụ chủ yếu là cung cấp thông tin cho các đối tượng trong nội bộ DN phục vụ cho quá trình lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định. Thông tin từ HTTT KTQT có phần chủ quan và có liên quan cả đến thông tin tài chính và thông tin phi tài chính. Tổ chức thông tin trong phân hệ HTTT KTQT không chỉ dựa trên thông tin phản ánh về các sự kiện đã qua mà còn cả thông tin mang tính định hướng tương lai, hỗ trợ cho chức năng quản lý trong việc hoạch định và lập kế hoạch SXKD của DN.

Phân hệ HTTT KTQT trong DN có thể tổ chức gồm các phân hệ con điển hình như: kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm; kế toán bán hàng và kết quả kinh doanh; phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng, lợi nhuận, lựa chọn thông tin thích hợp cho việc ra quyết định, lập dự toán ngân sách SXKD.

Ngoài ra, do tính đặc thù của từng DN, các HTTT KT được xây dựng khác nhau tùy thuộc vào mục đích ứng dụng, quy mô hoạt động và các điều kiện khác của mỗi DN. HTTT KT trong DNTM là một hệ thống đầy đủ, phản ánh đúng những gì đang diễn ra ở DN, đặc biệt là các quy trình SXKD và được phân thành các nhóm thích hợp (có liên quan đến nhau về mặt lưu trữ và trao đổi thông tin) – gọi là *các phân hệ thông tin*. Có thể hình dung mỗi phân hệ thông tin trong HTTT KT tương ứng với phần hành của một nhân viên kế toán. Trong một phòng kế toán, giữa các nhân viên có mối liên hệ mật thiết với nhau, tương tự, giữa các phân hệ thông tin trong HTTT KT cũng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Chẳng hạn phân hệ kế toán

vốn bằng tiền liên quan đến phân hệ kế toán tổng hợp, liên quan đến phân hệ kế toán mua hàng và công nợ phải trả và phân hệ kế toán bán hàng và công nợ phải thu, ... Việc tổ chức HTTT KT thành các phân hệ thông tin như vậy làm cho hệ thống có cấu trúc mạch lạc, tăng hiệu quả sử dụng thông tin kế toán.

Thông thường, một HTTT KT trong DNTM được tổ chức gồm những phân hệ thông tin với chức năng tương ứng với các phần hành kế toán trong DNTM như: (1) Kế toán tiền mặt, tiền gửi và tiền vay; (2) Kế toán mua hàng và công nợ phải trả; (3) Kế toán bán hàng và công nợ phải thu; (4) Kế toán hàng tồn kho; (5) Kế toán chi phí và giá thành; (6) Kế toán tài sản cố định; (7) Kế toán công cụ, dụng cụ; (8) Báo cáo thuế; (9) Kế toán tổng hợp

1.5. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

1.5.1. Các yếu tố bên trong doanh nghiệp

1.5.1.1. Yếu tố về đặc điểm của doanh nghiệp

a) Tính chất, loại hình kinh doanh và tổ chức quản lý kinh doanh của doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức và quyền sở hữu của DNTM có ảnh hưởng đáng kể đến HTTT KT trong DN. Theo đó, có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa HTTT KT với cấu trúc tổ chức trong DN. Hơn nữa, do tính chất đặc thù, đặc điểm hoạt động SXKD, quy mô, phạm vi hoạt động, quyền sở hữu của các DN là khác nhau nên yêu cầu về quản lý và kiểm soát trong các DN cũng khác nhau, từ đó ảnh hưởng đến cơ cấu tổ chức, sự lựa chọn và xây dựng mô hình tổ chức ở các doanh nghiệp. Cơ cấu tổ chức DN với sự phân cấp quản lý, chia tách trách nhiệm, quyền hạn giữa các cấp quản lý là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT trong DN. Với mỗi cơ cấu tổ chức quản lý, sự phân chia các bộ phận và trách nhiệm của từng bộ phận, ... có mô hình HTTT là khác nhau. Với mô hình quản lý tập trung, HTTT sẽ được thiết kế đơn cấp, ngược lại với mô hình quản lý phi tập trung HTTT sẽ được thiết kế đa cấp. Do đó, việc xây dựng HTTT KT trong DN phải có sự phù hợp với mô hình quản lý tương ứng của DN. Trong HTTT KT của DN, tùy từng cấp quản lý như: cấp tác nghiệp, cấp sách lược, cấp chiến lược, DN cần phải xác định rõ tính chất thông tin cần cung cấp cho nhà quản lý sử dụng để xử lý, cung cấp sao cho hợp lý, thích ứng với nhu cầu sử dụng cho việc ra quyết định. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của thông tin kế toán được cung cấp.

Sự phối hợp “ăn khớp” giữa các bộ phận, phòng ban trong cơ cấu tổ chức sẽ giúp cho các khâu trong quá trình kinh doanh của DN trở nên linh hoạt. Ngoài ra, trình độ, nhận thức và năng lực quản lý, điều hành bộ máy của nhà quản trị cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng, một nhà quản lý có năng lực quản lý tốt sẽ có nhu cầu về thông tin kế toán một cách khoa học và ngược lại với những nhà quản trị có năng lực kém. Nếu nhà quản trị có năng lực tốt, trình độ quản lý giỏi, nhân viên cấp dưới được đào tạo, có kiến thức chuyên môn và kỹ năng, có khả năng phân tích, dự đoán thông tin, tất yếu nhu cầu thông tin của nhà quản trị trong việc lập kế hoạch, kiểm soát các hoạt động SXKD trong DN và ra quyết định sẽ được đáp ứng chính xác, kịp thời.

b) Quy mô, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp

Doanh nghiệp có quy mô, ngành nghề kinh doanh khác nhau, thì sẽ khác nhau cả về cách thức tổ chức, quản lý. Đối với doanh nghiệp thương mại thì kế toán lại tập trung những chi phí liên quan đến quá trình thu mua hàng hóa đầu vào, xác định giá vốn hàng bán, ...

1.5.1.2. Yếu tố về các nguồn lực của hệ thống thông tin kế toán

a) Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

Cơ sở hạ tầng CNTT của HTTT KT tại các DN bao gồm hệ thống các thiết bị phần cứng, phần mềm và mạng truyền thông được sử dụng để vận hành HTTT KT và các CSDL, kho dữ liệu để lưu trữ thông tin.

Tổ chức HTTT KT trong DN chịu ảnh hưởng lớn từ hạ tầng CNTT của DN, cụ thể là phụ thuộc vào mức độ trang bị, ứng dụng CNTT trong DN trên nền tảng hạ tầng CNTT chung của quốc gia. Các nghiên cứu thực tế cho thấy có sự ảnh hưởng đáng kể của các yếu tố trong đó có hệ thống phần cứng và phần mềm đến hiệu quả của HTTT KT. Trong DN chưa ứng dụng CNTT hoặc ứng dụng ở mức độ thấp, bộ máy thường công kênh, nhiều nhân sự, chi phí tổ chức cao, thông tin thu thập, xử lý và cung cấp không thể đáp ứng yêu cầu kịp thời do phương pháp xử lý mang tính thủ công, tốc độ thấp. Còn với các DN có cơ sở hạ tầng CNTT phù hợp sẽ đảm bảo thông tin được cung cấp một cách kịp thời, chính xác cho các yêu cầu của các nhà quản lý doanh nghiệp, tạo ra sự phối hợp nhịp nhàng, suôn sẻ giữa các bộ phận, từ đó thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong công việc cho DN. Như vậy, CNTT đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với HTTT KT trong DN, nó có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả công việc kế toán và chất lượng của thông tin mà kế toán cung cấp.

Những phát triển vượt bậc trong lĩnh vực CNTT trong những thập kỷ vừa qua, kéo theo đó là sự ra đời của các đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm kế toán với nhiều ứng dụng và mức giá khác nhau đã tác động khá lớn đến HTTT KT trong các DN, làm cho CNTT trở thành một công cụ hỗ trợ đắc lực không thể thiếu trong HTTT KT. Chất lượng thông tin do HTTT KT cung cấp ngày càng cao và thời gian thực hiện các nghiệp vụ kế toán ngày một giảm nhờ áp dụng các thành tựu của CNTT. Việc tin học hóa công tác kế toán cho phép các DN thiết kế các mẫu báo cáo quản trị, BCTC nhanh chóng và chính xác, hỗ trợ tích cực cho việc ra quyết định của các cán bộ quản lý.

b) Yếu tố con người

Hoạt động của HTTT KT phụ thuộc chủ yếu vào những người điều hành nó mà cụ thể là phụ thuộc vào trình độ, kiến thức chuyên môn và năng lực, kinh nghiệm của họ. Con người trong HTTT KT của DN bao gồm đội ngũ kế toán, đội ngũ CNTT và các nhà quản trị doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc góp phần nâng cao hiệu quả của HTTT KT trong DN. Một HTTT KT được xây dựng nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin hữu ích, kịp thời cho người sử dụng ngoài sự ảnh hưởng lớn của yếu tố về quản lý, hạ tầng CNTT, thì yếu tố về con người để xây dựng và vận hành hệ thống cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến tổ chức hệ thống đó.

1.5.1.3. Yếu tố về chính sách và nguyên tắc kế toán áp dụng trong doanh nghiệp

Chính sách và nguyên tắc kế toán áp dụng cho doanh nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến tổ chức HTTT KT trong DN. Chính sách và nguyên tắc kế toán được quy định theo cơ chế quản lý tại mỗi nước. Ở Việt Nam hiện nay, các doanh nghiệp có thể lựa chọn áp dụng chế độ kế toán ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC hoặc thông tư 133/2016/TT-BTC của bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các quy định về hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống sổ kế toán có ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức HTTT KT trong doanh nghiệp.

Hệ thống chứng từ kế toán ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức HTTT KT trong DNTM. Việc tổ chức hệ thống chứng từ kế toán hợp lý, khoa học và thống nhất để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của DN là yếu tố chủ yếu quyết định đến chất lượng của HTTT KT trong bất kỳ DN nào. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức dữ liệu đầu vào – khâu đầu tiên quyết định sự thành công của quy trình xử lý thông tin trong HTTT KT bởi một lẽ rất đơn giản là đầu vào không tốt thì cho dù xử lý tốt (với việc sử dụng các phần mềm kế toán, việc xử lý thông tin

từ các chứng từ kế toán theo các quy định của phần hành kế toán cũng như việc lưu trữ thông tin được thực hiện tự động) cũng không thể cho ra được thông tin tốt. Trong khi hiện nay tại các DN các loại chứng từ kế toán được DN sử dụng gồm 2 loại: loại thứ nhất, DN chủ động xây dựng và thiết kế mẫu biểu chứng từ phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của Luật kế toán, còn loại thứ hai là trong trường hợp DN không tự xây dựng và thiết kế biểu mẫu chứng từ cho riêng mình, thì áp dụng hệ thống mẫu biểu theo hướng dẫn.

Hệ thống tài khoản kế toán là công cụ quan trọng để tổ chức công tác hạch toán kế toán của DNTM và do đó, có ảnh hưởng lớn đến công tác tổ chức thông tin đầu vào và việc xử lý thông tin của HTTT KT. Hệ thống tài khoản kế toán của hầu hết các DN hiện nay đều được thiết kế dựa trên nền tảng của hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC [3] và Thông tư 133/2016/TT-BTC [4]. Ngoài ra, tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý riêng mà các doanh nghiệp còn xây dựng thêm các tài khoản chi tiết cấp 2, 3, 4... cho phù hợp. Việc chi tiết hóa các tài khoản kế toán như vậy gây khó khăn cho HTTT KT trong các DN, làm cho hệ thống phức tạp thêm lên nhiều.

Hệ thống sổ kế toán áp dụng tại các DNTM hiện nay ngoài các sổ theo quy định chung, một số DN còn sử dụng một số sổ kế toán chi tiết khác ngoài hướng dẫn của chế độ kế toán. Điều này tạo khó khăn cho việc tổ chức HTTT KT, cho việc xây dựng và sử dụng phần mềm kế toán, nhất là hiện nay có xu hướng là các phần mềm kế toán không lấy thông tin từ các sổ kế toán mà lấy thông tin trực tiếp từ chứng từ kế toán để lập các báo cáo kế toán. (Sổ kế toán lúc này chính là các sản phẩm đầu ra của hệ thống thông tin kế toán và được thiết lập sẵn trong phần mềm dựa trên các biểu mẫu đã được quy định trước).

Hiện nay, khi nhiều phần mềm kế toán đảm nhận việc hạch toán kế toán và lên các sổ sách kế toán và nhiều chức năng khác thì việc có một chuẩn mực về các sổ cũng như các báo cáo sẽ tạo thuận lợi lớn cho việc xây dựng các phần mềm. Một hệ thống sổ kế toán được tạo ra một cách “ngẫu hứng” sẽ gây ảnh hưởng lớn đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM, đặc biệt là khả năng kết nối HTTT KT với các HTTT khác trong DN.

Các BCTC và báo cáo kế toán quản trị là những loại báo cáo chủ yếu mà các DNTM phải lập và nộp. Đây là một sản phẩm đầu ra của HTTT KT trong DN. Vì vậy, nó là một yếu tố chi phối việc tổ chức HTTT KT trong DN.

Thêm vào đó, tổ chức HTTT KT tại các DNTM liên quan mật thiết với tổ chức loại hình kế toán tại DN. Ngoài việc ảnh hưởng đến tổ chức dữ liệu đầu vào,

loại hình kế toán còn có ảnh hưởng trực tiếp đến các quy trình, thủ tục xử lý thông tin cũng như ảnh hưởng đến các báo cáo mà HTTT KT cần đưa ra cho DN.

Để phù hợp với nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng (thường theo một chu trình công tác), hiện nay, nhiều DNTM đã chuyển việc tổ chức kế toán từ hình thức theo các phân hành sang áp dụng hình thức tổ chức theo các chu trình kế toán. Bốn chu trình cơ bản trong tổ chức kế toán mà các DNTM hiện đang sử dụng là: chu trình doanh thu, chu trình chi phí, chu trình nhân sự, chu trình tài chính. Tùy thuộc vào đặc điểm và cách thức quản lý của mỗi DN (về quy mô DN, về năng lực lãnh đạo, ...) mà công tác tổ chức thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin liên quan đến các chu trình có thể khác nhau. Do đó, các chu trình kế toán có ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức thực hiện HTTT KT của mỗi DNTM.

1.5.2. Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp

Yếu tố bên ngoài (môi trường bên ngoài – môi trường xã hội) có tác động không nhỏ đến tổ chức HTTT KT trong DN. Theo Colin Drury (2001), môi trường xã hội trong đó đặc biệt là sự cạnh tranh không chỉ với các đối thủ trong nước mà còn phải cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài buộc các DN phải tập trung vào việc quản trị nguồn nhân lực và phát triển HTTT KT. Một nghiên cứu khác của Mahmoud Mohmad Ahmad Al-Eqab (2009) kết luận có mối liên hệ giữa điều kiện môi trường, chiến lược kinh doanh với HTTT kế toán. Từ đó, tác giả cho rằng: tổ chức HTTT KT bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài sau:

1.5.2.1. Cơ chế chính sách và hệ thống quy phạm pháp luật có liên quan

Chính sách pháp luật của Nhà nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các DN, đến tổ chức HTTT KT trong DN. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật như: nghị định, chế độ kế toán, thông tư, ... ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thực hiện các nội dung công việc kế toán trong từng hệ thống con như hệ thống thu nhận, hệ thống xử lý và hệ thống cung cấp thông tin kế toán trong HTTT KT. Từ đó, nó ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng tổ chức HTTT KT trong DN. Việc tạo dựng hành lang pháp lý giúp doanh nghiệp có định hướng đúng đắn trong lựa chọn mô hình, phương pháp kỹ thuật và tổ chức bộ máy kế toán cũng như tổ chức HTTT KT.

1.5.2.2. Môi trường xã hội

Môi trường xã hội là yếu tố tác động không nhỏ đến phát triển HTTT KT. Trong môi trường có tính cạnh tranh cao đòi hỏi người quản lý phải có những quyết định sáng suốt và kịp thời. Môi trường xã hội là yếu tố quan trọng mà nhà quản trị cần quan tâm. Những diễn biến của môi trường này bao giờ cũng chứa đựng những cơ hội và những thách thức khác nhau với từng DN trong các ngành khác nhau và

ảnh hưởng đến các kế hoạch phát triển của DN. Bên cạnh đó, hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để DN phát triển nhưng cũng không ít thách thức do DN có cơ hội mở rộng tranh thủ các điều kiện phát triển về công nghệ, kỹ thuật cũng như kinh nghiệm quản lý. Tuy nhiên, DN phải đối mặt với sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các DN quốc tế. Trong bối cảnh đó, việc đầu tư đổi mới và phát triển HTTT KT hoàn chỉnh càng trở thành nhu cầu cấp thiết, được các nhà quản trị rất quan tâm đặc biệt ở những DN có quy mô lớn.

1.5.2.3. Yếu tố nền tảng công nghệ thông tin quốc gia

CNTT ngày càng phát triển là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho HTTT quản lý cũng như HTTT KT, kéo theo đó là sự ra đời của các đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm quản lý và phần mềm kế toán với nhiều ứng dụng và mức giá khác nhau. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tổ chức HTTT KT trong DN. Từ đó, thông tin cung cấp từ HTTT KT có thể đảm bảo kịp thời, đầy đủ hay không phụ thuộc khá lớn và phần mềm sử dụng. Do đó, DN cần xem xét nghiên cứu và lựa chọn sử dụng phần mềm nào phù hợp với quy mô, đặc điểm cũng như nhu cầu sử dụng của DN mình.

Ngoài ra, còn có các yếu tố bên ngoài khác như nhu cầu sử dụng thông tin của các bên liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp như các đối tác kinh doanh, khách hàng của DN...

Từ những phân tích trên, vận dụng các lý thuyết nền tảng của vấn đề nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT cho thấy tổ chức HTTT KT trong các DNTM nói chung và tại các DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố. Trên cơ sở những nhận định khái quát về đặc điểm hoạt động SXKD của các DNTM, về tổ chức HTTT KT tại các DNTM và tổng quan các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức, xây dựng HTTT KT trong một số loại hình DN, tác giả kế thừa một cách có hệ thống và chọn lọc *các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM bao gồm các yếu tố như sau:*

- (1) Yếu tố các nguồn lực của HTTT KT trong DN;
- (2) Yếu tố về chính sách và nguyên tắc kế toán áp dụng trong DN;
- (3) Yếu tố môi trường xã hội;
- (4) Yếu tố về đặc điểm của DN.

Tuy nhiên, tùy từng điều kiện cụ thể của từng DN mà mức độ ảnh hưởng của các yếu tố là khác nhau. Vì vậy, cần phải xem xét, phân tích đầy đủ các yếu tố trên để có giải pháp tổ chức HTTT KT phù hợp, đáp ứng kịp thời yêu cầu thông tin và tiết kiệm chi phí của DN.

1.5.3. Mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

Với các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT trong các DNTM được xác định trong mục 1.5.1 và 1.5.2 cho thấy: Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại ảnh hưởng bởi 4 yếu tố “Các nguồn lực của HTTT KT trong DN”; “Chính sách và nguyên tắc kế toán áp dụng trong DN”; “Môi trường xã hội” và “Đặc điểm của DN”. Trên cơ sở đó, có thể xây dựng mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM như sau:

Ký hiệu Y là biến phụ thuộc thể hiện “tổ chức HTTT KT tại các DNTM” được đo lường bởi sự cần thiết, tầm quan trọng của việc ứng dụng tổ chức HTTT KT trong DN; X_1, X_2, X_3, X_4 là các biến độc lập tương ứng với các yếu tố ảnh hưởng, ta có:

$$Y = \beta + \beta_1 * X_1 + \beta_2 * X_2 + \beta_3 * X_3 + \beta_4 * X_4$$

Trong đó:

- Các nguồn lực của HTTT KT trong DN (X_1) được đo lường bởi 2 biến quan sát là con người và hạ tầng cơ sở CNTT, ký hiệu tương ứng là X_{11}, X_{12} ,

- Chính sách và nguyên tắc kế toán áp dụng trong DN (X_2) được đo lường bởi 3 biến quan sát: chính sách kế toán áp dụng (hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán); các loại hình kế toán áp dụng; các chu trình kế toán ký hiệu tương ứng là X_{21}, X_{22}, X_{23} ,

- Môi trường xã hội (X_3) được đo lường bởi biến quan sát: cơ chế chính sách và hệ thống quy phạm pháp luật có liên quan; môi trường kinh doanh và yếu tố về nền tảng CNTT quốc gia ký hiệu tương ứng là X_{31}, X_{32}, X_{33}

- Đặc điểm của DN (X_4) được đo lường bởi 3 biến quan sát là tính chất, loại hình kinh doanh của DN; quy mô, phạm vi hoạt động của DN và đặc điểm tổ chức quản lý kinh doanh của DN, tương ứng ký hiệu là X_{41}, X_{42}, X_{43} .

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$ là các tham số tương ứng với các biến độc lập X_1, X_2, X_3, X_4 .

β là tham số tự do chỉ sự ảnh hưởng của các yếu tố khác đến biến phụ thuộc Y trong trường hợp các biến độc lập có giá trị bằng 0.

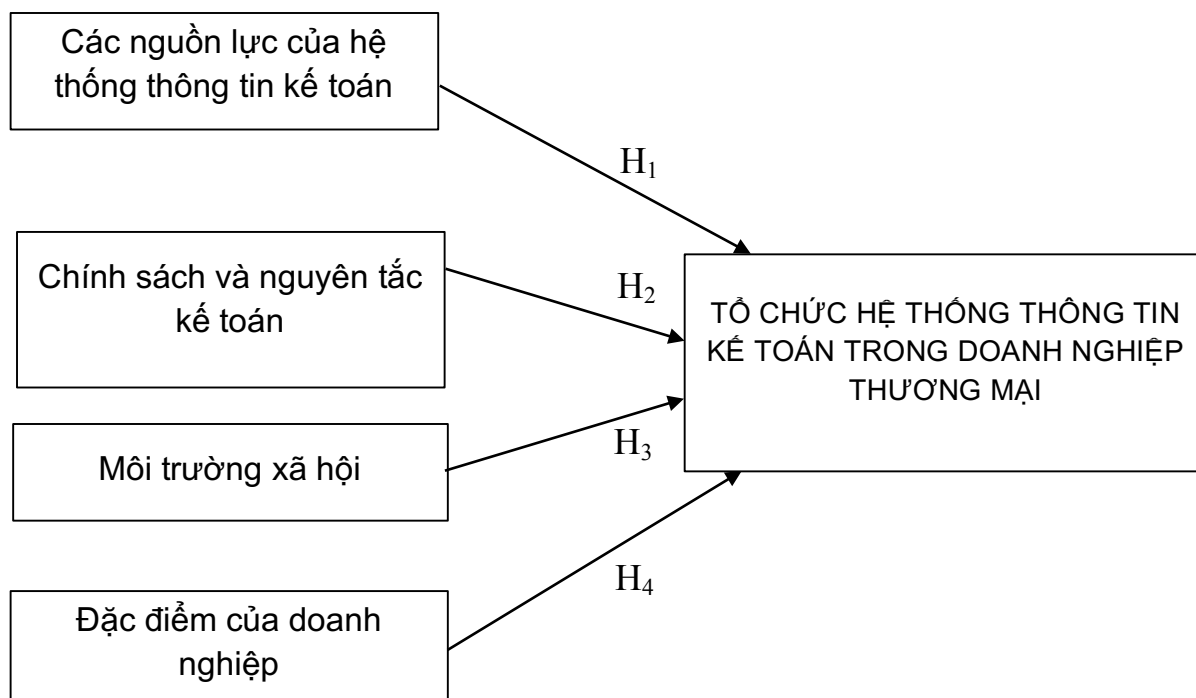
Các giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau:

Giả thuyết H1: Yếu tố các nguồn lực của HTTT KT trong DN có ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM.

Giả thuyết H2: Yếu tố chính sách và nguyên tắc kế toán áp dụng trong DN có ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM.

Giả thuyết H3: Yếu tố môi trường xã hội có ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM.

Giả thuyết H4: Yếu tố đặc điểm của DN có ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM.



Sơ đồ 1.1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án trình bày cơ sở lý luận của tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại. Phần đầu của chương trình bày những lý thuyết cơ sở làm nền tảng cho vấn đề nghiên cứu, tiếp đó là những vấn đề cơ bản về doanh nghiệp thương mại có liên quan trực tiếp đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp như đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ, hoạt động kế toán và đặc biệt là về công tác tổ chức thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại. Các lý luận chung về hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại được trình bày trong phần tiếp theo. Trong phần này, tiến hành hệ thống và làm rõ các lý luận từ các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về khái niệm, chức năng nhiệm vụ, các thành phần cấu thành của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp. Phần 4 của chương trình bày về tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại. Trên cơ sở kế thừa nghiên cứu của các tác giả đi trước, luận án đã xây dựng mô hình tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại với 4 nội dung. Cuối cùng, trong phần 5 của chương, căn cứ vào các nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại đã được xây dựng và tổng hợp kết quả của một số tác giả đi trước, luận án đã hình thành mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại.

Chương 1 của luận án đã đạt được những kết quả chính sau:

1. Hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp thương mại. Trên cơ sở đó, kết hợp với đặc thù của loại hình doanh nghiệp thương mại, đã xác lập khung lý thuyết về nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại.

2. Xác định các yếu tố ảnh hưởng và xây dựng mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

2.1.1. Khái quát về các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

Kể từ năm 2000, khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực, số lượng DNTM nước ta tăng lên nhanh chóng và chiếm tỷ trọng lớn trong số các DN nói chung. Các DNTM đóng vai trò quan trọng trong việc tăng thu nhập cho người lao động, huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư và phát triển của các địa phương. Tốc độ tăng về số lượng DNTM từ năm 2000 đến năm 2016 đều đạt trên 110%. Điều này khẳng định vai trò quan trọng của các DNTM trong việc phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam. Riêng năm 2017, cả nước có 126.859 DN đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 1.295,9 tỷ đồng, tăng 15,2% về số lượng DN và tăng 45,4% về số vốn đăng ký so với năm 2016. Trong đó, DNTM chiếm 35,8% trong tổng số DN thành lập mới, tăng 9,4% so với năm trước. Do đặc điểm kinh doanh của DNTM phụ thuộc lớn vào yếu tố tiêu dùng của dân cư nên các DNTM thường tập trung ở các địa bàn đông dân cư mà Hà Nội là một điển hình.

Hà Nội là trung tâm kinh tế chính trị văn hoá của cả nước, tập trung nhiều dân cư, do đó, nhu cầu tiêu dùng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho DNTM phát triển về số lượng và chất lượng. Cùng với sự phát triển của cả nước, các DN trên địa bàn Hà Nội đã có sự phát triển mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào xây dựng và phát triển thủ đô Hà Nội. Số liệu từ bảng 2.1 cho thấy: tính đến cuối năm 2016, số lượng DNTM trên địa bàn Hà Nội là 15.783 chiếm gần 14% số DN của Hà Nội và vào khoảng 8% số DNTM trên cả nước. Đồng thời, số DNTM Cổ phần Hà Nội là 8.208 (chiếm 52% số DNTM của Hà Nội và 4% số DNTM trên cả nước).

Bảng 2.1. Số lượng doanh nghiệp, doanh nghiệp thương mại cả nước và trên địa bàn Hà Nội

	2012	2014	2016	2018
DN cả nước	317.482	402.326	561.654	871.324
DNTM cả nước	155.827	258.761	295.202	475.256
DN trên địa bàn Hà Nội	65.712	91.428	112.737	235.786
DNTM trên địa bàn Hà Nội	39.087	51.230	65.783	112.675
DNTM Cổ phần trên địa bàn Hà Nội	14.906	15.604	18.208	45.853

(Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp)

Cùng với sự phát triển kinh tế của cả nước, thời gian qua các DNTM cổ phần Hà Nội đã có sự phát triển mạnh mẽ, góp phần vào xây dựng và phát triển thủ đô Hà Nội thành trung tâm kinh tế, chính trị của cả nước. Do tập trung nhiều bộ, ngành, cơ quan trung ương, đồng thời là trung tâm văn hoá, nơi tập trung nhiều các trường đại học, viện nghiên cứu của cả nước nên trình độ dân trí Hà Nội khá cao. Bên cạnh đó, để phục vụ nhu cầu sinh hoạt cũng như các nhu cầu khác của cư dân thủ đô, một lượng lớn lao động đổ về đây kiếm sống. Vì thế, thu nhập của người dân trải đều từ cao đến thấp. Đáp ứng yêu cầu tiêu dùng đó, mặt hàng kinh doanh của các DNTM cổ phần Hà Nội rất phong phú, từ hàng bình dân cho đến hàng cao cấp, từ hàng sản xuất trong nước đến hàng nhập khẩu đều là mối quan tâm của các DNTM cổ phần Hà Nội.

Thêm vào đó, từ năm 2008 với việc mở rộng địa giới hành chính, việc sát nhập Hà Tây về với Hà Nội đã giúp Hà Nội trở thành một trong những địa phương có diện tích lớn nhất cả nước, tạo điều kiện phát triển các khu công nghiệp, nhà máy sản xuất, cũng như phát triển nông nghiệp. Đây là nguồn cung lớn về hàng sản xuất công nghiệp cho đến nông sản cho các DNTM cổ phần Hà Nội.

Do vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở giữa đồng bằng sông Hồng, lại có đường giao thông nối với các tỉnh thành khác, tạo điều kiện vận chuyển hàng hoá nên các DNTM cổ phần Hà Nội có lợi thế lớn trong cạnh tranh. Trong điều kiện đó, các DNTM nói chung và DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng cần tính toán khả năng kinh doanh để quyết định số lượng hàng hoá mua vào để đảm bảo mức dự trữ hợp lý, tránh để số lượng tồn kho quá lớn, kéo dài vòng luân chuyển của hàng hoá.

2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

Hoạt động kinh doanh của các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội có những đặc điểm riêng biệt, ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT trong DN, bao gồm:

2.1.2.1. Về loại hình doanh nghiệp và tổ chức hoạt động kinh doanh

Các DNTM cổ phần Hà Nội là các DNTM có trụ sở đăng ký kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hà Nội, tuy nhiên, hầu hết các DNTM cổ phần Hà Nội có địa bàn hoạt động kinh doanh rộng, phân tán trên khắp cả nước thậm chí cả ở nước ngoài. Để phục vụ kinh doanh, DNTM thông thường phải mở chi nhánh, đặt cửa hàng tại các miền, các địa phương khác nhau. Tại các chi nhánh, nhân viên kinh tế sẽ thu thập chứng từ kế toán, tổng hợp để định kỳ gửi về phòng kế toán của DN; hoặc tại các chi nhánh, DN có thể bố trí bộ phận kế toán độc lập, tiến hành ghi nhận, xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, định kỳ chuyển số liệu về phòng kế toán của DN để tổng hợp.

Về quy mô, tùy vào năng lực kinh doanh, địa bàn kinh doanh rộng hay hẹp mà các DNTM cổ phần Hà Nội có thể có cả quy mô lớn, quy mô nhỏ và quy mô vừa.

Về loại hình kinh doanh: các DNTM cổ phần Hà Nội lựa chọn kinh doanh nhiều loại hình khác nhau như kinh doanh thương mại, kinh doanh dịch vụ, ...

2.1.2.2. Về phương thức tổ chức hoạt động kinh doanh

Các DNTM cổ phần Hà Nội tổ chức hoạt động kinh doanh theo nhiều phương thức khác nhau, việc tiêu thụ hàng hoá có thể thực hiện theo các phương thức như bán buôn hàng hoá, bán lẻ hàng hoá, bán hàng đại lý, cung ứng dịch vụ. Trong đó:

Bán buôn hàng hoá là phương thức bán hàng cho các đơn vị thương mại, doanh nghiệp sản xuất, ... để thực hiện bán ra hoặc gia công chế biến rồi bán ra.

Bán lẻ hàng hoá là phương thức bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng, các tổ chức kinh tế hoặc các đơn vị kinh tế tập thể mua về (mang tính chất tiêu dùng trực tiếp). Hàng hoá sau khi trải qua quá trình bán rồi khỏi khâu lưu thông và đi vào tiêu dùng.

Bán hàng đại lý là phương thức bán hàng mà trong đó DNTM giao hàng cho cơ sở nhận đại lý, ký gửi để các cơ sở này trực tiếp bán hàng. Sau khi bán được hàng, cơ sở đại lý thanh toán tiền hàng cho DNTM và được hưởng một khoản tiền gọi là hoa hồng đại lý. Số hàng chuyển giao cho cơ sở đại lý vẫn thuộc quyền sở

hữu của các DNTM, đến khi nào cơ sở đại lý thanh toán tiền bán hàng hoặc chấp nhận thanh toán thì nghiệp vụ bán hàng mới hoàn thành.

Cung ứng dịch vụ: cung ứng dịch vụ theo đơn đặt hàng thường kỳ hay cho các đơn đặt hàng nhỏ lẻ hay cung ứng dịch vụ theo đoàn hoặc đơn lẻ. Trong đó cung ứng dịch vụ số lượng lớn là việc cung ứng dịch vụ theo đoàn hoặc cho các hợp đồng có giá trị lớn, số lượng cung ứng nhiều. Cung ứng dịch vụ đơn lẻ nhằm đáp ứng các nhu cầu nhỏ lẻ về số lượng dịch vụ như nhu cầu đặt vé máy bay, ăn uống, du lịch của hộ gia đình, ...

2.1.2.3. Về đối tượng kinh doanh

Đối tượng kinh doanh của các DNTM nói chung và của các DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng là các hàng hoá cung ứng trên thị trường cũng như các dịch vụ, dịch vụ giá trị gia tăng khác. Đối tượng kinh doanh của các DNTM có các đặc trưng:

- *Hàng hoá, dịch vụ kinh doanh đa dạng, phong phú.* Do đặc điểm của hoạt động kinh doanh thương mại, DNTM kinh doanh nhiều loại, nhóm hàng hoá, bao gồm nhiều danh mục hàng hoá khác nhau, nhiều nhóm ngành hàng khác nhau như hàng nông sản, lương thực, thực phẩm, thủy hải sản, hàng tiêu dùng, ... Mỗi ngành hàng bao gồm nhiều mặt hàng, các mặt hàng này luôn thay đổi cả về chất và lượng, mẫu mã, thông số kỹ thuật. Sự đa dạng này phụ thuộc vào trình độ phát triển của nhà sản xuất cũng như nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng.

- *Hàng hoá, dịch vụ kinh doanh được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, với chi phí cấu thành nên giá gốc hàng tồn kho khác nhau.* Xác định đúng, đủ các yếu tố chi phí cấu thành nên giá gốc hàng tồn kho sẽ góp phần tính toán và hạch toán đúng, đủ, hợp lý giá gốc hàng tồn kho và chi phí hàng tồn kho, làm cơ sở xác định lợi nhuận thực hiện trong kỳ. Tuy nhiên, việc xác định đúng, đủ các yếu tố cấu thành nên giá gốc hàng tồn kho đòi hỏi phải thu thập đầy đủ chứng từ có liên quan về chi phí.

- *Hàng hoá, dịch vụ kinh doanh bao gồm nhiều loại khác nhau với đặc điểm về tính chất thương phẩm và điều kiện bảo quản khác nhau.* Do vậy, để đảm bảo việc cung ứng hàng hoá cho các cửa hàng, đại lý được thường xuyên liên tục thì hàng tồn kho thường được bảo quản, cất trữ ở nhiều địa điểm khác nhau. Đối với những hàng hoá dễ bị hao hụt, hư hỏng, DN cần xây dựng định mức hao hụt hợp lý. Đối với những hàng hoá mang tính chất thời vụ hoặc dễ lỗi thời do tác động của yếu tố công nghệ, thị hiếu thì DN cần có chính sách bảo quản cũng như có kế hoạch

nhập xuất hợp lý. Đồng thời, cần xây dựng kế hoạch về dự trữ phù hợp, đảm bảo việc cung ứng hàng hoá với chi phí bảo quản và vận chuyển hợp lý.

- *Hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có thể là hàng thuộc quyền sở hữu của DN, do DN mua về để bán ra hoặc có thể là hàng nhận bán đại lý, ký gửi hay hàng nhận của nhà sản xuất để khuyến mại cho khách hàng, ...* Đối với các sản phẩm không thuộc quyền sở hữu của DN, DN vẫn cần quản lý và theo dõi số liệu hiện có và tình hình biến động để lên kế hoạch cung ứng cho hợp lý, đáp ứng thông tin kịp thời cho hoạt động kinh doanh của DN cũng như của đơn vị giao đại lý hay nhà sản xuất.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức quản lý tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

Mô hình tổ chức quản lý chung của các DNTM cổ phần Hà Nội là tổ chức theo phương thức phân cấp hành chính trực tuyến theo các chức năng. Theo đó, bộ máy quản lý của các DNTM cổ phần Hà Nội được phân chia thành các bộ phận chức năng chuyên môn, mỗi bộ phận chịu trách nhiệm quản lý, thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ cụ thể đối với từng công việc cụ thể.

Cơ cấu tổ chức quản lý của các DNTM cổ phần Hà Nội tuân thủ theo qui định chung của luật pháp cũng như điều lệ hoạt động của DN trên cơ sở đảm bảo tính minh bạch và hoạt động có hiệu quả. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý có vai trò lớn trong sự phát triển của DN, là cầu nối để phối hợp giữa các bộ phận trong DN.

Đối với các DNTM cổ phần Hà Nội có quy mô lớn (theo số liệu khảo sát tại 328 DNTM cổ phần Hà Nội, chỉ có 34 DN có quy mô lớn với số vốn trên 50 tỷ đồng, chiếm 10,4% số DN được khảo sát) (Bảng PL 2.1) thường kinh doanh tổng hợp các mặt hàng hoặc chuyên sâu theo từng mặt hàng như xăng dầu, rượu bia, lương thực, thực phẩm, ... Bộ máy quản lý của các DN này thường được bố trí bao gồm: Ban giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban giám sát (nếu là công ty cổ phần) và thường có từ 5 đến 7 phòng ban chức năng như: phòng tổ chức, phòng kế hoạch, phòng kế toán, phòng kinh doanh, phòng hành chính, phòng CNTT, phòng/ban kiểm soát nội bộ.

Đối với các DNTM cổ phần Hà Nội có quy mô nhỏ và vừa, bộ máy quản lý được tổ chức gọn nhẹ hơn, bao gồm: Ban giám đốc, Hội đồng quản trị (nếu là công ty cổ phần), hội đồng thành viên (nếu là công ty trách nhiệm hữu hạn) và được bố trí từ 3 đến 4 phòng ban chức năng như: phòng tổ chức, phòng kế hoạch, phòng kinh doanh, phòng kế toán.

Tuỳ theo yêu cầu và trình độ quản lý mà mỗi DN bố trí các mảng công việc quản lý độc lập hay liên kết cho phù hợp. Các DNTM cổ phần Hà Nội thường tổ chức quản lý kinh doanh theo mô hình công ty độc lập. Với mô hình này, DN là một đơn vị kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấp hành đầy đủ, đúng các chế độ, chính sách, thể lệ tài chính kế toán trong kinh doanh theo luật pháp, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước,... có nhiệm vụ ký kết các hợp đồng kinh tế, hướng dẫn các đơn vị phụ thuộc thực hiện các nhiệm vụ được giao trên cơ sở các quy định chung. Doanh nghiệp có thể bao gồm các đơn vị phụ thuộc, chi nhánh hoặc các cửa hàng bán lẻ. Các chi nhánh, cửa hàng bán lẻ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của DN về mặt tổ chức, nghiệp vụ và những nhiệm vụ được giao khác. Các phòng ban là bộ phận tham mưu cho lãnh đạo DN và được giao nhiệm vụ phù hợp với chức năng của mình. Với việc lựa chọn tổ chức mô hình kinh doanh theo kiểu công ty độc lập, DN có thể chủ động trong việc xây dựng hệ thống thông tin trong DN. Tại các chi nhánh, cửa hàng bán lẻ, nhân viên kinh tế tiến hành thu thập thông tin ban đầu, chuyển các thông tin này về cho phòng kế toán của công ty để tiến hành xử lý và cung cấp cho nhà quản lý các nội dung cần thiết.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Tổ chức bộ máy kế toán tại các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội chịu sự chi phối và phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và tổ chức bộ máy quản lý của DN. Theo đó, DN có thể lựa chọn một trong ba mô hình tổ chức bộ máy kế toán đang được áp dụng rộng rãi ở nước ta hiện nay là: mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung, mô hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán và mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán. Tại các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội hiện nay, qua khảo sát cho thấy, có đến 53,5% các DN này lựa chọn áp dụng mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung, và chỉ có 13,2% (biểu đồ PL 2.2) DN lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán. Trong bộ máy kế toán, các DN đều phân chia các nhân viên kế toán phụ trách các phần hành kế toán riêng biệt nhưng có tới 68,1% các DN được khảo sát chưa có sự tách biệt giữa KTTC và KTQT.

Theo mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung, toàn DN chỉ tổ chức một phòng/ban kế toán ở đơn vị chính và chia thành từng phần hành kế toán riêng biệt.

Toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được thực hiện ghi chép tổng hợp và chi tiết tại phòng/ban kế toán. Tại các bộ phận trực thuộc, DN bố trí một đến hai nhân viên kinh tế làm nhiệm vụ ghi chép ban đầu, lập chứng từ nghiệp vụ kinh tế phát sinh, định kỳ chuyển về phòng/ban kế toán của đơn vị chính để kiểm tra, xử lý và ghi sổ kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng

Căn cứ theo quy định của chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành, tùy theo đặc điểm kinh doanh của DN, các DNTM cổ phần Hà Nội tổ chức áp dụng chế độ kế toán phù hợp với đơn vị mình. Theo khảo sát, có 70,6% DN khảo sát áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, còn lại các DN áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC.

2.2. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Để có thể đánh giá được thực trạng tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay, tác giả đã thu thập thông tin từ phỏng vấn trực tiếp và qua phiếu điều tra khảo sát.

Quá trình thu thập thông tin về thực trạng tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội được tiến hành như sau:

(1) Phòng vấn một số chuyên gia kế toán tại một số DNTM cổ phần Hà Nội để có những nhận định sơ bộ về các vấn đề: tổ chức bộ máy kế toán, quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp, cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng quản lý.

(2) Điều tra thông qua phiếu điều tra tại các DNTM cổ phần Hà Nội:

- Trên cơ sở kết quả phỏng vấn chuyên gia, tác giả xây dựng phiếu điều tra để thu thập các thông tin chi tiết và đầy đủ hơn về hoạt động kế toán, về tổ chức HTTT KT, về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động của HTTT KT, cũng như quan điểm, các điều kiện hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội.

- Điều tra thử nghiệm bằng cách gửi phiếu điều tra đến một số DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

- Hiệu chỉnh, bổ sung phiếu điều tra và tiến hành điều tra chính thức trên diện rộng đối với các DNTM trong phạm vi nghiên cứu của luận án bằng phương thức online thông qua Internet và phát phiếu điều tra trực tiếp.

Đối với thu thập dữ liệu online, tác giả xây dựng một trang trả lời trực tuyến để thu thập dữ liệu sơ cấp tại địa chỉ

<https://docs.google.com/forms/d/1LckCwwerSJUYC-KMJ2BpeJH-5usaBl80DuVn1nKRJ3U/edit?ts=5a388764>. Sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, dưới sự giúp đỡ của Sở Thương mại Hà Nội, tác giả gửi thư điện tử đến các DNTM cổ phần Hà Nội đề nghị DN truy nhập website để trả lời các câu hỏi phỏng vấn. Như vậy, việc chọn mẫu được coi là ngẫu nhiên và kết quả trả lời là nghiêm túc, chính xác.

Căn cứ vào mục tiêu và nội dung nghiên cứu, phiếu điều tra được thiết kế gồm 4 phần với tổng số 54 câu hỏi (Phụ lục 1):

- Phần A. Thông tin chung về cá nhân và DN. Phần này có 10 câu hỏi về những thông tin chung của DN như tên, địa chỉ, ngành nghề kinh doanh, quy mô, doanh số, ... và một số thông tin quan trọng của người điền phiếu như tên, vị trí công tác, trình độ, kinh nghiệm làm việc, ... và đặc biệt là mức độ hiểu biết về HTTT KT tại DN, ...

- Phần B. Thông tin đánh giá về công tác kế toán tại DN. Phần này gồm 3 phần nhỏ với 25 câu hỏi về tổ chức bộ máy kế toán (6 câu hỏi); về hệ thống máy tính, mạng và phần mềm kế toán (9 câu hỏi); về hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán (10 câu hỏi).

- Phần C. Một số vấn đề về thông tin và HTTT KT. Phần C gồm 3 phần nhỏ với 18 câu hỏi: về dữ liệu, thông tin (2 câu hỏi); về các yếu tố ảnh hưởng đến HTTT KT của DN (6 câu hỏi); một số vấn đề khác như sự cần thiết, tầm quan trọng của ứng dụng HTTT, về các nguồn lực HTTT, đầu tư cho HTTT, những trở ngại trong triển khai HTTT của DN (10 câu hỏi).

- Phần D. Các đề xuất nhằm phát triển HTTT KT của DN.

Về mẫu khảo sát: Theo công thức $n = N/(1+N(e)^2)$ (Paguso, Cristobal, G. Garcia, and C.R. Guerrero De Leon. (1978) [58]), trong đó n là kích thước mẫu, N là đám đông, e là sai số. Hiện tại, trên địa bàn Hà Nội có khoảng 8.200 DNTM cổ phần, để đạt độ chính xác 99,05 (sai số 0,05), cần có 380 DN tham gia khảo sát.

Trong thời gian 3 tháng (từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 12 năm 2017), đã thu được 341 phiếu trả lời. Qua sàng lọc và phân tích, tác giả sử dụng 328 kết quả thuộc các DN có qui mô khác nhau: 15 DN siêu nhỏ (chiếm tỷ lệ 4,6%), 145 DN nhỏ (chiếm tỷ lệ 44,2%), 134 DN vừa (chiếm tỷ lệ 40,9%), 34 DN lớn (chiếm tỷ lệ 10,4%) (bảng 2.2). Sai số mắc phải cỡ 0,054.

Bảng 2.2. Quy mô các doanh nghiệp khảo sát

Loại DN	Quy mô DN	Số lượng DN	Tỷ lệ (%)
DN siêu nhỏ	<10 lao động	15	4,6
DN nhỏ	nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở xuống, lao động từ 10 -50 người	145	44,2
DN vừa	nguồn vốn từ 10 -50 tỷ đồng,lao động từ 50 -100 người	134	40,9
DN lớn	nguồn vốn trên 50 tỷ đồng,lao động trên 100 người	34	10,4

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Các thành viên trả lời phiếu điều tra chủ yếu là thuộc bộ phận kế toán (73%), trong đó có 43 kế toán trưởng (13%), 48 kế toán tổng hợp (14,6%) và 150 kế toán viên (45,7%).

Về mức độ hiểu biết của người trả lời phiếu điều tra: Có khoảng 93% số người trả lời phiếu điều tra cho biết am hiểu về HTTT KT tại DN, trong đó số am hiểu rất rõ chiếm 16%. Có khoảng 7% số người trả lời phiếu điều tra am hiểu không nhiều về HTTT KT tại DN, số này là những người không trực tiếp làm kế toán, cũng như không trực tiếp sử dụng thông tin từ HTTT KT, vì vậy điều này cũng là hợp lý (bảng PL2.2).

Tất cả các trả lời thiếu dữ liệu đều bị loại bỏ khỏi kết quả phân tích.

Dữ liệu thu thập từ các phiếu điều tra được xử lý bởi 2 phần mềm:

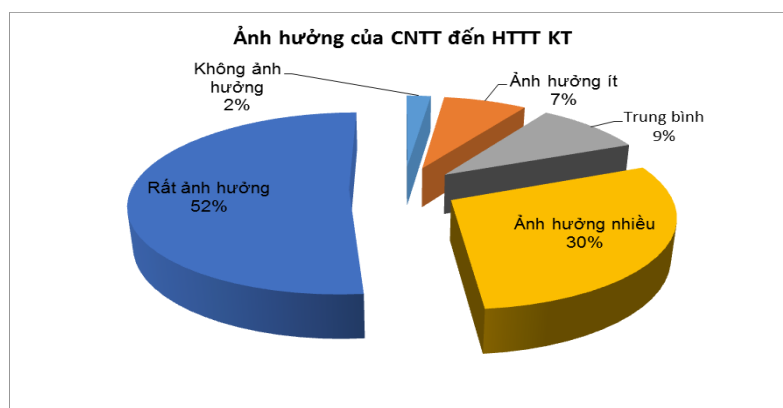
- Phần mềm Microsoft Excel dùng để tổng hợp, thống kê mô tả đối tượng và nội dung điều tra.

- Phần mềm SPSS 20.0 để kiểm tra độ tin cậy của thang đo, các giả thuyết nghiên cứu, xây dựng phương trình hồi quy.

2.2.1. Thực trạng tổ chức cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

Hiện nay, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật CNTT và Internet Việt Nam có tốc độ phát triển rất nhanh so với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới. Số DN sử dụng, khai thác mạng Internet để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, số DN ứng dụng thương mại điện tử Việt Nam ngày càng phát triển và đang trở thành phổ biến.

Số liệu khảo sát về tầm quan trọng, mức độ ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT cho HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội cho thấy: Hầu hết các DNTM cổ phần Hà Nội (98%) cho rằng hạ tầng kỹ thuật CNTT có ảnh hưởng đến HTTT KT, trong đó có đến 82% đánh giá ở mức ảnh hưởng nhiều và rất nhiều (biểu đồ 2.1).



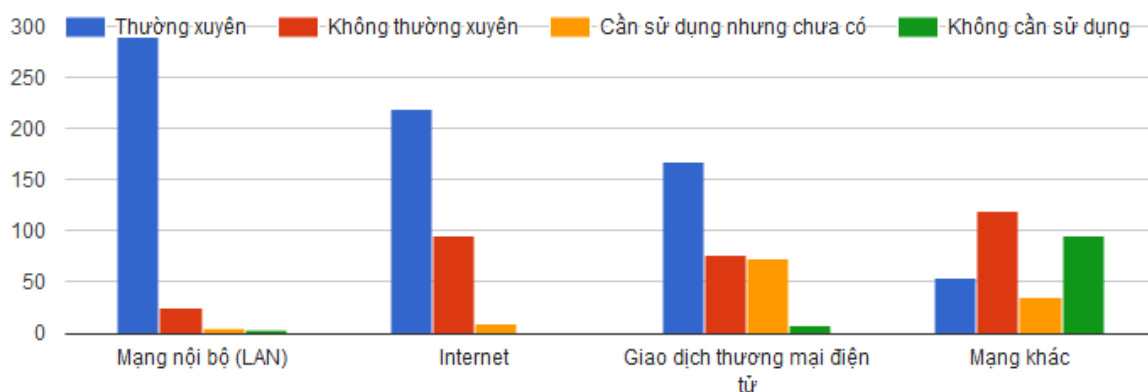
Biểu đồ 2.1. Mức độ ảnh hưởng của hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đến hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật là nền tảng quan trọng hỗ trợ hoạt động của HTTT KT. Đối với các HTTT KT ngày nay, cơ sở hạ tầng kỹ thuật bao gồm hạ tầng công nghệ phần cứng và các phần mềm máy tính.

2.2.1.1. Về tổ chức trang bị phần cứng

Hiện tại, tất cả các DNTM cổ phần Hà Nội đều sử dụng hệ thống máy vi tính, hầu hết được kết nối mạng và được sử dụng trong các giao dịch thương mại với các hình thức khác nhau (biểu đồ 2.2). Cụ thể: có đến 90% số DN trả lời thường xuyên sử dụng mạng nội bộ (LAN) để giao dịch và 68% số DN thường xuyên giao dịch qua mạng Internet; số DN trả lời không cần sử dụng mạng máy tính trong giao dịch chỉ gần 1%. Điều đó cho phép nhận định rằng mạng máy tính (một thành phần phần cứng của HTTT) thực sự được sử dụng thường xuyên trong giao dịch của các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay.



Biểu đồ 2.2. Mức độ sử dụng mạng trong giao dịch của các doanh nghiệp

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Về hình thức giao dịch: trong giao dịch với các đối tác, 69% số DN sử dụng thư điện tử, 7,3% số DN sử dụng trao đổi dữ liệu điện tử (EDI), 28% số DN sử dụng giấy tờ, công văn thông thường (biểu đồ PL2.9). Điều này một lần nữa cho thấy máy tính và mạng máy tính đã và đang trở thành phương tiện chủ yếu trong giao dịch của các DNTM cổ phần Hà Nội. Tuy vậy, trên thực tế hiện nay, trong xu thế phát triển của thương mại điện tử nhưng trang web của các cơ quan chuyên ngành thương mại nói chung, của Hà Nội nói riêng chưa thực sự mạnh, chưa thực sự hỗ trợ nhiều cho DN, dữ liệu thông tin còn chưa phong phú, chưa đáp ứng thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Nhiều DN có website riêng nhưng lại chỉ dùng cho mục đích quảng bá về DN, chưa ứng dụng để làm thương mại điện tử.

Về mức độ hài lòng đối với hệ thống máy tính (bao gồm cả phần cứng và phần mềm) được trang bị tại DN, có 268/328 (72%) DN hài lòng, 60/328 (18%) DN chưa hài lòng thậm chí có 32 DN (10%) rất không hài lòng (biểu đồ PL2.10).

Cùng với đó, vẫn còn 40/328 (12%) số DN cho biết số máy vi tính của DN chưa đáp ứng nhu cầu của nhân viên kế toán (biểu đồ PL2.11). Điều này cho thấy, trang bị phần cứng cho HTTT KT của một số DNTM cổ phần Hà Nội còn chưa thực sự tốt, ảnh hưởng nhất định đến các hoạt động tác nghiệp kế toán cũng như của HTTT KT.

2.2.1.2. Về tổ chức trang bị phần mềm

Trong số các phần mềm ứng dụng tại Việt Nam hiện nay, phần mềm kế toán là sản phẩm phần mềm thông dụng nhất, được các DN sản xuất phần mềm quan tâm nhiều nhất. Thị trường phần mềm kế toán ở Việt Nam hiện nay phát triển tương đối tốt bao gồm cả phần mềm sản xuất trong nước và phần mềm từ

nước ngoài. Các phần mềm kế toán do nước ngoài sản xuất có tính chuyên nghiệp cao, có ưu điểm vượt trội về quản lý tài chính cũng như về khả năng tích hợp dễ dàng với các HTTT khác trong hệ thống quản lý của DN nhưng thường có giá thành cao, ít mềm dẻo. Trong khi đó, các phần mềm được sản xuất trong nước có giá thành phù hợp hơn, dễ tinh chỉnh nhưng tính chuyên dụng chưa cao, được xây dựng dựa trên các công cụ lập trình thông thường nên hay bị lỗi. Thực tế ở Việt Nam hiện nay, các DN thường lựa chọn sử dụng các phần mềm kế toán do các DN trong nước sản xuất hoặc do các DN thuê viết hoặc tự viết như phần mềm Fast Accounting, phần mềm Misa, phần mềm Effect, ...

Kết quả khảo sát tại 328 DNTM cổ phần Hà Nội cho thấy: 108 DN (33%) cho biết DN họ chưa sử dụng phần mềm kế toán, con số này thể hiện một số DNTM cổ phần Hà Nội chưa thực sự quan tâm đến đầu tư trang bị CNTT cho hoạt động của DN (biểu đồ PL2.12). Với các DN đã trang bị phần mềm kế toán: 97% cho biết phần mềm kế toán được trang bị là phù hợp với nhu cầu thu thập và xử lý thông tin kế toán (biểu đồ PL2.13). Điều này cho thấy các phần mềm kế toán ở Việt Nam hiện nay trợ giúp khá tốt cho phần hành kế toán của các DNTM.

Các phần mềm kế toán đều bao gồm khá nhiều phân hệ trợ giúp cho các phần hành kế toán của các DN như: Tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền lương, mua hàng, bán hàng, thuế, sổ cái (bảng 2.3).

Bảng 2.3. Các phân hệ (mô-đun) của phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp

Phân hệ	Tỷ lệ phần mềm có (%)
Tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng)	48,5
Hàng tồn kho (vật tư, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, sản phẩm...)	42,3
Tài sản cố định	42
Tiền lương	44
Mua hàng	40,5
Bán hàng	38
Thuế	37
Sổ cái	23,5

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Bảng này cũng cho thấy: để phục vụ cho KTQT, chưa hề có phân hệ phần mềm riêng kết nối với các phân hệ còn lại trong hệ thống kế toán mà chỉ tích hợp trong các phân hệ KTTC.

Nhận xét, đánh giá về đặc điểm, chức năng các phần mềm kế toán hiện đang được sử dụng, các DN cho biết (bảng PL2.5):

Theo đó, hầu hết các tiêu chí đánh giá về các phần mềm kế toán hiện đang được sử dụng tại các DNTM cổ phần Hà Nội đều được đánh giá tốt. Các tiêu chí bị đánh giá thấp là:

- Tiêu chí “bảo mật số liệu của từng bộ phận kế toán” 80/134,
- Tiêu chí về sự linh hoạt thay đổi, nâng cấp phần mềm theo yêu cầu sử dụng, quản lý của DN 41/177,
- Tiêu chí “phần mềm có lưu lại những dấu vết kiểm soát việc điều chỉnh các dữ liệu kế toán” 34/184,
- Tiêu chí “phần mềm có thể kết nối, liên kết với các ứng dụng khác như nhập, xuất dữ liệu” 30/184.

Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế về hiệu quả của các phần mềm kế toán đang được sử dụng ở Việt Nam hiện nay và là điều mà các nhà xây dựng HTTT KT đang rất quan tâm để từng bước khắc phục những yếu điểm này của các phần mềm kế toán.

Chỉ có 23,7% DN đã sử dụng phần mềm hoạch định nguồn lực DN (ERP), 10,8% DN có kế hoạch sử dụng (biểu đồ PL2.14).

Việc ứng dụng phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) là một giải pháp hữu dụng cho HTTT KT. Tuy nhiên, hiện nay chi phí đầu tư cho việc áp dụng phần mềm này còn khá cao và đòi hỏi hạ tầng phần cứng lớn, thời gian thực hiện dự án dài, nên việc áp dụng phần mềm này tại các DNTM cổ phần Hà Nội còn ít.

2.2.2. Thực trạng tổ chức nguồn nhân lực và bộ máy vận hành hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

2.2.2.1. Thực trạng tổ chức nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của mọi DN trên thị trường. DN chỉ có thể đổi mới được chuỗi giá trị và tăng lợi nhuận nếu dựa trên nền tảng chất lượng nhân lực. Thực tế ở Việt Nam hiện nay, một trong những vấn đề nóng của các DN là chất lượng nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao của Việt Nam hiện còn ở mức rất khiêm tốn. Các DNTM cổ phần

Hà Nội cũng đã nhận thức được rất rõ vai trò của nguồn nhân lực, nhất là đối với tổ chức HTTT KT, đòi hỏi nhân lực phải có nhiều kiến thức khác nhau ngoài chuyên môn nghiệp vụ như về CNTT, ngoại ngữ, khả năng làm việc nhóm, ...

Về nhận thức: 244/328 (74%) DN khẳng định nhân tố con người có tầm ảnh hưởng lớn đến tổ chức HTTT KT của DN. Số DNTM cổ phần Hà Nội cho rằng nhân tố con người không ảnh hưởng, ảnh hưởng ít và ảnh hưởng trung bình đến tổ chức HTTT KT của DN tương ứng là 12,5%, 6,7% và 6,4% (bảng PL2.10).

Cùng với đó 261/328 (79,5%) DN cho rằng để hoàn thiện tổ chức HTTT KT của DN thì yếu tố con người là rất cần thiết. Số DNTM cổ phần Hà Nội cho rằng nhân tố con người không cần thiết chỉ có 10,7%. (bảng PL2.12).

Tổ chức nguồn nhân lực trong tổ chức HTTT KT bao gồm tổ chức đội ngũ những người vận hành, bảo trì hệ thống và những người sử dụng hệ thống. Về năng lực của đội ngũ sử dụng HTTT KT trong DN nói chung, kết quả điều tra cho thấy:

Số doanh nghiệp có tỷ lệ nhân viên thường xuyên sử dụng máy tính trong công việc với thời lượng trên 40% chiếm tới 73,7% (biểu đồ PL2.26), số sử dụng dưới 10% chỉ có 13,7%.

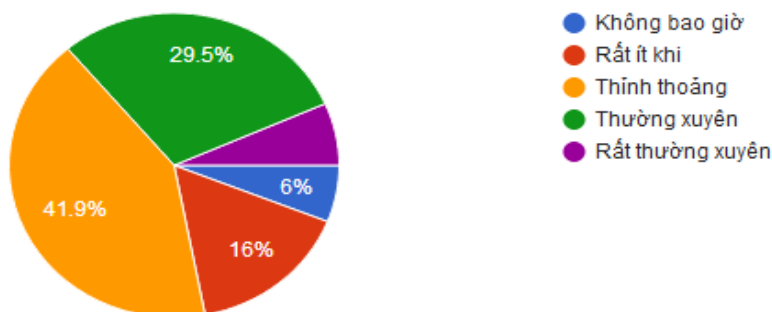
Đây là một thế mạnh của các DNTM cổ phần Hà Nội, bởi trong thời đại bùng nổ CNTT hiện nay, máy tính là công cụ làm việc chủ yếu và theo đó là kỹ năng sử dụng máy tính trong công việc là không thể thiếu đối với tất cả mọi người.

Đội ngũ người làm kế toán trong DN là bộ phận quan trọng trong tổ chức nguồn nhân lực của tổ chức HTTT KT. Số lượng và trình độ nhân viên kế toán ở các DNTM cổ phần Hà Nội tương đối khác nhau, tùy theo quy mô, phạm vi hoạt động và đặc điểm hoạt động kinh doanh của từng DN. Về cơ bản, nhân sự phòng kế toán được tinh giản và bố trí một cách tối thiểu nhất nhằm mục đích tiết kiệm chi phí hoạt động mà vẫn thực hiện được tốt chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của phòng kế toán. Theo kết quả khảo sát, nguồn nhân lực kế toán tại các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay đều có trình độ nghiệp vụ chuyên môn về lĩnh vực kế toán, trình độ khá đa dạng, bao gồm từ cao đẳng đến đại học và trên đại học, trong đó trình độ đại học và trên đại học chiếm đến 89,3%, số còn lại đều có trình độ cao đẳng (biểu đồ PL2.3).

97% trong số 328 DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát cho biết các nhân viên kế toán trong DN họ có chất lượng chuyên môn phù hợp với công việc được phân công (kể cả về trình độ đào tạo, thâm niên, giới tính và các tố chất khác) (biểu đồ PL2.4). Đây là một điểm rất mạnh của các DNTM, tạo điều kiện thuận lợi cho

các DN không những chỉ trong tổ chức HTTT KT mà còn trong nhiều các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng phản ánh có một thực tế đáng lo ngại là công tác đào tạo nhằm bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ và nâng cao kỹ năng làm việc cho nhân viên kế toán tại các DNTM cổ phần Hà Nội hiện vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Có đến 16% DN được khảo sát cho biết rất ít khi tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho nhân viên và thậm chí vẫn còn đến 6% DN không bao giờ tổ chức đào tạo cho nhân viên của mình. Trong khi đó, số lượng DN thường xuyên và rất thường xuyên tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho nhân viên chỉ là 36% (biểu đồ 2.3).



Biểu đồ 2.3. Ý kiến của doanh nghiệp về mức độ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên kế toán trong doanh nghiệp

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Về hình thức đào tạo, các DNTM cổ phần Hà Nội sử dụng nhiều hình thức khác nhau như: gửi nhân viên đi học (54%), mở lớp đào tạo (16%), đào tạo tại chỗ tùy theo nhu cầu công việc (biểu đồ PL2.27). Điều này cho thấy, các DNTM cổ phần Hà Nội đã chú ý vận dụng các phương thức đào tạo phù hợp cho nhân viên của mình.

2.2.2.2. Thực trạng tổ chức bộ máy vận hành hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

Theo khảo sát, tại các DNTM cổ phần Hà Nội, trình độ học vấn của nhân viên kế toán là tương đối cao, chiếm đến 89,3% có trình độ đại học trở lên (biểu đồ PL2.3). Đồng thời, người được điều tra đánh giá 97% nhân viên kế toán có trình độ đào tạo và các tổ chức phù hợp với nhiệm vụ công việc được phân công.

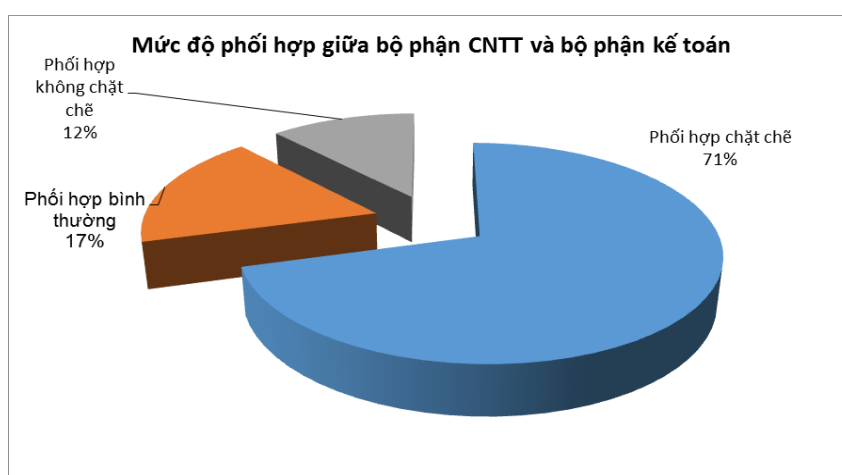
Về đội ngũ thu thập thông tin chính là những người thực hiện việc lập chứng từ kế toán ghi nhận nghiệp vụ phát sinh đa phần là nhân viên bán hàng hoặc nhân viên thu ngân tại các cửa hàng, đại lý của DN.

Đội ngũ xử lý, cung cấp và kiểm soát thông tin là các nhân viên kế toán trong DN được đánh giá có trình độ phù hợp với công việc được giao. Tuy nhiên, khảo sát cho thấy 41,9% DNTM cổ phần Hà Nội thỉnh thoảng mới tổ chức bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán và có đến 6% không bao giờ tổ chức lớp bồi dưỡng này (biểu đồ PL2.5). Trong khi đó, các chính sách, chế độ kế toán cần được thường xuyên cập nhật.

Về tổ chức bộ máy kế toán: Tại các DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát, bộ máy kế toán được tổ chức theo cả 3 mô hình: tập trung, phân tán và vừa tập trung vừa phân tán (biểu đồ PL2.2).

Đối với tổ chức bộ máy kế toán quản trị, khảo sát thực tế tại một số DNTM cổ phần Hà Nội và kết quả tổng hợp từ các phiếu điều tra khảo sát thu được về câu hỏi “Bộ máy kế toán của DN có thực hiện công việc của kế toán quản trị không” kết quả cho thấy vẫn còn 5% số doanh nghiệp không có KTQT, 17% số DN gần như không thực hiện công việc KTQT (biểu đồ PL2.6). Tại các doanh nghiệp có thực hiện công việc của KTQT, mô hình tổ chức KTQT được sử dụng chủ yếu là mô hình kết hợp (68%) (biểu đồ PL2.7). Mô hình tổ chức kế toán kết hợp là mô hình được sử dụng nhiều bởi nó thích hợp với chức năng hoạt động kế toán của đa số các DNTM cổ phần Hà Nội.

Sự phối hợp công tác giữa bộ phận CNTT và bộ phận kế toán khá chặt chẽ (biểu đồ 2.4), trên rất nhiều lĩnh vực: quản lý phần mềm, chạy lại phần mềm khi có lỗi, hỗ trợ sửa, cài đặt các chương trình phần mềm, khắc phục lỗi máy tính, bảo trì, khắc phục lỗi phần cứng, phần mềm, thậm chí một số DN cho biết tất cả các vấn đề liên quan đến máy tính đều được hỗ trợ từ bộ phận CNTT.



Biểu đồ 2.4. Mức độ phối hợp giữa bộ phận công nghệ thông tin và bộ phận kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

2.2.3. Thực trạng tổ chức thực hiện quy trình xử lý thông tin kế toán

2.2.3.1. Thực trạng tổ chức thu thập thông tin kế toán

a) Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán

Thông tin hoạt động kinh tế tài chính được thu thập và ghi nhận thông qua hệ thống chứng từ kế toán. Thực tế khảo sát cho thấy, các DNTM cổ phần Hà Nội đã tuân thủ tương đối đầy đủ chế độ chứng từ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tại một số DN, việc lập hóa đơn chứng từ chỉ được thực hiện mang tính đối phó, hình thức và chỉ thực hiện khi khách hàng có yêu cầu hoặc cố tình không/hoặc hạn chế lập các hóa đơn chứng từ mà chỉ dựa vào những thỏa thuận trong hợp đồng mua bán để viết phiếu thu cho khách hàng với mục đích trốn thuế.

Về hình thức của chứng từ, DNTM cổ phần Hà Nội áp dụng cả chứng từ điện tử và chứng từ giấy. Trong đó, chứng từ điện tử mới chỉ dừng lại ở hoá đơn điện tử, đa phần vẫn sử dụng chứng từ giấy theo mẫu hướng dẫn của thông tư.

b) Tổ chức luân chuyển chứng từ kế toán

Các DNTM cổ phần Hà Nội đã và đang nhận thức được tầm quan trọng của việc tuân thủ các quy định trong quy trình luân chuyển chứng từ kế toán. Hầu hết các DN (93%) đều có quy định về trình tự luân chuyển chứng từ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (biểu đồ PL 2.17). Song vẫn còn tới 7% ý kiến khảo sát cho thấy quy trình luân chuyển chứng từ tại những doanh nghiệp này vẫn chưa được đầy đủ, rõ ràng và hầu như không xây dựng kế hoạch luân chuyển chứng từ. Thực tế này chủ yếu tập trung ở các DN có quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Thậm chí, các DN này cũng

chỉ chú trọng đến việc lập các chứng từ bắt buộc, còn với các chứng từ hướng dẫn khác thì hầu như bị bỏ qua dẫn đến công tác kiểm tra, kiểm soát của DN bị coi nhẹ và kém hiệu quả.

Nhìn chung, việc luân chuyển chứng từ tại các DNTM cổ phần Hà Nội là hợp lý, kịp thời nên về cơ bản đã góp phần làm giảm tình trạng trùng lặp chứng từ, thiếu sót, gian lận, mất mát chứng từ.

c) Tổ chức lưu trữ và bảo quản chứng từ kế toán

Các DNTM cổ phần Hà Nội cũng đã quan tâm đến việc lưu trữ chứng từ để phục vụ cho công tác kiểm tra và cung cấp thông tin cho các đối tượng có liên quan. Tùy vào số lượng hóa đơn, chứng từ cũng như tình hình thực tế quy mô của từng DN mà kế toán có những cách sắp xếp, lưu trữ hệ thống chứng từ kế toán cho hợp lý. Kết quả khảo sát thực tế tại các DNTM cổ phần Hà Nội cho thấy các DN hiện tổ chức lưu trữ hồ sơ chứng từ theo hai phương thức là lưu trữ bản gốc và lưu trữ bản gốc kèm theo bản sao trên hệ thống máy tính. Một số DN còn xây dựng riêng một quy trình lưu trữ tài liệu một cách chi tiết với đầy đủ các bước/thủ tục kèm theo.

Việc sử dụng chứng từ kế toán nói chung, thông tin kế toán nói riêng tại các DNTM cổ phần Hà Nội được phân quyền rõ ràng, cụ thể, căn cứ vào phạm vi quyền hạn của từng vị trí công việc, đảm bảo thông tin do HTTT KT cung cấp được chính xác, kịp thời cũng như được đảm bảo độ tin cậy, tính hợp pháp của các số liệu kế toán đối với mọi đối tượng sử dụng. Đặc biệt đối với các cơ quan quản lý nhà nước như cơ quan thuế, cơ quan thống kê thì phần lớn các DN đều cố gắng tuân thủ đầy đủ quy định về các loại chứng từ. Tuy nhiên, vẫn còn không ít DN do đặc thù và điều kiện kinh doanh riêng hoặc vì một số lý do đặc biệt, vẫn chưa thực sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ các thủ tục, quy định về lập, lưu trữ hồ sơ chứng từ.

2.2.3.2. Thực trạng tổ chức xử lý thông tin kế toán

Thông tin kế toán sau khi được thu thập, được sử dụng để xử lý và phân tích. Thông tin KTTTC được xử lý thông qua các tài khoản kế toán. Thông tin KTQT được xử lý bằng việc sử dụng các phương pháp so sánh, phân tích, thống kê, sử dụng các công cụ toán học xây dựng các bảng tính toán số liệu xử lý thông tin để có các chỉ tiêu cơ bản: giá trị hiện tại ròng; tỷ lệ sinh lời điều chỉnh theo thời gian; kỳ hoàn vốn; chỉ số sinh lời điều chỉnh theo thời gian.

Khảo sát thực tế cho thấy, hiện nay, hệ thống tài khoản kế toán của các DNTM cổ phần Hà Nội đều được thiết kế dựa trên quy định của hệ thống tài khoản

kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 (biểu đồ PL 2.15). Đồng thời, tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý riêng mà các DN còn xây dựng thêm các tài khoản chi tiết cấp 2, 3, 4, ... cho phù hợp. Chính vì thế, về cơ bản hệ thống tài khoản kế toán của các DNTM cổ phần Hà Nội đang sử dụng có khả năng phản ánh và cung cấp những thông tin tổng hợp cũng như những thông tin chi tiết phục vụ cho hoạt động quản lý. Tuy nhiên, việc chi tiết hóa các tài khoản kế toán, một mặt giúp cho DN thuận lợi hơn trong việc theo dõi doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của từng loại hàng hóa, dịch vụ cũng như là của từng địa điểm hoạt động, mặt khác, tại một số DN, do đối tượng kế toán cụ thể cần theo dõi chi tiết quá nhiều và phức tạp đã làm cho chi phí kế toán tăng lên đáng kể.

Ví dụ: TK 156 được mở chi tiết thành các TK cấp 2 theo nhóm hàng mà DN kinh doanh, sau đó mở TK cấp 3 về mặt hàng, nguồn hàng, ... Tương tự như TK 156, TK 511 cũng được mở chi tiết thành các TK cấp 2 theo nhóm hàng mà DN kinh doanh, sau đó mở chi tiết TK cấp 3 theo mặt hàng mà DN đang cung cấp.

Trên thực tế, hoạt động kinh doanh ngoại thương của các DNTM liên quan đến nhiều đối tác, khách hàng ở các nước khác nhau trên thế giới. Khi tham gia vào hoạt động ngoại thương, đồng tiền tính toán và đồng tiền thanh toán thông thường sử dụng đồng ngoại tệ, nên các loại ngoại tệ DN sử dụng rất đa dạng. Vì thế, tại các DNTM có hoạt động ngoại thương, TK tiền ngoại tệ phải được mở chi tiết TK cấp 2,3, ... Ví dụ: TK 111 - tiền mặt được mở chi tiết TK cấp 2 theo tiền Việt Nam và ngoại tệ; sau đó chi tiết tài khoản cấp 3 theo từng loại ngoại tệ như 11121 - tiền USD; 11122 - tiền EUR; 11123 - tiền NDT, ...

Tương tự, "TK 112 - tiền gửi ngân hàng" sau khi mở chi tiết cấp 2 để theo dõi cho tiền Việt Nam và ngoại tệ (1121 - tiền VNĐ; 1122 - tiền ngoại tệ) sau đó cũng được mở chi tiết tài khoản cấp 3 để theo dõi chi tiết cho từng ngân hàng mà DN có mở tài khoản khi thanh toán như: "TK 11211 - tiền VNĐ gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội"; "TK 11212 - tiền VNĐ gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch 1" - ; "TK 11221 - tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội"; "TK 11222 - tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch 1"...; tiếp đó các tài khoản này được mở TK chi tiết cấp 4 theo từng loại ngoại tệ mà DN đang sử dụng để giao dịch thông qua ngân hàng, ví dụ: "TK 112211 - tiền USD gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội", ... Theo

cách này, trường hợp DN có sử dụng nhiều loại ngoại tệ tại nhiều ngân hàng thì lại càng phải ở nhiều TK chi tiết cấp 2, cấp 3, cấp 4 để theo dõi.

Ngoài ra, với sự thay đổi giữa Chế độ kế toán ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC, để phù hợp với những quy định mới trong Thông tư 200/2014/TT-BTC, kết thúc niên độ kế toán năm 2014, các DNTM cổ phần Hà Nội đã thực hiện việc chuyển đổi số dư của một số tài khoản kế toán bị loại bỏ sang các TK mới trên sổ sách, báo cáo kế toán. Ví dụ như số dư của TK 341 được chuyển từ số dư của các TK 311, TK 315, TK 341 và TK 342; số dư các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn dài hạn đang được phản ánh trên TK 228 được chuyển sang TK 128, ...

Về các sổ kế toán được sử dụng, bảng 2.4 cho biết các sổ kế toán chi tiết được sử dụng trong hoạt động kế toán tại các DNTM cổ phần Hà Nội.

Bảng 2.4. Các sổ kế toán chi tiết được sử dụng trong hoạt động kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

Loại sổ	Doanh nghiệp có	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Sổ quỹ tiền mặt	230	70
Sổ tiền gửi ngân hàng	224	68,3
Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	180	54,5
Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	171	52
Thẻ kho (Sổ kho)	157	47,9
Sổ tài sản cố định	190	58
Sổ theo dõi tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	180	54,9
Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	180	54,9
Sổ chi tiết tiền vay	179	54,6
Sổ chi tiết bán hàng	190	58
Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	131	40
Sổ chi tiết các tài khoản	169	51,5
Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng	169	51,5
Sổ chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại	89	27,1

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Số liệu từ bảng trên cho thấy: Chỉ có 2 loại sổ là sổ quỹ tiền mặt và sổ tiền gửi ngân hàng được số đông DNTM cổ phần Hà Nội quan tâm (tỷ lệ 70%). Với các

loại sổ còn lại, số DN sử dụng chỉ xấp xỉ 50%. Điều này phù hợp với đặc điểm hoạt động của các DNTM cổ phần Hà Nội bao gồm rất nhiều loại hình với cách thức quản lý có mức độ khác nhau.

2.2.3.3. Thực trạng tổ chức cung cấp thông tin kế toán

Kết quả xử lý thông tin kế toán được tập hợp trong các báo cáo kế toán. Các báo cáo được thiết kế ở mỗi DN có thể khác nhau phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: yêu cầu thông tin của nhà quản trị; trình độ của cán bộ quản lý; cán bộ kế toán; mục đích phục vụ cho việc ra quyết định cần đến những thông tin nào; các phương pháp phân tích thông tin được sử dụng và kết quả phân tích thông tin. Đối với việc tổ chức lập các BCTC của DN – một nhiệm vụ quan trọng của kế toán và HTTT KT, trong số 328 DNTM cổ phần Hà Nội trả lời khảo sát: 219 DN (66,88%) có bảng cân đối kế toán, 220 DN (67%) có báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, 142 DN (43,4%) có báo cáo lưu chuyển tiền tệ, 124 DN (38%) có bản thuyết minh BCTC (bảng PL2.7). Số liệu từ bảng này cho thấy các DNTM cổ phần Hà Nội chưa thực sự tuân thủ qui định về việc lập các BCTC.

Về kỳ lập BCTC của DN: 29.5% DN dùng kỳ 12 tháng, 10.3% DN dùng kỳ 6 tháng, 34.6%: 3 tháng, 25.6% DN lập hàng tháng (biểu đồ PL2.20). Số liệu cho thấy, kỳ lập các báo cáo của các DNTM cổ phần Hà Nội rất khác nhau, đó là bởi đặc điểm hoạt động của các DNTM cổ phần Hà Nội có những điểm rất khác nhau.

Kết quả khảo sát về các báo cáo kế toán quản trị được các DNTM cổ phần Hà Nội lập ra được trình bày trong bảng 2.5.

Bảng 2.5. Hệ thống báo cáo kế toán quản trị được lập tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

Loại báo cáo	Số DN có	Số DN không có
Báo cáo doanh thu, chi phí và lợi nhuận của từng loại sản phẩm, hàng hóa dịch vụ	245	63
Báo cáo khối lượng hàng hóa mua vào và bán ra trong kỳ theo đối tượng khách hàng, giá bán, chiết khấu và các hình thức khuyến mại khác	211	90
Báo cáo chi tiết khối lượng sản phẩm (dịch vụ) tiêu thụ	208	94
Báo cáo chấp hành định mức hàng tồn kho	263	48
Báo cáo tình hình sử dụng lao động và năng suất lao động	227	71

Báo cáo chi tiết nợ phải thu theo thời hạn nợ, khách nợ và khả năng thu nợ	257	53
Báo cáo chi tiết các khoản nợ vay, nợ phải trả theo thời hạn nợ và chủ nợ	270	39
Báo cáo phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận	233	66
Báo cáo phân tích tình hình tài chính của DN	264	45
Báo cáo phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất và kinh doanh	212	87

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Bảng này cho thấy phần lớn các DN (từ 63% đến 80%) đều có đủ các báo cáo phản ánh từ chi tiết đến tổng hợp về các nội dung liên quan đến toàn bộ quá trình SXKD của DN. Tuy vậy, cũng còn nhiều DN thiếu một số loại báo cáo.

2.2.3.4. Thực trạng tổ chức lưu trữ thông tin kế toán

Thông tin trong HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội được lưu trữ, quản lý trong các CSDL. Bảng 2.6 cho biết thực trạng các CSDL đã được sử dụng trong HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội.

Bảng 2.6. Thực trạng các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội sử dụng cơ sở dữ liệu để quản lý thông tin

Loại hình CSDL	Số lượng DN có	Tỷ lệ (%)
Nhân sự	143	44
Kế toán tài chính	161	49
Quản lý kho	109	33
Quản lý quan hệ khách hàng (CRM)	62	19
Quản lý hệ thống cung ứng (SCM)	23	7
Lập kế hoạch nguồn lực (ERP)	16	5
Không có	9	3

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

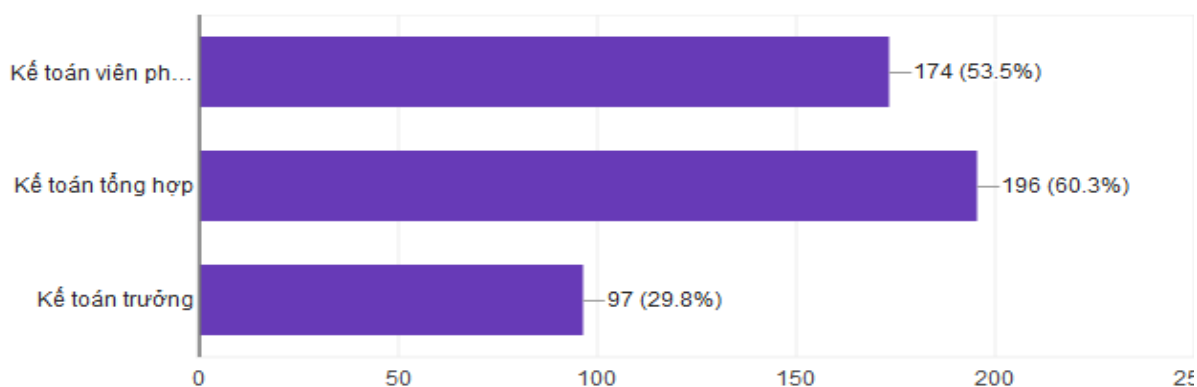
Bảng này cho thấy các DNTM cổ phần Hà Nội đã quan tâm đến việc quản lý, lưu trữ dữ liệu bằng các CSDL. Tuy nhiên số các DN có CSDL khá thấp (dưới 50%), mặt khác, số CSDL mà các DN sử dụng hiện mới chỉ tập trung vào việc quản lý nhân sự, tài chính, quản lý kho. Điều này cho thấy cho thấy việc quan tâm đến công tác quản lý, lưu trữ số liệu của các DNTM cổ phần Hà Nội còn thấp.

2.2.3.5. Thực trạng tổ chức kiểm soát thông tin kế toán

Việc tổ chức kiểm soát các thông tin kế toán từ HTTT KT luôn được các nhà quản trị DN quan tâm. Dữ liệu đầu vào được kiểm soát thông qua các tài khoản và mật khẩu truy nhập, các dữ liệu kế toán luôn được người có thẩm quyền xét duyệt trước khi được nhập vào hệ thống ở tất cả các cấp trong DN, do đó, chất lượng thông tin đầu vào của các HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội thường xuyên được nâng cao. Các DN đều có tài liệu hướng dẫn sử dụng HTTT, giúp người sử dụng sự thuận tiện tối đa, đồng thời đảm bảo hệ thống được duy trì liên tục.

Một số ít các DNTM cổ phần Hà Nội, nhất là các DN có quy mô lớn đều có kiểm soát nội bộ trong việc tham gia HTTT KT của DN. Kiểm soát nội bộ tại các DN này hỗ trợ trực tiếp cho Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm soát trong vai trò giám sát chung các hoạt động DN. Sự tham gia trực tiếp, với vai trò ngày càng quan trọng mang tính độc lập của kiểm soát nội bộ vào cơ chế quản trị DN được xem là một tất yếu cùng với sự phát triển của quản trị DN trong nền kinh tế hiện nay.

Phần lớn các chứng từ kế toán của các DN đều được kiểm tra bởi các đối tượng khác nhau của DN: 53% được kiểm tra bởi kế toán viên phụ trách phần hành kế toán, 60% bởi kế toán tổng hợp, kế toán trưởng trực tiếp kiểm tra 30% (biểu đồ 2.5).



Biểu đồ 2.5. Trách nhiệm kiểm tra chứng từ kế toán

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

2.2.4. Thực trạng tổ chức các phân hệ thông tin

Trước hết, có thể thấy rằng trong tổ chức bộ máy kế toán và thực hiện chức năng kế toán tại các DNTM cổ phần Hà Nội hiện chủ yếu mới chỉ tập trung vào KTTC, chưa thực sự quan tâm đến KTQT. Cụ thể, về tổ chức bộ máy KTQT, khảo sát thực tế tại một số DNTM cổ phần Hà Nội và kết quả tổng hợp từ các phiếu điều

tra khảo sát thu được về câu hỏi “Bộ máy kế toán của DN có thực hiện công việc của kế toán quản trị không” kết quả cho thấy vẫn còn 5% số DN không có KTQT, 17% số DN gần như không thực hiện công việc KTQT (biểu đồ PL2.6). Tại các DN có thực hiện công việc của KTQT, mô hình tổ chức KTQT được sử dụng chủ yếu là mô hình kết hợp (68%) (biểu đồ PL2.7). Mô hình tổ chức kế toán kết hợp là mô hình được sử dụng nhiều bởi nó thích hợp với chức năng hoạt động kế toán của đa số các DNTM cổ phần Hà Nội.

Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và thực hiện chức năng của kế toán như trên dẫn đến tổ chức các phân hệ thông tin trong HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội hiện không rõ ràng. Mặc dù rằng một số lớn các DNTM cổ phần Hà Nội đã chú ý đến việc thu thập cả thông tin quá khứ (65%) lẫn thông tin dự báo (56,5%) (biểu đồ PL2.21) nhưng việc xử lý riêng cho 2 loại thông tin KTTC và thông tin KTQT hầu như chưa được đặt ra. Bảng 2.3 cho thấy: để phục vụ cho KTQT, chưa hề có phân hệ phần mềm riêng kết nối với các phân hệ còn lại trong hệ thống kế toán mà chỉ tích hợp trong các phân hệ KTTC.

Như vậy, có thể thấy việc tổ chức các phân hệ thông tin trong HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội hiện còn chưa rõ nét.

2.3. THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội là một trong những căn cứ quan trọng hỗ trợ cho việc xác định các giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội. Việc xác định và nhận diện tốt các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá được mức độ tác động của các yếu tố đó đến tổ chức HTTT KT giúp ta có được sự quan tâm đúng mức đến vai trò của các yếu tố này trong việc tổ chức, xây dựng HTTT KT tại các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

Trên cơ sở mô hình lý thuyết nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM đề xuất trong chương 1, tác giả tiến hành đánh giá mức độ đúng đắn của mô hình thông qua các dữ liệu cụ thể được thu thập từ thực tế một số DNTM cổ phần Hà Nội và sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm tra độ tin cậy của thang đo, các giả thuyết nghiên cứu, xây dựng phương trình hồi quy.

Để có thể đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội, tác giả đã thu thập thông tin từ phỏng vấn trực tiếp và qua điều tra khảo sát trên phạm vi rộng.

Số liệu đánh giá từ 328 DNTM cổ phần Hà Nội về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại doanh nghiệp được tập hợp trong bảng PL 2.10. Theo đó, tất cả các yếu tố đưa ra đều được đánh giá có mức độ ảnh hưởng nhiều và rất nhiều (63,4% đến 81,1% DN đánh giá), trong đó được số đông nhất các DNTM cổ phần Hà Nội đánh giá là yếu tố về “cơ sở hạ tầng CNTT”: 81,1% DN, thấp nhất là yếu tố “các loại hình kế toán áp dụng”: 63,4% DN, các yếu tố còn lại đều được trên 70% DN đánh giá có mức độ ảnh hưởng nhiều và rất nhiều.

Như vậy, có thể thấy tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội bị chi phối bởi rất nhiều yếu tố quan trọng, liên quan đến các nguồn lực của tổ chức HTTT KT, tổ chức công tác kế toán, môi trường xã hội và đặc điểm từng doanh nghiệp như mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội (sơ đồ 1.1) đã chỉ ra.

Sau đây là kết quả sử dụng phần mềm SPSS để tổng hợp dữ liệu khảo sát từ 328 DNTM cổ phần Hà Nội và thống kê các chỉ tiêu cần thiết, phân tích thông tin để rút ra các kết luận và trả lời các câu hỏi đã đặt ra trong mô hình nghiên cứu.

2.3.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các biến trong mô hình nghiên cứu

Để kiểm tra độ tin cậy của các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu, sử dụng kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Kết quả kiểm định thang đo các yếu tố bằng hệ số Cronbach Alpha sau khi đã hiệu chỉnh (bảng PL 2.17) cho thấy: Các yếu tố “Các nguồn lực của tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp” (X_1), “Chính sách và nguyên tắc kế toán áp dụng trong doanh nghiệp” (X_2), “Môi trường xã hội” (X_3), “Đặc điểm của doanh nghiệp” (X_4) đều có Cronbach Alpha nhóm lớn hơn 0,6; các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong mỗi yếu tố đều lớn hơn 0,3. Như vậy, tất cả các biến trong mô hình đều đạt độ tin cậy và phù hợp.

2.3.2. Phân tích khám phá các yếu tố

Kết quả phân tích khám phá các yếu tố được chỉ ra trong bảng PL 2.18 cho thấy: Hệ số KMO khá cao ($0,94 > 0,5$), P-value = 0 ($< 0,5$), tổng phương sai để giải thích các yếu tố là 75, 489% ($> 50\%$) – thỏa mãn điều kiện của phân tích khám phá các yếu tố. Như vậy, đã xác định được 4 yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội như đã dự báo trong mô hình.

								sai
1	(Constant)	0.764	0.126		6.056	0.000		
	X ₁	0.410	0.057	0.051	7.222	0.000	0.225	4.442
	X ₂	0.051	0.028	0.053	1.825	0.078	0.233	4.300
	X ₃	0.211	0.044	0.258	4.816	0.000	0.355	2.816
	X ₄	0.171	0.061	0.186	2.796	0.006	0.232	4.317

Bảng 2.9 cho thấy: Phương trình hồi quy tuyến tính bội thể hiện mối quan hệ ảnh hưởng của 4 yếu tố đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội được xây dựng như sau:

$$Y = 0,764 + 0,410 \cdot X_1 + 0,051 \cdot X_2 + 0,211 \cdot X_3 + 0,171 \cdot X_4$$

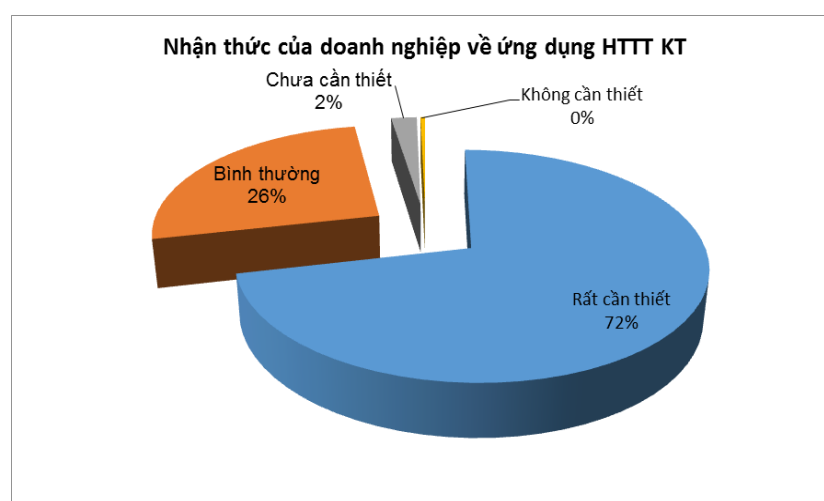
2.3.3. Kết luận

Nghiên cứu trên cho thấy: Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các DNTM cổ phần Hà Nội có mối quan hệ phụ thuộc (chịu ảnh hưởng) chặt chẽ bởi các yếu tố: (1) Các nguồn lực của HTTT KT trong DN, (2) Chính sách và nguyên tắc kế toán áp dụng, (3) Môi trường xã hội, (4) Đặc điểm của DN. Điều này hoàn toàn phù hợp bởi tổ chức HTTT KT tại DN là tổ chức hệ thống thông tin trợ giúp cho hoạt động kế toán của DN. Nó phải có cấu trúc chung của một tổ chức HTTT, nó phải phù hợp với việc vận hành kế toán của DN, đặc điểm của DN trong môi trường hoạt động chung. Trong quá trình tổ chức, xây dựng và vận hành tổ chức HTTT KT, các DNTM cổ phần Hà Nội cần chú ý vận dụng các yếu tố ảnh hưởng này để đạt hiệu quả cao cho tổ chức HTTT KT của DN mình.

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

2.4.1. Những kết quả đã đạt được

Trước hết, về nhận thức: Hầu hết các DNTM cổ phần Hà Nội đều cho rằng việc áp dụng HTTT KT trong DN có tầm quan trọng và rất cần thiết (biểu đồ 2.6).



Biểu đồ 2.6. Đánh giá về sự cần thiết, tầm quan trọng của việc ứng dụng hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Tổ chức tốt CNTT KT trong DN có vai trò quyết định đến hiệu quả hoạt động của DN. Nhận thức rõ được vai trò quyết định của việc tổ chức CNTT KT đối với hiệu quả hoạt động của DN trong thời đại CNTT, thời gian vừa qua tổ chức CNTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội đã được thực hiện và bước đầu đã đạt được những kết quả đáng kể thể hiện ở chỗ đã làm cho tổ chức CNTT KT có vai trò chủ đạo trong việc cung cấp những thông tin hữu ích, chính xác, nhanh chóng, kịp thời nhằm đáp ứng các yêu cầu sử dụng thông tin cho nhiều đối tượng với những mục đích khác nhau, đặc biệt là cho các nhà quản trị DN các cấp. Mặt khác, tổ chức CNTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội đã thể hiện được tính mềm dẻo và tính toàn vẹn, đầy đủ của hệ thống thông tin.

Tổ chức CNTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay đã đạt được những kết quả chính sau:

2.4.1.1. Về tổ chức cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống thông tin kế toán

Nhận thức rõ được vai trò của hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng CNTT trong xã hội bùng nổ thông tin ngày nay, các DNTM cổ phần Hà Nội đã đầu tư vào trang thiết bị, hạ tầng CNTT hiện đại và đã đạt được những thành công nhất định.

a) Về tổ chức trang bị phần cứng

Hiện tại tất cả các DNTM cổ phần Hà Nội đều sử dụng hệ thống máy vi tính, hầu hết được kết nối mạng và sử dụng trong các giao dịch thương mại với các hình thức khác nhau. Với 90% số DN thường xuyên sử dụng mạng nội bộ (LAN) để giao dịch và 68% số DN thường xuyên giao dịch qua mạng Internet; số không cần sử

dụng mạng máy tính trong giao dịch chỉ gần 1%. Những con số này cho thấy mạng máy tính (một thành phần phần cứng của HTTT) thực sự được tổ chức sử dụng thường xuyên trong giao dịch của các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay. Tổ chức giao dịch với các đối tác qua các trang bị phần cứng rất đa dạng bao gồm thư điện tử, trao đổi dữ liệu điện tử (EDI), các phương tiện truyền thông xã hội, ... Đối với hệ thống máy tính được trang bị ở DN, có đến 82% số DN khảo sát trả lời là hài lòng (biểu đồ PL2.10), 88% số DN khảo sát cho biết số máy tính của DN đáp ứng được nhu cầu của nhân viên kế toán (biểu đồ PL2.11). Điều đó cho thấy máy tính và mạng máy tính đã và đang trở thành phương tiện chủ yếu trong giao dịch của các DNTM cổ phần Hà Nội. Việc trang bị phần cứng cho HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội đã có những thành công đáng kể.

b) Về tổ chức trang bị phần mềm

Một trong những vấn đề được quan tâm tại các DNTM cổ phần Hà Nội là sử dụng các phần mềm kế toán. Với khả năng cung cấp thông tin tài chính, quản trị một cách đa chiều và nhanh chóng, phần mềm kế toán giúp cho lãnh đạo DN ra quyết định nhanh hơn, chính xác hơn và hiệu quả hơn. Mặt khác, với việc tự động hóa các công đoạn tính toán, lưu trữ, tìm kiếm và kết xuất thông tin, tạo lập báo cáo,... một cách tự động, nhanh chóng và chính xác, các phần mềm kế toán giúp DN tiết kiệm được nhân sự và thời gian, góp phần tiết giảm chi phí cho DN.

67% DNTM cổ phần Hà Nội đã trang bị phần mềm kế toán, trong số đó 97% cho biết phần mềm kế toán được trang bị là phù hợp với nhu cầu thu thập và xử lý thông tin kế toán. Đây là một kết quả đáng kể trong tổ chức hạ tầng kỹ thuật CNTT cho HTTT KT của các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội. Các phần mềm kế toán mà các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội sử dụng chủ yếu là các phần mềm được sản xuất trong nước. Các phần mềm này có ưu điểm lớn là có thể nhanh chóng cập nhật những thay đổi thường xuyên của Bộ Tài chính về chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán so với các phần mềm nước ngoài và việc bảo trì, bảo hành cũng nhanh chóng kịp thời hơn.

Các phần mềm kế toán đều bao gồm khá nhiều phân hệ trợ giúp cho hầu hết các phần hành kế toán của các DNTM từ mua hàng, bán hàng, hàng tồn kho, công nợ phải thu, phải trả, ... cho tới tính lương, tài sản cố định, ... và cho phép nhiều người làm kế toán cùng làm việc này với nhau trên cùng một dữ liệu kế toán (bảng PL2.4). Hầu hết các tiêu chí đánh giá về các chức năng của các phần mềm kế toán hiện đang được sử dụng tại các DNTM cổ phần Hà Nội đều được đánh giá tốt (biểu

đồ PL2.13, bảng PL2.5). Ngoài ra, với việc sử dụng phần mềm kế toán, toàn bộ hệ thống sổ của DN được in ấn sạch sẽ (không bị tẩy xóa), đẹp và nhất quán theo các chuẩn mực quy định. Chính vì vậy mà các doanh nghiệp đã thể hiện được tính chuyên nghiệp của mình với khách hàng, đối tác và đặc biệt là với các nhà tài chính, kiểm toán và đầu tư. Đây là một yếu tố có giá trị cao trong việc xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp.

Các phần mềm kế toán cùng với các phần mềm quản lý được kết nối online, có sự phân quyền sử dụng trong tổ chức HTTT KT đã làm tăng tính bảo mật thông tin, chuẩn hóa quy trình xử lý thông tin, góp phần cung cấp thông tin nhanh chóng, đầy đủ, chính xác và kịp thời khi nhà quản trị yêu cầu.

Cùng với các phần mềm kế toán, nhận thức được vai trò của các chu trình kế toán trong HTTT KT, nhiều DNTM cổ phần Hà Nội đã chuẩn hóa, đưa ra các quy trình, thủ tục về trình tự xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Một số DN đã tích hợp các chu trình kế toán với các chương trình phần mềm ứng dụng để tạo thuận lợi trong công tác thu thập, xử lý, lưu trữ dữ liệu tài chính kế toán được hiệu quả, nhanh chóng và kịp thời. Cụ thể như: (1) tích hợp chu trình doanh thu với phần mềm quản lý bán hàng nhờ đó các hoạt động bán hàng trong DN sẽ được tự động hóa từ khi báo giá cho khách hàng đến khi giao hàng, xuất hóa đơn và thu tiền về. Phần mềm quản lý bán hàng được kết nối với các dữ liệu về quản lý hàng tồn kho để cập nhật các số liệu về hàng hóa: số lượng tồn kho, số lượng đã phân bổ, số lượng thực tồn, ... đảm bảo việc giao hàng đầy đủ và đúng hạn cho khách hàng. Đồng thời phần mềm quản lý bán hàng kết nối với các dữ liệu về kế toán công nợ phải thu và kế toán vốn bằng tiền để theo dõi việc thanh toán công nợ đồng thời cập nhật các thông tin về hạn mức công nợ để xử lý các đơn hàng bị treo. Từ đó, sử dụng phần mềm kế toán để chuyển số liệu vào sổ kế toán; (2) tích hợp chu trình chi phí với phần mềm mua hàng và phần mềm quản lý hàng tồn kho tạo thành một vòng chu chuyển của hàng hóa. Nhờ đó, các hoạt động mua hàng trong DN sẽ được tự động hóa: từ khi lập đơn đặt hàng cho đến khi thanh toán cho nhà cung cấp. Ngoài ra trong chu trình chi phí, một số các doanh nghiệp còn tích hợp phần mềm mã vạch để theo dõi tài sản cố định và hàng tồn kho với độ chính xác và hiệu quả (bằng cách tạo ra mã vạch, doanh nghiệp có thể quét và theo dõi tài sản cố định, hàng tồn kho); (3) tích hợp chu trình nhân sự với phần mềm quản lý nhân sự để tự động hóa các phân hành của chu trình nhân sự như: quản lý nhân sự, quản lý tuyển dụng, quản lý đào tạo, quản lý đánh giá, quản lý chấm công, quản lý bảo hiểm, ...

Một kết quả cần được nhắc đến trong trang bị phần mềm cho các HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội là phần mềm hoạch định nguồn lực DN (ERP) - phần mềm có thể hỗ trợ cho các DN quản lý tất cả các hoạt động chủ yếu bao gồm các hoạt động liên quan đến kế toán, phân tích tài chính, quản lý mua bán hàng, tồn kho, hoạch định và quản lý sản xuất, quản lý dự án, quản lý nhân sự, quản lý quan hệ với khách hàng, thiết lập các báo cáo thuế, báo cáo tài chính và các báo cáo phục vụ cho công tác quản trị khác, bước đầu đã được áp dụng tại một số DNTM cổ phần Hà Nội và đã phát huy được hiệu quả cho hoạt động của DN.

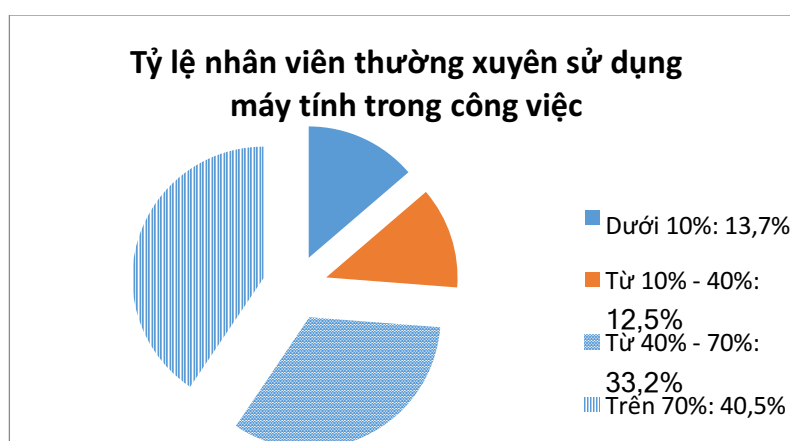
2.4.1.2. Về tổ chức nguồn nhân lực và tổ chức bộ máy vận hành hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

a) Tổ chức nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực trong tổ chức HTTT KT bao gồm đội ngũ những người vận hành, bảo trì hệ thống và những người sử dụng hệ thống. Tổ chức nguồn nhân lực cho tổ chức HTTT KT của các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội hiện nay có những điểm mạnh:

Trước hết, về nhận thức: 74% DNTM cổ phần Hà Nội khẳng định nhân tố con người có tầm ảnh hưởng lớn đến tổ chức HTTT KT của DN (bảng PL2.10). Cùng với đó 79,5% DN cho rằng để hoàn thiện tổ chức HTTT KT của DN thì yếu tố con người là rất cần thiết (bảng PL2.11). Đây là một thuận lợi lớn, tạo nền tảng căn bản cho việc tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội.

Hiện tại, các DNTM cổ phần Hà Nội có ưu thế là hầu hết nhân viên của các DN là những lao động trẻ, năng động, đều sử dụng thành thạo máy tính trong công việc, có khả năng sử dụng mạng máy tính để trao đổi thông tin với khách hàng, sử dụng các phần mềm kế toán để cập nhật, lưu trữ các chứng từ, các thông tin về hàng hóa, phân tích và tổng hợp các số liệu để lập các báo cáo thống kê một cách kịp thời và đặc biệt cung cấp cho khách hàng những thông tin về tình trạng hàng hóa của DN ở mọi thời điểm. Tỷ lệ nhân viên của các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội được khảo sát thường xuyên sử dụng máy tính trong công việc được phản ánh thông qua biểu đồ 2.7:



Biểu đồ 2.7. Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp thường xuyên sử dụng máy tính trong công việc

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Tại các DNTM cổ phần Hà Nội, trình độ đội ngũ nhân viên phòng kế toán khá đa dạng, từ cao đẳng đến đại học và trên đại học. Theo kết quả khảo sát, nguồn nhân lực kế toán hiện nay của các DNTM cổ phần Hà Nội đều có trình độ nghiệp vụ chuyên môn về lĩnh vực kế toán, trong đó trình độ đại học và trên đại học chiếm đến 89,3%, số còn lại đều có trình độ cao đẳng (biểu đồ PL2.3).

Ngoài ra, 97,2% số DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát cho biết chất lượng chuyên môn của nhân viên kế toán tại doanh nghiệp phù hợp với công việc được phân công. Đây là một thuận lợi và là thành công lớn trong bố trí nguồn nhân lực của các DNTM cổ phần Hà Nội. Về kinh nghiệm làm việc, kết quả khảo sát cho thấy trên 70% đội ngũ có kinh nghiệm làm việc trên 3 năm.

Mức độ hiểu biết về tổ chức HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội khá tốt: có đến 72% DN tham gia khảo sát cho biết đều am hiểu về tổ chức HTTT KT tại DN. Trong đó, có 56,7% và 13% DN cho rằng am hiểu và am hiểu khá nhiều về tổ chức HTTT KT. Thậm chí có tới 11,5% ý kiến cho rằng am hiểu rất rõ về tổ chức HTTT KT (bảng PL2.2).

Đội ngũ tham gia trong hoạt động của tổ chức HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội thường xuyên được đào tạo dưới nhiều hình thức khác nhau bao gồm: gửi nhân viên đi học (54% DN thực hiện), đào tạo tại chỗ (26% DN thực hiện), mở lớp đào tạo (16% DN thực hiện), số không đào tạo chỉ chiếm 4% (biểu đồ PL2.27).

Dự báo trong những năm tới, nguồn nhân lực kế toán cũng như nguồn nhân lực CNTT của Việt Nam sẽ ngày càng tăng cao, điều này tạo nên một lực lượng lao động dồi dào, thuận lợi cho các nhà quản lý có thể lựa chọn nguồn nhân lực phù

hợp với nhu cầu chung của DN, đặc biệt là nguồn nhân lực CNTT.

Về tổ chức sử dụng nguồn nhân lực, căn cứ vào tính chất, khối lượng công việc cũng như trình độ mà kế toán trưởng phân công các nhiệm vụ cụ thể phù hợp cho từng nhân viên theo các tiêu chí như: thâm niên công tác, kinh nghiệm làm việc, trình độ chuyên môn,... Thông thường, những nhân viên kế toán có trình độ trung cấp, cao đẳng thường được bố trí đảm nhận các công việc có tính chuyên môn nghiệp vụ giản đơn như kế toán bán hàng, kế toán ngân hàng, kế toán vật tư,... Các nhân viên kế toán có trình độ đại học và trên đại học thường phụ trách các mảng công việc phức tạp đòi hỏi kỹ năng cũng như trình độ nghiệp vụ chuyên môn cao như kế toán tổng hợp, kế toán thanh toán, ... Vì thế mà có đến 97.1% ý kiến được khảo sát cho rằng ban lãnh đạo các DN đã biết sử dụng, bố trí nhân sự tại DN phù hợp với công việc được phân công về trình độ đào tạo, thâm niên, giới tính và các tố chất khác (biểu đồ PL2.4).

b) Về tổ chức bộ máy vận hành hệ thống thông tin kế toán

Các DNTM cổ phần Hà Nội đã bước đầu quan tâm đến xây dựng dự án về HTTT: có 86/328 (chiếm tỷ lệ 36%) số DN được khảo sát cho biết DN hiện đã có dự án hoặc chiến lược về phát triển và ứng dụng CNTT và HTTT.

Trong số các DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát, số DN có bộ phận chuyên trách về tin học, CNTT khá nhiều (279/328, chiếm tỷ lệ 85%). Đây là một con số đáng mừng cho việc tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội.

Đối với 279 DN đã có bộ phận chuyên trách về CNTT, mối quan hệ công tác giữa bộ phận CNTT và bộ phận kế toán của DN được đánh giá là mật thiết chặt chẽ là 197 DN chiếm đến 70,6%.

Sự phối hợp công tác giữa bộ phận CNTT và bộ phận kế toán khá chặt chẽ, trên rất nhiều lĩnh vực, thậm chí tại một số DN tất cả các vấn đề liên quan đến máy tính đều được hỗ trợ từ bộ phận CNTT.

Như vậy, có thể thấy, mặc dù số DNTM cổ phần Hà Nội tổ chức HTTT KT một cách bài bản hiện nay chưa nhiều nhưng với các DN đã có tổ chức HTTT KT việc tổ chức khá tốt, mối quan hệ giữa các thành phần trong HTTT KT được tổ chức tương đối khoa học, hợp lý.

2.4.1.3. Về tổ chức thực hiện quy trình xử lý thông tin kế toán

a) Tổ chức thu thập thông tin

Nhiều DNTM cổ phần Hà Nội đã tiến hành thu thập cả thông tin quá khứ (65%), thông tin hiện tại và thông tin dự báo (56,5%) (biểu đồ PL2.21). Quá trình

thu thập thông tin được thực hiện thông qua hệ thống chứng từ ở các cấp hạch toán và được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Các thông tin mang tính dự báo được thu thập thông qua các kênh liên hệ giữa bộ phận kế toán với các bộ phận khác trong DN và thông qua phỏng vấn, khảo sát thị trường thậm chí là thuê chuyên gia tư vấn trong một số trường hợp đặc biệt.

Với việc sử dụng phần mềm kế toán, tốc độ thực hiện các nghiệp vụ kế toán ở nhiều DNTM cổ phần Hà Nội được đẩy nhanh, số liệu từ các chứng từ kế toán được tập hợp và quản lý thống nhất. Các chứng từ được sử dụng phù hợp với yêu cầu, là cơ sở pháp lý cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và được sử dụng đúng theo mẫu của Bộ Tài chính. Các thông tin trên hệ thống chứng từ đều được ghi tương đối đầy đủ. Ngoài ra, các kế toán viên phối hợp với nhau trong khi thực hiện kế toán theo phần hành của mình, đảm bảo việc tổng hợp số liệu và lập báo cáo chung toàn công ty kịp thời và đúng thời gian qui định của công ty, cơ quan thuế và các ban ngành của Nhà nước.

b) Về tổ chức xử lý thông tin

Để tổ chức xử lý, phân tích các thông tin kế toán và đặc biệt là thông tin KTQT, các DNTM cổ phần Hà Nội đã thiết lập quy trình xử lý và thực hiện theo quy trình này. Ngoài ra, một số xử lý được thực hiện tự động bằng các chương trình phần mềm nên đã tạo ra kết quả xử lý tốt. Quá trình xử lý dữ liệu luôn được diễn ra thông suốt theo một quy trình khép kín, đảm bảo không có sự can thiệp từ ngoài trong quá trình xử lý và phân tích thông tin.

Hiện tại, trong việc xử lý các thông tin kế toán, các DNTM cổ phần Hà Nội đang sử dụng hệ thống tài khoản kế toán thống nhất theo quy định chế độ kế toán DN (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) (29% số DN được khảo sát áp dụng), quy định chế độ kết toán DN nhỏ và vừa (Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016) (71% DN được khảo sát áp dụng) và các thông tư hướng dẫn chế độ kế toán của Bộ Tài chính (biểu đồ PL2.15). Ngoài ra, để thuận tiện cho việc hạch toán và quản lý thông tin kế toán, nhiều DN còn chi tiết thêm một số tài khoản phục vụ yêu cầu quản lý của DN. Một số tài khoản được mở thêm tài khoản chi tiết cấp 3 và cấp 4,... theo yêu cầu quản lý của một số DN. Các sổ kế toán (sổ kế toán tổng hợp và chi tiết) đều được các DNTM cổ phần Hà Nội mở phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh của DN.

c) Về tổ chức cung cấp thông tin

Đối với các báo cáo kế toán, về cơ bản các DNTM cổ phần Hà Nội tuân thủ theo quy định về các chuẩn mực kế toán đối với DN hiện hành. Các báo cáo kế toán, bảng cân đối được lập và nộp theo yêu cầu. Việc cung cấp các thông tin cho các nhà quản trị DN được thực hiện thông qua các báo cáo kế toán quản trị được lập theo yêu cầu. Các thông tin đầu ra cung cấp cho nhà quản trị DN được phân quyền về truy nhập, trích rút và truyền phát. Việc lưu trữ và bảo quản thông tin luôn đảm bảo an toàn, bí mật. Các báo cáo kế toán được lập một cách trung thực, hợp lý, kết hợp với chương trình kế toán trên máy vi tính đã tạo nên một hệ thống chứng từ, sổ và các báo cáo kế toán khoa học, theo đúng quy định về kế toán và yêu cầu của DN.

d) Về tổ chức kiểm soát thông tin

Tổ chức kiểm soát các thông tin kế toán từ HTTT KT luôn được các nhà quản trị DNTM cổ phần Hà Nội quan tâm. Các DN có quy mô lớn đều có kiểm soát nội bộ trong việc tham gia HTTT KT của DN, hỗ trợ trực tiếp cho Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm soát trong vai trò giám sát chung các hoạt động DN. Trách nhiệm kiểm tra các chứng từ kế toán của các DNTM cổ phần Hà Nội được phân công cho các đối tượng khác nhau của DN: kế toán viên phụ trách phân hành kế toán, kế toán tổng hợp, kế toán trưởng. Tuy nhiên, để công tác kế toán tại các DNTM cổ phần Hà Nội đảm bảo tính chính xác cao thì đều cần phải có sự kiểm tra của cả ba đối tượng nêu trên.

2.4.1.4. Về tổ chức bộ máy kế toán

Về cơ bản, các DNTM cổ phần Hà Nội đã nhận thức rõ tầm quan trọng của bộ máy kế toán với tác dụng huy động, khai thác nguồn tài chính nhằm đảm bảo yêu cầu kinh doanh, tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả nhất của DN. Một bộ máy kế toán mạnh, phân tích thấu đáo các nghiệp vụ kinh tế sẽ giúp cho người điều hành đưa ra các quyết định kinh doanh đạt hiệu quả. Bộ máy kế toán nói chung và bộ phận kế toán quản trị nói riêng tại các DNTM cổ phần Hà Nội được tổ chức tương đối hợp lý, theo cả 3 mô hình: tập trung, phân tán, vừa tập trung vừa phân tán tùy thuộc vào loại hình và đặc điểm của DN và có sự kết hợp giữa KTQT và KTTC trong các phân hành nghiệp vụ kế toán. Nhiều DN đã tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, xử lý công việc nhanh chóng kịp thời. Nhân sự trong bộ máy kế toán được phân công, phân nhiệm một cách rõ ràng, được bố trí phù hợp với năng lực và trình độ, có sự thống nhất giữa các bộ phận, cá nhân với nhau: đứng đầu phòng kế toán là kế toán trưởng (phụ trách chung phòng kế toán và chịu trách nhiệm pháp lý trước mọi hoạt động tài

chính của DN sao cho phù hợp với các quy định của pháp luật), dưới quyền kế toán trưởng là những kế toán trợ giúp đắc lực với những nghiệp vụ chuyên môn ở từng phần hành kế toán riêng biệt. Ngoài ra, đội ngũ nhân viên kế toán được tuyển dụng tại các DN là những người có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có trình độ học vấn từ trung cấp đến sau đại học, có kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm nhiều năm làm việc trong nghề kế toán, luôn thực hiện và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, đảm bảo vận hành hiệu quả bộ máy kế toán từ khâu thu thập dữ liệu đến xử lý và cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng.

2.4.2. Những hạn chế trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

Bên cạnh những thành công, quá trình tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội thời gian qua đã bộc lộ những bất cập, hạn chế cần được tập trung hoàn thiện trong thời gian tới:

2.4.2.1. Hạn chế trong tổ chức cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống thông tin **a, Về tổ chức trang bị phần cứng**

Về tình hình chung, tuy được xếp vào những nước có tốc độ phát triển CNTT nhanh (thậm chí là hàng đầu), nhất là về mạng Internet, nhưng hiện nay Việt Nam vẫn chưa triển khai được hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử ở tầm quốc gia, nhiều chuẩn mực về dữ liệu, CSDL, hệ thống mã hóa, ... chưa được hình thành. Đây là điểm yếu ảnh hưởng tới hoạt động của nhiều HTTT trong đó có các HTTT KT của các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

Trang bị phần cứng cho HTTT KT của một số DNTM cổ phần Hà Nội còn ở mức độ thấp, ảnh hưởng nhất định đến các hoạt động tác nghiệp kế toán cũng như của HTTT KT. Trang bị phần cứng cho HTTT KT chưa được các DN hài lòng: có đến 18% DN chưa hài lòng thậm chí có 10% rất không hài lòng với hệ thống máy tính của DN. Cùng với đó, 12% số DNTM cổ phần Hà Nội cho biết số máy vi tính của DN chưa đáp ứng nhu cầu của nhân viên kế toán.

b, Về tổ chức trang bị phần mềm

Mặc dù rằng việc sử dụng phần mềm kế toán đã góp phần tích cực nâng cao chất lượng của công tác hạch toán kế toán song phần mềm kế toán hiện tại đang được sử dụng tại các DN nói chung, các DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng vẫn chưa hỗ trợ hết được các chức năng cần có của bộ máy kế toán. Nhiều tiêu chí trong các phần mềm kế toán trang bị cho các DNTM cổ phần Hà Nội hiện còn đạt hiệu quả thấp như các tiêu chí về bảo mật số liệu của từng bộ phận kế toán, tiêu chí về sự linh hoạt thay đổi, nâng cấp phần mềm theo yêu cầu sử dụng, quản lý của DN, tiêu chí về việc lưu

lại những dấu vết kiểm soát việc điều chỉnh các dữ liệu kế toán hay tiêu chí về khả năng kết nối, liên kết phần mềm kế toán với các ứng dụng khác như nhập, xuất dữ liệu. Với các phần hành cụ thể trên các phần mềm kế toán hiện nay đều không hỗ trợ cho việc lập báo cáo KTQT trong khi báo cáo KTQT ngày càng có vai trò và ý nghĩa vô cùng quan trọng nhất là trong bối cảnh tình hình cạnh tranh trên thị trường đang diễn ra ngày càng khốc liệt, các nhà quản trị nội bộ trong DN rất cần đến sự hỗ trợ của thông tin KTQT để có thể nhanh chóng đưa ra được những quyết định kịp thời, chính xác cho mọi chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế hiệu quả của các phần mềm kế toán đang được sử dụng ở Việt Nam nói chung hiện nay và là điều mà các nhà xây dựng HTTT KT đang rất quan tâm để từng bước khắc phục những yếu điểm này của các phần mềm kế toán phục vụ doanh nghiệp.

Việc hạn chế triển khai áp dụng phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) trong nhiều DN ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả thu thập, xử lý và kiểm soát thông tin trong HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay, đòi hỏi các DNTM cổ phần Hà Nội cần phải tích cực chuẩn bị các điều kiện cả về công nghệ, nhân lực, nhận thức,... để có thể sớm đưa việc sử dụng ERP vào hoạt động quản lý sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

2.4.2.2. Hạn chế trong tổ chức nguồn nhân lực và tổ chức bộ máy vận hành hệ thống thông tin kế toán

Nguồn nhân lực kế toán của các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay mặc dù có trình độ nghiệp vụ kế toán cao song lại hạn chế về trình độ ngoại ngữ, kỹ năng về CNTT... Hạn chế về ngoại ngữ là rào cản lớn trong việc giao dịch với người nước ngoài khiến cho nhiều nhân viên của các DNTM cổ phần Hà Nội thích ngồi ở văn phòng hơn là ra ngoài giao dịch và quan hệ với khách hàng, đối tác, hạn chế hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Số DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát không có dự án, chiến lược CNTT, HTTT còn khá nhiều (74%). Điều này cho thấy các DNTM cổ phần Hà Nội còn ít quan tâm đến xây dựng phát triển HTTT. Đây là một yếu điểm lớn của các DNTM cổ phần Hà Nội trong thời đại bùng nổ của CNTT hiện nay, cùng với việc xây dựng chiến lược kinh doanh, các DN rất cần xây dựng chiến lược ứng dụng CNTT. Đòi hỏi các DNTM cổ phần Hà Nội phải cố gắng nhiều trong việc đầu tư phát triển ứng dụng CNTT, HTTT trong hoạt động SXKD mới có thể phát huy được năng lực cạnh tranh thị trường trong bối cảnh nền kinh tế mới, nhất là khi chúng ta đang bước vào cửa ngõ của cuộc cách mạng 4.0.

Có đến 28% chuyên gia và cán bộ quản lý được khảo sát trả lời là không am hiểu hoặc am hiểu rất ít về HTTT KT. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho mức độ ứng dụng HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội còn thấp.

Vẫn còn 49 DN trong số 328 các DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát, chưa có bộ phận chuyên trách về tin học, CNTT (chiếm tỷ lệ 15%). Con số này phản ánh một thực trạng là với một số DNTM cổ phần Hà Nội, chủ yếu là DN nhỏ và siêu nhỏ, mặc dù đã sử dụng máy tính phục vụ công tác kế toán nhưng chỉ là dùng máy tính để trợ giúp việc tính toán, lập và in các bảng biểu cho đẹp, mà còn chưa có một hệ thống lưu trữ dữ liệu và xử lý tự động thông qua các phần mềm.

Trong số 279 DN đã có bộ phận chuyên trách về CNTT, mối quan hệ công tác giữa bộ phận CNTT và bộ phận kế toán của DN trong một số DN chỉ ở mức bình thường (17,5%), còn một số liên kết không mật thiết, thậm chí không có liên kết (12%). Đây là một tồn tại cần sớm được khắc phục, bởi để có thể có được một HTTT hoạt động có hiệu quả đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ, phân công công việc cho tất cả các bộ phận của DN.

2.4.2.3. Hạn chế trong tổ chức thực hiện quy trình xử lý thông tin

a) Hạn chế trong tổ chức thu thập thông tin kế toán

Hệ thống chứng từ kế toán là bằng chứng ghi nhận về nghiệp vụ kinh tế phát sinh, được coi là khởi nguồn của kế toán. Tuy nhiên hiện nay việc thu thập chứng từ kế toán tại các DNTM cổ phần Hà Nội còn gặp khó khăn do địa bàn kinh doanh rộng, trình độ nhân viên bán hàng chưa cao, việc lập chứng từ đôi khi còn chưa đầy đủ theo qui định. Đa phần các DNTM cổ phần Hà Nội chưa phân biệt rõ các thông tin kế toán cần thu thập, thậm chí còn chưa quan tâm đến thu thập thông tin KTQT mà chỉ thu thập thông tin kế toán nói chung hay chỉ mới dừng ở việc thu thập thông tin hiện tại mà chưa quan tâm đến thông tin kế hoạch dự báo và thông tin tương lai. Kênh thu thập thông tin tương lai ở nhiều DN còn thiếu và yếu.

b) Hạn chế trong tổ chức xử lý thông tin kế toán

Mối quan hệ giữa các bộ phận trong DN về thu thập và xử lý thông tin tương lai chưa được thiết lập hoặc đã có thiết lập nhưng còn yếu nên thông tin bị rời rạc, thiếu tập trung gây ảnh hưởng không nhỏ đến công tác dự báo của nhà quản trị. Bộ phận CNTT được hình thành nhưng đa phần chỉ để giải quyết các vấn đề liên quan đến kỹ thuật mà chưa đi vào xử lý các vấn đề chuyên môn của kế toán.

Tại các DNTM cổ phần Hà Nội được điều tra, số DN đã/đang sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực DN (ERP) để tích hợp dữ liệu, thông tin trong DN

thành một hệ thống dữ liệu thống nhất để thực hiện các giải pháp quản trị mới chỉ ở mức 23,7%, thậm chí có đến 165,5% số DN chưa có kế hoạch sử dụng hệ thống này. Đây thực sự là một điểm yếu của các DNTM cổ phần Hà Nội (biểu đồ PL2.14).

Hệ thống tài khoản kế toán được quy định rõ ràng trong Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, giữa hai thông tư này có sự chưa đồng nhất và còn tồn tại một số vấn đề sau:

Thứ nhất, về tên gọi của tài khoản kế toán: Tên gọi một số tài khoản kế toán hiện nay còn chưa phù hợp với nội dung kinh tế mà nó phản ánh. Đặc biệt, đối với DNTM, việc theo dõi thanh toán với khách hàng và nhà cung cấp là nghiệp vụ phát sinh thường xuyên, phức tạp, cần theo dõi chi tiết cho từng đối tượng cũng như cho khoản phải thu, phải trả và khoản ứng trước, đặt trước nhưng theo quy định của chế độ kế toán, tài khoản phản ánh thanh toán là TK 131 - Phải thu của khách hàng và TK 331 - Phải trả người bán. Với tên gọi này, các tài khoản này mới chỉ phản ánh một phần nội dung kinh tế của tài khoản vì theo quy định, tài khoản này còn phản ánh tình hình ứng trước/đặt trước của khách hàng và cho người bán. Như vậy, trong mỗi tài khoản đều phản ánh đồng thời 2 mối quan hệ thanh toán là mối quan hệ phải thu và phải trả.

Thứ hai, về số hiệu và nội dung phản ánh của tài khoản kế toán: do có sự khác biệt về chế độ kế toán áp dụng cho DN nhỏ và vừa và chế độ kế toán áp dụng cho DN mà hệ thống tài khoản kế toán quy định cũng khác nhau giữa 2 Thông tư, trong đó hệ thống tài khoản kế toán theo Thông tư 133/2016/TT-BTC rút gọn hơn so với theo Thông tư 200/2014/TT-BTC. Ví dụ: theo Thông tư 200, TK 641 - Chi phí bán hàng, TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp; trong khi theo Thông tư 133/2016/TT-BTC, 2 TK trên được gộp lại thành TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh và được chi tiết tài khoản cấp 2 thành TK 6421 - chi phí bán hàng và TK 6422 - chi phí quản lý doanh nghiệp. Điều này gây khó khăn cho DN khi chuyển đổi qui mô hoạt động, sẽ phải thay đổi chế độ kế toán áp dụng và tiến hành điều chỉnh những khác biệt. Đồng thời, nó cũng gây khó khăn cho cơ quan quản lý khi kiểm tra, giám sát tình hình tài chính của DN khi mà cùng số hiệu tài khoản nhưng tên gọi và nội dung kinh tế phản ánh trên tài khoản là khác nhau.

Thứ ba, về trình tự sắp xếp các tài khoản trong hệ thống tài khoản: trình tự sắp xếp tài khoản theo số hiệu và tên của tài khoản kế toán. Các tài khoản kế toán được sắp xếp gắn liền với việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán trên các

báo cáo kế toán. Theo đó, các tài khoản tài sản được sắp xếp theo tính lưu động giảm dần còn tài khoản phản ánh nguồn hình thành tài sản (tài khoản nợ phải trả và tài khoản vốn chủ sở hữu) được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần. Đồng thời, các tài khoản phản ánh nội dung kinh tế có bản chất giống nhau sẽ được sắp xếp cùng nhóm. Tuy nhiên, theo hệ thống tài khoản hiện nay, không phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn nhưng các DN vẫn sắp xếp và phân biệt ngắn hạn và dài hạn.

c) Hạn chế trong tổ chức cung cấp thông tin kế toán

Tại một số DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát, báo cáo kế toán phục vụ quản lý chưa đầy đủ, nội dung còn đơn giản, mang tính rời rạc, chưa có sự thống nhất và phân tích sâu sắc về tình hình kinh doanh cho các DN vì vậy mà thông tin do các báo cáo kế toán mang lại cho các nhà quản lý còn hạn chế. Nhiều DN chưa sử dụng phù hợp hoặc không sử dụng các chỉ tiêu để đánh giá kết quả hoạt động mà tình trạng phổ biến hiện nay là các DN chỉ sử dụng kết quả phản ánh các chỉ tiêu trên các BCTC hoặc các chỉ tiêu trên các báo cáo chi tiết, để đánh giá kết quả hoạt động của toàn bộ DN, các bộ phận, phòng ban chức năng mà chưa sử dụng các chỉ tiêu đặc trưng để đánh giá trách nhiệm theo các trung tâm trách nhiệm.

2.4.2.4. Hạn chế khác

a) Hạn chế trong tổ chức bộ máy kế toán

Về cơ bản, các DNTM cổ phần Hà Nội đã nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của bộ máy kế toán đối với việc huy động, khai thác, quản lý nguồn tài chính nhằm đảm bảo yêu cầu kinh doanh, đặc biệt là tổ chức sử dụng vốn của DN sao cho có hiệu quả nhất. Nhiều DN đã tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, xử lý công việc nhanh chóng kịp thời. Nhân sự trong bộ máy kế toán được phân công, phân nhiệm một cách rõ ràng, có sự thống nhất giữa các bộ phận, cá nhân: đứng đầu phòng kế toán là kế toán trưởng (phụ trách chung phòng kế toán và chịu trách nhiệm pháp lý trước mọi hoạt động tài chính của DN sao cho phù hợp với các quy định của pháp luật), dưới quyền kế toán trưởng là những kế toán trợ giúp đắc lực với những nghiệp vụ chuyên môn ở từng phần hành kế toán riêng biệt. Ngoài ra, đội ngũ nhân viên kế toán được tuyển dụng tại các DNTM cổ phần Hà Nội đều là những người có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên, có kiến thức, kỹ năng, một số có kinh nghiệm nhiều năm làm việc trong nghề kế toán, nên luôn thực hiện và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Tổ chức bộ máy kế toán có vai trò rất lớn trong việc thu nhận, xử lý và cung

cấp thông tin kế toán cho các đối tượng trong và ngoài DN thực hiện các mục tiêu quản lý. Kết quả khảo sát cho thấy, 54% các DNTM được khảo sát tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình kết hợp. Mô hình này có ưu điểm là kết hợp chặt chẽ được thông tin KTTC và thông tin KTQT. Tuy nhiên, KTTC chủ yếu cung cấp thông tin cho đối tượng bên ngoài DN, trong khi KTQT cung cấp thông tin chủ yếu cho nhà quản trị trong DN. Do đó, việc kết hợp giúp cho thời gian thu thập thông tin nhanh, tuy nhiên khối lượng công việc của từng nhân viên kế toán theo từng phần hành sẽ lớn và chông chéo, hiệu quả làm việc không cao.

Ngoài ra, mô hình tổ chức bộ máy kế toán trong nhiều DN chưa rõ ràng, nội dung thực hiện kế toán còn chông chéo, do nhiều bộ phận chức năng thực hiện, tính chuyên môn hóa chưa cao. Tổ chức kế toán tại các DNTM cổ phần Hà Nội hiện mới chỉ tập trung vào KTTC, chưa có sự quan tâm đúng mức đến thu thập, xử lý và cung cấp thông tin KTQT. Mô hình tổ chức bộ máy KTQT trong nhiều doanh nghiệp chưa rõ ràng, nội dung thực hiện KTQT còn chông chéo, do nhiều bộ phận chức năng thực hiện, tính chuyên môn hóa chưa cao, ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KTQT cung cấp cho nhà quản trị.

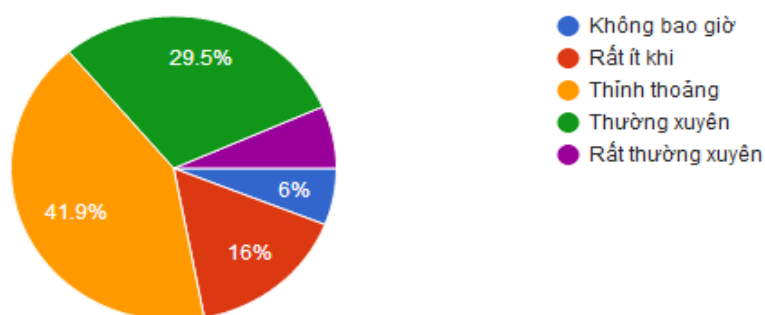
Đối với bộ phận kiểm soát nội bộ, chỉ một số ít các DNTM cổ phần Hà Nội, thường tập trung là các DN có quy mô lớn đều có kiểm soát nội bộ tham gia vào HTTT KT của DN. Trong khi đó, ở nhiều DN hiện nay, có thể do quy mô nên chưa có bộ phận kiểm soát nội bộ. Ở những DN có bộ phận kiểm soát nội bộ, công tác kiểm soát nội bộ chưa thực sự đảm nhận được vai trò của mình. Thường thì bộ phận này mới chỉ làm nhiệm vụ giúp cho một bộ phận quản lý cụ thể nào đó trong việc vận hành của một số bước kiểm soát, chủ yếu là phê duyệt và tuân thủ tài chính kế toán, ghi chép và hạch toán hoặc về việc sử dụng và quản lý một số tài sản nhất định. Điều này dẫn đến việc DN cùng các nhà đầu tư chưa thể có được sự đảm bảo cần thiết về tính hiệu quả của toàn bộ hệ thống kiểm soát rủi ro và việc tuân thủ các quy định trong và ngoài doanh nghiệp. Các DNTM cổ phần Hà Nội cần phải cố gắng nhiều hơn mới có thể có được sự đảm bảo hoạt động kiểm soát nội bộ tiến kịp với sự phát triển.

b) Hạn chế về trình độ nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên kế toán

Trong quá trình khảo sát HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội, tác giả nhận thấy, trình độ nghiệp vụ và chuyên môn của nhân viên kế toán giữa các DN có sự chênh lệch tương đối lớn. Ở những DN có số lượng nhân viên lớn, phạm vi hoạt

động rộng với nhiều chi nhánh và đơn vị trực thuộc thì bộ máy kế toán rất đông đảo và tất cả đều tinh thông nghề nghiệp, nắm rõ chế độ/chuẩn mực kế toán và hầu hết đều có trình độ từ đại học trở lên. Còn ở những DN quy mô nhỏ, số lượng nhân viên ít thì công việc kế toán vẫn chưa được chú trọng mà chủ yếu là mang tính hình thức với mục đích đối phó với cơ quan Thuế là chính. Thậm chí có DN ngoài giám đốc thì chỉ có một nhân viên kế toán nhưng còn kiêm luôn của các công việc văn phòng-hành chính - nhân sự. Công việc kế toán của nhân viên này chủ yếu theo dõi tình hình thu - chi tiền mặt thực tế của DN, tập hợp hóa đơn chứng từ có liên quan còn lại việc lập báo cáo thuế, BCTC theo quy định của nhà nước sẽ được thuê ngoài bởi các cá nhân/tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán thuế. Đây là một thực tế rất đáng buồn, gây cản trở rất lớn cho các DN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng phản ánh một thực tế đáng lo ngại là công tác đào tạo nhằm bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ và nâng cao kỹ năng làm việc cho nhân viên kế toán tại các DNTM cổ phần Hà Nội vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Có đến 16% DN được khảo sát cho biết rất ít khi tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho nhân viên và thậm chí vẫn còn đến 6% DN không bao giờ tổ chức đào tạo cho nhân viên của mình. Trong khi đó, số lượng DN thường xuyên và rất thường xuyên tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho nhân viên chỉ là 36%, số thỉnh thoảng mới tổ chức các lớp đào tạo là 41,9%.



Biểu đồ 2.8. Ý kiến của doanh nghiệp về mức độ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Thực tế hiện nay, việc đào tạo người lao động của các DN nói chung, DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng chủ yếu vẫn là đào tạo tại chỗ thông qua công việc được giao là chính. Trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và thế giới diễn ra ngày càng sâu rộng, nguồn nhân lực kế toán của các DN nói chung và các DNTM cổ

phần Hà Nội nói riêng cần phải được đào tạo một cách có hệ thống và phải được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn. Bên cạnh đó, nhiều DNTM cổ phần Hà Nội thời gian qua thường chưa chú ý đến việc nâng cao trình độ của đội ngũ kế toán, các DN thừa nhận chỉ tập trung vào đào tạo phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, kinh doanh, tiếp thị. Vì vậy, khi quy mô kinh doanh ngày càng phát triển và phạm vi kinh doanh mở rộng, nhất là khi tham gia vào thị trường quốc tế, công tác quản lý tài chính, quản lý luồng tiền sẽ gặp phải những bất cập, khó khăn nhất định.

2.4.3. Nguyên nhân của các hạn chế trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội hiện nay

Thực trạng tổ chức kế toán và HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội thời gian qua cho thấy những tồn tại nêu trên trong công tác tổ chức HTTT KT là do những nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, nhận thức của một số DNTM cổ phần Hà Nội (chủ yếu là các DN nhỏ và siêu nhỏ, DN tư nhân) về xây dựng và triển khai thực hiện toàn diện các hoạt động kế toán và HTTT KT, về nhu cầu ứng dụng HTTT KT trong quản lý, điều hành của nhà quản trị chưa đầy đủ, thậm chí một số (không nhiều) DN còn chưa hiểu rõ hết về vai trò, sự cần thiết, ... của công tác kế toán và HTTT KT nên chưa đặt vấn đề thực hiện (ngay cả trong tương lai gần). Kiến thức, hiểu biết về kế toán DN, HTTT KT cho DN tại một số DNTM cổ phần Hà Nội còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến việc định hướng và tổ chức thực thi công tác này. Điều này còn có nguyên nhân từ công tác đào tạo cán bộ và hoạt động truyền thông.

Thứ hai, ở một số DN hạ tầng cơ sở kỹ thuật (hạ tầng CNTT, truyền thông) vẫn chưa được đầu tư một cách có trọng điểm và đồng bộ, kinh phí đầu tư cho cơ sở hạ tầng cơ sở CNTT cho HTTT chưa được xác định thỏa đáng. Một số DNTM cổ phần Hà Nội (tập trung vào các DN có quy mô nhỏ) còn băn khoăn giữa chi phí cho hạ tầng và hiệu quả mà nó mang lại, một số DN mới chỉ dám đầu tư các phần mềm kế toán trong nước rẻ tiền để ứng dụng cho HTTT KT tại DN mà chưa dám mạnh dạn bỏ ra một khoản tiền lớn hơn để mua sắm, đầu tư các phần mềm kế toán nước ngoài được thiết kế thông minh và có tính linh hoạt, hữu dụng cao dẫn đến việc tổ chức, xây dựng HTTT KT tại doanh nghiệp còn manh mún, chắp vá, thiếu chuyên nghiệp và khoa học.

Thứ ba, ở nước ta hiện chưa có hệ thống đào tạo chuyên về HTTT KT, trong khi đó, các DNTM cổ phần Hà Nội cũng chưa thực sự chú ý đến nguồn nhân lực loại này.

Các DNTM cổ phần Hà Nội còn chưa chủ động trong việc tiếp cận thị

trường lao động (nhu cầu tuyển dụng nhân lực chưa rõ, ít tham gia các ngày hội việc làm, không biết đối tượng tuyển dụng chính ở đâu), chưa có kế hoạch tuyển dụng định kỳ và lâu dài mà thường chỉ tuyển dụng khi nào cần và chỉ giải quyết yêu cầu trước mắt hơn là kế hoạch phát triển lâu dài, yêu cầu công việc chưa rõ và chưa đặt yếu tố chuyên môn lên hàng đầu, chưa chuẩn hóa nguồn nhân lực, chưa thực sự quan tâm và có biện pháp tạo động lực thúc đẩy người lao động cố gắng nâng cao trình độ chuyên môn và trau dồi kỹ năng làm việc để trở nên chuyên nghiệp hơn. Trong khi đó, người lao động ngay từ khi lựa chọn ngành nghề đào tạo đã không hướng tới một công việc cụ thể nên thường thiếu các kỹ năng cần thiết khi tốt nghiệp.

Thứ tư, hệ thống pháp lý cho tổ chức HTTT KT hiện nay chưa được hoàn thiện. Trong các cơ sở đào tạo, các trường đại học, chương trình đào tạo chỉ dừng ở việc giảng dạy về nội dung, bản chất, nguyên lý, phương pháp kỹ thuật về kế toán mà chưa đi vào hướng HTTT KT gắn kết với ứng dụng CNTT.

Thứ năm, các quy định, chế độ, hướng dẫn của Nhà nước, Bộ Tài chính về nội dung kế toán đôi khi còn chưa kịp thời, rõ ràng dẫn tới khó khăn cho sự ổn định của việc tổ chức HTTT KT trong các DN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án trình bày về thực trạng công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội hiện nay. Các nội dung chính đã được đề cập đến là:

Thứ nhất, trên cơ sở các dữ liệu sơ cấp được thu thập ngẫu nhiên từ 328 doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội, sử dụng phần mềm Excel để xử lý, tiến hành đánh giá những điểm mạnh, những điểm còn tồn tại và nguyên nhân của nó về thực hiện các nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội đã được xác lập trong chương 1.

Thứ hai, sử dụng phần mềm SPSS xử lý các dữ liệu thu thập được về thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội. Qua đó, khẳng định lại các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội đã xác lập trong mô hình nghiên cứu lý thuyết; đồng thời xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đã xác lập.

Cụ thể chương 2 đã trình bày tổng quan về các doanh nghiệp thương mại cũng như doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội, thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội; từ đó đưa ra các đánh giá về thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

Cùng với những kết quả nghiên cứu được trình bày trong chương 1, những kết quả về thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội hiện nay và những yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội đã được xác định, được trình bày trong chương 2 là căn cứ để tác giả luận án hình thành đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội thời gian tới.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

3.1. ĐỊNH HƯỚNG, YÊU CẦU VÀ NGUYÊN TẮC HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Thế giới đã bước vào kỷ nguyên của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong cuộc cách mạng 4.0 này, sự phổ biến của hạ tầng công nghệ, đặc biệt là sự phổ biến của Internet, đường truyền với băng thông rộng, cùng với tất cả sản phẩm dịch vụ và hàng loạt các cải tiến đã hỗ trợ cho sự ra đời của các công nghệ mới. Một điểm nổi bật của thế giới ngày nay là đối với các khu vực địa lý khác nhau trên thế giới (khu vực Đông Nam Á, khu vực Thái Bình Dương, Trung Quốc, Ấn Độ, ...) có những khác nhau về các xu hướng/lĩnh vực công nghệ, nhưng đã có sự thống nhất cao về xếp hạng các xu hướng công nghệ trên toàn thế giới. Các xu hướng công nghệ có tầm ảnh hưởng lớn như: sự phổ biến của hạ tầng công nghệ, nền kinh tế chia sẻ, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, công nghệ thanh toán điện tử, máy học và xử lý dữ liệu tự động, mạng lưới vạn vật kết nối Internet, công nghệ chuỗi khối đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của khoa học về hệ thống thông tin, làm cho hệ thống thông tin có những màu sắc mới.

Để có thể tận hưởng được thành quả của cuộc cách mạng 4.0, phát huy cao nhất lợi ích mà các xu hướng công nghệ của cuộc cách mạng này mang lại, cùng với việc đẩy mạnh hoạt động SXKD, các DN Việt Nam nói chung, DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng cần nhanh chóng tổ chức hoàn thiện HTTT KT của DN nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, nhanh chóng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đặc điểm, chức năng, yêu cầu đối với HTTT KT và đặc điểm môi trường xã hội, môi trường sản xuất kinh doanh hiện nay, DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội đã xác định phương hướng, yêu cầu và các nguyên tắc tổ chức HTTT KT tại các như sau:

3.1.1. Định hướng hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội trong thời gian tới

Xuất phát từ cơ sở lý luận về tổ chức HTTT KT tại các DNTM, căn cứ vào phân tích, đánh giá thực trạng công tác kế toán, thực trạng tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội, thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTT KT và đặc điểm hoạt động của các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay, việc hoàn thiện tổ

chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội thời gian tới có thể được định hướng như sau:

1. Hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội trước hết phải nằm trong tổng thể phát triển HTTT của DN nhằm tạo ra một HTTT tối ưu, kết nối tốt các phân hệ trong hệ thống. HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải được tổ chức sao cho có thể dễ dàng kết nối với các hệ thống khác, với bên ngoài, dễ dàng tiếp nhận những thành quả khoa học kỹ thuật mới, tiên tiến trong bối cảnh khoa học công nghệ đang phát triển rất nhanh. Cùng với đó, hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải trên cơ sở chương trình quốc gia về phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử, CNTT, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra rất rầm rộ trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

2. Tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội theo chuẩn mực của HTTT. HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải đầy đủ, được đầu tư hiện đại, có tính mở và ít tốn kém nhất.

3. Tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội cần phù hợp với đặc điểm, tính chất, quy mô và phạm vi hoạt động của DN. Mặc dù rằng tổ chức HTTT KT trong các DN nói chung, tại các DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng phải tuân theo một số quy định như về các thành phần cấu thành, về các chức năng, nhiệm vụ mà nó phải đảm nhận, hay HTTT KT trong DN phải đặt trong thể thống nhất của các HTTT khác trong DN,... nhưng tổ chức HTTT KT tại các DN không có tính pháp lệnh, pháp quy; mặt khác tổ chức HTTT KT tại các DN có tính linh hoạt, tính mở. Vì vậy, tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội cần được triển khai tổ chức một cách chặt chẽ, có hệ thống và thiết thực, mềm dẻo, tránh tình trạng áp đặt cứng nhắc mô hình đã được áp dụng thành công của loại hình DN khác, địa phương khác kể cả các mô hình nước ngoài. Phải căn cứ vào đặc điểm, tình hình hoạt động kinh doanh và yêu cầu quản lý của từng mỗi DN để xác định các nội dung hoàn thiện tổ chức HTTT KT cho DN trên cơ sở kế thừa, phát huy có chọn lọc kinh nghiệm của các mô hình đã được triển khai tổ chức thành công.

3.1.2. Yêu cầu hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

3.1.2.1. Các yêu cầu cơ bản

Một là, HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải được tổ chức có đầy đủ các thành phần cấu thành, phải đảm bảo thực hiện tốt được các chức năng của HTTT KT, phản ánh đúng các quá trình quản lý, quá trình tác nghiệp đang xảy ra và sẽ xảy ra ở DN. HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải phục vụ tốt được

quá trình tin học hóa hoạt động quản lý điều hành, hỗ trợ kịp thời, đầy đủ các quyết định trong toàn bộ hoạt động SXKD của DN.

Thứ hai, HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả SXKD, góp phần điều khiển được quá trình SXKD, giúp thực hiện hoạt động quản lý điều hành không cần giấy tờ. Các cấp lãnh đạo trong và ngoài DN, các đối tượng thụ hưởng thông tin của HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội tùy theo thẩm quyền của mình có thể theo dõi, đánh giá đúng được tình hình hoạt động và hiệu quả kinh doanh của DN trực tiếp qua mạng máy tính.

Ngoài ra, tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải được đầu tư hiện đại, theo hướng mở và đỡ tốn kém nhất. Thông qua tổ chức HTTT KT, tất cả các cấp lãnh đạo DN có thể giao dịch trực tiếp với các đối tác kinh doanh qua mạng máy tính, góp phần thực hiện chính quyền điện tử, giao dịch trực tuyến.

3.1.2.2. Các yêu cầu cụ thể

Để có thêm căn cứ hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội, kế thừa nghiên cứu của Đặng Thị Thúy Hà (2016) [9], tác giả đã tiến hành khảo sát tại một số DNTM cổ phần Hà Nội. Với cách cho điểm theo thang đo Likert: 1- Không quan trọng, 2 - Ít quan trọng, 3 - Trung bình, 4 - Khá quan trọng, 5 - Rất quan trọng, kết quả thu được về các yêu cầu mà một HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội cần có nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị DN như sau (bảng 3.1):

Bảng 3.1. Mức độ yêu cầu mà một hệ thống thông tin kế toán cần có nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Yêu cầu/Mức độ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tuân thủ cơ chế tài chính		
Không quan trọng (1)	29	8,8
Ít quan trọng (2)	29	8,8
Trung bình (3)	40	12,2
Khá quan trọng (4)	88	26,8
Rất quan trọng (5)	142	43,3
Điểm bình quân	3,87	
Phù hợp với đặc điểm, tính chất, quy mô và phạm vi hoạt động của doanh nghiệp		
Không quan trọng (1)	8	2,4
Ít quan trọng (2)	40	12,2

Trung bình (3)	49	14,9
Khá quan trọng (4)	62	18,9
Rất quan trọng (5)	169	51,5
Điểm bình quân		4,05
Tạo cơ sở cho việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thông tin kế toán		
Không quan trọng (1)	4	1,2
Ít quan trọng (2)	24	7,3
Trung bình (3)	59	18,0
Khá quan trọng (4)	90	27,4
Rất quan trọng (5)	151	46,0
Điểm bình quân		4,10
Phù hợp với trình độ, năng lực của cán bộ kế toán		
Không quan trọng (1)	3	0,91
Ít quan trọng (2)	25	7,6
Trung bình (3)	47	14,3
Khá quan trọng (4)	101	30,8
Rất quan trọng (5)	152	46,3
Điểm bình quân		4,14
Yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin		
Không quan trọng (1)	3	0,9
Ít quan trọng (2)	23	7,0
Trung bình (3)	47	14,3
Khá quan trọng (4)	86	26,2
Rất quan trọng (5)	169	51,5
Điểm bình quân		4,20
Đảm bảo tính hiệu quả		
Không quan trọng (1)	3	0,9
Ít quan trọng (2)	27	8,2
Trung bình (3)	40	12,2
Khá quan trọng (4)	91	27,7
Rất quan trọng (5)	167	50,9
Điểm bình quân		4,20

Xuất phát từ cơ sở lý luận về tổ chức HTTT KT tại các DNTM, kết hợp với các thông tin từ thực tế điều tra tại các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội về các

yêu cầu mà một HTTT KT cần có, có thể xác định được một số yêu cầu cụ thể trong tổ chức HTTT KTQT tại các DNTM cổ phần Hà Nội thời gian tới:

Trước hết, tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội *phải đảm bảo tính hiệu quả*. Đây là yêu cầu cao nhất, bao trùm trong suốt quá trình tổ chức xây dựng HTTT và cũng là yêu cầu cuối cùng của mọi hoạt động, bởi bất kỳ hoạt động nào cũng đều hướng tới việc mang lại hiệu quả cao nhất.

Thực tế từ điều tra tại 328 DNTM cổ phần Hà Nội cho thấy: 160 DN (chiếm tỷ lệ 50,9%) xác định đảm bảo tính hiệu quả là yêu cầu rất quan trọng trong tổ chức HTTT KT tại DN. Chỉ có 3 DN (tỷ lệ 0,9%) cho rằng điều này là không quan trọng. Điểm bình quân đánh giá của các DN là 4,2/5 cho thấy đây là yêu cầu quan trọng mà việc tổ chức một HTTT KT cần đạt được.

Thứ hai, tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội *phải tuân thủ các cơ chế quản lý tài chính*. Có thể coi HTTT KT trong DN là một công cụ trợ giúp đắc lực cho việc xử lý thông tin kế toán trong DN một cách tự động (thông qua các chương trình phần mềm máy tính). Với HTTT KT, bộ phận kế toán trong DN chỉ phải thực hiện thủ công một số công việc như phân loại, bổ sung thông tin chi tiết vào chứng từ gốc, nhập dữ liệu từ chứng từ vào hệ thống, kiểm tra, phân tích số liệu trên các sổ, báo cáo kế toán; còn các công việc khác như ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp, tổng hợp số liệu, lập các BCTC, các bảng cân đối đều do hệ thống thực hiện tự động. Nói khác đi, với HTTT KT đã được xây dựng thì công việc của kế toán bây giờ chỉ còn là nhập số liệu từ các chứng từ kế toán vào hệ thống, thực hiện các thao tác cuối mỗi kỳ kế toán và in ra các báo cáo, kết xuất các thông tin theo yêu cầu.

Các thông tin mà các nhà quản trị DN có được chủ yếu từ HTTT KT. Chính vì vậy, tổ chức HTTT KT trong DN nói chung, tổ chức HTTT KT tại DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng, đặc biệt là trong tổ chức thu thập và xử lý các thông tin kế toán (kể cả thông tin KTTC và thông tin KTQT) đều phải đảm bảo tuân thủ nghiêm chỉnh theo các chế độ về quản lý tài chính kế toán hiện hành như các chuẩn mực kế toán, kiểm toán; các quyết định và thông tư hướng dẫn ban hành kèm theo của Bộ Tài chính về chế độ kế toán DN, chế độ kế toán DN nhỏ và vừa.

Trong thực tế, yêu cầu về tuân thủ cơ chế tài chính trong tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội được 43,3% số DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát đánh giá là yêu cầu rất quan trọng, 26,8% DN đánh giá khá quan trọng, chỉ có gần 9% DN cho là không quan trọng.

Thứ ba, tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải phù hợp với chiến lược phát triển, đặc điểm, tính chất, quy mô và phạm vi hoạt động SXKD của mỗi DN. Mặc dù rằng, không có quy định pháp lý nào về tổ chức HTTT nói chung, HTTT KT cho DN nói riêng, nhưng mục đích tối cao của việc xây dựng HTTT là để quản lý và khai thác các thông tin phục vụ cho hoạt động SXKD, đặc biệt là phục vụ cho việc ra các quyết định được đúng đắn, hiệu quả. Vì vậy, HTTT KT cho DN cần phải được tổ chức chặt chẽ, phải có tính hệ thống cao nhưng cũng phải rất linh hoạt, thiết thực cho từng mỗi DN. Các HTTT có mô hình, kiến trúc và nguyên tắc xây dựng, hoạt động chung, nhưng tùy thuộc vào đặc điểm, tình hình hoạt động kinh doanh, chiến lược phát triển, tính chất, quy mô, phạm vi hoạt động SXKD và yêu cầu quản lý của từng mỗi DN, HTTT có thể được tổ chức, xây dựng theo mô hình phù hợp, không thể áp đặt một cách cứng nhắc mô hình đã được áp dụng của một loại hình DN này cho loại hình DN khác, mặc dù rằng việc học tập, rút kinh nghiệm từ các DN đã thành công trong tổ chức HTTT KT là việc mà mỗi DNTM cổ phần Hà Nội không thể bỏ qua trong quá trình tổ chức HTTT KT cho DN mình.

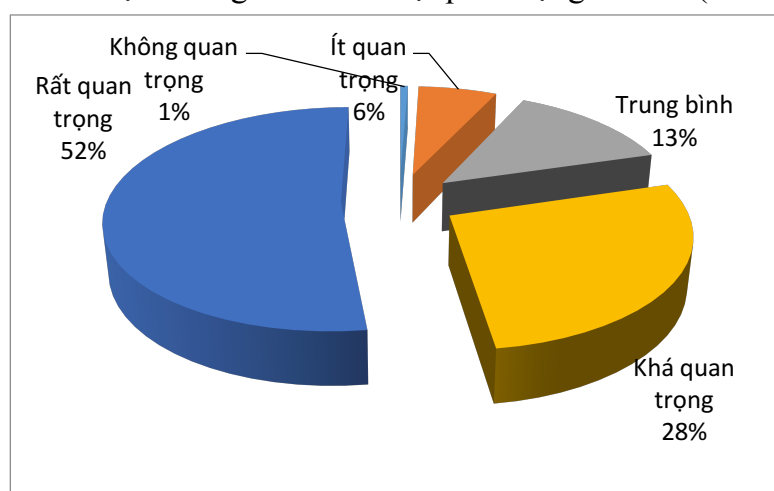
Dữ liệu từ bảng 3.1 cho thấy yêu cầu tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải phù hợp với đặc điểm, tính chất, quy mô và phạm vi hoạt động của DN doanh nghiệp được 51,5% số DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát đánh giá là yêu cầu rất quan trọng, 18,9% DN đánh giá khá quan trọng, chỉ có 8 DN (chiếm tỷ lệ 2,4%) cho là không quan trọng.

Thứ tư, tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải tạo cơ sở cho việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thông tin kế toán. HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội một mặt phải đáp ứng được nhu cầu thông tin đa dạng của các nhà quản lý các cấp trong DN, mặt khác tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải tạo cơ sở thuận lợi cho việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thông tin kế toán nhằm góp phần công khai, minh bạch thông tin kinh tế, tài chính của DN; thực hiện “Luật kiểm toán độc lập”: lành mạnh môi trường đầu tư, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng; phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành kinh tế tài chính của Nhà nước và hoạt động kinh doanh của DN [28].

Thứ năm, tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải phù hợp với trình độ, năng lực của cán bộ kế toán của DN. Phải căn cứ vào năng lực, trình độ của đội ngũ kế toán hiện có, bên cạnh xác định nhu cầu (có khả năng đạt được) của đội ngũ trong tương lai gần để làm cơ sở cho việc hoàn thiện tổ chức HTTT.

Thứ sáu, tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải đảm bảo

yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin. Trong thời đại CNTT, việc thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin kế toán phụ thuộc lớn vào việc ứng dụng CNTT trong công tác kế toán. Mặt khác, HTTT KT của DN cần hướng tới tích hợp với HTTT quản lý chung của toàn DN. Theo đó, cơ sở dữ liệu của kế toán phải đồng nhất với cơ sở dữ liệu chung của toàn DN, tạo điều kiện cho việc tích hợp và kết xuất dữ liệu được dễ dàng, tăng cường chất lượng của thông tin kế toán. Ngoài ra, tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội không chỉ đơn thuần là để tự động hóa một phần công tác kế toán, cung cấp thông tin kế toán theo yêu cầu mà phải nằm trong chiến lược chung về tin học hóa quản lý điều hành hoạt động SXKD của DN một cách toàn diện, từng bước xây dựng DN theo hướng thương mại điện tử, tham gia mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử của Đảng và Nhà nước. Đây là một yêu cầu được các DNTM cổ phần Hà Nội đánh giá có mức độ quan trọng rất cao (biểu đồ 3.1).



Biểu đồ 3.1. Mức độ yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Ngoài ra, hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải đảm bảo yêu cầu tiết kiệm, hợp lý, có khả năng thực hiện. Trong quản lý kinh tế, nhà quản lý luôn đặt ra mục tiêu tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận. Mục tiêu này có vai trò vô cùng quan trọng trong hoạt động kinh doanh nói chung và trong hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội. Hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội cần phải có những đầu tư về nhân lực, vật lực, thay đổi về cách thức quản lý và tổ chức kế toán nhưng các nội dung hoàn thiện này phải đảm bảo khả năng có thể thực hiện được trong thực tế các DN đồng thời không được quá tốn kém mà vẫn đảm bảo hiệu quả cung cấp thông tin các loại theo yêu cầu.

3.1.3. Nguyên tắc hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

Mục tiêu bao trùm của HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội là cung cấp các thông tin phục vụ hoạt động SXKD của DN một cách hiệu quả nhất. Theo đó, chức năng quan trọng của HTTT KT là cung cấp những thông tin có chất lượng, đáng tin cậy, kịp thời cho các đối tượng thụ hưởng thông tin, các nhà quản trị các cấp. Bản chất của HTTT KT là ứng dụng CNTT để thực hiện công việc xử lý thông tin kế toán. Quy trình xử lý thông tin trong HTTT KT trong DN chính là quy trình thực hiện KTTC của DN. Vì vậy, một HTTT KT được tổ chức khoa học và hợp lý sẽ đảm bảo cung cấp một cách tốt nhất những thông tin hữu ích, đảm bảo tiết kiệm chi phí và góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của DN.

Cũng như các HTTT khác, một HTTT KT được xem là tổ chức hoạt động có hiệu quả nếu góp phần nâng cao chất lượng hoạt động quản lý tổng thể của tổ chức, doanh nghiệp trên các mặt:

- Đạt được các mục tiêu thiết kế đề ra. HTTT cần đáp ứng được đầy đủ các chức năng mà tổ chức, DN yêu cầu.

- Chi phí vận hành là chấp nhận được. Chi phí cho HTTT phải phù hợp với điều kiện của tổ chức, DN, phải mang lại hiệu quả cao.

- Tin cậy, đáp ứng được các chuẩn mực của một HTTT hiện hành. Thông tin trong HTTT phải đảm bảo đủ độ tin cậy. Việc sử dụng HTTT phải tiện lợi, thời gian đáp ứng thông tin, khả năng lưu trữ, tốc độ xử lý, truyền thông phải được tối ưu hóa.

- Thông tin đầu ra có giá trị, phục vụ đặc lực cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp.

- Dễ học, dễ nhớ và dễ sử dụng. Mọi thành phần của HTTT liên quan đến người sử dụng đều phải được sử dụng thuận tiện và thân thiện.

- Mềm dẻo, dễ bảo trì. HTTT cần có tính thích nghi với sự thay đổi của hoàn cảnh, phải dễ dàng thay đổi theo những yêu cầu, chức năng và dữ liệu mới. Việc bảo trì và phát triển HTTT cần được thực hiện thuận tiện, theo chuẩn mực.

Xuất phát từ nội dung tổ chức HTTT KT tại DNTM, tiêu chuẩn của HTTT hiệu quả và từ quan điểm tổ chức kế toán trong các DN có thể xác định quan điểm và nguyên tắc tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, phù hợp, tương xứng. HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải được tổ chức một cách thích ứng với điều kiện về quy mô, đặc điểm tổ chức hoạt động SXKD cũng như gắn với những yêu cầu quản lý cụ thể tại DN. Tổ chức

HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải đảm bảo phù hợp với quy mô, tính đa dạng, phức tạp của thông tin mà nó cần cung cấp, phù hợp với nhu cầu sử dụng thông tin của nhà quản trị các cấp trong từng DN cụ thể. Tùy theo mục tiêu và yêu cầu quản lý mà tổ chức thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin tương xứng. Nhà quản trị DN cần thông tin gì, chi tiết đến mức độ nào, cung cấp vào thời gian nào thì cung cấp thông tin đó, không cung cấp những thông tin không cần thiết, không phù hợp, nói khác đi là phải biết lựa chọn những thông tin thích hợp, theo đúng yêu cầu của quản lý DN. Tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải xuất phát từ chính nhu cầu của từng doanh nghiệp.

Thứ hai, kế thừa, chọn lọc và phát huy. Tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải kế thừa có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến trên thế giới, của các DN Việt Nam đã tổ chức xây dựng và vận hành có hiệu quả HTTT KT trong DN ở các loại hình khác nhau, cũng như tại các DNTM. Đồng thời, phải kế thừa những thành quả đã có trong tổ chức HTTT KT của chính DN mình, phát huy tính chủ động sáng tạo của các thành viên trong DN để tổ chức HTTT KT. Ngoài việc phải được tổ chức phù hợp với điều kiện cụ thể của DN, phù hợp với đặc điểm kinh tế của đất nước, cần phải phát huy cao độ nền tảng hạ tầng kỹ thuật CNTT của đất nước, của khu vực, kết hợp với trang thiết bị kỹ thuật, cơ cấu tổ chức hiện tại của DN để tổ chức sắp xếp lại, bổ sung, hoàn thiện những cái cần thiết cho phù hợp, không phá vỡ hay xáo trộn cơ cấu tổ chức hiện có. Mặt khác, HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội cũng cần được tổ chức sao cho có thể dễ dàng mở rộng, nâng cấp khi cần thiết và có điều kiện.

Thứ ba, khả thi, tiết kiệm và hiệu quả. Hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện cụ thể từng DN, đặc biệt là điều kiện về tài chính, về nguồn nhân lực. Đồng thời, cũng phải để ý đến xu hướng phát triển của hạ tầng CNTT và truyền thông của đất nước, khu vực, cũng như nhu cầu công tác quản lý và trình độ quản lý của các nhân viên trong DN. Đây là một khía cạnh có tính “mở” của HTTT KT. Ngoài ra, HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội cần phải tổ chức để đảm bảo được lợi ích từ thông tin do HTTT KT đem lại phải lớn hơn chi phí tạo ra nó.

Thứ tư, nguyên tắc tiếp cận hệ thống. Phải xem xét HTTT KT trong tổng thể vốn có về HTTT của DN, cùng với các mối liên hệ của HTTT KT với các HTTT con khác của DN, cũng như mối liên hệ của HTTT KT với các hệ thống bên ngoài. Đây là một khía cạnh trong tính “mở” của HTTT. HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội cần được tổ chức sao cho nó có thể kết nối hoặc tích hợp được với các

HTTT khác trong DN và cho phép người sử dụng hệ thống có thể cập nhật/thay đổi dữ liệu từ nhiều nơi và nhiều nguồn khác nhau. HTTT KT được tổ chức theo nguyên tắc này giúp các DNTM cổ phần Hà Nội có thể cập nhật kịp thời những thay đổi về chính sách và quy định của nhà nước và quan trọng hơn là DN có thể cập nhật các thông tin kế toán từ các địa điểm khác nhau trong thời gian sớm và ít nhất, rất phù hợp với các DN có địa bàn hoạt động rộng.

Trong quá trình xây dựng HTTT KT trước hết, các DNTM cổ phần Hà Nội cần xem xét DN là một hệ thống thống nhất về mặt kinh tế, kỹ thuật, sau đó mới đi vào các vấn đề cụ thể trong từng lĩnh vực, trong mỗi lĩnh vực lại chia thành các lĩnh vực, vấn đề cụ thể hơn.

Ngoài ra, tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải tạo ra sự kết hợp hài hòa mối quan hệ giữa HTTT KTTC và HTTT KTQT trong DN. Tổ chức HTTT KT gồm 2 phân hệ HTTT KTTC và HTTT KTQT là cách tổ chức thích hợp với các DN vừa và nhỏ ở nước ta nói chung, cho các DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng. Với cách tổ chức này, kế toán tổng hợp bộ phận nào kết hợp với kế toán chi tiết bộ phận đó nên thông tin kế toán được tổ chức rõ ràng, mạch lạc và đáng tin cậy hơn, tạo thuận lợi cho tự động hóa công tác kế toán, tiết kiệm thời gian và chi phí trong công tác kế toán. Tuy nhiên, cách tổ chức này đòi hỏi từng nhân viên kế toán phải có khả năng vận hành đồng thời cả phần hành KTTC và KTQT, không chuyên môn hóa từng lĩnh vực KTQT và KTTC mà kết hợp hài hòa giữa hai phần hành kế toán.

Thứ năm, nguyên tắc đảm bảo độ tin cậy. HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải được tổ chức sao cho đảm bảo được độ tin cậy của thông tin và của HTTT KT. Các thông tin của HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải được đảm bảo an toàn và được bảo mật, phải được phân cấp theo vai trò, chức năng, nhu cầu, đối tượng sử dụng thông tin và phải được cung cấp chỉ cho đúng đối tượng được phép sử dụng. Những thông tin quan trọng, có tính chất quyết định đối với DN không được thông báo rộng rãi cho mọi đối tượng trong DN, không được tiết lộ cho bên thứ ba không được phép. Để đảm bảo tính bảo mật thông tin, các thông tin cần phải được lưu giữ theo đúng quy trình, các nhân viên thuộc bộ phận tài chính kế toán và bộ phận liên quan đến HTTT KT của DN phải là những người đáng tin cậy và tin tưởng, lãnh đạo DN phải nắm giữ và kiểm soát quyền phân phối thông tin của HTTT KT trong DN, DN phải có quy chế, quy định cụ thể, đầy đủ về sử dụng thông tin trong HTTT KT của doanh nghiệp.

Thứ sáu, nguyên tắc toàn diện, tập trung dân chủ. Tổ chức HTTT KT tại các

DNTM cổ phần Hà Nội phải đảm bảo cung cấp thông tin cho tất cả các thành viên trong bộ máy quản lý và những người lao động trong DN ở mức độ phù hợp với từng vị trí công việc. Các thông tin phải được phân cấp, phân loại theo vai trò và chức năng để cung cấp cho các đối tượng phù hợp với việc phân chia trách nhiệm và quyền hạn trong quản lý DN. Thông tin cho lãnh đạo phải có tính tổng hợp, bao quát cao, có tính chiến lược. Thông tin cho các cán bộ điều hành tác nghiệp phải chi tiết, chính xác và kịp thời. Cấp quản trị thấp hơn có thể được quyền sử dụng (hay được thông báo) các thông tin chung về quá trình và kết quả hoạt động SXKD cũng như các thông tin khác có liên quan đến quá trình và kết quả hoạt động của DN ở từng lĩnh vực.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Hoàn thiện tổ chức HTTT KT là việc xác lập các yếu tố, điều kiện cũng như các mối liên hệ qua lại, các tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kế toán trên nền tảng hạ tầng kỹ thuật CNTT, đảm bảo cho hoạt động kế toán phát huy được tối đa các chức năng, vai trò vốn có của mình. Trong bối cảnh nền kinh tế mới, cùng với sự phát triển như vũ bão của CNTT, tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung của khoa học tổ chức còn phải gắn với đặc thù của công tác hạch toán kế toán tại các DNTM (hoạt động này vừa là khoa học, vừa mang tính nghệ thuật ứng dụng thành quả của các lĩnh vực khoa học, công nghệ liên quan). Có như vậy, việc tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội mới đảm bảo mang tính linh hoạt, hiệu quả và đồng bộ, mới có thể đạt tới mục tiêu cuối cùng là góp phần tăng cường được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNTM cổ phần Hà Nội.

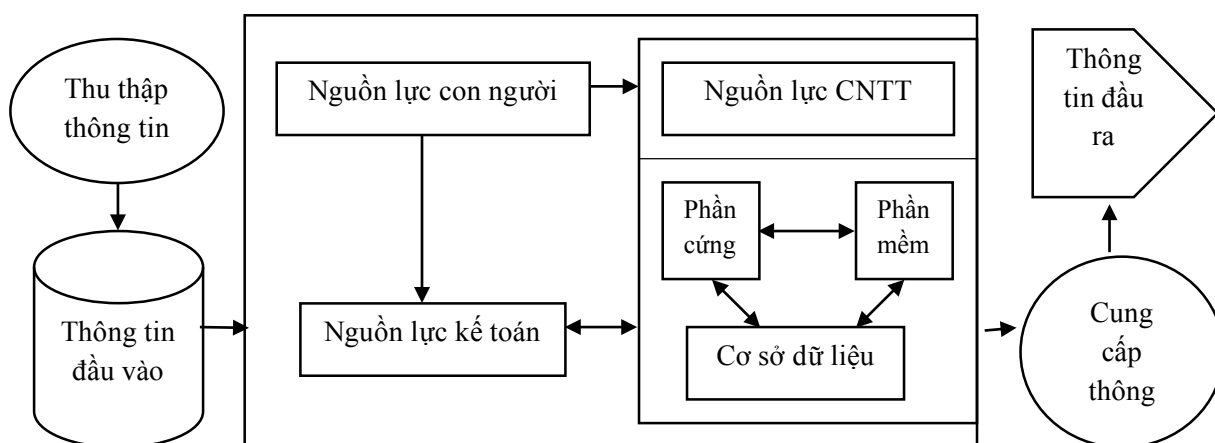
Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước về tổ chức HTTT KT, xuất phát từ tiếp cận tổ chức HTTT KT tại các DNTM như đã trình bày trong chương 1 và những kết luận về thực trạng tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội; thực trạng các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội từ điều tra, khảo sát tại 328 DNTM cổ phần Hà Nội; những tồn tại, hạn chế của HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội; tôn trọng các yêu cầu, quan điểm, nguyên tắc tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội đã nêu trên, có thể đề xuất một số giải pháp hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội thời gian tới như sau:

3.2.1. Đề xuất mô hình hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

Thực trạng mô hình hệ thống thông tin kế toán tại các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay phổ biến bao gồm... Mô hình này có một số điểm chưa phù hợp với thời kỳ mới...

HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội thời gian tới cần bao gồm đầy đủ các thành phần cần có của một hệ thống thông tin hiện đại, đảm bảo kết nối được với tất cả các HTTT khác trong DN để tạo thành một HTTT hoàn chỉnh trong DN, góp phần tích cực vào việc xây dựng DN điện tử và chính phủ điện tử, đáp ứng và tận hưởng được những thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Quy trình xử lý thông tin trong các HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội phải được hiện thực hóa bằng các phần mềm kế toán tiên tiến, coi đây là một thành phần quan trọng, đặc thù của HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội thời gian tới.

Xuất phát từ những luận điểm nêu trên, cho phép tác giả đề xuất mô hình HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội trong thời gian tới như sau (hình 3.1):



Hình 3.1. Mô hình hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

Mô hình này được giải thích một cách tổng quát như sau: *HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội* là một hệ thống được cấu thành bởi 3 nguồn lực chính là: nguồn lực con người, nguồn lực CNTT và nguồn lực kế toán có mối quan hệ qua lại, mật thiết với nhau, cùng phân đầu thực hiện mục tiêu của HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội là cung cấp các thông tin cần thiết về tình hình hoạt động của DN cho các đối tượng sử dụng thông tin cả bên trong và bên ngoài DN theo yêu cầu. Nói khác đi, HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội gồm 3 thành phần cấu

thành là con người, phương tiện kỹ thuật CNTT và công tác kế toán để tự động hóa hoạt động kế toán của DN.

Các yếu tố trong mô hình được giải thích như sau:

Về cấu trúc: HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội được cấu thành bởi 3 nguồn lực chính là: nguồn lực con người, nguồn lực công nghệ thông tin và nguồn lực kế toán. Trong đó:

- Nguồn lực con người trong HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội chủ yếu bao gồm những người trực tiếp làm việc với HTTT KT là đội ngũ kế toán và đội ngũ CNTT. Đội ngũ kế toán liên quan trực tiếp đến quá trình thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin đầu ra còn đội ngũ nhân viên CNTT bao gồm: các phân tích viên có nhiệm vụ xác định các vấn đề hệ thống của DN và tiến hành phân tích kết quả của điều tra khảo sát hiện trạng để xác định các yêu cầu hệ thống mới; các nhân viên thiết kế hệ thống và các lập trình viên: tạo ra các chương trình phần mềm cho máy tính thực hiện các hoạt động đã xác định.

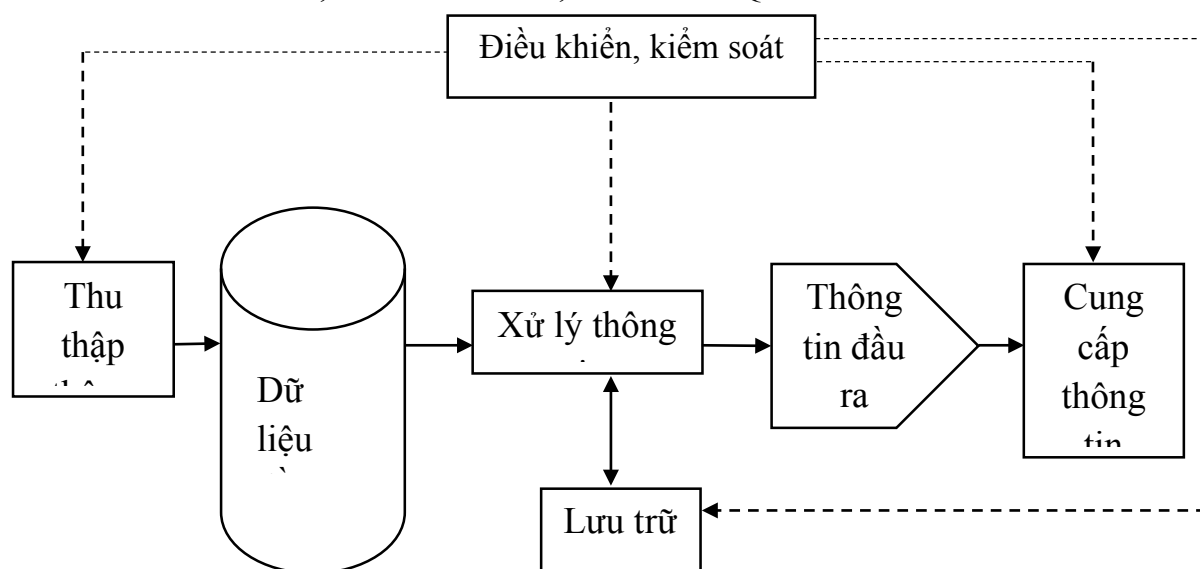
- Nguồn lực CNTT của HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội bao gồm hệ thống các thiết bị phần cứng, phần mềm, mạng truyền thông được sử dụng để vận hành HTTT KT và các CSDL, kho dữ liệu để lưu trữ thông tin. Trong đó, phần cứng của HTTT KT là một tập hợp các thiết bị công nghệ đảm nhận các chức năng như của một máy tính điện tử: vào, ra, xử lý, lưu trữ dữ liệu, thông tin một cách tự động, có hệ thống và với khối lượng lớn, tốc độ nhanh, chính xác; nguồn lực phần mềm bao gồm các chương trình phần mềm máy tính để vận hành máy tính và thực hiện các yêu cầu xử lý thông tin của người dùng và các thủ tục hay quy tắc là những quy định hay những hướng dẫn được chấp nhận chi phối các hoạt động của DN nhằm đảm bảo cho hoạt động của DN đạt được các mục tiêu đề ra trong những điều kiện cụ thể; hệ thống mạng các máy tính đảm nhận việc truyền thông trong DN, bảo đảm sự tích hợp thông tin, chia sẻ thông tin trong toàn bộ DN và giữa DN với các tổ chức bên ngoài khác; kho dữ liệu và các CSDL dùng để tự động cập nhật dữ liệu từ hoạt động thực tế của DN đồng thời chứa cả các dữ liệu đã được phân tích, xử lý bằng các công cụ xử lý thông tin.

- Nguồn lực kế toán của HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội chính là các chính sách, thủ tục, quyết định về KTTC như các chu trình kế toán, hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán, các sổ và các báo cáo kế toán sử dụng trong DN, là thành phần quan trọng, liên quan đến toàn bộ hoạt động của HTTT KT trong DN.

Hoạt động của HTTT KT tại các DNTM diễn ra như sau: Các dữ liệu đầu vào được tiến hành thu thập vào hệ thống; được các nguồn lực của hệ thống xử lý

(theo các quy tắc, yêu cầu) thành thông tin đầu ra và được cung cấp cho các đối tượng thụ hưởng thông tin cả trong và ngoài DN.

Quá trình vận động của thông tin trong HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội được mô tả trong hình 3.2. Trong đó: dữ liệu đầu vào là hệ thống các chứng từ kế toán bao gồm: hoá đơn giá trị gia tăng, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, ... còn các thông tin đầu ra là các sổ kế toán như sổ nhật ký, sổ chi tiết nhập - xuất - tồn, sổ chi tiết thanh toán, ... và các BCTC, báo cáo KTQT.



Hình 3.2. Quá trình vận động của thông tin trong hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Để có thể hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội theo mô hình này, trong thời gian tới cần có những giải pháp sau:

3.2.2. Giải pháp hoàn thiện tổ chức cơ sở hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

3.2.2.1. Hoàn thiện tổ chức trang bị phần cứng

Về tình hình chung, Việt Nam cần nhanh chóng triển khai được hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử (Electronic Data Interchange - EDI) ở tầm quốc gia, cùng với đó, cần xây dựng các chuẩn mực về dữ liệu, CSDL, hệ thống mã hóa,... chung của quốc gia - một vấn đề đã được đề cập từ lâu nhưng đến nay vẫn chưa được hình thành.

Đối với các DNTM cổ phần Hà Nội, cần tăng cường trang bị phần cứng cho HTTT nói chung, HTTT KT nói riêng của một số DNTM cổ phần Hà Nội cho tương xứng với quy mô và phạm vi hoạt động của DN, bao gồm trang bị máy vi tính đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân viên kế toán. Tất cả các DNTM cổ phần Hà

Nội đều phải thiết lập mạng LAN để đảm bảo quản lý dữ liệu tập trung, thống nhất và kết xuất thông tin thuận lợi, an toàn trong toàn DN. Qua mạng LAN, việc kiểm soát mọi hoạt động hàng ngày cũng như sự tuân thủ quy chế, chính sách, nghiệp vụ do lãnh đạo đề ra cho mọi bộ phận, cán bộ nhân viên của DN được thực hiện dễ dàng, nhanh chóng thông qua hệ thống số liệu tập trung và được cập nhật tức thời tại trung tâm. Việc hỗ trợ kỹ thuật và xử lý sự cố cho người sử dụng làm việc ở các vị trí khác nhau đều được thực hiện một cách tiện lợi ngay tại trung tâm mà không tốn quá nhiều nhân lực và thời gian. Việc tổng hợp thông tin được thực hiện tức thời và dễ dàng không phải qua các thủ tục truyền nhận số liệu định kỳ phức tạp và chậm trễ.

3.2.2.2. Hoàn thiện tổ chức trang bị phần mềm

Cần nâng cấp các phần mềm kế toán đang được sử dụng tại các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội để đảm bảo các phần mềm kế toán có thể hỗ trợ hết được các chức năng cần có của bộ máy kế toán, theo yêu cầu sử dụng, quản lý của DN. Các tiêu chí trong các phần mềm kế toán trang bị cho các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội hiện còn đạt hiệu quả thấp như các tiêu chí về bảo mật số liệu của từng bộ phận kế toán, tiêu chí về sự linh hoạt trong thay đổi, tiêu chí về việc lưu lại những dấu vết kiểm soát việc điều chỉnh các dữ liệu kế toán hay tiêu chí về khả năng kết nối, liên kết phần mềm kế toán với các ứng dụng khác như nhập, xuất dữ liệu cần được bổ sung, nâng cấp. Đặc biệt cần bổ sung chức năng hỗ trợ cho việc lập báo cáo KTQT cho phần mềm kế toán để có thể nhanh chóng đưa ra được các thông tin kế toán quản trị hỗ trợ cho việc ra những quyết định kịp thời, chính xác cho mọi chiến lược kinh doanh của DN.

Đây cũng là điều mà các nhà xây dựng phần mềm kế toán ở nước ta đang rất quan tâm để từng bước khắc phục những yếu điểm này của các phần mềm kế toán phục vụ DN.

Với những DNTM cổ phần Hà Nội có qui mô lớn, DN có điều kiện cần sớm triển khai áp dụng phần mềm ERP. ERP là phần mềm có thể hỗ trợ cho các DN quản lý tất cả các hoạt động chủ yếu bao gồm các hoạt động liên quan đến kế toán, phân tích tài chính, quản lý mua bán hàng, tồn kho, hoạch định và quản lý sản xuất, quản lý dự án, quản lý nhân sự, quản lý quan hệ với khách hàng, thiết lập các báo cáo thuế, báo cáo tài chính và các báo cáo phục vụ cho công tác quản trị khác. Phần mềm ERP là một công cụ đắc lực giúp HTTT KT thu thập thông tin từ các bộ phận một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời; đồng thời nó cũng giúp HTTT KT xử lý, trích chọn và cung cấp thông tin cho các nhà quản lý các cấp đúng nhu cầu, thời điểm với

độ chính xác và an toàn cao. Hiện nay, ERP được xem là một giải pháp tối ưu giúp cho DN có thể nâng cao năng lực của mình trong xu thế cạnh tranh gay gắt. Giải pháp ERP tích hợp thông tin xuyên suốt trong một tổ chức, DN. Các hệ thống ERP thường tích hợp trong nó tất cả các chức năng KTTC, quản lý chuỗi cung ứng, bán hàng và các nguồn lực khác, cho phép thông tin dễ dàng vận động trong một tổ chức, DN, giúp DN nâng cao hiệu quả thu thập, xử lý và kiểm soát thông tin trong HTTT KT của các DN. Một hệ thống ERP có thể có các phân hệ: (1) phân hệ kế toán (được xem là cốt lõi trong hệ thống ERP) với các phân hệ chính: kế toán tiền mặt/tiền gửi, kế toán bán hàng, kế toán mua hàng, kế toán kho, kế toán tổng hợp, kế toán thuế, ... (2) phân hệ quản lý khách hàng với các phân hệ chính: quản trị khách hàng, quản lý bán hàng, báo cáo hợp đồng, báo cáo khách hàng, danh mục phân hệ khách hàng, ... (3) phân hệ quản lý nhân sự với các phân hệ chính: quản trị nhân sự, quản lý tiền lương, các báo cáo nhân sự, đánh giá nhân sự, ... (4) phân hệ quản lý kho hàng với các phân hệ chính: quản lý nhập kho, quản lý xuất kho, quản lý hàng bán bị trả lại, báo cáo tình hình kho hàng, ... (5) phân hệ quản lý công việc với các phân hệ chính: kế hoạch công việc cá nhân, yêu cầu công việc, công việc tự thực hiện, kiểm tra báo cáo hàng ngày, quy trình kiểm soát báo cáo, ... (6) phân hệ quản lý tài sản hỗ trợ quản lý toàn bộ tài sản, công cụ, dụng cụ trong DN, (7) phân hệ quản lý cung ứng hỗ trợ quản lý toàn bộ quy trình cung ứng, từ quản lý kho đến vận chuyển và trả lại hàng, và một số phân hệ khác như: quản lý hệ thống, tin tức, tài liệu, phân hệ điều hành xe, quản lý lỗi, ...

Tuy nhiên, hiện nay chi phí đầu tư cho áp dụng phần mềm này còn cao và đòi hỏi hệ thống phần cứng lớn, thời gian thực hiện dự án dài, nên việc áp dụng phần mềm này tại các DNTM cổ phần Hà Nội còn ít. Việc hạn chế triển khai áp dụng phần mềm này ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả thu thập, xử lý và kiểm soát thông tin trong HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay, đòi hỏi các DNTM cổ phần Hà Nội cần phải tích cực chuẩn bị các điều kiện cả về công nghệ, nhân lực, nhận thức, ... để có thể sớm đưa việc sử dụng ERP vào hoạt động quản lý sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Mỗi DN tùy thuộc vào nhu cầu, mục đích sử dụng có thể đặt mua các hệ thống ERP với các chức năng khác nhau từ các DN chuyên cung cấp phần mềm. Tất cả các DNTM cổ phần Hà Nội cần phải tích cực chuẩn bị các điều kiện cả về công nghệ, nhân lực, nhận thức, ... để có thể sớm đưa việc sử dụng ERP vào hoạt động quản lý sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2.2.3. Hoàn thiện việc quản lý các dữ liệu, thông tin kế toán

Hiện nay, các DNTM cổ phần Hà Nội chưa thực sự quan tâm đến công tác quản lý, lưu trữ số liệu, thông tin của DN. Số các DNTM cổ phần Hà Nội có CSDL để lưu trữ thông tin khá thấp (dưới 50% - bảng PL 2.9). Mặt khác, các CSDL mà các DNTM cổ phần Hà Nội hiện đang sử dụng lại mới chỉ tập trung vào việc quản lý nhân sự, tài chính, quản lý kho, chưa có các CSDL chuyên cho kế toán. Trong thời gian tới, tất cả các DNTM cổ phần Hà Nội đều cần phải tổ chức CSDL để lưu trữ thông tin nói chung, thông tin kế toán nói riêng. Các DNTM cổ phần Hà Nội cần sớm áp dụng mô hình quản lý “cơ sở dữ liệu tập trung”. Đây là mô hình mang lại hiệu quả trong việc quản lý tập trung, có hệ thống và cung cấp số liệu mang tính kịp thời, chính xác và thuận tiện. Mô hình quản lý dữ liệu tập trung trước hết cần được áp dụng tại các DN có quy mô lớn hoặc có nhiều đơn vị thành viên, chi nhánh. Theo mô hình này toàn bộ các dữ liệu về hoạt động tài chính, kế toán, kinh doanh được lưu trữ và quản lý tập trung trên máy chủ tại văn phòng Tổng công ty/công ty (trung tâm). Với hệ thống số liệu được tập trung và được cập nhật tức thời tại trung tâm, việc kiểm soát mọi hoạt động hàng ngày cũng như sự tuân thủ quy chế, chính sách, nghiệp vụ do lãnh đạo đề ra cho mọi bộ phận, cán bộ được thực hiện dễ dàng, nhanh chóng, toàn diện thông qua hệ thống số liệu này. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ kỹ thuật và xử lý sự cố cho người sử dụng trên các đơn vị thành viên làm việc gần xa đều được thực hiện một cách tiện lợi ngay tại trung tâm mà không tốn quá nhiều nhân lực và thời gian. Việc tổng hợp thông tin cũng được thực hiện tức thời và dễ dàng không phải qua các thủ tục truyền nhận số liệu định kỳ phức tạp, thiếu chuẩn xác (lúc thừa, lúc thiếu, không nhất quán) và thường chậm trễ. Các máy trạm của các đơn vị thành viên của toàn bộ DN được kết nối vào máy chủ để vận hành qua mạng máy tính cục bộ (Local Area Network - LAN). Các máy trạm của các đơn vị cơ sở ở xa có thể kết nối thông qua mạng riêng ảo (Virtual Private Network - VPN) dựa trên hạ tầng mạng Internet bằng đường ADSL, đường truyền cáp quang. Nói khác đi đây là mô hình mà trong đó dữ liệu được tập hợp, lưu trữ tập trung, trong khi đó, việc xử lý lại có thể thực hiện ở các vị trí công tác phân tán nhau, nhưng vẫn đảm bảo tính thống nhất, tính toàn vẹn và chính xác của các thông tin được tạo ra (bởi theo cùng một quy trình thống nhất). Làm được như vậy, các DNTM cổ phần Hà Nội đã đón đầu những xu hướng công nghệ nổi bật của cuộc cách mạng 4.0 đang được khởi động là công nghệ dữ liệu lớn (Big Data) và công nghệ chuỗi khối (Blockchain).

3.2.3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức nguồn nhân lực và bộ máy tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

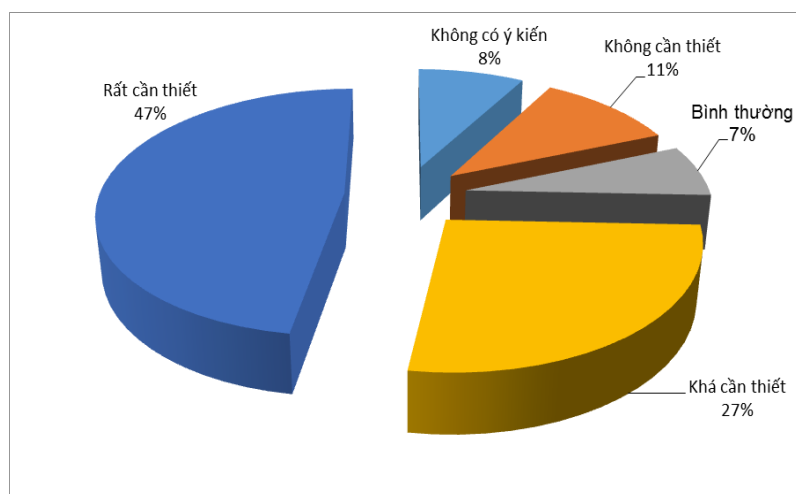
3.2.3.1. Về tổ chức nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nói chung và nhân lực kế toán, nhân lực cho HTTT KT nói riêng tại các DNTM cổ phần Hà Nội được coi là quan trọng nhất, cụ thể chiếm 74,4% trong nhóm các giải pháp để hoàn thiện HTTT KT mà các DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát cho biết (biểu đồ PL 2.23). Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho HTTT KT trong thời gian tới, trước hết các DNTM cổ phần Hà Nội cần khắc phục ngay tình trạng thiếu am hiểu về HTTT KT ở các DNTM cổ phần Hà Nội (theo khảo sát, có đến 28% chuyên gia và cán bộ quản lý được khảo sát trả lời là không am hiểu hoặc am hiểu rất ít về HTTT KT - biểu đồ PL 2.23).

Cần sớm khắc phục tình trạng chênh lệch về trình độ nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên kế toán giữa các DN đặc biệt là ở các doanh nghiệp quy mô nhỏ, số lượng nhân viên ít. Cần dứt điểm tình trạng kế toán chỉ mang tính hình thức với mục đích đối phó với cơ quan Thuế là chính hiện còn đang tồn tại ở một số DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

Cùng với đó, cần đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực kế toán, nhân lực vận hành HTTT trước mắt, cũng như lâu dài.

Trong thời gian trước mắt, việc đào tạo cần được tiến hành ở cả ba cấp độ: cấp chiến lược (lãnh đạo DN), cấp chiến thuật (các phòng ban chức năng) và cấp tác nghiệp (nhân lực thực hiện các công việc cụ thể). Nội dung đào tạo cần bao gồm cả nội dung về kế toán DN, đặc biệt chú ý kiến thức về KTQT và kiến thức về CNTT, HTTT trong đó chú ý việc sử dụng các phần mềm có sẵn để thực hiện quy trình xử lý thông tin. Về hình thức đào tạo có thể áp dụng nhiều hình thức như đào tạo tại chỗ tùy theo nhu cầu công việc, gửi đi học (kể cả gửi đi nước ngoài), mở lớp đào tạo, tổ chức, tham gia các hội thảo trao đổi kinh nghiệm, tập huấn chuyên môn do các tổ chức nghề nghiệp tổ chức. Việc tổ chức đào tạo cần được thực hiện thường xuyên và phải được coi là một nội dung trong hoạt động SXKD của DN.



Biểu đồ 3.2. Mức độ cần thiết của nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Trong dài hạn cần có chuyên ngành riêng đào tạo về HTTT KT để đảm bảo nhân lực trong HTTT KT của các DNTM cổ phần Hà Nội được đào tạo chính quy, bài bản và có hệ thống.

Ngoài ra, ở nhiều DN hiện nay, có thể do quy mô nên chưa có bộ phận kiểm soát nội bộ. Các DNTM cổ phần Hà Nội cần phải cố gắng nhiều hơn mới có thể có được sự đảm bảo hoạt động kiểm soát nội bộ tiên kịp với sự phát triển.

3.2.3.2. Hoàn thiện tổ chức bộ máy thu thập, xử lý, cung cấp và kiểm soát thông tin kế toán

Tất cả các DNTM cổ phần Hà Nội cần có bộ phận chuyên trách về tin học, CNTT, để không những triển khai sử dụng máy tính phục vụ công tác kế toán, mà quan trọng hơn là để có thể xây dựng một hệ thống lưu trữ dữ liệu và xử lý tự động thông qua các phần mềm, nghĩa là triển khai từng bước tham gia hoạt động Chính phủ điện tử.

Các DNTM cổ phần Hà Nội cũng cần nhanh chóng cải thiện mối quan hệ công tác giữa bộ phận CNTT và bộ phận kế toán của DN, tạo mối liên kết mật thiết, phối hợp chặt chẽ giữa 2 bộ phận này, cũng như phân công công việc hợp lý cho tất cả các bộ phận của DN tham gia vào HTTT KT. Có như thế DN mới có thể đảm bảo có được một HTTT KT hoạt động có hiệu quả.

3.2.4. Giải pháp hoàn thiện tổ chức thực hiện quy trình xử lý thông tin trong tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

3.2.4.1. Giải pháp hoàn thiện tổ chức thu thập thông tin kế toán

- Về lập chứng từ, trong điều kiện ứng dụng CNTT rộng rãi hiện nay, DN có thể yêu cầu đơn vị cung cấp phần mềm kế toán xây dựng phần mềm phù hợp với yêu cầu quản lý của DN mình, nhằm giảm bớt khối lượng công việc cho kế toán viên. Chẳng hạn, phần mềm kế toán cần bổ sung chức năng để có thể thực hiện khi xuất hoá đơn giá trị gia tăng, phần mềm kế toán sẽ tự động kết xuất phiếu xuất kho hay khi nhập hoá đơn giá trị gia tăng mua vào, phần mềm kế toán tự động kết xuất và lập phiếu nhập kho. Hoặc để cải thiện tình trạng phổ biến hiện nay ở các DNTM cổ phần Hà Nội là mới chỉ tập trung vào KTTC mà chưa coi trọng KTQT, DN có thể đặt hàng cho đơn vị cung cấp phần mềm kế toán bổ sung chức năng để với các chứng từ có liên quan đến cả KTTC và KTQT, khi kế toán nhập dữ liệu trên chứng từ vào bất kỳ phần hành kế toán nào, phần mềm kế toán cũng sẽ tự động liên kết chuyển sang phần hành kế toán có liên quan. Ví dụ: khi nhập dữ liệu về bán hàng, phần mềm cần có chức năng cho phép lọc các điều kiện trong quá trình bán hàng như cảnh báo âm kho, cảnh báo vượt mức tín dụng,... Trong xu thế phát triển của cách mạng 4.0, các giao dịch thương mại điện tử ngày càng nhiều, với điều kiện phát triển ứng dụng CNTT vào công tác kế toán tại các DN Việt Nam như hiện nay, đặc biệt là tại các DNTM cổ phần Hà Nội, sự đòi hỏi về tính nhanh nhạy, chính xác về thông tin càng cao. Các DN nên từng bước thay thế các chứng từ được lập thủ công bằng việc lập hệ thống chứng từ trên máy tính, sẽ tiết kiệm được các chi phí về hóa đơn, chi phí bảo quản, lưu trữ chứng từ; tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán, đối chiếu số liệu do được liên kết trực tiếp với hệ thống kế toán. Một số các giao dịch liên quan đến nhiều đơn vị nội bộ trong DN, giữa các phòng ban với nhau hay giữa các đơn vị cấp trên với cấp dưới có thể được thực hiện qua mạng nội bộ và kiểm tra chéo với nhau, sẽ giúp DN giảm chi phí, tăng độ chính xác và an toàn thông tin kế toán.

- Về luân chuyển chứng từ: Với việc luân chuyển chứng từ hợp lý sẽ giúp cho kế toán DN tránh được sự trùng lặp nghiệp vụ do phản ánh nhiều lần cùng một nghiệp vụ trong quá trình nhập dữ liệu. Tại các DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát đã sử dụng phần mềm kế toán cho thấy các phần mềm kế toán hiện đang sử dụng mới chỉ là phần mềm kế toán độc lập, mà chưa sử dụng phần mềm quản lý chung tích hợp với phần mềm kế toán, ngoại trừ một số ít DN có phần mềm kế toán tích hợp liên kết với phần mềm quản lý bán hàng. Do đó, trong thời gian tới các DNTM cổ phần Hà Nội nên căn cứ vào tình hình thực tế của DN mình, tùy thuộc vào kinh phí cho phép để nâng cấp dần hệ thống phần mềm, tích hợp phần mềm kế

toán với phần mềm quản lý và phần mềm khác của các phòng ban có liên quan.

Các quy trình luân chuyển chứng từ là phần không thể thiếu được trong quy trình, quy chế quản lý tài chính của DN và được cấp có thẩm quyền xét duyệt, phê chuẩn. Theo đó, trong mỗi quy trình phải phân định rõ nhiệm vụ cụ thể cho người thực hiện, phân quyền cho các bộ phận có liên quan nhằm trách trùng lặp, thiếu tinh thần trách nhiệm. Đồng thời, cần quy định rõ và có sự kiểm tra nghiêm ngặt việc lập chứng từ nhằm đảm bảo chứng từ được lập đúng, đủ và các nội dung cần thiết trên chứng từ được ghi cẩn thận nhằm phục vụ cung cấp thông tin cho kế toán. Tuy nhiên, do đặc điểm hoạt động kinh doanh, quy mô kinh doanh trên phạm vi rộng, việc kiểm tra, kiểm soát chứng từ không hề đơn giản. Với sự phát triển của Cách mạng khoa học công nghệ, DNTM cổ phần Hà Nội có thể áp dụng chứng từ điện tử rộng rãi từ đó khắc phục được tình trạng này.

- Về kiểm tra, lưu trữ chứng từ: việc kiểm tra và lưu trữ chứng từ giữ vai trò quan trọng trong việc đối chiếu dữ liệu khi có sai sót hoặc phục vụ công tác báo cáo khi có thanh tra, kiểm tra. Do đó, cần qui định các nội dung cụ thể của việc kiểm tra, lưu trữ chứng từ như:

+ Kiểm tra chứng từ: qui định rõ về nội dung, phương pháp, trình tự và thời gian kiểm tra cũng như xử lý các thiết sót, sai phạm trong việc lập và luân chuyển chứng từ. Trường hợp chứng từ bị lập thiếu hay thiếu nội dung, ghi không rõ ràng, nội dung không trùng khớp giữa chữ và số... cần yêu cầu lập lại.

+ Lưu trữ chứng từ: đảm bảo lưu trữ đúng và đủ theo thời gian qui định. Việc lưu trữ cần được tổ chức khoa học, hợp lý đảm bảo thuận tiện trong việc tìm lại chứng từ để đối chiếu, kiểm tra khi cần và phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

3.2.4.2. Giải pháp hoàn thiện tổ chức xử lý thông tin kế toán

Tài khoản kế toán là công cụ được sử dụng để phân loại, phản ánh chi tiết, thường xuyên, liên tục trong quá trình xử lý chứng từ. Việc xây dựng một hệ thống tài khoản kế toán một cách khoa học, hợp lý là vô cùng quan trọng đối với việc xây dựng hoàn chỉnh một HTTT KT tại DN nói chung, DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng. Theo khảo sát thực tế, các DNTM cổ phần Hà Nội hiện chỉ mới chú trọng theo dõi dữ liệu kế toán trên hệ thống chủ yếu bằng các tài khoản tổng hợp, các tài khoản chi tiết được sử dụng chủ yếu liên quan tài khoản tiền, tài khoản chi phí, tài khoản doanh thu, công nợ, tài sản và vật tư,... Trong đó, các tài khoản chi phí theo dõi chi tiết theo khoản mục, công nợ theo đối tượng, doanh thu theo dõi theo mặt hàng là chủ yếu. Các DNTM cổ phần Hà Nội chưa thực sự xây dựng được một hệ thống tài khoản kế toán chi tiết phù hợp để đáp ứng được đầy đủ nhu cầu quản trị

trong DN. Vì vậy, theo tác giả các DNTM cổ phần Hà Nội nên xây dựng hệ thống tài khoản kế toán chi tiết trên các đối tượng quản lý một cách đa dạng, hoàn chỉnh, đảm bảo phù hợp với những quy định thống nhất của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện của cơ quan quản lý cấp trên; phản ánh đầy đủ mọi hoạt động SXKD của DN; đáp ứng được yêu cầu sử dụng thông tin phục vụ quản trị nội bộ của DN, cụ thể:

- Đối với các thông tin phục vụ yêu cầu quản trị DN: thông tin chi tiết về chi phí, khoản mục chi phí nên bổ sung chi tiết thêm theo từng bộ phận phát sinh chi phí, theo từng cửa hàng, mặt hàng; doanh thu, thu nhập, kết quả kinh doanh cần bổ sung chi tiết thêm cho từng cửa hàng, mặt hàng kinh doanh.

- Đối với các thông tin phục vụ yêu cầu phân cấp quản lý kinh tế nội bộ: yêu cầu thông tin về doanh thu, thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh của từng đơn vị nội bộ (nếu có).

Yêu cầu đối với việc mở tài khoản chi tiết tùy theo nhu cầu cụ thể công tác quản trị của từng mỗi DN. Trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán của DN bao gồm cả tài khoản KTTC và tài khoản KTQT. Cụ thể:

a) Nhóm tài khoản chi phí

Mở tài khoản chi tiết chi phí theo từng cửa hàng phát sinh chi phí, từng ngành hàng. Theo đó:

- "Tài khoản 641 - chi phí bán hàng" hiện nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC được chi tiết thành tài khoản cấp 2 theo khoản mục chi phí:

TK 6411: Chi phí nhân viên

TK 6412: Chi phí nguyên vật liệu, bao bì

TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng

TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6415: Chi phí bảo hành

TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TL 6418: Chi phí bằng tiền khác

Để phục vụ cung cấp thông tin cho cả KTTC và KTQT, cần chi tiết các tài khoản cấp 3 đối với tài khoản chi phí bán hàng theo địa điểm và tài khoản cấp 4 theo ngành hàng phát sinh chi phí. Ví dụ đối với DN kinh doanh có m cửa hàng hoặc đại lý, kinh doanh n nhóm hàng, có thể mở các tài khoản chi tiết cấp 3, 4 của TK 641 - Chi phí bán hàng như sau:

TK 64111: chi phí nhân viên cửa hàng A

TK 64112: Chi phí nhân viên cửa hàng B

....

TK 6411m: Chi phí nhân viên cửa hàng m

TK 641111: chi phí nhân viên cửa hàng A, nhóm hàng 1

TK 641112: chi phí nhân viên cửa hàng A, nhóm hàng 2

...

TK 64111n: chi phí nhân viên cửa hàng A, nhóm hàng n

TK 6411mn: chi phí nhân viên cửa hàng m, nhóm hàng n.

Tương tự với "Tài khoản 642 - chi phí quản lý doanh nghiệp" cũng được mở chi tiết các tài khoản cấp 3, cấp 4 theo từng cửa hàng, ngành hàng kinh doanh.

b) Nhóm tài khoản doanh thu

Đối với các tài khoản về doanh thu, để phục vụ cung cấp thông tin cho KTQT, cần theo dõi chi tiết doanh thu cho từng cửa hàng, từng nhóm hàng kinh doanh. Theo đó, "TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" cần mở chi tiết tài khoản giống với tài khoản chi phí. Trong đó:

- Chữ số thứ 4 thể hiện tài khoản cấp 2 đã được qui định trong thông tư:

TK 5111: Doanh thu bán hàng hoá

TK 5112: Doanh thu bán thành phẩm

TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ

TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá

TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản

TK 5118: Doanh thu bán khác

- Chữ số thứ 5 thể hiện tài khoản cấp 3 được mở chi tiết theo từng cửa hàng:

TK 51111: Doanh thu bán hàng hoá cửa hàng A

TK 51112: Doanh thu bán hàng hoá cửa hàng B

....

TK 5111m: Doanh thu bán hàng hoá cửa hàng m

- Chữ số thứ 6 thể hiện tài khoản cấp 4 được mở chi tiết theo từng nhóm hàng:

TK 511111: Doanh thu bán hàng hoá cửa hàng A nhóm hàng 1

TK 511112: Doanh thu bán hàng hoá cửa hàng A nhóm hàng 2

TK 51111n: Doanh thu bán hàng hoá cửa hàng A nhóm hàng n

(TK 51111mn: Doanh thu bán hàng hoá cửa hàng m nhóm hàng n)

c) Các tài khoản khác

Thứ nhất, về tên gọi của tài khoản kế toán: Cùng quan điểm với Đặng Thị Thúy Hà (2016) [9], tên gọi của một số tài khoản kế toán ban hành theo Thông tư

200/2014/TT-BTC cũng như Thông tư 133/2016/TT-BTC chưa thực sự phù hợp với nội dung, bản chất kinh tế mà nó phản ánh. Chẳng hạn tài khoản 131 được gọi tên là “phải thu của khách hàng”, tài khoản 331 mang tên là “phải trả cho người bán”, ... các thuật ngữ “phải thu”, “phải trả” trong các tên gọi tài khoản này phản ánh hoạt động kinh tế tương ứng còn chưa đầy đủ. Bên cạnh đó, số hiệu và nội dung phản ánh của một số tài khoản kế toán thiếu thống nhất, ví dụ như "tài khoản 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" theo Thông tư 133/2016/TT-BTC được dùng để tập hợp chi phí SXKD đồng thời dùng tổng hợp chi phí SXKD phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm nhưng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC tài khoản này chỉ dùng để tổng hợp chi phí SXKD phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, còn chi phí SXKD lại được tập hợp trên các tài khoản đầu 6 tương ứng với các khoản mục phí.

Thứ hai, về số hiệu và nội dung phản ánh của tài khoản kế toán: Do hệ thống tài khoản ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC rút gọn hơn so với theo Thông tư 200/2014/TT-BTC nên có sự khác biệt về số hiệu và nội dung phản ánh trên tài khoản kế toán. Cùng số hiệu tài khoản nhưng nội dung phản ánh của tài khoản theo 2 thông tư là khác nhau. Điều này gây khó khăn cho cơ quan quản lý khi kiểm tra đánh giá tình hình kinh tế, tài chính của DN cũng như gây khó khăn trong phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do đó, cần thống nhất cách đánh số hiệu và nội dung phản ánh của tài khoản kế toán giữa 2 thông tư nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng có liên quan.

Thứ ba, về trình tự sắp xếp các tài khoản trong hệ thống tài khoản: Theo hệ thống tài khoản kế toán hiện nay, không phân biệt giữa các tài sản hay nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn nhưng thực tế, để phục vụ lập báo cáo tài chính trong DN, các DN vẫn phải sắp xếp và phân biệt các khoản mục thành ngắn hạn và dài hạn. Vì vậy, cần thống nhất cách sắp xếp, phân chia tài khoản kế toán chi tiết thành tài khoản cấp 2, 3, 4, ...

3.2.4.3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức cung cấp thông tin kế toán

Hệ thống báo cáo kế toán của bất kỳ DN nào cũng có thể tồn tại những sai sót nằm ngoài tầm kiểm soát của lãnh đạo DN và hoàn toàn có thể trở thành những rủi ro khi thực hiện công tác quyết toán thuế. Các DNTM cổ phần Hà Nội cần chú ý hơn đến việc xây dựng hệ thống báo cáo kế toán đầy đủ, mang tính tổng hợp, có sự thống nhất và phân tích sâu sắc về tình hình kinh doanh của DN. Cùng với đó, các DNTM cổ phần Hà Nội cần xây dựng và sử dụng hệ thống các chỉ tiêu đặc trưng riêng để đánh giá kết quả hoạt động của DN mình và đánh giá trách nhiệm của từng bộ phận theo nhiệm vụ được phân công, chứ không phải chỉ sử dụng kết quả các chỉ

tiêu phản ánh trên các báo cáo tài chính hoặc các chỉ tiêu trên các báo cáo chi tiết để đánh giá kết quả hoạt động của toàn bộ DN, các bộ phận, phòng ban chức năng.

Các thông tin kế toán cung cấp cho người sử dụng thường được trình bày trong các báo cáo kế toán. Đối với các BCTC, tất cả các DNTM cổ phần Hà Nội phải trình bày thống nhất theo quy định của Thông tư. Còn với các báo cáo KTQT, việc trình bày tùy thuộc vào yêu cầu quản lý của từng DN.

Hiện nay, tại các DNTM cổ phần Hà Nội, hệ thống báo cáo phục vụ công tác quản trị DN chưa thực sự được quan tâm đến nhiều, trong khi nhu cầu này lại rất lớn. Thông qua hệ thống báo cáo KTQT, nhà quản lý có cơ sở để thực hiện các nội dung quản lý là hoạch định, tổ chức thực hiện và kiểm soát thực hiện quản lý DN. Việc xây dựng hệ thống báo cáo kế toán (cả BCTC và báo cáo KTQT) phải dựa trên nguyên tắc các quy định đối với hệ thống các báo cáo đồng thời phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu cung cấp thông tin quản lý DN, nội dung của các báo cáo phải phản ánh đầy đủ các thông tin phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành và ra quyết định kinh tế của DN cũng như đảm bảo so sánh số liệu kế hoạch với số liệu thực tế của từng thời kỳ, phản ánh trung thực tình hình thực hiện của DN.

Theo đó, đối với các DNTM cổ phần Hà Nội, tác giả đề xuất có thể sử dụng các báo cáo theo mẫu sau:

- Về báo cáo chi tiết chi phí bán hàng: chi phí bán hàng là bộ phận chi phí chiếm tỉ trọng lớn trong DNTM, việc lập báo cáo chi tiết chi phí bán hàng theo từng cửa hàng có vai trò quan trọng trong kiểm soát chi phí bán hàng cũng như đề ra các định mức về chi phí cho phù hợp giữa các cửa hàng, giữa các mặt hàng của DN trong các thời kỳ khác nhau như trong biểu mẫu 3.1.

Biểu mẫu 3.1. Mẫu báo cáo chi tiết chi phí bán hàng

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI PHÍ BÁN HÀNG				
Cửa hàng:				
Tháng... năm...				
Khoản mục phí	Mặt hàng phát sinh chi phí	Kế hoạch	Thực tế	Ghi chú
Ngày.....tháng.....năm.....				
Người ghi sổ (Ký)	Phụ trách kế toán (Ký)	Thủ trưởng đơn vị (Ký tên, đóng dấu)		

Họ tên:.....

Họ tên:.....

Họ tên:.....

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

- Về báo cáo chi tiết doanh thu: doanh thu là kết quả ban đầu của hoạt động kinh doanh trong DNTM, báo cáo doanh thu được lập nhằm đánh giá hiệu quả kinh doanh của từng mặt hàng, từng cửa hàng của DN từ đó giúp nhà quản trị ra quyết định kinh doanh phù hợp. Báo cáo này có thể lập theo tháng hoặc quý tùy thuộc yêu cầu quản lý của DN theo biểu mẫu 3.2.

Biểu mẫu 3.2. Mẫu báo cáo chi tiết doanh thu

BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH THU								
Cửa hàng: ...								
<i>Tháng... năm...</i>								
Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Doanh thu bán hàng						Ghi chú
		Số lượng		Đơn giá		Thành tiền		
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
<i>Ngày.....tháng.....năm.....</i>								
Người ghi số			Phụ trách kế toán			Thủ trưởng đơn vị		
<i>(Ký)</i>			<i>(Ký)</i>			<i>(Ký tên, đóng dấu)</i>		
Họ tên:.....			Họ tên:.....			Họ tên:.....		

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

- Về báo cáo chi tiết tình hình nhập - xuất - tồn: để hoạt động kinh doanh được xuyên suốt, báo cáo nhập - xuất - tồn được lập nhằm thống kê số lượng hàng hoá đã tiêu thụ cũng như tồn kho nhằm cung cấp thông tin cho bộ phận kế hoạch lập phương án thu mua hàng hoá, bộ phận kinh doanh lập kế hoạch thúc đẩy bán hàng, ... Báo cáo chi tiết nhập - xuất - tồn có thể lập theo biểu mẫu 3.3.

Biểu mẫu 3.3. Mẫu báo cáo chi tiết nhập - xuất - tồn

BÁO CÁO CHI TIẾT NHẬP XUẤT TỒN					
Cửa hàng:					
<i>Tháng... năm...</i>					
Tên hàng hoá	Mã hàng	Nhập	Xuất	Tồn	Ghi chú

	<i>hoá</i>				
<i>Ngày.....tháng.....năm.....</i>					
Người ghi sổ (Ký)	Phụ trách kế toán (Ký)	Thủ trưởng đơn vị (Ký tên, đóng dấu)			
Họ tên:.....	Họ tên:.....	Họ tên:.....			

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

3.2.5. Giải pháp hoàn thiện tổ chức các phân hệ hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

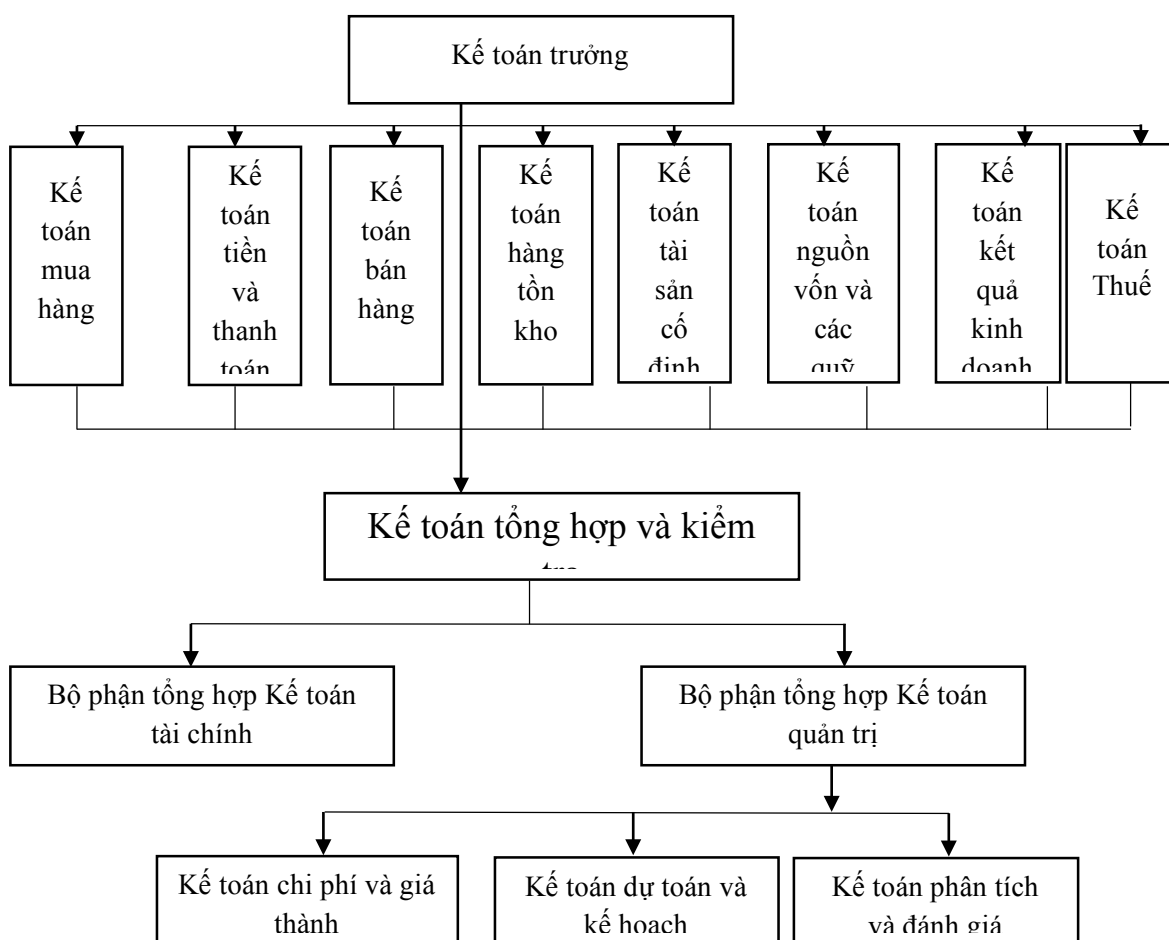
Tổ chức HTTT KT gồm 2 phân hệ HTTT KTTC và HTTT KTQT là cách tổ chức thích hợp với các DN vừa và nhỏ ở nước ta nói chung, cho các DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng. Với cách tổ chức này, kế toán tổng hợp bộ phận nào kết hợp với kế toán chi tiết bộ phận đó nên thông tin kế toán được tổ chức rõ ràng, mạch lạc và đáng tin cậy hơn, tạo thuận lợi cho tự động hóa công tác kế toán, tiết kiệm thời gian và chi phí trong công tác kế toán.

Trước hết, các DNTM cổ phần Hà Nội phải tổ chức, cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán sao cho gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả để có thể cung cấp thông tin kế toán một cách kịp thời, chính xác và đầy đủ, hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin, đồng thời phát huy và nâng cao trình độ nghiệp vụ của các cán bộ kế toán. Bên cạnh đó, các DNTM cổ phần Hà Nội cần khắc phục ngay tình trạng hiện nay là mới chỉ tập trung vào KTTC, chưa có sự quan tâm đúng mức đến thu thập, xử lý và cung cấp thông tin KTQT. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán trong nhiều DNTM cổ phần Hà Nội hiện còn chưa rõ ràng, việc thực hiện các nội dung kế toán còn chồng chéo, do nhiều bộ phận chức năng thực hiện, tính chuyên môn hóa chưa cao, ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán cung cấp cho các nhà quản trị DN.

Trong thời gian tới, bộ máy kế toán của các DNTM cổ phần Hà Nội cần tổ chức sao cho có sự giao thoa, kết hợp hài hòa giữa KTTC và KTQT, nghĩa là cần tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình hỗn hợp. Tuy nhiên, trong sự kết hợp này cần có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng về nội dung và phạm vi cung cấp thông tin cũng như xác định rõ mối quan hệ giữa KTTC và KTQT, giữa bộ phận kế toán tổng hợp và bộ phận kế toán chi tiết để tránh sự chồng chéo, chậm trễ trong việc xử lý, cung cấp thông tin. Với mô hình hỗn hợp, công việc chủ yếu về KTTC của từng bộ phận ở các DN đều tương tự nhau vì đều nhằm phục vụ cho việc lập báo cáo kế toán trong DN bao gồm cả BCTC và báo cáo KTQT. Còn công việc KTQT của từng bộ

phận sẽ khác nhau ở mỗi DN căn cứ vào trình độ và yêu cầu quản lý của lãnh đạo DN. Cũng theo mô hình này, từng bộ phận trong bộ máy kế toán thực hiện những nội dung công việc kế toán ứng với từng nội dung công việc của KTTC và KTQT ví dụ kế toán hàng tồn kho có trách nhiệm theo dõi tình hình nhập xuất kho hàng, tiếp nhận và xử lý các yêu cầu về nhập, xuất cũng đồng thời lập báo cáo tình hình tồn kho nhằm cung cấp thông tin cho bộ phận tổng hợp KTQT lập báo cáo tình hình tồn kho, từ đó lập kế hoạch nhập xuất cho phù hợp. Trong đó, bộ phận tổng hợp KTTC và bộ phận tổng hợp KTQT tùy theo nhu cầu sử dụng thông tin, yêu cầu của lập báo cáo kế toán mà khai thác, sử dụng các thông tin tương ứng do các phân hệ kế toán cung cấp.

Theo tác giả, bộ máy kế toán của các DNTM cổ phần Hà Nội có thể được tổ chức theo sơ đồ 3.1.



Sơ đồ 3.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình hỗn hợp

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Theo mô hình này, các nhân viên kế toán phụ trách phần hành nào sẽ chịu trách nhiệm liên quan khi cung cấp cả thông tin KTTC và thông tin KTQT cho kế

toán tổng hợp trong DN. Đồng thời, do mối quan hệ giữa bộ phận kế toán với các phòng ban khác trong DN, bộ phận kế toán đôi khi chỉ là bộ phận tiếp nhận thông tin từ các bộ phận khác hoặc kiểm tra thông tin đó để tạo lập hệ thống các thông tin kế toán. Ví dụ: bộ phận kế toán tiếp nhận thông tin về nhân sự, tiền lương từ bộ phận nhân sự. Hay bộ phận kế toán tiếp nhận đơn đặt hàng của khách hàng từ bộ phận kinh doanh; đồng thời căn cứ trên báo cáo số liệu tồn kho của kế toán hàng tồn kho mà bộ phận kế hoạch có kế hoạch thu mua, dự trữ sản phẩm hàng hoá kinh doanh... Do đó, bộ phận kế toán cần phối hợp chặt chẽ với các bộ phận khác trong DN khi thu nhận thông tin kế toán. Đồng thời, để kiểm soát quá trình tổ chức và khai thác dữ liệu của hệ thống, cần phân quyền truy cập đối với người sử dụng nhằm đảm bảo việc khai báo, nhập liệu, người dùng được quyền xem thêm, chỉnh sửa/xoá dữ liệu hay không. Việc phân quyền cần được thực hiện dựa trên vị trí, vai trò, chức năng của từng bộ phận phòng ban trong HTTT nói chung và HTTT KT nói riêng. Trên cơ sở nhu cầu kết nối thông tin giữa các bộ phận với nhau, cần phân tích và thiết lập phân bổ thông tin giữa các bộ phận cho phù hợp, đảm bảo hiệu quả trong khai thác, sử dụng và kiểm soát thông tin.

Với bộ máy kế toán của các DNTM cổ phần trên địa bàn Hà Nội được tổ chức theo mô hình hỗn hợp sẽ có sự giao thoa, kết hợp hài hòa giữa KTTC và KTQT. Theo mô hình này, các nhân viên kế toán phụ trách phần hành nào sẽ chịu trách nhiệm liên quan khi cung cấp cả thông tin KTTC và thông tin KTQT cho kế toán tổng hợp trong DN.

Với các giải pháp về hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán, hệ thống chứng từ kế toán, tổ chức thu thập dữ liệu kế toán và hoàn thiện các phần mềm kế toán như đã nêu trên thì HTTT KTTC và HTTT KTQT tại các DNTM cổ phần Hà Nội chỉ còn phân biệt ở cung cấp thông tin đầu ra. Tổ chức dữ liệu đầu vào bây giờ được thực hiện thống nhất cho cả 2 loại dữ liệu phục vụ cho KTTC và KTQT. Khi kế toán nhập dữ liệu trên chứng từ vào bất kỳ phần hành kế toán nào, phần mềm kế toán cũng sẽ tự động liên kết chuyển sang phần hành kế toán có liên quan. Ví dụ: khi kế toán mua hàng (thuộc phần hành KTTC) nhập dữ liệu về hàng mua qua phần mềm kế toán, dữ liệu sẽ được tự động chuyển sang kế toán hàng tồn kho (thuộc phần hành KTQT). Sau đó, phần mềm kế toán sử dụng dữ liệu này phục vụ cho việc lập cả BCTC (ở chỉ tiêu “hàng tồn kho” trên bảng cân đối kế toán) và báo cáo KTQT (trong báo cáo nhập – xuất – tồn).

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Để có thể thực hiện các giải pháp đã nêu trên, cần phải có một số điều kiện không phải chỉ đối với các DNTM cổ phần Hà Nội, mà còn bao gồm nhiều phía từ nhà nước, các bộ, ban, ngành đến thành phố, ... Để có thêm căn cứ cho việc đề xuất các điều kiện này, luận án đã khảo sát để tham khảo ý kiến từ các DNTM cổ phần Hà Nội, các chuyên gia. Từ kết quả khảo sát thực tế (bảng PL 2.12, bảng PL 2.13, bảng PL2.14), ý kiến của các chuyên gia, có thể thấy để các giải pháp đề xuất về hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội có thể phát huy tác dụng trong công tác quản lý, cần phải có những điều kiện cần thiết sau đây:

3.3.1. Về phía Nhà nước và các bộ, ban, ngành

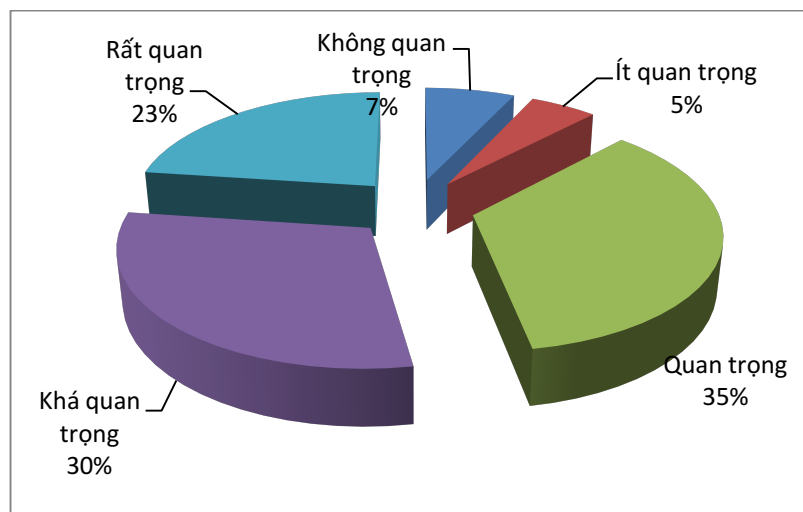
Nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển rất mạnh, nhưng lại trong bối cảnh kinh tế, chính trị thế giới có những biến động không lường, với sự cạnh tranh rất khốc liệt trên toàn cầu. Trong bối cảnh đó, Nhà nước cần hoàn thiện công tác quản lý hoạt động kinh doanh thương mại, tăng cường thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát, từ đó hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế tài chính, ban hành kịp thời và đồng bộ hệ thống bản bản pháp luật về quản lý kinh tế, quản lý hoạt động kinh doanh thương mại đúng hướng, phù hợp với tình hình chung của thế giới cũng như Việt Nam.

Thứ nhất, cần hoàn thiện cơ chế và hệ thống pháp luật kinh tế tài chính, hoàn thiện môi trường pháp lý về HTTT KT.

Chính sách, pháp luật của Nhà nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các DN nói chung, DNTM và DNTM cổ phần Hà Nội nói riêng, đến tổ chức HTTT KT trong các DN. Cùng với đó, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật như: nghị định, chế độ kế toán, thông tư, ... của chính phủ, của các bộ, ... ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thực hiện các nội dung công việc kế toán trong từng hệ thống con như hệ thống thu nhận, hệ thống xử lý và hệ thống cung cấp thông tin kế toán và do đó ảnh hưởng đến quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin trong HTTT KT. Do vậy, cùng với việc hoàn thiện cơ chế và hệ thống pháp luật kinh tế tài chính, cần hoàn thiện cơ chế và hệ thống pháp luật liên quan đến tổ chức HTTT KT trong các DN.

Đánh giá về tầm quan trọng của việc hoàn thiện môi trường pháp lý về công tác kế toán, HTTT KT trong các DN, có đến 88% DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát nhận định đây là vấn đề quan trọng (biểu đồ 3.3). Cùng với đó, 79% số DN cho rằng cần hoàn thiện cơ chế và hệ thống pháp luật kinh tế tài chính (bảng PL 2.14). Điều

đó cho thấy: Nhà nước cần phải nhanh chóng tạo ra một hành lang pháp lý thuận lợi cho mọi hoạt động kinh tế, kế toán tài chính và đầu tư kinh doanh và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.



Biểu đồ 3.3. Đánh giá về tầm quan trọng của việc hoàn thiện môi trường pháp lý về hệ thống thông tin kế toán

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

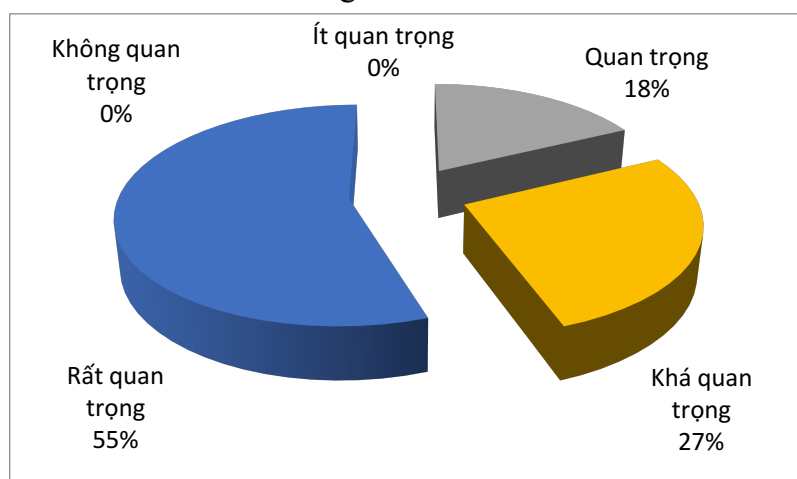
Để khuyến nghị này có tính khả thi cao, dễ đi vào thực tế thì về phía Bộ Tài chính cũng cần hoàn thiện và đổi mới các văn bản pháp luật về kế toán - kiểm toán. Cùng với đó, mỗi khi Bộ Tài chính ban hành các văn bản pháp lý như chế độ kế toán, các chuẩn mực kế toán thì cần ban hành ngay kèm theo đó các văn bản hướng dẫn cụ thể, chi tiết việc thực thi những văn bản pháp lý đó. Có như vậy, các DN mới thực hiện đúng, đủ, nhanh chóng và không gây ra tranh cãi. Tránh tình trạng các chuẩn mực, chế độ đã có quy định nhưng chưa có thông tư hướng dẫn và các DN cứ thế chờ văn bản hướng dẫn. Thông qua đó còn phải cần rà soát, xem xét các quy định cũ, không còn phù hợp với điều kiện hiện tại, điều chỉnh những điểm chưa thống nhất. Qua đó tổng kết những điểm chưa phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế và thông lệ quốc tế để bổ sung những văn bản đã có và ban hành thêm các văn bản mới.

Các HTTT KT trong các DN nói riêng, các HTTT nói chung, đã được nghiên cứu và triển khai áp dụng tại các DN từ lâu nhưng các văn bản Nhà nước ban hành hướng dẫn, qui định áp dụng chưa hoàn thiện. Tổ chức HTTT KT đã được quy định trong Luật Kế toán 2015 cũng như trong Thông tư 53/TT- BTC trên góc độ về bản chất, nội dung và vai trò của nó. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà nước, Bộ Tài chính ban hành các văn bản pháp lý như chế độ kế toán, các chuẩn mực kế toán, ... thì cần ban

hành ngay kèm theo đó các văn bản hướng dẫn cụ thể, chi tiết việc thực thi những văn bản pháp lý này.

Ngoài ra, có 87% số DNTM cổ phần Hà Nội được khảo sát cho biết môi trường xã hội và tập quán kinh doanh của Việt Nam chưa thích ứng để ứng dụng HTTT hiện đại là một điều kiện cần được cải thiện từ phía nhà nước.

Thứ hai, cần hoàn thiện về mặt lý luận và sự thống nhất chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy đào tạo đội ngũ những người hành nghề kế toán, kiểm toán và HTTT KT trong các trường đại học, cao đẳng và trung học thuộc khối kinh tế. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để các DN nói chung, các DNTM và DNTM cổ phần Hà Nội nói chung cần có để có thể hoàn thiện tổ chức HTTT KT trong DN. Ý kiến của các DNTM cổ phần Hà Nội về mức độ quan trọng của việc hoàn thiện về mặt lý luận của HTTT KT tại các DNTM và sự thống nhất chương trình, nội dung đào tạo HTTT KT trong các trường đại học và trung học thuộc khối kinh tế được thể hiện trong biểu đồ 3.4.



Biểu đồ 3.4. Mức độ quan trọng của hoàn thiện về mặt lý luận và đào tạo về hệ thống thông tin kế toán

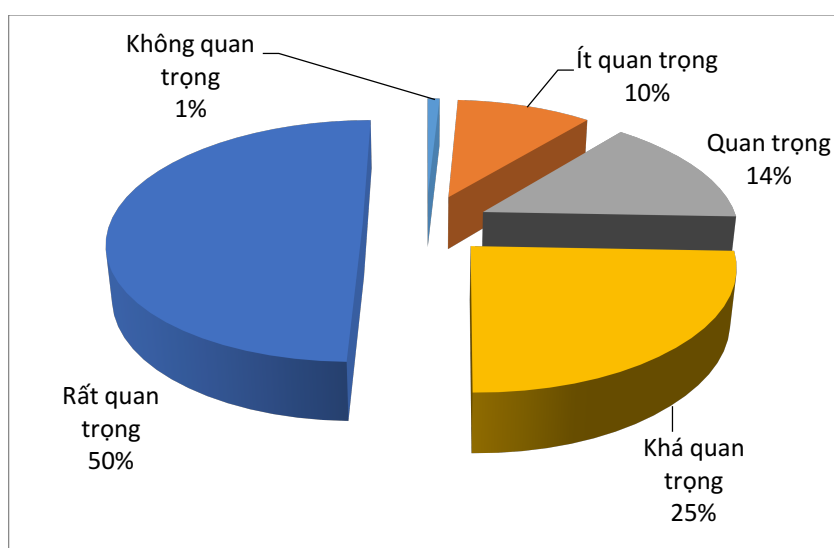
(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Các nội dung đào tạo nhằm cung cấp các kỹ năng cần thiết, nền tảng để thiết kế, vận hành và phát triển HTTT KT. Hệ thống chương trình cũng như tài liệu giảng dạy nên được thiết kế lại cho phù hợp và có cập nhật thường xuyên các chuẩn mực kế toán ban hành. Các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở đào tạo chuyên ngành, ... cần thực sự trở thành cầu nối giữa các DN và việc áp dụng các văn bản pháp quy mới về kế toán, các thành tựu mới của khoa học kỹ thuật, công nghệ trong vai trò hướng dẫn và thu thập các ý kiến đóng góp từ phía các DN. Cần phải gắn đào tạo trong nhà trường với đào tạo thực hành, đào tạo theo địa chỉ, theo nhu cầu hoặc vừa

đào tạo ở nhà trường vừa kết hợp đi thực tế. Việc đào tạo và cập nhật kiến thức, huấn luyện nghiệp vụ phải được tiến hành thường xuyên kết hợp với việc kiểm tra, đánh giá rút kinh nghiệm để làm cho đào tạo thực sự phục vụ cho nhu cầu của thực tế hoạt động SXKD.

Thứ ba, Hội Kế toán và kiểm toán Việt Nam cần phát huy hơn nữa vai trò của Hội trong việc tạo điều kiện hỗ trợ các DN trong việc tổ chức thực hiện HTTT KT tại các DN. Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam cần tăng cường các buổi sinh hoạt, hội thảo để thông qua đó có thể giúp các DN nhận thức được rõ hơn vai trò và tác dụng của HTTT KT, giao lưu học hỏi kinh nghiệm giữa các DN, cũng như những định hướng cho việc tổ chức, vận hành, phát triển HTTT KT phù hợp với đặc thù hoạt động của mỗi DN. Cùng với giao lưu học hỏi kinh nghiệm giữa các DN, tăng cường giao lưu, học hỏi và tiếp thu kinh nghiệm tiên tiến của thế giới là một trong những điều kiện giúp các DNTM cổ phần Hà Nội có thể đẩy nhanh tổ chức HTTT KT trong DN đảm bảo hiệu quả, bền vững mà Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam cần đứng ra tổ chức. Việc này được 49% DNTM cổ phần Hà Nội đánh giá có mức rất quan trọng, số các DNTM cổ phần Hà Nội đánh giá việc này khá quan trọng và quan trọng tương ứng đều là 20%, chỉ có 1,2% số DN cho là không quan trọng (bảng PL 2.14). Ngoài ra, Hội cần phải cùng với các cơ quan quản lý và các DN tổ chức nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội. Đây cũng là một điều kiện để các giải pháp hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội được đánh giá có tầm quan trọng rất cao. Đồng thời, Hội cần xây dựng và tạo lập được các công cụ quản lý hiệu quả như: Tư vấn chuyên môn giúp người hành nghề xử lý được các vướng mắc; có quy trình quản lý trực tiếp từng cá nhân, từng DN hội viên; có chương trình phần mềm hỗ trợ quản lý hội viên. Hội cũng cần tăng cường các phương tiện giúp quảng bá nghề nghiệp, giúp thị trường nghề nghiệp kế toán ngày càng chuyên nghiệp và phát triển.

Ý kiến về tầm quan trọng của Hội Kế toán và kiểm toán Việt Nam đối với việc tạo điều kiện hỗ trợ các DN trong việc tổ chức thực hiện HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội được diễn tả trong biểu đồ 3.5.



Biểu đồ 3.5. Đánh giá của các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội về vai trò của Hội Kế toán và kiểm toán Việt Nam đối với việc tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

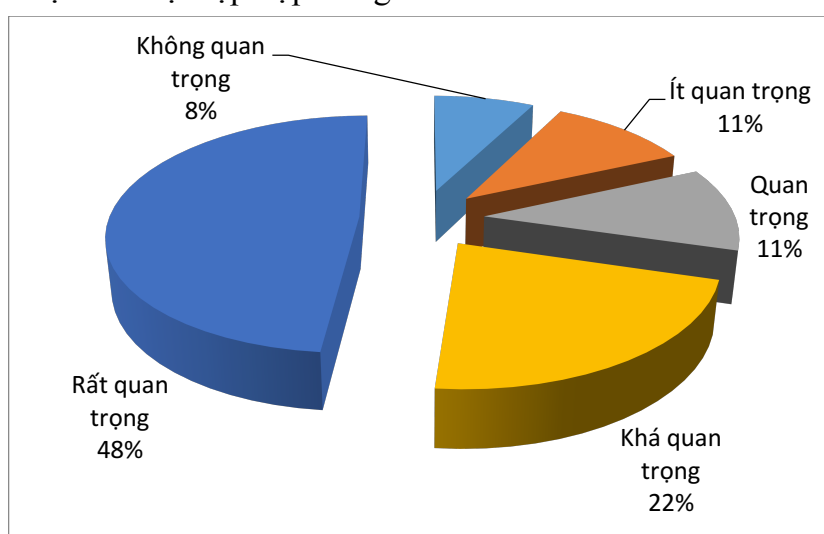
3.3.2. Đối với các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội

HTTT KT trong mỗi DN phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Cách thức tổ chức và vận hành HTTT KT phụ thuộc rất lớn vào tư duy, trình độ của nhà quản lý trong DN. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng thông tin phục vụ quản lý và mục tiêu cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin bên trong cũng như bên ngoài DN mà nhà quản lý sẽ quyết định quy mô đầu tư cho HTTT KT tại DN mình. Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, có cạnh tranh gay gắt giữa các DN đặc biệt là các DNTM. Trong bối cảnh đó, các nhà quản lý DN rất quan tâm đến chất lượng thông tin được cung cấp từ HTTT KT của DN. Để có thể thực hiện được các giải pháp hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội đã nêu trên, các DNTM cổ phần Hà Nội cần thiết phải:

Một là, cần nâng cao nhận thức về vai trò của tổ chức HTTT KT trong DN và trình độ quản lý cho các nhà quản trị DN. Tổ chức HTTT KT nhằm mục đích tối thượng là đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà quản lý các cấp trong DN. Chính vì vậy, để DN có thể phát huy các thế mạnh vốn có, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh cho DN trong điều kiện cạnh tranh gay gắt như hiện nay, vai trò của HTTT KT cần được nâng cao. Do đó, để tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội mang lại hiệu quả cao, các nhà quản trị DN cần có nhận thức đúng đắn về vai trò của nó; phải biết đưa ra các yêu cầu về thông tin cần được HTTT KT cung cấp và

quan trọng hơn là nhà quản trị DN phải có kiến thức phân tích cũng như biết sử dụng thông tin KTTC của DN.

Ngoài ra, những người liên quan đến HTTT KT trong DN (như kế toán, CNTT) cũng cần nâng cao nhận thức về vai trò của tổ chức HTTT KT để nâng cao ý thức trách nhiệm trong công việc của mình. Đây là một điều kiện quan trọng từ phía DN đối với việc hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay. Đánh giá của các DNTM cổ phần Hà Nội về tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức về vai trò của tổ chức HTTT KT trong DN và trình độ quản lý cho các nhà quản trị DN được tập hợp trong biểu đồ 3.6.

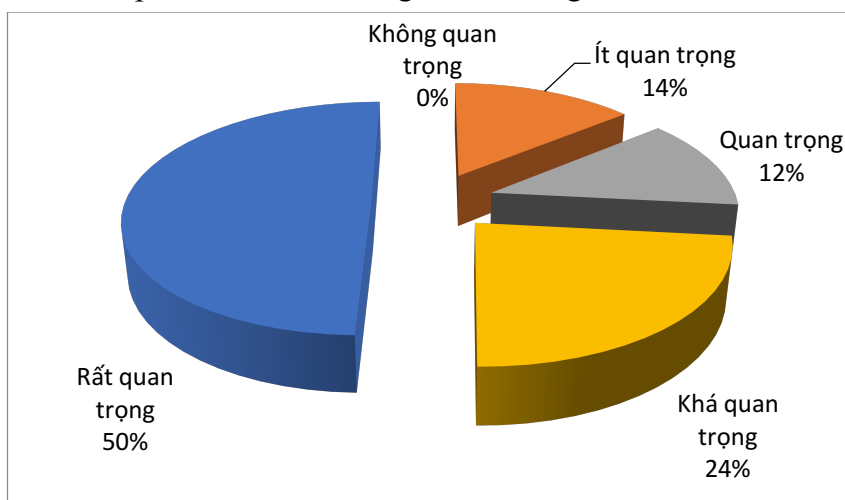


Biểu đồ 3.6. Đánh giá của các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội về tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức về vai trò của tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Thứ hai, các DNTM cổ phần Hà Nội cần tổ chức sắp xếp lại bộ máy quản lý nói chung, bộ máy kế toán trong DN nói riêng sao cho hợp lý. Tổ chức HTTT KT tại các DNTM nhằm tạo ra hiệu quả hoạt động cho các quy trình quản lý như quản lý mua hàng, quản lý dự trữ, quản lý phân phối cũng như quản lý bán hàng, quản lý công nợ, ... Vì vậy, để đảm bảo tổ chức HTTT KT đạt hiệu quả cần tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán trong DN khoa học và hợp lý. Đối với bộ phận kế toán, cần tạo ra mối liên kết trực tiếp, đầy đủ kết hợp 2 bộ phận kế toán trong DN là kế toán tài chính và kế toán quản trị trong cùng một bộ máy kế toán. Trên cơ sở đó liên kết HTTT KTTC với HTTT KTQT trong hệ thống thống nhất là HTTT KT đảm bảo cho HTTT KTQT có thể sử dụng nguồn thông tin đầu vào chủ yếu từ HTTT KTTC để xử lý và lượng hóa thông tin theo chức năng riêng có của mình. Việc sắp xếp bộ

máy kế toán hợp lý sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của HTTT KT, làm cho nó đem lại các thông tin kế toán hữu ích, kịp thời, không dư thừa trùng lặp cho nhà quản trị trong việc ra quyết định. Đây là điều kiện liên quan trực tiếp đến hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội từ phía các DN, tầm quan trọng của nó được các DNTM cổ phần Hà Nội đánh giá như trong biểu đồ 3.7.

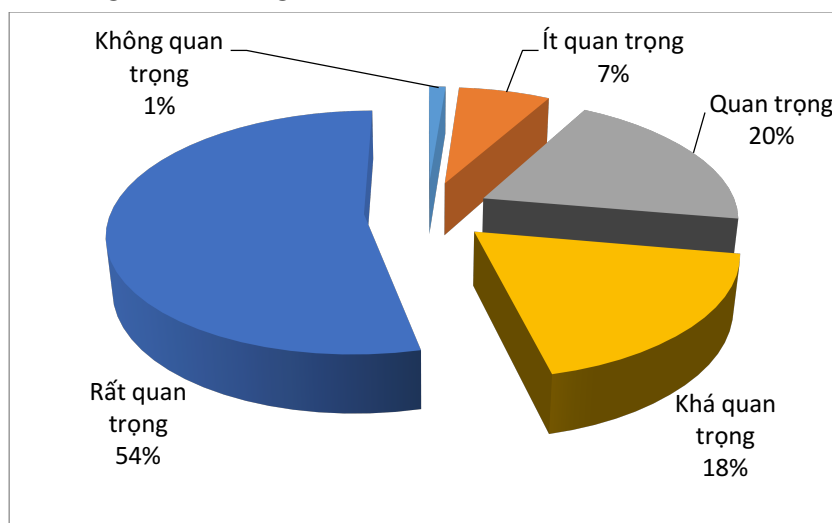


Biểu đồ 3.7. Đánh giá của các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội về tầm quan trọng của việc tổ chức bộ máy kế toán hợp lý là điều kiện để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Thứ ba, cần xây dựng được hệ thống chỉ tiêu thông tin trong nội bộ mỗi DN. HTTT KT trong DN chỉ có thể vận hành có hiệu quả khi lãnh đạo DN đặt ra những nhu cầu cụ thể về thông tin mà nó cần tạo lập và cung cấp. Để có đầy đủ thông tin làm cơ sở cho các quyết định SXKD của DN, ngoài các thông tin từ các HTTT KT, các nhà quản trị DN còn cần nhiều thông tin từ các phân hệ thông tin của từng lĩnh vực, từng bộ phận, từng chức năng hoạt động của DN như: HTTT tài chính, nhân lực, thị trường, sản phẩm, ... Các phân hệ HTTT này không độc lập với nhau mà có quan hệ qua lại mật thiết với nhau, cũng như có quan hệ với HTTT KT và ngược lại HTTT KT cũng sẽ cung cấp lại thông tin đầu vào cho các lĩnh vực hoạt động, từng bộ phận, các chức năng của DN. Do đó, mỗi DNTM cổ phần Hà Nội cần xây dựng được hệ thống chỉ tiêu thông tin trong DN mình. Đồng thời, HTTT trong mỗi DN cần phải được thiết lập đồng bộ và thống nhất, tránh sự trùng lặp trong tổ chức thông tin, nhằm đảm bảo cho việc truyền tải thông tin được nhanh chóng và thuận lợi, cũng như không xuất hiện sự mâu thuẫn lẫn nhau giữa các thông tin được cung cấp. Muốn vậy, mỗi DNTM cổ phần Hà Nội cần thiết kế một cấu trúc tổ chức khoa học bao gồm việc tổ chức bộ máy quản lý kinh doanh, bộ máy kế toán thật hợp lý,

có sự phân định rõ ràng về trách nhiệm và quyền hạn của từng bộ phận trong việc thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin. Có như vậy mới tạo nên một HTTT KT trong DN hoàn chỉnh, đáp ứng nhu cầu thông tin của mọi đối tượng sử dụng trong DN. Đây là điều kiện có ảnh hưởng không nhỏ đến hoàn thiện tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội từ phía các DN, tầm quan trọng của nó được các DNTM cổ phần Hà Nội đánh giá như trong biểu đồ 3.8.



Biểu đồ 3.8. Đánh giá của các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội về tầm quan trọng của việc xây dựng được hệ thống chỉ tiêu thông tin trong nội bộ mỗi doanh nghiệp là điều kiện để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Thứ tư, điều kiện về nguồn nhân lực của DN. Trình độ chuyên môn, năng lực của đội ngũ cán bộ đặc biệt là đội ngũ nhân viên kế toán là một trong các yếu tố bên trong ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức HTTT KT trong DN. Trình độ chuyên môn của đội ngũ này một phần được đúc rút từ kinh nghiệm làm việc của mỗi cá nhân, còn phần lớn có được là từ quá trình được đào tạo tại các bậc học trước khi làm việc. Do vậy, việc tổ chức HTTT KT trong DN được khoa học, hiệu quả phụ thuộc rất nhiều vào vai trò đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên của DN. Cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về kế toán, về HTTT KT nói riêng và kiến thức về quản trị kinh doanh cũng như kiến thức về CNTT cho các cán bộ quản lý, nhân viên kế toán của DN. Thông qua các chương trình đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, các cán bộ có cơ hội nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Việc đào tạo này cần được tiến hành ở tất cả các cấp tại DN từ ban lãnh đạo DN tới các cán bộ nhân viên thực hiện

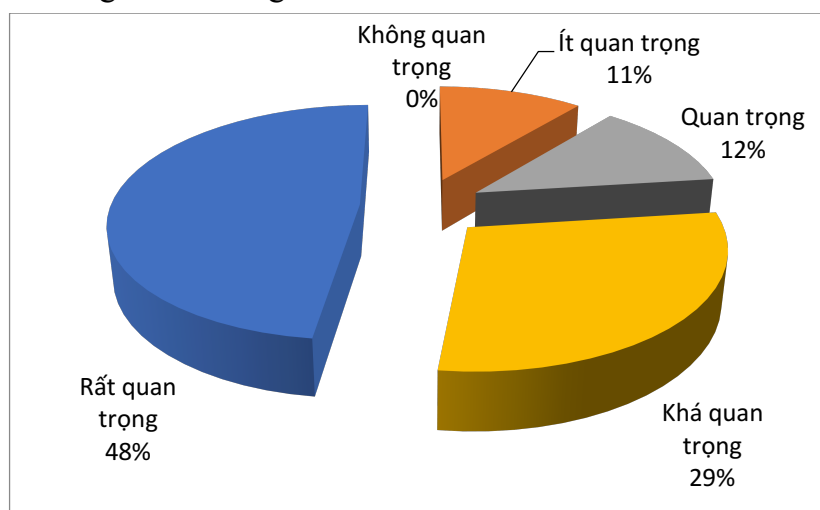
ng nghiệp vụ. Có như vậy mới tạo ra đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp làm cơ sở, tiền đề quyết định tới sự thành công và phát triển của DN nói chung, của HTTT KT trong DN nói riêng.

Mỗi DNTM cổ phần Hà Nội cần phải luôn coi trọng nhân tố con người, phải xây dựng cho DN mình đội ngũ cán bộ công nhân viên có kỹ thuật nghiệp vụ cao, năng động sáng tạo, đủ sức làm chủ công nghệ hiện đại, đặc biệt là phải xây dựng cho mình một nhóm các cán bộ chuyên trách về HTTT KT để triển khai thực hiện, hoàn thiện tổ chức phát triển HTTT KT trong DN một cách có hiệu quả, coi đây là một điều kiện tiên quyết trong tổ chức HTTT KT trong DN. Muốn vậy, cần thực hiện có hiệu quả các chính sách tiền lương, khuyến khích vật chất nhằm nâng cao thu nhập và ổn định đời sống của cán bộ công nhân viên; thực hiện tốt các chính sách xã hội. Các DNTM cổ phần Hà Nội cần luôn đặt vị trí con người lên hàng đầu trong hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý tốt con người sẽ luôn tạo ra cơ sở vững chắc để phát triển kinh doanh. Bên cạnh đó, các DN lớn nên tổ chức luân chuyển nhân viên từ chi nhánh này sang chi nhánh khác một cách định kỳ sẽ giúp cho nhân viên có cái nhìn toàn diện về công việc kế toán, về HTTT KT của DN, giảm bớt sự nhàm chán, tăng cường sự giao lưu, chia sẻ, học tập kinh nghiệm giữa các chi nhánh, đơn vị trong toàn DN.

Đặc biệt, các kế toán viên trong DN đóng vai trò là người sử dụng, người trực tiếp thụ hưởng kết quả của HTTT KT nhưng cũng đồng thời là người tham gia vào thiết kế, kiểm soát HTTT KT trong các DN. Các nhân viên khác trong DN đóng vai trò hỗ trợ cho kế toán viên trong việc kiểm soát thông tin. Vì vậy, đối với các nhân viên kế toán ngoài kiến thức về chuyên môn, kỹ thuật nghiệp vụ thì phải có một trình độ và hiểu biết nhất định về CNTT, HTTT. Trình độ hiểu biết của kế toán viên đối với CNTT, HTTT ảnh hưởng trực tiếp đến việc ứng dụng CNTT trong DN. Do vậy, các kế toán viên ngoài việc phải nắm phải kiến thức về tin học văn phòng, cần có khả năng thích ứng, tiếp cận nhanh với các phần mềm kế toán, có kiến thức cơ bản về quản trị cơ sở dữ liệu để thực hiện liên kết dữ liệu giữa phần mềm với các ứng dụng khác. Từ đó, ở một trình độ cao hơn, kế toán phải là người có kinh nghiệm và trình độ với vai trò tư vấn cho chuyên gia CNTT để phát triển phần mềm cho DN trong đó bao gồm cả việc khắc phục hạn chế trong quá trình sử dụng phần mềm và nâng cao các tính năng hữu ích của phần mềm để gia tăng hiệu quả công việc và hiệu quả của HTTT KT.

Mặt khác, các DN cũng cần phải phối kết hợp chặt chẽ với các Hiệp hội nghề nghiệp, thường xuyên thông báo với các Hiệp hội nhu cầu đào tạo nhân lực nói

chung và nhân lực kế toán, HTTT KT nói riêng của DN mình để các Hiệp hội có hướng giải quyết. Nguồn nhân lực là điều kiện tiên quyết của DN trong việc hoàn thiện tổ chức HTTT KT. Tầm quan trọng của điều kiện này được các DNTM cổ phần Hà Nội đánh giá như trong biểu đồ 3.9.



Biểu đồ 3.9. Mức độ quan trọng của điều kiện về nguồn nhân lực trong hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Thứ năm, tăng cường ứng dụng CNTT trong tổ chức HTTT KT

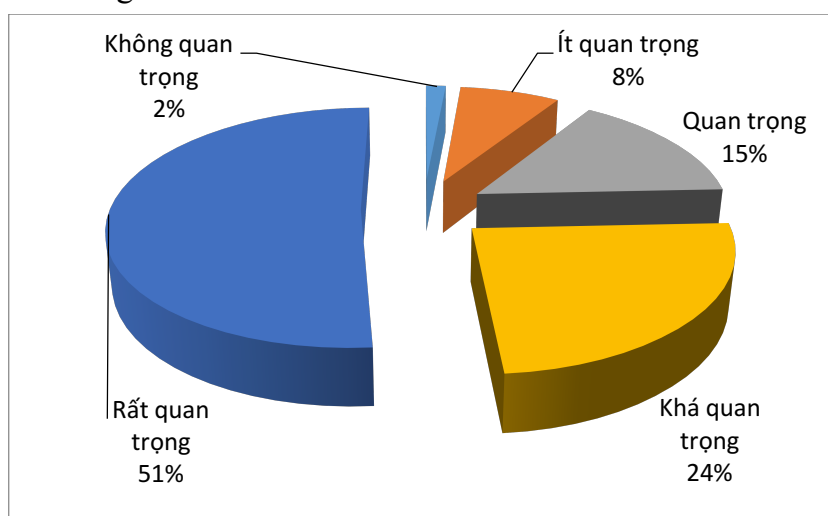
Cùng với sự phát triển của CNTT, hàng loạt các DN đã cung cấp dịch vụ phần mềm quản lý và phần mềm kế toán với nhiều ứng dụng, với nhiều mức giá khác nhau. Các DNTM cổ phần Hà Nội cần nghiên cứu, xem xét và lựa chọn sử dụng phần mềm phù hợp với qui mô, đặc điểm và nhu cầu sử dụng của DN mình.

Thứ sáu, các DNTM cổ phần Hà Nội cần tăng cường ứng dụng CNTT hiện đại vào hoạt động mọi mặt của DN. Trước nhu cầu tổ chức thực hiện HTTT KT tại các DN khoa học và hợp lý, nhằm giảm bớt khối lượng cho nhân viên kế toán, giảm bớt các sai sót chủ quan trong tổ chức HTTT KT tại các DNTM cổ phần Hà Nội hiện nay, đòi hỏi ban lãnh đạo DN phải biết được vai trò vô cùng quan trọng của CNTT, từ đó cần đặt hàng cho các chuyên gia phần mềm, các công ty phần mềm những yêu cầu quản lý của mình để có được phần mềm hiệu quả, vừa có chức năng phân quyền vừa đảm bảo được tính bí mật thông tin ở cấp phân quyền nhưng vẫn đảm bảo công việc được thông suốt.

Ngoài ra, để công tác hoàn thiện tổ chức HTTT KT được triển khai tốt thì phòng kế toán các DNTM cổ phần Hà Nội cần: (1) Nghiên cứu kỹ lưỡng và vận

dụng một cách khoa học các chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn ban hành nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tại DN; (2) Liên tục cập nhật các thông tin mới về chế độ tài chính kế toán để lựa chọn và vận dụng tốt trong công tác kế toán cơ sở tại DN mình; (3) Thường xuyên liên hệ với nhà cung cấp phần mềm kế toán khi có những yêu cầu về chỉnh sửa chương trình, cập nhật chương trình phù hợp với cập nhật quy định mới về kế toán; (4) Tiến hành thường xuyên, đều đặn các lớp phổ biến, hướng dẫn nghiệp vụ cho kế toán tại đơn vị nhằm đảm bảo sự thống nhất trong công tác kế toán; (5) Phối hợp liên hoàn với các phòng ban trong đơn vị có liên quan trong việc giải quyết công việc và thường xuyên kiểm tra, theo dõi, hướng dẫn cụ thể bằng văn bản đối với những thay đổi hoặc điều chỉnh trong kế toán.

Tăng cường sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật, vận dụng những thành tựu, kết quả của khoa học công nghệ trong công tác quản trị DN nói chung, trong tổ chức HTTT KT nói riêng. Điều kiện này được các DNTM cổ phần Hà Nội đánh giá về độ quan trọng như trong biểu đồ 3.10.



Biểu đồ 3.10. Mức độ quan trọng của điều kiện về tăng cường sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật đối với hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Bên cạnh đó, với vai trò tạo nền tảng kiến thức, kinh nghiệm cho người làm kế toán, các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở đào tạo chuyên ngành kế toán, ... cần thực sự đóng vai trò cầu nối giữa các DN và việc áp dụng các văn bản pháp quy mới về kế toán, vai trò chính trong hướng dẫn và thu thập các ý kiến đóng góp từ phía các DN. Đồng thời, cần phải gắn đào tạo trong nhà trường với thực hành, đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở xác định định hướng, yêu cầu và căn cứ vào quan điểm hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội thời gian tới; xuất phát từ cơ sở lý luận về tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại và mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại đã được xây dựng trong chương 1; căn cứ vào kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội được trình bày trong chương 2; chương 3 của luận án trình bày đề xuất một số giải pháp và các điều kiện để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội thời gian tới. Các giải pháp được xây dựng nhằm hoàn thiện các nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại theo mô hình đã đề xuất trong chương 2 kết hợp với nghiên cứu thực trạng tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội trong chương 3. Để các giải pháp có thể được thực hiện trong thực tế, tác giả đã đề xuất một số kiến nghị về các điều kiện cần thiết phải có từ phía các cơ quan quản lý nhà nước cũng như từ phía các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội với mong muốn tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội trong thời gian tới sẽ được hoàn thiện thêm một bước, góp phần tăng cường hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

KẾT LUẬN

Những năm gần đây, với sự phát triển vượt bậc của các lĩnh vực khoa học và đặc biệt là sự phát triển nhảy vọt của công nghệ thông tin, kéo theo sự phát triển của khoa học kế toán. Cùng với đó, các doanh nghiệp thương mại trên cả nước nói chung và các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội nói riêng đã khẳng định được vai trò của mình đối với sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước. Trong bối cảnh bùng nổ thông tin trước thềm cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin đã được các doanh nghiệp nói chung, các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội nói riêng cần tận dụng triệt để những hành quả khoa học công nghệ này, phát huy hơn nữa vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin vào quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Muốn vậy, một trong những hoạt động quan trọng cấp thiết đối với các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội là sớm hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Đây cũng là vấn đề hiện đã và đang được nhiều nhà khoa học, nhà quản lý quan tâm cả về lý luận và thực tiễn.

Nhận thức được điều đó, kế thừa các nghiên cứu của các tác giả đi trước, trên cơ sở nghiên cứu đặc điểm hoạt động của các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội, luận án đã nghiên cứu đề xuất các giải pháp và các điều kiện nhằm hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội và đã đạt được một số kết quả cơ bản sau đây:

1. Hệ thống hóa và làm rõ những lý luận cơ bản về tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp thương mại. Trên cơ sở đó, kết hợp với đặc thù của doanh nghiệp thương mại, đã xác lập khung lý thuyết về nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại.

2. Xác định, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội.

3. Nghiên cứu đặc thù của các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội. Khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng, đặc biệt là chỉ ra các tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội. Từ đó, đề xuất các giải pháp đồng bộ và khả thi cũng như các điều kiện thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện tổ

chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Hà Nội trong bối cảnh hiện nay.

Với các kết quả đạt được, luận án đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu được đặt ra, đã trả lời được cơ bản các câu hỏi nghiên cứu và đã khắc phục được một số khoảng trống trong các nghiên cứu của các tác giả đã nghiên cứu trước về hệ thống thông tin kế toán.

Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nói chung và tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội nói riêng là vấn đề phức tạp, cần được nghiên cứu kỹ để có thể đáp ứng các yêu cầu quản lý trong thời kỳ mới. Với nhận thức và kinh nghiệm của bản thân còn hạn chế nên luận án không thể tránh khỏi những tồn tại và thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến, chỉ dẫn tận tình của các cán bộ hướng dẫn khoa học, các nhà khoa học, các nhà quản lý, các đồng nghiệp, các doanh nghiệp để tác giả có thêm điều kiện hoàn thiện kiến thức của bản thân cũng như tiếp tục hoàn thiện những vấn đề còn tồn tại trong nghiên cứu luận án và thực hiện những vấn đề trong hướng nghiên cứu tiếp theo đã đặt ra của luận án này.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ TRONG THỜI GIAN ĐÀO
TẠO TIẾN SĨ CỦA NGHIÊN CỨU SINH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN
ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

- [1] Ha Thi Thuy Van, Dam Bich Ha (2017), *Actual state of and trend in the application of information systems of Vietnamese agencies and enterprises*, Research Journal of Finance and Accounting, Vol 8, No.12/2017, pp. 1-8.
- [2] Dam Bich Ha, Dam Gia Manh, Doan Van Anh (2018), *The System of Management Accounting Information to Support Decision Making in Business*, Accounting and Finance Research, Vol 7, No.1/2018, pp. 99-108.
- [3] Đàm Bích Hà (2018), *Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán cho các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Hà Nội*, Tạp chí Khoa học Thương mại, Số 116, 4/2018, tr. 30-40.
- [4] Đàm Bích Hà (2018), *Hệ thống thông tin kế toán quản trị phục vụ ra quyết định đầu tư, thực trạng và giải pháp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Kế toán - Kiểm toán - Tài chính Việt Nam, thực trạng và phương hướng hoàn thiện”, NXB Tài chính, tr. 772-779.
- [5] Đàm Bích Hà (2018), *Mô hình tổ chức hệ thống thông tin kế toán cho các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Hà Nội*, Tạp chí Khoa học Thương mại, Số 118, 6/2018, tr. 40-52.
- [6] Đàm Bích Hà (2018), *Hoàn thiện tổ chức cung cấp thông tin của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Hà Nội*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Thương mại điện tử và giải pháp thông tin trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0”, 9/2018, tr. 383-391.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Vũ Bá Anh (2015), *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin*, Luận án tiến sĩ.
2. Bộ Tài chính (2008), *Nội dung và hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Lao động.
3. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư 200/2014 TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*.
4. Bộ Tài chính (2016), *Thông tư 133/2016 TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*.
5. Chính phủ Việt Nam, *Công văn số 681/CP-KTN ngày 20 tháng 6 năm 1998 về việc định hướng chiến lược và chính sách phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ*.
6. Nguyễn Hoàng Dũng (2017), *Hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Bắc miền Trung*, Luận án tiến sĩ.
7. Nguyễn Tuấn Duy, Đặng Thị Hòa (2013), *Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại*, NXB Thống kê.
8. Nguyễn Hữu Đồng (2012), *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.
9. Đặng Thị Thúy Hà (2016), *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.
10. Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2015), *Phân tích thiết kế hệ thống thông tin kế toán tại các bệnh viện công*, Luận án tiến sĩ.
11. Hồ Mỹ Hạnh (2013), *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp may Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.
12. Ngô Văn Hậu (2014), *Giải pháp hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán doanh nghiệp thương mại tại Hà Nội*, *Tap chí Tài chính*, Số 8/2014.
13. Lê Thị Hồng (2016), *Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp khai thác chế biến đá ốp lát ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.

14. Ngô Thị Thu Hồng (2007), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp*, Luận án tiến sĩ.

15. Thái Phúc Huy (2012), *Hệ thống thông tin kế toán*, NXB Phương Đông.

16. Đinh Thế Hùng (2012), Các hoạt động kiểm soát cơ bản trong hệ thống thông tin kế toán, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Tháng 12/2012.

17. Nguyễn Thành Hưng (2017), *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế.

18. Nguyễn Thế Hưng (2008), *Hệ thống thông tin kế toán*, NXB Thống kê.

19. Nguyễn Bích Liên (2012), *Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp tại các doanh nghiệp Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.

20. Đặng Thị Loan (2007), *Một số vấn đề cơ bản về tổ chức kế toán quản trị trong các doanh nghiệp Việt Nam*, NXB Thống kê.

21. Đặng Thị Loan (2009), *Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

22. Đàm Gia Mạnh (2007), Mô hình hệ thống thông tin cho doanh nghiệp Việt Nam kinh doanh theo hướng thương mại điện tử, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, Số 21.

23. Đàm Gia Mạnh (chủ biên) (2017), *Giáo trình Hệ thống thông tin quản lý*, NXB Thống kê.

24. Hoàng Văn Ninh (2010), *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.

25. Đặng Bảo Quốc (2010), *Khoa học tổ chức và quản lý: Một số vấn đề về lý luận và thực tiễn*, NXB Tài chính.

26. Quốc hội Việt Nam (2003), *Luật kế toán*.

27. Quốc hội Việt Nam (2005), *Luật thương mại*

28. Quốc hội Việt Nam (2011), *Luật kiểm toán độc lập*.

29. Quốc hội Việt Nam (2014), *Luật doanh nghiệp*.

30. Thiều Thị Tâm, Nguyễn Việt Hưng và Phạm Quang Huy (2007), *Hệ thống thông tin kế toán*, NXB Thống kê.

31. Đỗ Minh Thành (2018), *Nghiên cứu yêu cầu về phần mềm kế toán nhằm nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán doanh nghiệp*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Kế toán - Kiểm toán - Tài chính Việt Nam, thực trạng và

phương hướng hoàn thiện”, NXB Tài chính, tr.238-244.

32. Nguyễn Thị Phương Thảo (2014), Xây dựng hệ thống thông tin kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Tài chính*, Số 4/2014.

33. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thị Thu Hồng (2011), *Giáo trình tổ chức công tác kế toán*, NXB Tài chính.

34. Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa.

TIẾNG ANH

35. Nancy A. Bagranoff, Mark G. Simkin and Carolyn S. Norman (2009), *Core Concepts of Accounting Information Systems*, Eleventh Edition, John Wiley & Sons Inc.

36. J. L. Boockholdt (1999), *Accounting Information Systems: Transactions Processing and Control*, Mc Graw Hill.

37. Robert M. Bushman, Joseph D. Piotroski, Abbie J. Smith (2004), What determines Corporate Transparency?, *Journal of Accounting Research*; Volume 42, Issue 2, May 2004, 207-252.

38. Barry E. Cushing, Marshall B. Romney (1990), *Accounting Information Systems: A Comprehensive Approach*, Addison-Wesley.

39. Brigitte Eierle, Wolfgang Schultze (2013), The Role of Management as a User of Accounting Information: Implications for Standard Setting, *Accounting and Management Information Systems*, Vol.12 (No.2), pp.155-189.

40. Colin M. Drury (2013). *Management and Cost Accounting*, Springer.

41. Ferguson C., Seowb P. S. (2011), Accounting Information Systems Research over the Past Decade: Past and Future Trends, *Journal of Accounting and Finance*, 51, 235-251

42. Jonas Gerdin (2005), Management Accounting System Design in Manufacturing Departments: An Empirical Investigation Using a Multiple Contingencies Approach, *Accounting, Organizations and Society*, 30, 99-126.

43. Gelinas U., Dull, R., & Wheeler, P. (2011). *Accounting Information Systems*. Cengage Learning.

44. Grande U. E., Estebanez P. R., Colomina M. C. (2011), “The Impact of Accounting Information Systems on performance Measures: Empirical Evidence in Spanish SMEs”, *The International Journal of Digital Accounting Research*, 11-2011.

45. Hall J. A., Bennett P. E. (2011). *Introduction to Accounting Information Systems*. South-Western Cengage Learning.
46. Hall J. A. (2011), *Accounting Information Systems*, 7th Edition, South-Western Cengage Learning.
47. Hansen D. R., Mowen M. M., Guan L. (2007), *Cost Management: Accounting and Control*, 6th Edition, Publisher: South – Western College.
48. Hanson & Mowen (2006), *Cost Management Accounting and Control*, Thomson South Western.
49. Hertati, L., & Zarkasyi, H. W. (2015), Effect of competence user information system, the quality of accounting systems management and implications insatisfaction user information system (State owner in Sumatera Selatan), *European Journal of Accounting, Auditing and Finance Research*, Vol 3, No 2, pp 35-60.
50. Hosein Alikhani, Noushin Ahmadi, Mahdi Mehravar (2013), Accounting Information System Versus Management Information System, *European Online Journal of Natural and Social Sciences*, Vol 2, No3, pp.359-366.
51. Ladewi, Yuhanis (2014), Influence of Chance Management and Management Commitment on Implementation of ERP System & Its Impact on Quality of Accounting Information a Survey of Bumn Companies in Bandung, *International Journal of Economics, Commerce and Management United Kingdom*, Vol. 2 (Issue 9).
52. Laudon K. C., Laudon J. P. (2006), *Management Information Systems: Managing the Digital Firm*, 9th Edition, Prentice Hall, New Jersey.
53. Laudon, J. P., Laudon K. C. (2000), *Management Information System, Organization and Technology in the Networked Enterprise*, Prentice Hall.
54. Lawrence A. Gordon, Danny Miller (1976), A Contingency Framework for the Design of Accounting Information Systems, *Accounting Organizations and Society*, pp 59-69.
55. Lili Zhao (2015), Innovative Research of Internal Accounting Information Control Systems under Network Environment, *International Conference on Education Technology, Management and Humanities Science*.
56. Mahmoud Mohmad Ahmad Al-Eqab (2009), *The Relationship Between Contingency Factors and Accounting Information Systems and Its Subsequent Impact on Information Technology Benefits: A survey on Jordanian Listed Companies*, Luận án tiến sĩ, Utaka, Malaysia.

57. Marija Tokic, Mateo, Iva Tokic, Ivona Blazevic (2011), Functional Structure of Entrepreneurial Accounting Information Systems, *Annals of faculty Engineering Hunedoara, International Journal of Engineering*, Tome IX.

58. Paguso, Cristobal, G. Garcia, and C.R. Guerrero De Leon. (1978). *Fundamental Statistics for College Students*, Sinag-tala Publishers, Inc., Manila, Phils.

59. D. Lalithia Rani, Fitsum Kidane (2012), Characteristics and Information Quality Factors of Management Accounting Information Systems, *A Journal of Radix International Educational and Research Consortium*, Vol 1 (Issue 7).

60. Marshall B. Romney, Barry E. Cushing (2011), *Accounting Information Systems and Business Organizations*, Published by Addison-Wesley Longman, Incorporated.

61. Marshall B. Romney and Paul John Steinbart (2012), *Accounting Information Systems*, Prentice Hall Business Publishing.

62. Romney M. B., Steinbart P. J. (2014), *Accounting Information Systems*, Place: Publisher Pearson Hall, 13th Edition.

63. Senin (2011), *The Purpose of Management Accounting Information and The Process of Management Accounting*.

64. Snezana Kezevic, Aleksandra Stankovic, Milos Mitrie (2012), Business and Financial Decisions Based on Information Provided by Accounting Information Systems, *International Virtual Conference*, pp 660-630.

65. Siyanbola, Trimisiu Tunji (2012), Accounting Information as an aid to Management Decision Making, *International Journal of Management and Social Sciences Research (IJMSSR)*, Volume 1 (No. 3).

66. Ralph M. Stair, George W. Reynolds (2012), *Principles of Information Systems*, 10th Edition, United States of America.

67. Tabachnick B. và Fidell L. (1996), *Using Multivariate Statistics*, Harper Collins Publishers, New York.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC MĐ.1**BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA**

(Dành cho các chuyên gia kế toán, các nhà quản trị doanh nghiệp ở cả cấp chiến lược và cấp chiến thuật tại một số doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội, các giảng viên giảng dạy về kế toán và hệ thống thông tin)

I. Thông tin đánh giá về công tác kế toán tại doanh nghiệp

1. Bộ máy kế toán tại doanh nghiệp Anh/Chị được tổ chức theo hình thức nào? (tập trung, phân tán hay vừa tập trung vừa phân tán)
2. Số lượng nhân viên kế toán trong doanh nghiệp Anh/Chị? Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp Anh/Chị?
3. Phần mềm kế toán mà doanh nghiệp Anh/Chị đang sử dụng (nếu có)?
4. Chế độ kế toán mà doanh nghiệp Anh/Chị đang áp dụng (thông tư 200/TT-BTC hay thông tư 133/TT-BTC)? Chính sách kế toán mà doanh nghiệp đang áp dụng?

II. Những vấn đề liên quan đến nhu cầu thông tin của nhà quản trị và mức độ đáp ứng thông tin của hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp hiện nay

1. Doanh nghiệp Anh/Chị có cơ sở dữ liệu nào để quản lý thông tin kế toán bằng hệ thống máy tính?
2. Có quan điểm cho rằng: các thông tin kế toán mà kế toán cung cấp cho doanh nghiệp gồm các thông tin xây dựng kế hoạch dự trữ và dự toán; các thông tin để phân tích, đánh giá tình hình cung ứng của thị trường bao gồm cả cung ứng đầu vào cho hàng hoá, dịch vụ cũng như đầu ra cho doanh nghiệp. Theo quan điểm của Anh/Chị các thông tin này có đáp ứng đầy đủ nhu cầu thông tin kế toán cho doanh nghiệp hay không? Nếu không, kế toán còn cần cung cấp thêm thông tin gì không?

III. Một số vấn đề về hệ thống thông tin kế toán và tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp

1. Một số nghiên cứu trước đây đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp bao gồm: các yếu tố về đặc điểm của doanh nghiệp (như: tính chất, loại hình kinh doanh và tổ chức quản lý kinh doanh của doanh nghiệp; quy mô, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp); yếu tố về các nguồn lực của hệ thống thông tin kế toán (bao gồm cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và yếu tố con người); yếu tố về chính sách và nguyên tắc kế toán áp dụng trong doanh nghiệp; yếu tố môi trường kinh doanh; yếu tố về cơ chế chính sách và hệ thống quy phạm pháp luật của Nhà nước và yếu tố về nền tảng công nghệ thông tin quốc gia. Theo Anh/Chị, các yếu tố này ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp Anh/Chị hay không?

2. Theo Anh/Chị, tầm quan trọng để hệ thống thông tin kế toán có thể đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp?

3. Các khuyến nghị cần thiết để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp? (về phía Nhà nước và các cơ quan bộ, ban ngành cũng như về phía doanh nghiệp Anh/Chị)

IV. Ý kiến bổ sung

.....

.....

.....

.....

.....

Cảm ơn sự hợp tác của Anh/Chị!

PHỤ LỤC 1

PHIẾU ĐIỀU TRA VỀ TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Kính chào Anh/Chị!

Chúng tôi đang thực hiện một nghiên cứu về “Tổ chức hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội”. Để có hiểu biết về thực trạng tổ chức HTTTKT tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần trên địa bàn Hà Nội, mong Anh/Chị bớt chút thời gian cho biết ý kiến của mình về việc tổ chức, vận hành HTTTKT tại doanh nghiệp của Anh/Chị hiện nay. Chúng tôi cam kết giữ bí mật các thông tin riêng của cá nhân, doanh nghiệp và chỉ dùng thông tin cung cấp tại phiếu điều tra này cho mục đích khảo sát về hiện trạng tổ chức, vận hành HTTTKT tại doanh nghiệp của Anh/Chị hiện nay.

Với những câu hỏi đã có sẵn phương án trả lời, xin chọn phương án trả lời mà Anh/Chị cho là thích hợp bằng cách đánh dấu X vào ô hoặc ô tương ứng. Với dấu : chỉ chọn **một** trong các câu trả lời; Với dấu : có thể chọn nhiều câu trả lời. Với những câu hỏi mở khác xin Anh/Chị vui lòng điền câu trả lời.

Xin chân thành cảm ơn Anh/Chị!

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÁ NHÂN VÀ DOANH NGHIỆP

Xin anh/chị vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân và doanh nghiệp mình:

1. Tên doanh nghiệp (DN):
2. Địa chỉ DN:
3. Địa chỉ website (nếu có):
4. Địa chỉ email:
5. Năm thành lập doanh nghiệp:
6. Số lượng nhân viên: Số lượng cán bộ quản lý:
7. Ngành nghề kinh doanh chính:
8. Doanh số năm 2015:
9. Doanh số năm 2016:
10. Quy mô DN anh/chị hiện nay?
 - DN siêu nhỏ (<10 lao động)
 - DN nhỏ (nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở xuống, lao động từ 10 -50 người)
 - DN vừa (nguồn vốn từ 10 -50 tỷ đồng, lao động từ 50 -100 người)
 - DN lớn (nguồn vốn trên 50 tỷ đồng, lao động trên 100 người)
11. Thông tin liên hệ của người điền phiếu:
 - a) Họ và tên:
 - b) Phòng ban anh/chị hiện đang công tác:
 - c) Chức vụ công tác:
 - d) Vị trí công tác (công việc anh/chị đang đảm nhận):
 - Kế toán viên
 - Kế toán tổng hợp
 - Kế toán trưởng
 - Vị trí khác (cho biết cụ thể):
 - e) Điện thoại: Email:
 - f) Trình độ học vấn của anh/chị:
 - Cao đẳng
 - Đại học
 - Thạc sĩ
 - Tiến sĩ
 - g) Kinh nghiệm làm việc của anh/chị:
 - Dưới 3 năm
 - Từ 3 - 6 năm
 - Từ 6 - 10 năm
 - Trên 10 năm
 - h) Mức độ hiểu biết của anh/chị về tổ chức HTTTKT tại DN?
 - Không am hiểu
 - Am hiểu rất ít
 - Am hiểu
 - Am hiểu khá nhiều
 - Am hiểu rất rõ

B. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP

I. Về tổ chức bộ máy kế toán, xin anh/chị vui lòng cho biết:

1. Bộ máy kế toán tại DN được tổ chức theo hình thức nào dưới đây:
 - Tổ chức bộ máy kế toán tập trung
 - Tổ chức bộ máy kế toán phân tán
 - Tổ chức bộ máy kế toán kết hợp (vừa tập trung, vừa phân tán)
2. Số lượng nhân viên kế toán của DN: người
Trong đó:

- + Trình độ trung cấp: người
- + Trình độ cao đẳng: người
- + Trình độ đại học: người
- + Trình độ sau đại học: người

3. Chất lượng chuyên môn của nhân viên kế toán tại DN có phù hợp với công việc được phân công (về trình độ đào tạo, thâm niên, giới tính và các tố chất khác)?

- Có Không

4. Doanh nghiệp của anh/chị có thường xuyên tổ chức bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán?

- Không bao giờ Rất ít khi Thỉnh thoảng Thường xuyên Rất thường xuyên

5. Bộ máy kế toán của doanh nghiệp của anh/chị có thực hiện công việc của kế toán quản trị không?

- Có Gần như không Không

6. Nếu có thực hiện công việc của kế toán quản trị, mô hình tổ chức kế toán quản trị là mô hình gì?

- Mô hình độc lập Mô hình kết hợp Mô hình khác

II. Về hệ thống máy tính, mạng và phần mềm kế toán

DN anh/chị hiện đang sử dụng hình thức giao dịch nào? Với mức độ nào?

Hình thức sử dụng	Mức độ sử dụng			
	Thường xuyên (1)	Không thường xuyên (2)	Cần sử dụng nhưng chưa có (3)	Không cần sử dụng (4)
- Mạng nội bộ (LAN)				
- Internet				
- Giao dịch thương mại điện tử				
- Mạng khác				

Trong giao dịch với các đối tác, doanh nghiệp sử dụng:

- Email (thư điện tử)
- EDI (trao đổi dữ liệu điện tử)
- Giấy tờ, công văn thông thường

2. Mức độ hài lòng của anh/chị đối với hệ thống máy tính (bao gồm cả phần cứng và phần mềm) được trang bị tại DN?

- Rất không hài lòng
- Không hài lòng
- Tương đối hài lòng
- Hài lòng
- Rất hài lòng

3. Số máy vi tính của DN có đáp ứng nhu cầu của nhân viên kế toán?

- Chưa đáp ứng Đáp ứng Hoàn toàn đáp ứng

4. DN mình có sử dụng phần mềm kế toán không?

- Có Không

Nếu "Có", xin tiếp tục trả lời: (nếu "không" bỏ qua các câu hỏi tiếp theo và chuyển sang mục III)

5. Xin anh/chị cho biết phần mềm kế toán DN hiện đang sử dụng?

- Tên phần mềm:.....
- Nhà cung cấp:.....
- Năm đưa vào sử dụng:.....

6. Phần mềm kế toán tại DN có những phân hệ (mô-đun) nào sau đây?

- Tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng)
- Hàng tồn kho (vật tư, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, sản phẩm...)
- Tài sản cố định
- Tiền lương
- Mua hàng
- Bán hàng
- Thuế
- Sổ Cái
- Báo cáo
- Các phân hệ khác (xin ghi rõ).....

7. Việc trang bị phần mềm kế toán tại DN có phù hợp với nhu cầu thu thập và xử lý thông tin kế toán hay không ?

- Hoàn toàn phù hợp Tương đối phù hợp Chưa phù hợp

8. Xin anh/chị cho biết phần mềm kế toán tại đơn vị có đặc điểm nào sau đây?

Các tiêu chí đánh giá	Có	Không
- Phần mềm có phân quyền sử dụng cho từng nhân viên kế toán		
Phần mềm có bảo mật số liệu của từng bộ phận kế toán		
- Phần mềm đã thiết kế phù hợp với các quy định của pháp luật về kế toán		
- Phần mềm có thể linh hoạt thay đổi, nâng cấp theo yêu cầu sử dụng, quản lý của DN		
- Phần mềm có lưu lại những dấu vết kiểm soát việc điều chỉnh các dữ liệu kế toán		
- Phần mềm có thể kết nối, liên kết với các ứng dụng khác như nhập, xuất dữ liệu		
- Phần mềm có độ tin cậy, chính xác		

9. Để thu thập thông tin kế toán, DN của anh/chị có sử dụng phần mềm hoạch định nguồn lực DN (ERP) không?

- Đã/đang sử dụng Chưa có kế hoạch sử dụng Có kế hoạch sử dụng

III. Về hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán

Xin anh/chị vui lòng cho biết:

1. DN anh/chị đang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư nào?

- Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 về việc ban hành Chế độ kế toán DN nhỏ và vừa
 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc ban hành Chế độ kế toán DN

2. DN đang áp dụng trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nào?

- Hình thức Nhật ký - Sổ cái
 Hình thức Nhật ký chung
 Hình thức Chứng từ ghi sổ
 Hình thức Nhật ký chứng từ
 Hình thức Kế toán trên máy vi tính

3. DN có quy định về trình tự luân chuyển chứng từ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh không?

- Có Không

4. Chứng từ kế toán của DN được kiểm tra bởi những đối tượng nào?

- Kế toán viên phụ trách phần hành kế toán
 Kế toán tổng hợp
 Kế toán trưởng

5. Xin anh/chị cho biết thời gian lưu trữ chứng từ kế toán tại DN

- 1 năm 5 năm 10 năm 20 năm
 Khác (xin ghi rõ):.....

6. Anh/chị cho biết tài khoản doanh thu bán hàng và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh được sử dụng tại DN? (Xin ghi rõ: tài khoản doanh thu bán hàng và tài khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh được mở chi tiết như thế nào, cụ thể như tài khoản cấp 1: 511 được chi tiết đến cấp 2: 5111, 5112,... ; cấp 3: 51111, 51112;...)

+ Chi tiết tài khoản doanh thu bán hàng 511:

.....
 + Chi tiết tài khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh (tài khoản 627, tài khoản 641, tài khoản 642...):

7. Anh/chị cho biết DN đang sử dụng các sổ chi tiết nào sau đây?

- Sổ quỹ tiền mặt
 Sổ tiền gửi ngân hàng
 Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa
 Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa
 Thẻ kho (Sổ kho)
 Sổ tài sản cố định
 Sổ theo dõi tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng
 Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)
 Sổ chi tiết tiền vay

- Số chi tiết bán hàng
- Số chi phí sản xuất, kinh doanh
- Số chi tiết các tài khoản
- Số theo dõi thuế giá trị gia tăng
- Số chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại
- Khác (xin chỉ rõ loại

số):.....

8. Anh/chị cho biết báo cáo tài chính của DN được lập gồm những báo cáo nào?

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

9. Anh/chị cho biết kỳ lập báo cáo tài chính của DN?

- 1 tháng 3 tháng 6 tháng 12 tháng

10. Anh/chị cho biết hệ thống báo cáo kế toán quản trị của DN có các báo cáo nào sau đây?

Tên các báo cáo	Có	Không
- Báo cáo doanh thu, chi phí và lợi nhuận của từng loại sản phẩm, hàng hóa dịch vụ		
- Báo cáo khối lượng hàng hóa mua vào và bán ra trong kỳ theo đối tượng khách hàng, giá bán, chiết khấu và các hình thức khuyến mại khác		
- Báo cáo chi tiết khối lượng sản phẩm (dịch vụ) tiêu thụ		
- Báo cáo chấp hành định mức hàng tồn kho		
- Báo cáo tình hình sử dụng lao động và năng suất lao động		
- Báo cáo chi tiết nợ phải thu theo thời hạn nợ, khách nợ và khả năng thu nợ		
- Báo cáo chi tiết các khoản nợ vay, nợ phải trả theo thời hạn nợ và chủ nợ		
- Báo cáo phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận		
- Báo cáo phân tích tình hình tài chính của DN		
- Báo cáo phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất và kinh doanh		

C. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THÔNG TIN, HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN VÀ TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

I. Về dữ liệu, thông tin

1. Loại thông tin kế toán mà bộ phận kế toán cần thu thập:

- Thông tin quá khứ
- Thông tin dự báo tương lai
- Thông tin khác

2. Doanh nghiệp có các cơ sở dữ liệu nào để quản lý thông tin bằng hệ thống máy tính?

- Nhân sự
- Kế toán tài chính
- Quản lý kho
- Quản lý quan hệ khách hàng (CRM)
- Quản lý hệ thống cung ứng (SCM)
- Lập kế hoạch nguồn lực (ERP)
- Khác:
- Không có

II. Về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức HTTKT của doanh nghiệp

1. Xin anh/chị cho đánh giá về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố sau đây đến tổ chức HTTKT trong các DN?

Các yếu tố cấu thành hệ thống thông tin kế toán của DN	Không ảnh hưởng (1)	Ảnh hưởng ít (2)	Trung bình (3)	Ảnh hưởng nhiều (4)	Rất ảnh hưởng (5)
- Con người					
- Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán					
- Các chu trình kế toán					

- Cơ sở hạ tầng CNTT					
- Kiểm soát nội bộ					

2. Anh/chị đánh giá thế nào về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố sau đây đến tổ chức HTTTKT trong các DN?

Các nhân tố ảnh hưởng đến HTTTKT của DN	Không ảnh hưởng (1)	Ảnh hưởng ít (2)	Trung bình (3)	Ảnh hưởng nhiều (4)	Rất ảnh hưởng (5)
- Các loại hình kế toán áp dụng					
- Môi trường xã hội					
- Tính chất, loại hình kinh doanh, quy mô và phạm vi hoạt động của DN					
- Đặc điểm tổ chức quản lý kinh doanh, yêu cầu và trình độ quản lý của DN					

3. Theo anh/chị các tiêu chí sau có tầm quan trọng thế nào để một tổ chức HTTTKT có thể đáp ứng yêu cầu quản trị DN?

Tiêu chí	Không quan trọng (1)	Ít quan trọng (2)	Quan trọng (3)	Khá quan trọng (4)	Rất quan trọng (5)
- Tuân thủ cơ chế quản lý tài chính					
- Phù hợp với đặc điểm, tính chất, quy mô và phạm vi hoạt động của DN					
- Tạo cơ sở cho việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thông tin kế toán					
- Phù hợp với trình độ, năng lực của cán bộ kế toán					
- Yêu cầu ứng dụng công nghệ tin học					
- Đảm bảo tính hiệu quả					

4. Quan điểm của anh/chị về mức độ cần thiết của các khuyến nghị sau đây để hoàn thiện tổ chức HTTTKT tại DN?

Các khuyến nghị	Không có ý kiến (1)	Không cần thiết (2)	Bình thường (3)	Cần thiết (4)	Rất cần thiết (5)
- Về con người					
- Hoàn thiện hệ thống chứng từ- tài khoản- sổ và báo cáo kế toán					
- Hoàn thiện các chu trình kế toán					
- Đẩy mạnh áp dụng phần mềm kế toán và cơ sở hạ tầng CNTT					
- Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ					

5. Để hoàn thiện tổ chức HTTTKT của DN, xin anh/chị đánh giá về tầm quan trọng của các khuyến nghị sau từ phía DN

Các điều kiện	Không quan trọng (1)	Ít quan trọng (2)	Quan trọng (3)	Khá quan trọng (4)	Rất quan trọng (5)
- Cần nâng cao nhận thức và trình độ quản lý cho các nhà quản trị DN thương mại					
- Tổ chức sắp xếp lại bộ máy kế toán trong DN					
- Cần xây dựng được hệ thống chi tiêu thông tin trong nội bộ DN					

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức kế toán cho cán bộ kế toán					
- Tăng cường sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật vào công tác quản trị DN					

6. Để hoàn thiện tổ chức HTTT KT của DN, xin anh/chị đánh giá về tầm quan trọng của các khuyến nghị sau từ phía Nhà nước và các Bộ, ban ngành?

Các điều kiện	Không quan trọng (1)	Ít quan trọng (2)	Quan trọng (3)	Khá quan trọng (4)	Rất quan trọng (5)
- Cần hoàn thiện cơ chế và hệ thống pháp luật kinh tế tài chính					
- Xây dựng và phát triển hệ thống DN ở Việt Nam theo hướng bền vững					
- Hoàn thiện về mặt lý luận của HTTT KT và sự thống nhất chương trình, nội dung đào tạo HTTT KT trong các trường đại học và trung học thuộc khối kinh tế					
- Hội Kế toán Việt Nam tạo điều kiện hỗ trợ các DN trong việc tổ chức thực hiện HTTT KT					
- Tổ chức nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện HTTT KT DN					
- Tăng cường giao lưu, học hỏi và tiếp thu kinh nghiệm tiên tiến của thế giới					

III. Một số vấn đề khác

1. Anh/chị vui lòng cho biết về sự cần thiết, tầm quan trọng của việc ứng dụng tổ chức HTTT KT của doanh nghiệp:

- Rất cần thiết Cần thiết Bình thường Chưa cần thiết Không cần thiết

2. Tổng số máy tính trong DN:.....

3. Doanh nghiệp có bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin/tin học (CNTT)?

- Có (Tên bộ phận này:.....Số cán bộ của bộ phận này:.....) Không
Bộ phận CNTT và bộ phận kế toán của DN có mối quan hệ công tác thế nào?

.....

4. Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp thường xuyên sử dụng máy tính trong công việc?

- Dưới 10% Từ 10% - 40% Từ 40% - 70% Trên 70%

5. Doanh nghiệp có những hình thức nào để đào tạo về CNTT và HTTT cho nhân viên?

- Mở lớp đào tạo
 Gửi nhân viên đi học
 Đào tạo tại chỗ tùy nhu cầu công việc
 Không đào tạo

6. Doanh nghiệp đã hoặc đang có dự án hay chiến lược về phát triển và ứng dụng CNTT và HTTT không?

- Có Không

7. Nếu có, xin cung cấp một số thông tin về những dự án này:

Tên dự án	Năm thực hiện	Kinh phí (VNĐ)

8. Ước tính tỷ lệ đầu tư cho CNTT và HTTT của doanh nghiệp trên tổng chi phí hoạt động thường niên:

- Dưới 5% Từ 5% - 15% Trên 15%

9. Ước tính tỷ trọng của từng hạng mục sau trong đầu tư hàng năm cho CNTT và HTTT của doanh nghiệp:

- Đầu tư cho trang thiết bị phần cứng chiếm: %
 - Đầu tư cho chương trình phần mềm chiếm:%
 - Đầu tư cho nhân lực, đào tạo chiếm:%
 - Các chi phí để duy trì và vận hành hệ thống chiếm:%

10. Đánh giá những trở ngại chính đối với doanh nghiệp trong việc triển khai ứng dụng HTTT hiện nay (với mỗi trở ngại cho điểm từ 0 đến 4, trong đó 4 là mức trở ngại cao nhất):

- Nhận thức của người nhân viên và doanh nghiệp về HTTT còn thấp:điểm
- Nguồn nhân lực CNTT còn thiếu và yếu về kỹ năng:điểm
- Môi trường xã hội chưa hoàn thiện:điểm
- Vấn đề an toàn và an ninh thông tin, an ninh mạng chưa đảm bảo:điểm
- Hạ tầng CNTT và viễn thông chưa đáp ứng được yêu cầu:điểm
- Môi trường xã hội và tập quán kinh doanh của Việt Nam chưa thích ứng để ứng dụng HTTT hiện đại:điểm

D. CÁC ĐỀ XUẤT CỦA ANH/CHỊ NHẪM THỨC ĐẨY HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CNTT VÀ HTTT KT CỦA DOANH NGHIỆP (đối với chính sách, pháp luật của Nhà nước, sự giúp đỡ của hiệp hội, về công nghệ, ...)?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn Anh/Chị!

PHỤ LỤC 2
TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT
THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

A. THÔNG TIN CHUNG

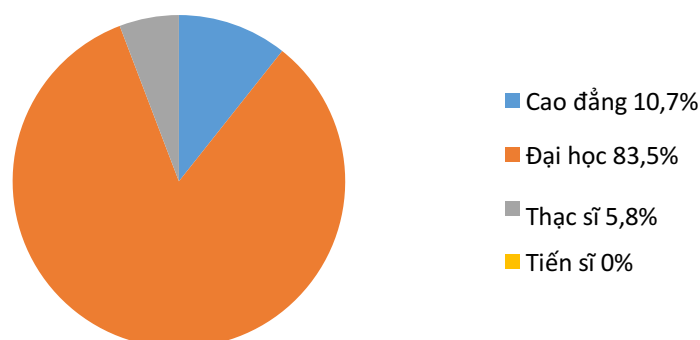
1. Qui mô các doanh nghiệp khảo sát

Bảng PL 2.1. Quy mô các doanh nghiệp khảo sát

Loại DN	Quy mô DN	Số lượng DN	Tỉ lệ (%)
DN siêu nhỏ	<10 lao động	15	4,6
DN nhỏ	Nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng, lao động từ 10 -50 người	145	44,2
DN vừa	Nguồn vốn từ 10 -50 tỷ đồng, lao động từ 50 -100 người	134	40,9
DN lớn	Nguồn vốn trên 50 tỷ đồng, lao động trên 100 người	34	10,4

2. Trình độ học vấn của người trả lời khảo sát

Trình độ học vấn của người trả lời khảo sát



Biểu đồ PL 2.1. Trình độ học vấn của người trả lời khảo sát

3. Sự hiểu biết của người trả lời khảo sát

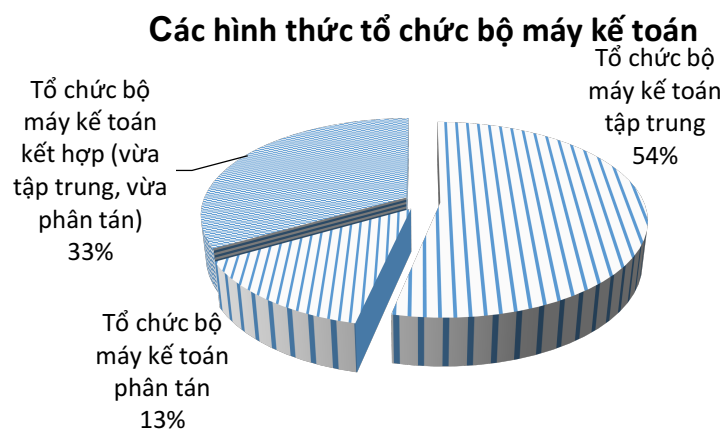
Bảng PL 2.2. Mức độ hiểu biết của người trả lời khảo sát về tổ chức hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp

Mức độ	Số lượng DN	Tỷ lệ (%)
Không am hiểu	23	7
Am hiểu rất ít	70	21
Am hiểu	183	55,8
Am hiểu khá nhiều	43	13
Am hiểu rất rõ	9	2,7

B. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP

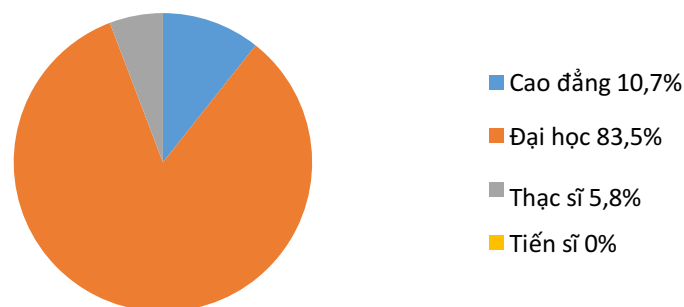
I. Về tổ chức bộ máy kế toán:

1. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tại DN:



Biểu đồ PL 2.2. Các hình thức tổ chức bộ máy kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

Trình độ học vấn của nhân lực kế toán



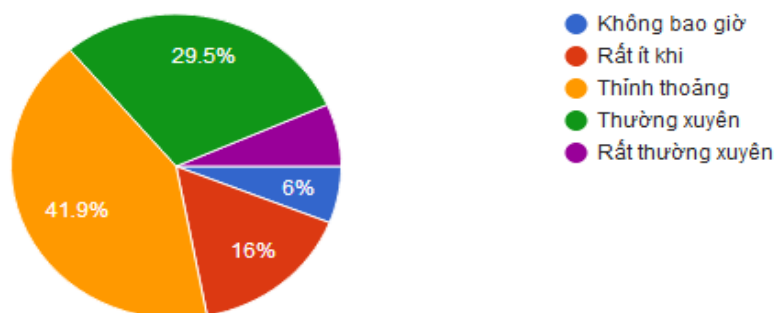
Biểu đồ PL 2.3. Trình độ học vấn của nhân lực kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

3. Sự phù hợp giữa chất lượng chuyên môn với công việc được phân công của nhân viên kế toán tại DN (về trình độ đào tạo, thâm niên, giới tính và các tố chất khác):



Biểu đồ PL 2.4. Sự phù hợp giữa chất lượng chuyên môn với công việc được phân công của nhân lực hệ thống thông tin kế toán

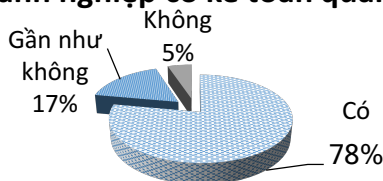
4. Thực trạng tình hình tổ chức bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán của DN:



Biểu đồ PL 2.5. Ý kiến của doanh nghiệp về mức độ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên kế toán trong doanh nghiệp

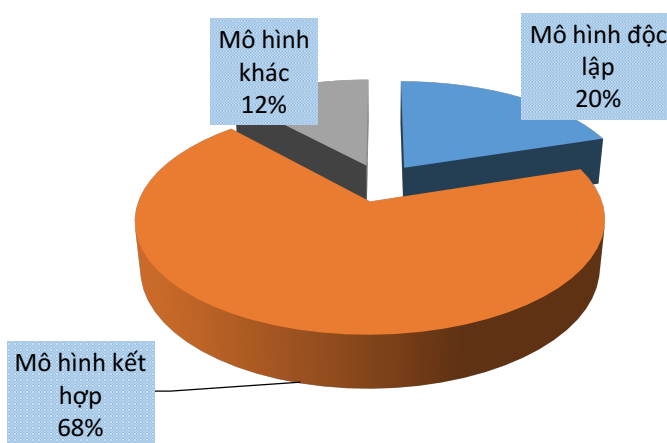
5. Bộ máy kế toán của DN có thực hiện công việc của kế toán quản trị:

Doanh nghiệp có kế toán quản trị



Biểu đồ PL 2.6. Tỷ lệ doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội có thực hiện kế toán quản trị

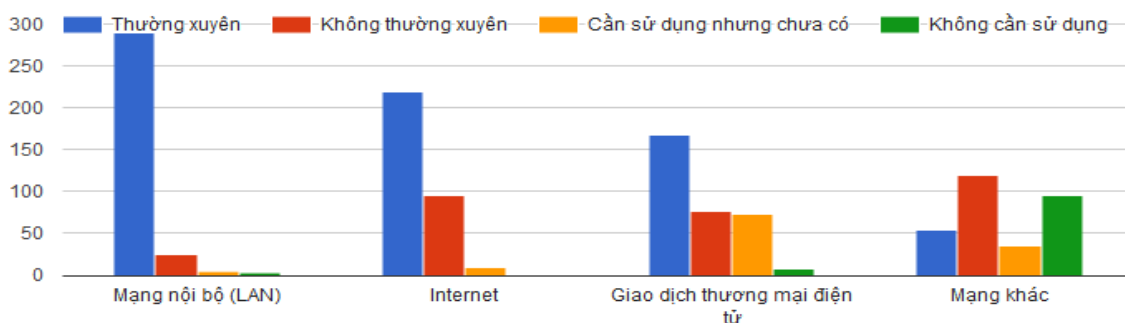
6. Mô hình tổ chức kế toán quản trị của DN có thực hiện kế toán quản trị:



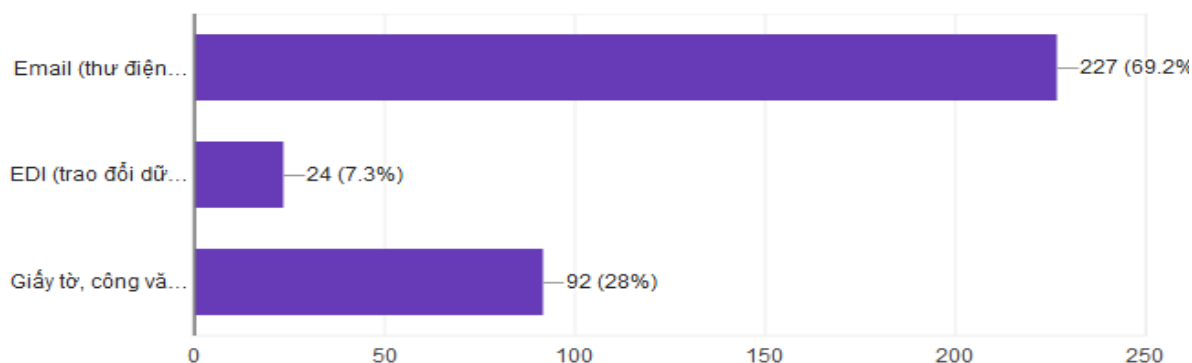
Biểu đồ PL 2.7. Mô hình tổ chức kế toán quản trị được sử dụng trong các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

II. Về hệ thống máy tính, mạng và phần mềm kế toán

1. Hình thức và mức độ sử dụng mạng máy tính trong giao dịch của các DN hiện nay:

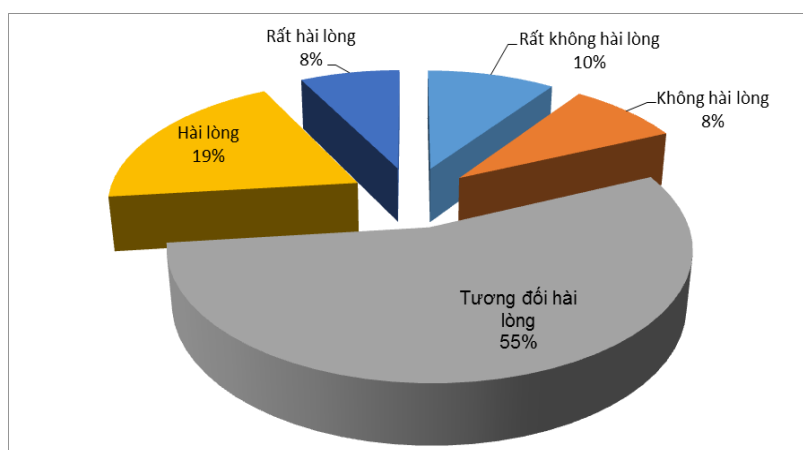


Biểu đồ PL 2.8. Mức độ sử dụng mạng trong giao dịch của các doanh nghiệp



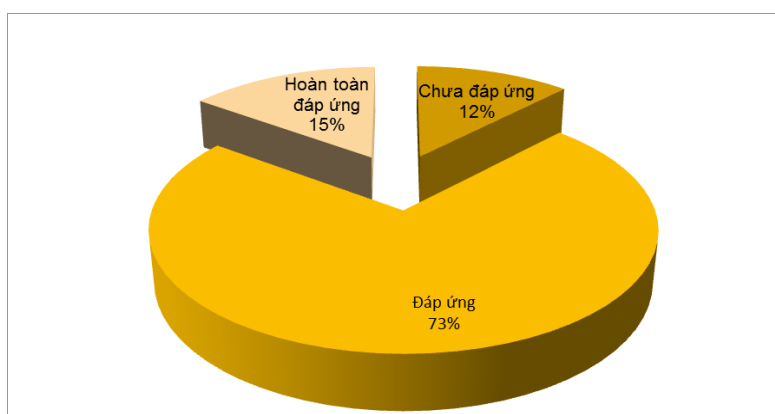
Biểu đồ PL 2.9. Hình thức giao dịch của các doanh nghiệp

2. Mức độ hài lòng của đối với hệ thống máy tính (bao gồm cả phần cứng và phần mềm) được trang bị tại DN:



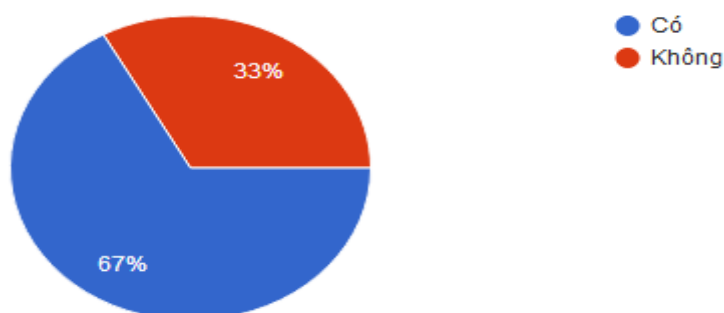
Biểu đồ PL 2.10. Mức độ hài lòng đối với hệ thống máy tính của doanh nghiệp

3. Sự đáp ứng số máy vi tính của DN đối với nhu cầu của nhân viên kế toán:



Biểu đồ PL 2.11. Sự đáp ứng nhu cầu máy vi tính cho nhân viên kế toán

4. DN có sử dụng phần mềm kế toán:



Biểu đồ PL 2.12. Tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm kế toán

Bảng PL 2.3. Tên một số phần mềm và nhà cung cấp

<i>STT</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Đơn vị cung cấp</i>
1	Misa	Công ty CP Misa
2	Fast	Công ty phần mềm Fast
3	Bravo	Công ty CP phần mềm Bravo
4	3ASOFT	Công ty CP phát triển công nghệ và truyền thông thời đại HCVIET
5	Smart Pro5.2	Công ty TNHH Phần mềm năng động
6	MCOM-AMS	Công ty CP Đầu tư và phát triển công nghệ Toàn Cầu
7	3TSoft	Công ty TNHH EZSOFT

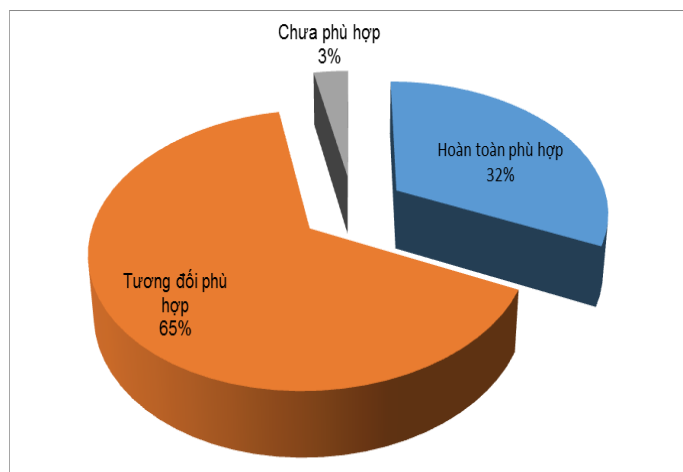
6. Các phân hệ (mô-đun) của phần mềm kế toán tại các DN hiện nay:

Bảng PL 2.4. Các phân hệ (mô-đun) của phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp

Phân hệ	Tỷ lệ phần mềm có (%)
Tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng)	48,5
Hàng tồn kho (vật tư, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, sản phẩm...)	42,3
Tài sản cố định	42
Tiền lương	44
Mua hàng	40,5
Bán hàng	38

Thuế	37
Sổ cái	23,5

7. Sự phù hợp của phần mềm kế toán được trang bị tại DN với nhu cầu thu thập và xử lý thông tin kế toán :



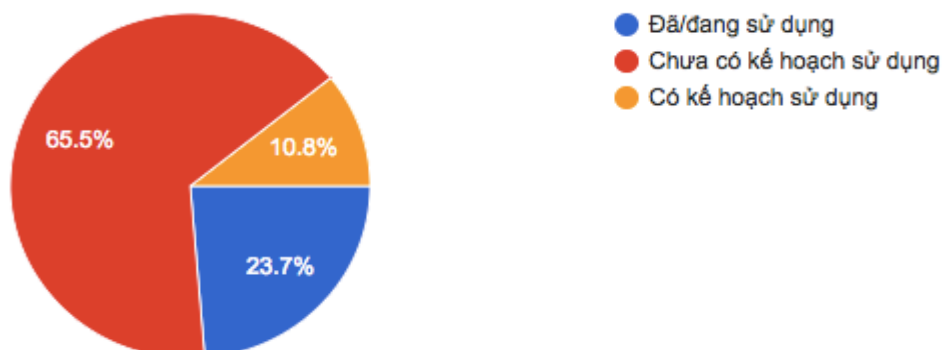
Biểu đồ PL 2.13. Sự phù hợp của phần mềm kế toán được trang bị cho doanh nghiệp với nhu cầu thu thập và xử lý thông tin kế toán

8. Đặc điểm của các phần mềm kế toán đang sử dụng tại các DN:

Bảng PL 2.5. Đặc điểm của các phần mềm kế toán đang được sử dụng

Chức năng	Có	Không
Phần mềm có phân quyền sử dụng cho từng nhân viên kế toán	210	13
Phần mềm có bảo mật số liệu của từng bộ phận kế toán	134	80
Phần mềm đã thiết kế phù hợp với các quy định của pháp luật về kế toán	203	15
Phần mềm có thể linh hoạt thay đổi, nâng cấp theo yêu cầu sử dụng, quản lý của DN	177	41
Phần mềm có lưu lại những dấu vết kiểm soát việc điều chỉnh các dữ liệu kế toán	184	34
Phần mềm có thể kết nối, liên kết với các ứng dụng khác như nhập, xuất dữ liệu	184	30
Phần mềm có độ tin cậy, chính xác	195	18

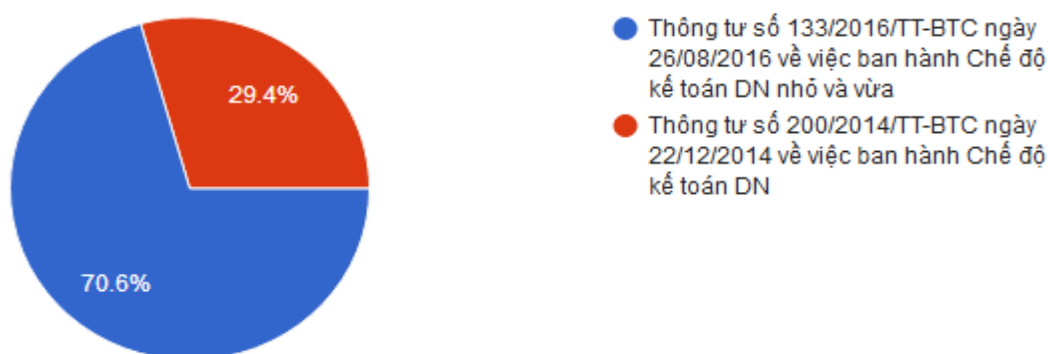
9. Số DN có sử dụng phần mềm hoạch định nguồn lực DN (ERP) để thu thập thông tin kế toán:



Biểu đồ PL 2.14. Tỷ lệ doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội sử dụng phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP)

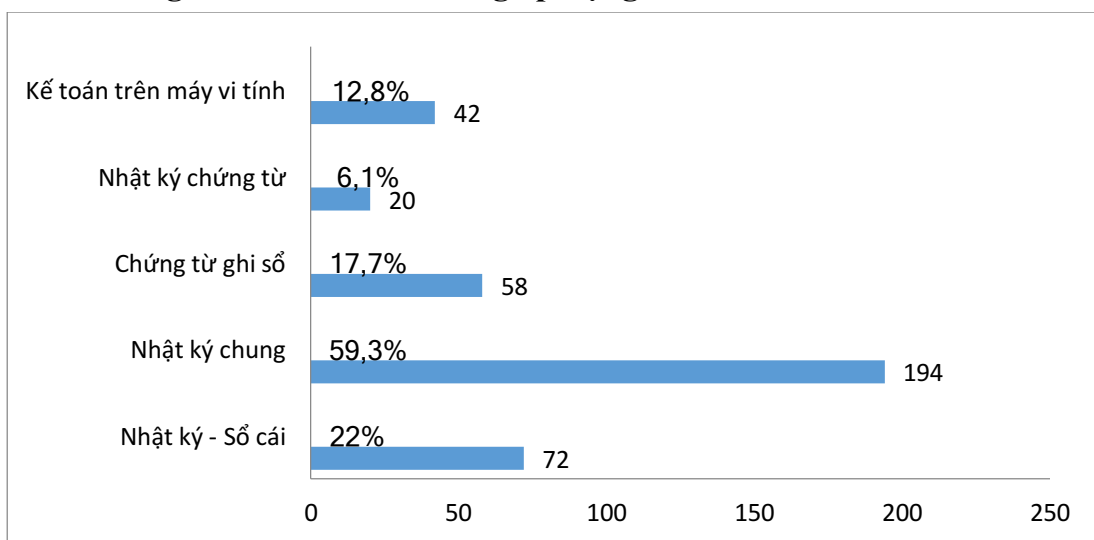
III. Về hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán

1. Chế độ kế toán (theo Thông tư) các DN đang áp dụng:



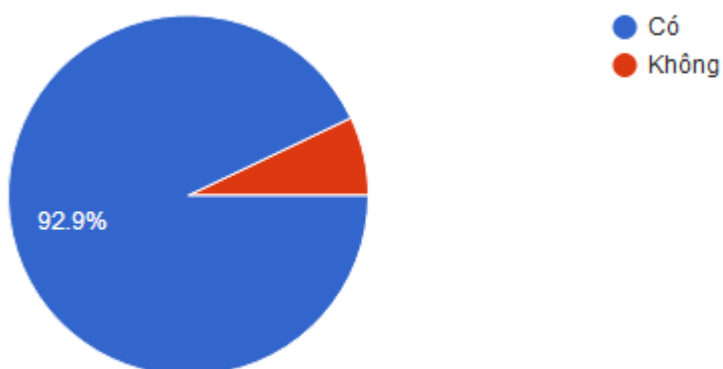
Biểu đồ PL 2.15. Chế độ kế toán đang áp dụng tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

2. Hình thức ghi sổ kế toán DN đang áp dụng:



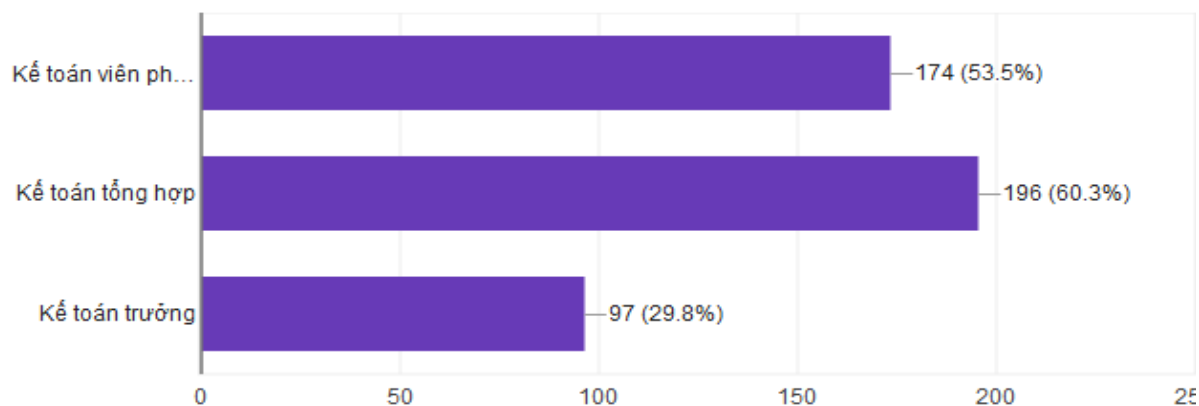
Biểu đồ PL 2.16. Hình thức ghi sổ kế toán trong các doanh nghiệp

3. Số DN có quy định về trình tự luân chuyển chứng từ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:



Biểu đồ PL 2.17. Tỷ lệ doanh nghiệp có quy định về trình tự luân chuyển chứng từ kế toán

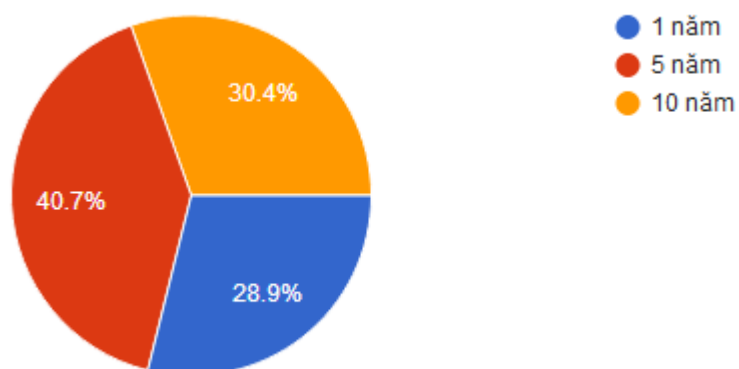
4. Các đối tượng kiểm tra chứng từ kế toán của doanh nghiệp: (Kế toán viên phụ trách phân hành kế toán? Kế toán tổng hợp? Kế toán trưởng?)



Biểu đồ PL 2.18. Trách nhiệm kiểm tra chứng từ kế toán

5. Thời gian lưu trữ chứng từ kế toán tại DN:

Thời gian lưu trữ chứng từ kế toán tại DN



Biểu đồ PL 2.19. Thời gian lưu trữ chứng từ kế toán tại doanh nghiệp

7. Các sổ chi tiết đang được sử dụng tại các DN:

Bảng PL 2.6. Các sổ kế toán chi tiết đang được sử dụng trong hoạt động kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

Loại sổ	Doanh nghiệp có	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Sổ quỹ tiền mặt	230	70
Sổ tiền gửi ngân hàng	224	68,3
Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	180	54,5
Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	171	52
Thẻ kho (Sổ kho)	157	47,9
Sổ tài sản cố định	190	58
Sổ theo dõi tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	180	54,9
Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	180	54,9
Sổ chi tiết tiền vay	179	54,6
Sổ chi tiết bán hàng	190	58
Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	131	40
Sổ chi tiết các tài khoản	169	51,5
Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng	169	51,5
Sổ chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại	89	27,1

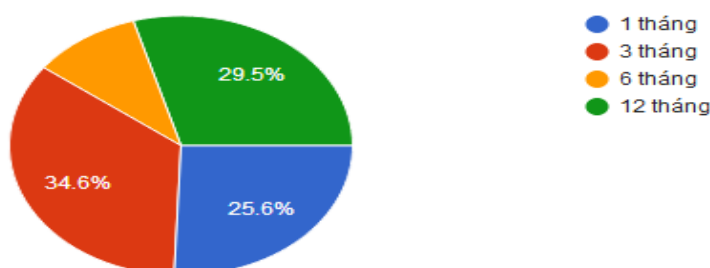
8. Các báo cáo tài chính được lập tại các DN:

Bảng PL2.7. Các báo cáo tài chính được lập bởi các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

TT	Loại báo cáo	Số DN lập	Tỷ lệ (%)
1	Bảng cân đối kế toán	219	66,88
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	220	67
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	142	43,4
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	124	38

9. Kỳ lập báo cáo tài chính của DN:

Kỳ lập báo cáo tài chính của DN



Biểu đồ PL 2.20. Kỳ lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp

10. Hệ thống báo cáo kế toán quản trị của DN:

Bảng PL 2.8. Hệ thống báo cáo kế toán quản trị của các doanh nghiệp

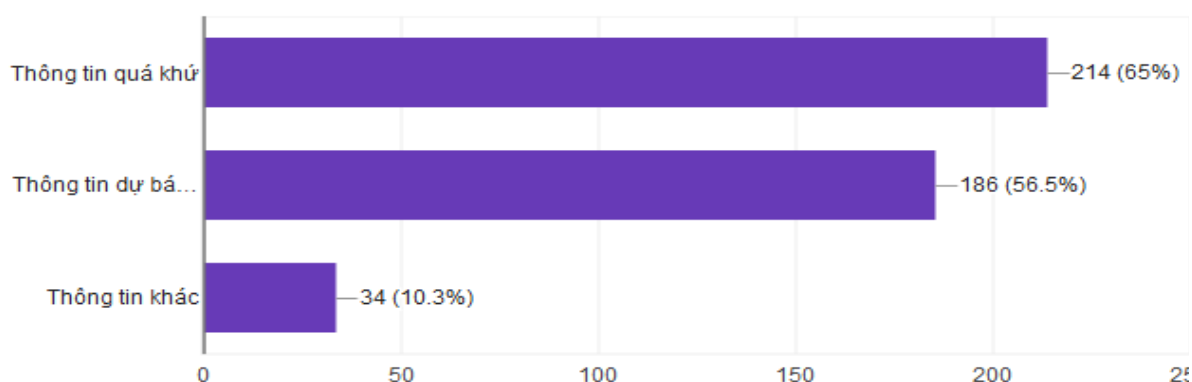
Loại báo cáo	Số DN có	Số DN không có
Báo cáo doanh thu, chi phí và lợi nhuận của từng loại sản phẩm, hàng hóa dịch vụ	245	63
Báo cáo khối lượng hàng hóa mua vào và bán ra trong kỳ theo đối tượng khách hàng, giá bán, chiết khấu và các hình thức khuyến mại khác	211	90
Báo cáo chi tiết khối lượng sản phẩm (dịch vụ) tiêu thụ	208	94
Báo cáo chấp hành định mức hàng tồn kho	263	48
Báo cáo tình hình sử dụng lao động và năng suất lao động	227	71
Báo cáo chi tiết nợ phải thu theo thời hạn nợ, khách nợ và khả năng thu nợ	257	53
Báo cáo chi tiết các khoản nợ vay, nợ phải trả theo thời hạn nợ và chủ nợ	270	39
Báo cáo phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận	233	66
Báo cáo phân tích tình hình tài chính của DN	264	45
Báo cáo phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện	212	87

kế hoạch sản xuất và kinh doanh		
---------------------------------	--	--

C. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THÔNG TIN, HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN VÀ TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

I. Về dữ liệu, thông tin

1. Loại thông tin kế toán mà bộ phận kế toán cần thu thập:



Biểu đồ PL 2.21. Số doanh nghiệp thu thập thông tin quá khứ và thông tin dự báo

2. Các cơ sở dữ liệu mà các DN dùng để quản lý thông tin bằng hệ thống máy tính:

Bảng PL 2.9. Thực trạng các doanh nghiệp sử dụng cơ sở dữ liệu để quản lý thông tin

Loại hình CSDL	Số lượng DN có	Tỷ lệ (%)
Nhân sự	143	44
Kế toán tài chính	161	49
Quản lý kho	109	33
Quản lý quan hệ khách hàng (CRM)	62	19
Quản lý hệ thống cung ứng (SCM)	23	7
Lập kế hoạch nguồn lực (ERP)	16	5
Không có	9	3

II. Về các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp

1. Đánh giá về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp:

Bảng PL 2.10. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

	Không ảnh hưởng	Ảnh hưởng ít	Trung bình	Ảnh hưởng nhiều	Rất ảnh hưởng
Con người	41 (12,5%)	22 (6,7%)	21 (6,4%)	141 (43%)	103 (31,4%)
Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán	13 (4%)	45 (13,7%)	35 (10,7%)	69 (21%)	166 (50,6%)
Các chu trình kế toán	8 (2,4%)	16 (4,9%)	59 (18%)	71 (21,6%)	174 (53%)
Cơ sở hạ tầng CNTT	7 (2,1%)	24 (7,3%)	31 (9,5%)	97 (29,6%)	169 (51,5%)
Các loại hình kế toán áp dụng	48 (14,6%)	29 (8,8%)	43 (13,1%)	91 (27,7%)	117 (35,7%)
Môi trường xã hội	6 (1,8%)	48 (14,6%)	39 (11,9%)	93 (28,4%)	142 (43,3%)
Tính chất, loại hình kinh doanh, quy mô và phạm vi hoạt động của DN	4 (1,2%)	21 (6,4%)	61 (18,6%)	68 (20,7%)	174 (53%)
Đặc điểm tổ chức quản lý kinh doanh, yêu cầu và trình độ quản lý của DN	3 (0,9%)	25 (7,6%)	46 (14%)	85 (25,9%)	169 (51,5%)

2. Tầm quan trọng của các tiêu chí đối với hiệu quả của tổ chức hệ thống thông tin kế toán:

Bảng PL 2.11. Ý kiến của doanh nghiệp về tầm quan trọng của các tiêu chí đối với hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

Tiêu chí	Không quan trọng	Ít quan trọng	Trung bình	Khá quan trọng	Rất quan trọng
Tuân thủ cơ chế quản lý tài chính	30 9,1%	30 9,1%	41 12,5%	89 27,1%	138 42,1%
Phù hợp với đặc điểm, tính chất, quy mô và phạm vi hoạt động của DN	5 1,5%	41 12,5%	50 15,2%	63 19,2%	169 51,5%
Tạo cơ sở cho việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thông tin kế toán	5 1,5%	24 7,3%	58 17,7%	88 26,8%	153 46,6%
Phù hợp với trình độ, năng lực của cán bộ kế toán	4 1,2%	25 7,6%	46 14%	99 30,2%	154 46,9%
Yêu cầu ứng dụng công nghệ tin học	4 1,2%	23 7%	46 14%	86 26,2%	169 51,5%
Đảm bảo tính hiệu quả	5 1,5%	28 8,5%	40 12,2%	89 27,1%	166 50,6%

3. Quan điểm của doanh nghiệp về mức độ cần thiết của các khuyến nghị để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp:

Bảng PL 2.12. Mức độ cần thiết của các đề xuất về hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

	Không có ý kiến	Không cần thiết	Bình thường	Khá cần thiết	Rất cần thiết
Về con người	27 (8,2%)	35 (10,7%)	22 (6,7%)	88 (26,8%)	156 (47,6%)
Hoàn thiện hệ thống chứng từ- tài khoản- sổ và báo cáo kế toán	7 (2,1%)	42 (12,8%)	35 (10,7%)	74 (22,6%)	170 (51,8%)
Hoàn thiện các chu trình kế	4	25	52	78	169

toán	(1,2%)	(7,6%)	(15,8%)	(23,8%)	(51,5%)
Đẩy mạnh áp dụng phần mềm kế toán và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	4 (1,2%)	22 (6,7%)	40 (12,2%)	83 (25,3%)	179 (54,6%)
Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ	4 (1,2%)	22 (6,7%)	52 (15,8%)	83 (25,3%)	167 (50,9%)

4. Quan điểm của doanh nghiệp về tầm quan trọng của các khuyến nghị để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp:

Bảng PL 2.13. Tầm quan trọng của các điều kiện từ phía các doanh nghiệp

	Không quan trọng	Ít quan trọng	Quan trọng	Khá quan trọng	Rất quan trọng
Cần nâng cao nhận thức và trình độ quản lý cho các nhà quản trị DN thương mại	25 (7,6%)	35 (10,7%)	37 (11,3%)	72 (21,9%)	159 (48,5%)
Tổ chức sắp xếp lại bộ máy kế toán trong DN	2 (0,6%)	46 (14%)	41 (12,5%)	77 (23,5%)	162 (49,4%)
Cần xây dựng được hệ thống chỉ tiêu thông tin trong nội bộ DN	4 (1,2%)	22 (6,7%)	62 (18,9%)	58 (17,7%)	172 (52,4%)
Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức kế toán cho cán bộ kế toán	1 (0,3%)	36 (11%)	38 (11,6%)	96 (29,3%)	157 (47,9%)
Tăng cường sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật vào công tác quản trị DN	5 (1,5%)	25 (7,6%)	50 (15,2%)	80 (24,4%)	168 (51,2%)

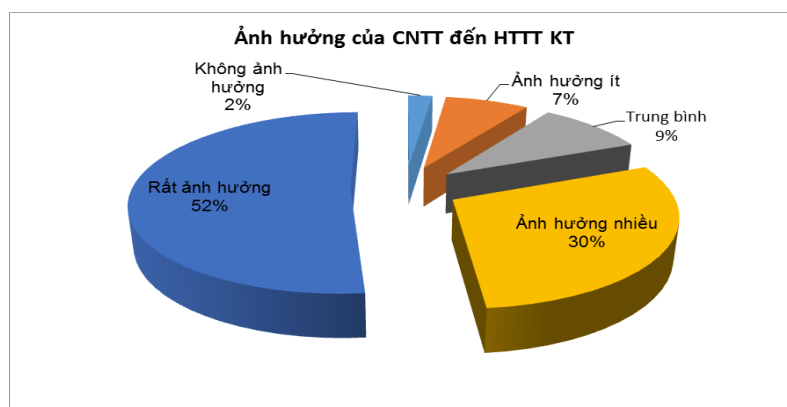
5. Tầm quan trọng của các khuyến nghị để hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp từ phía Nhà nước và các Bộ, ban ngành:

Bảng PL 2.14. Tầm quan trọng của các điều kiện từ phía Nhà nước và các bộ,

ban ngành

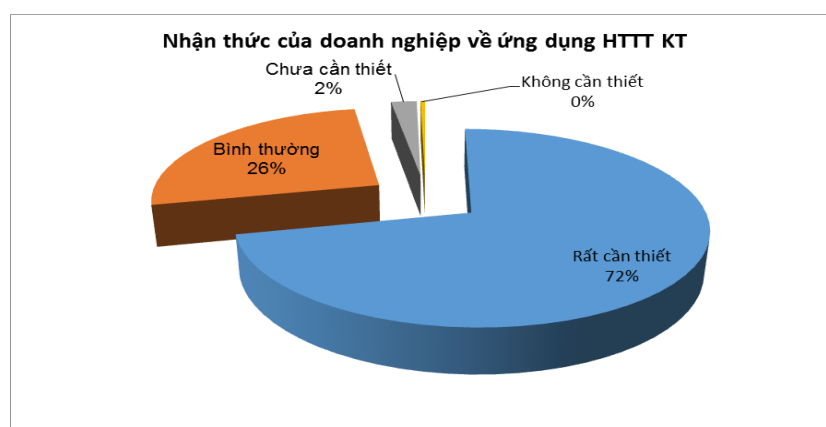
	Không quan trọng	Ít quan trọng	Quan trọng	Khá quan trọng	Rất quan trọng
Cần hoàn thiện cơ chế và hệ thống pháp luật kinh tế tài chính	27 (8,2%)	43 (13,1%)	36 (11%)	71 (21,6%)	151 (46%)
Xây dựng và phát triển hệ thống DN ở Việt Nam theo hướng bền vững	2 (0,6%)	40 (12,2%)	53 (16,1%)	66 (20,1%)	167 (50,9%)
Hoàn thiện về mặt lý luận của HTTTKT và sự thống nhất chương trình, nội dung đào tạo HTTTKT trong các trường đại học và trung học thuộc khối kinh tế	2 (0,6%)	35 (10,7%)	52 (15,8%)	78 (23,8%)	161 (49,1%)
Hội Kế toán Việt Nam tạo điều kiện hỗ trợ các DN trong việc tổ chức thực hiện HTTTKT	3 (0,9%)	33 (10,1%)	48 (14,6%)	81 (24,7%)	163 (49,7%)
Tổ chức nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện HTTTKT DN	4 (1,2%)	27 (8,2%)	65 (19,8%)	75 (22,9%)	157 (47,9%)
Tăng cường giao lưu, học hỏi và tiếp thu kinh nghiệm tiên tiến của thế giới	3 (0,9%)	33 (10,1%)	65 (19,8%)	66 (20,1%)	161 (49,1%)

III. Một số vấn đề khác**1. Đánh giá về tầm quan trọng của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cho hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp thương mại:**



Biểu đồ PL 2.22. Mức độ ảnh hưởng của hạ tầng công nghệ thông tin đến hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

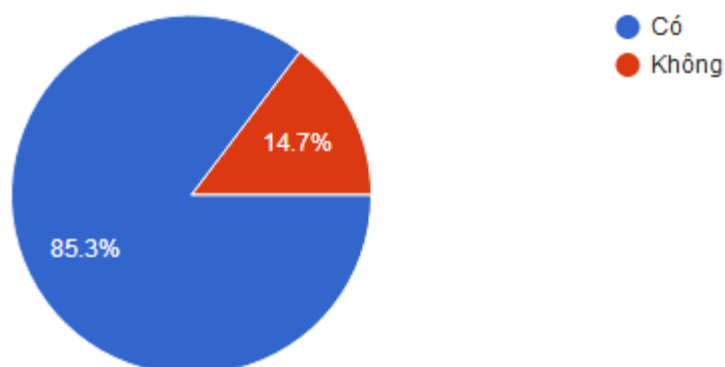
2. Sự cần thiết, tầm quan trọng của việc ứng dụng tổ chức hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp:



Biểu đồ PL 2.23. Sự cần thiết, tầm quan trọng của việc ứng dụng tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

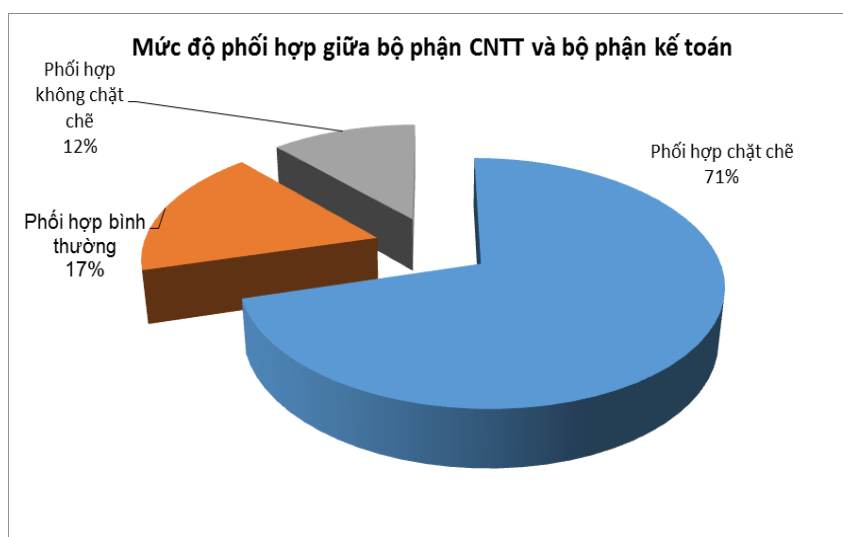
4. Số doanh nghiệp có bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin/tin học:

Doanh nghiệp có bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin



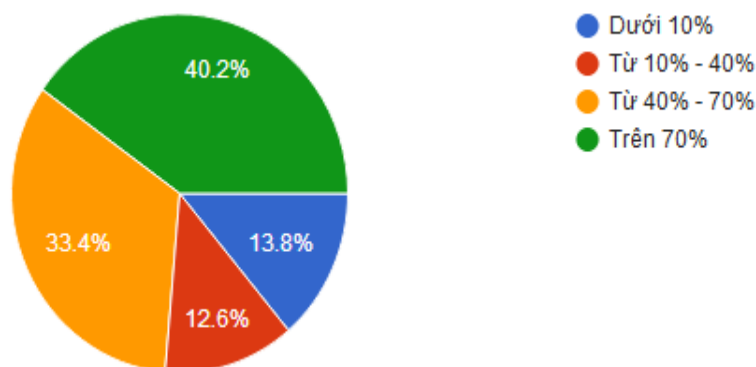
Biểu đồ PL 2.24. Số doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội có bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin

5. Môi quan hệ công tác giữa bộ phận công nghệ thông tin và bộ phận kế toán của doanh nghiệp:



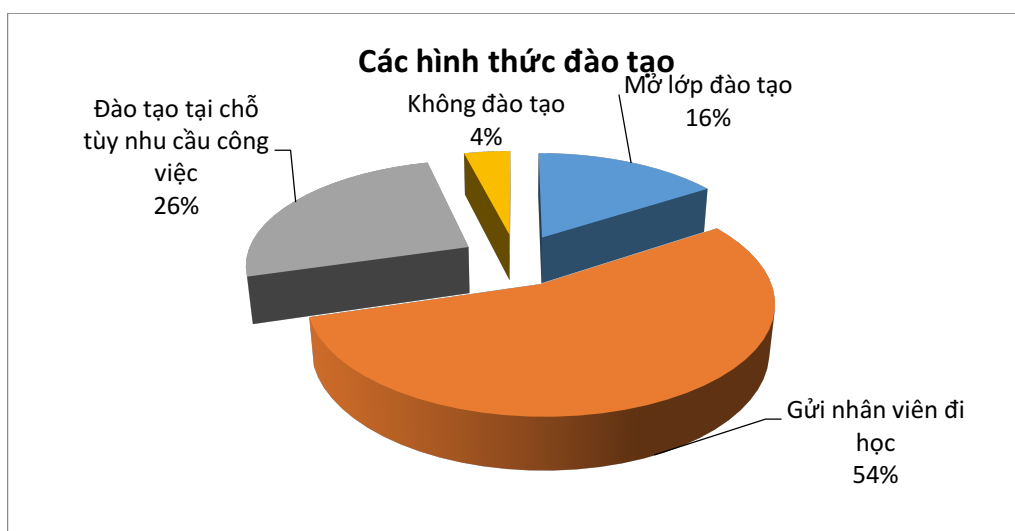
Biểu đồ PL 2.25. Mức độ phối hợp giữa bộ phận công nghệ thông tin và bộ phận kế toán trong các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

6. Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp thường xuyên sử dụng máy tính trong công việc:



Biểu đồ PL 2.26. Tỷ lệ nhân viên của doanh nghiệp thường xuyên sử dụng máy tính trong công việc

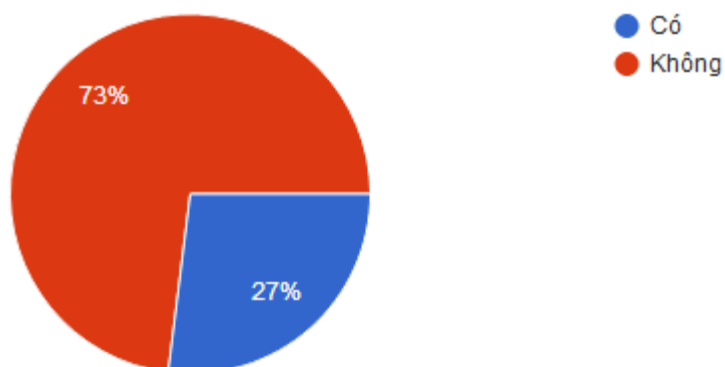
7. Các hình thức nào để đào tạo về công nghệ thông tin và hệ thống thông tin cho nhân viên của doanh nghiệp:



Biểu đồ PL 2.27. Các hình thức đào tạo nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội

8. Số doanh nghiệp đã hoặc đang có dự án hay chiến lược về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin:

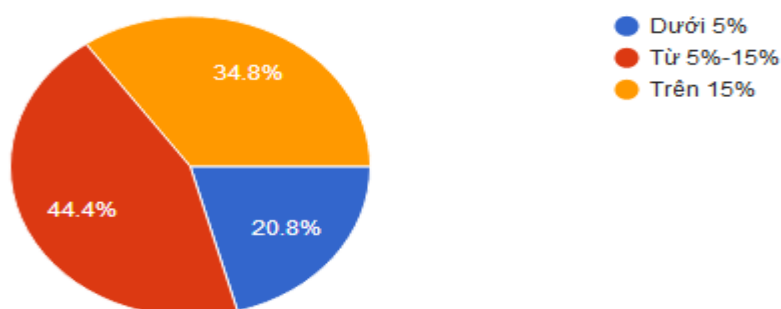
Doanh nghiệp đã hoặc đang có dự án hay chiến lược về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin



Biểu đồ PL 2.28. Tỷ lệ doanh nghiệp đã hoặc đang có dự án hay chiến lược về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin

9. Ước tính tỷ lệ đầu tư cho công nghệ thông tin và hệ thống thông tin của doanh nghiệp trên tổng chi phí hoạt động thường niên:

Tỷ lệ đầu tư cho công nghệ thông tin và hệ thống thông tin của doanh nghiệp



Biểu đồ PL 2.29. Tỷ lệ đầu tư cho công nghệ thông tin và hệ thống thông tin của doanh nghiệp trên tổng chi phí hoạt động thường niên

10. Ước tính tỷ trọng của từng hạng mục sau trong đầu tư hàng năm cho công nghệ thông tin và hệ thống thông tin của doanh nghiệp:

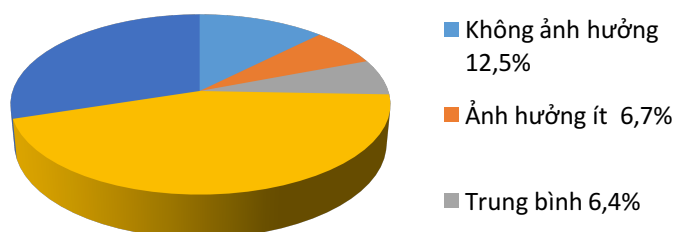
- Đầu tư cho trang thiết bị phần cứng chiếm: %
- Đầu tư cho chương trình phần mềm chiếm:%
- Đầu tư cho nhân lực, đào tạo chiếm:%
- Các chi phí để duy trì và vận hành hệ thống chiếm:%

12. Đánh giá những trở ngại chính đối với doanh nghiệp trong việc triển khai ứng dụng tổ chức hệ thống thông tin kế toán hiện nay (với mỗi trở ngại cho điểm từ 0 đến 4, trong đó 4 là mức trở ngại cao nhất):

Bảng PL 2.15. Đánh giá những trở ngại chính đối với doanh nghiệp trong việc triển khai ứng dụng hệ thống thông tin kế toán

Trở ngại	Mức đánh giá				
	0	1	2	3	4
Nhận thức của nhân viên và doanh nghiệp về tổ chức HTTT còn thấp	17 5,2%	132 40,2%	50 15,2%	63 19,2%	66 20%
Nguồn nhân lực CNTT còn thiếu và yếu về kỹ năng	19 5,8%	78 23,8%	84 25,6%	62 18,9%	85 25,9%
Môi trường xã hội chưa hoàn thiện	23 7%	17 5,2%	115 35,1%	98 29,9%	75 22,9%
Vấn đề an toàn và an ninh thông tin, an ninh mạng chưa đảm bảo	25 7,6%	17 5,2%	107 32,6%	64 19,5%	115 35,1%
Hạ tầng CNTT và viễn thông chưa đáp ứng được yêu cầu	20 6,1%	17 5,2%	51 15,5%	158 48,2%	82 25%
Môi trường xã hội và tập quán kinh doanh của Việt Nam chưa thích ứng để ứng dụng HTTT hiện đại	21 6,4%	21 6,4%	71 21,6%	120 36,6%	95 29%

Mức độ ảnh hưởng của con người đến hệ thống thông tin

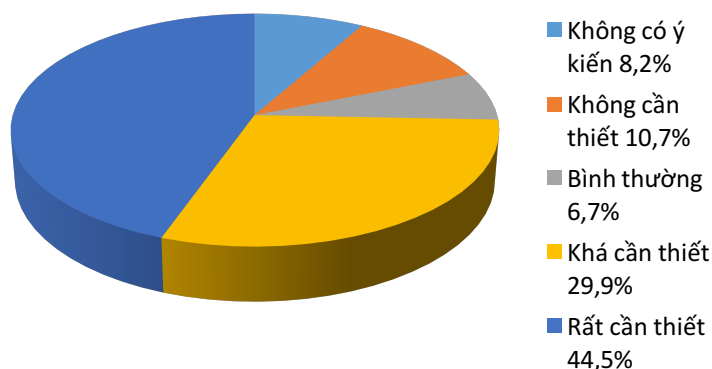


Biểu đồ PL 2.30. Nhận thức về mức độ ảnh hưởng của con người đến

hệ thống thông tin kế toán

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

**Sự cần thiết của con người đối với việc
hoàn thiện hệ thống thông tin**



Biểu đồ PL 2.31. Sự cần thiết của con người trong việc hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

D. THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Bảng PL 2.16. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các biến trong mô hình

STT	Yếu tố hoặc biến độc lập	Hệ số Cronbach Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Ghi chú
1	X_1	0.795		
	X_{11}		0.664	
	X_{12}		0.664	
2	X_2	0.911		Loại X_{22} vì hệ số Cronbach Alpha quá thấp.
	X_{21}		0.838	
	X_{23}		0.838	
3	X_3			Chỉ có một nhân tố, không tính

				C'Alpha
4	X ₄	0.918		
	X ₄₁		0.866	
	X ₄₂		0.812	
	X ₄₃		0.825	

Bảng PL 2.17. Kết quả phân tích khám phá yếu tố các biến quan sát

Biến quan sát	Yếu tố			
	1	2	3	4
X ₁₁	0.841			
X ₁₂	0.766			
X ₂₁		0.523		
X ₂₃		0.611		
X ₃			0.616	
X ₄₁				0.789
X ₄₂				0.736
X ₄₃				0.883
Eigenvalue	6.039			
KMO	0.940			
P-value	0.0000			
Total Variance Explained	75.489%			

Bảng PL 2.18. Ma trận tương quan giữa các biến

	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	X ₁	X ₂	X ₃	X ₄	Y
X ₁	4.028	1.0296	1	0.855	0.710	0.804	0.835
X ₂	4.074	1.0889	0.855	1	0.691	0.800	0.761
X ₃	3.960	1.0590	0.710	0.691	1	0.793	0.764
X ₄	4.1376	0.9436	0.804	0.800	0.793	1	0.796

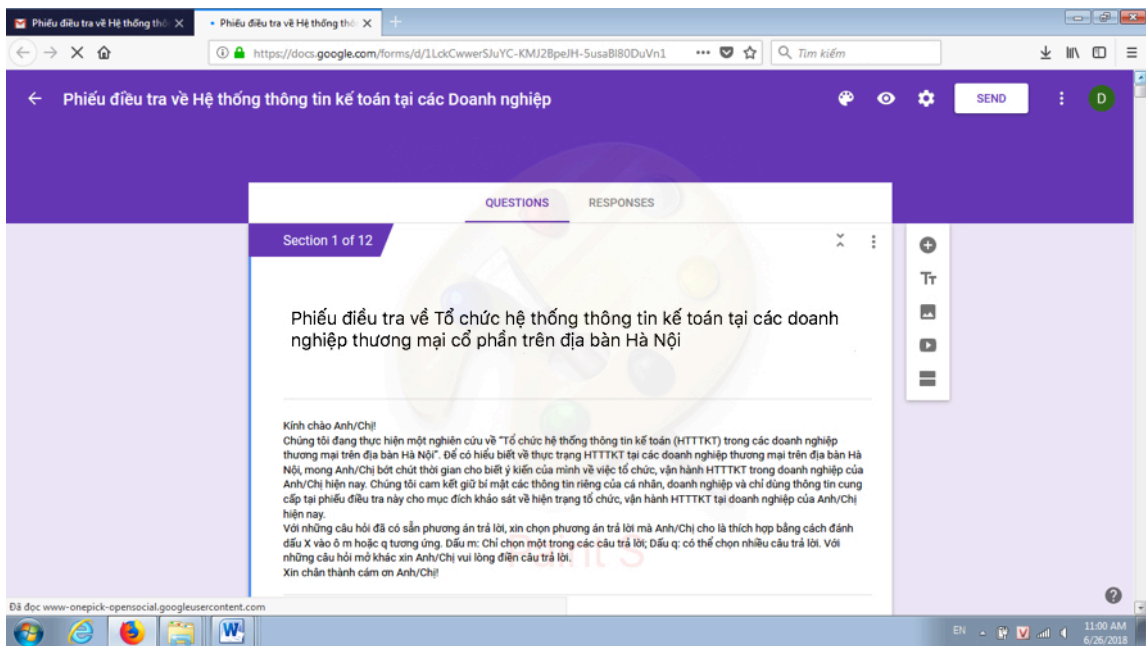
Y	4.0170	0.8671	0.835	0.761	0.764	0.796	1
---	--------	--------	-------	-------	-------	-------	---

Bảng PL 2.19. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

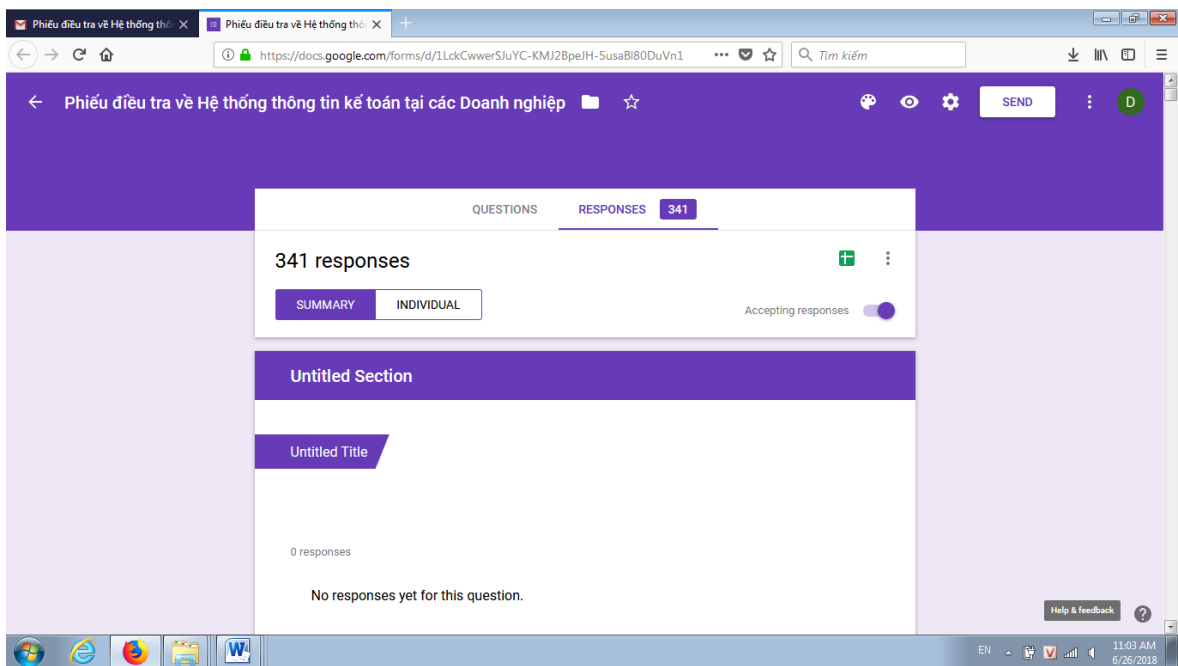
Model Summary ^b					
Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² hiệu chỉnh	Ước lượng sai số chuẩn	Hệ số Durbin- Walson
1	0.875	0.765	0.761	0.4239	1.652
a. Biến phụ thuộc Y: Tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp thương mại cổ phần Hà Nội					
b. Các biến giải thích X ₁ , X ₂ , X ₃ , X ₄					

Bảng PL 2.20. Kết quả phân tích hồi quy

Coefficients								
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
		β	Độ lệch chuẩn	Beta			Độ chấp nhận của biến	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
1	(Constant)	0.764	0.126		6.056	0.000		
	X ₁	0.410	0.057	0.051	7.222	0.000	0.225	4.442
	X ₂	0.051	0.028	0.053	1.825	0.078	0.233	4.300
	X ₃	0.211	0.044	0.258	4.816	0.000	0.355	2.816
	X ₄	0.171	0.061	0.186	2.796	0.006	0.232	4.317



Hình PL 2.1. Ảnh chụp một trang màn hình dùng cho người trả lời điều tra



Hình PL 2.2. Ảnh chụp một trang màn hình thể hiện kết quả điều tra